

HÀ THỊ NHƯ HOA - PHẠM THỊ MAI ANH
TRẦN THỊ TRANG - TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ 2021

Môn
TIẾNG ANH

**CHINH PHỤC KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT
VÀ THI VÀO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

3 loại đề tối ưu hóa việc luyện đề



Video chữa và phân tích đề



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HÀ THỊ NHƯ HOA - PHẠM THỊ MAI ANH
TRẦN THỊ TRANG - TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ 2021

Môn
TIẾNG ANH

CHINH PHỤC KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT
VÀ THI VÀO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập: (024) 39714896;

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Tổng biên tập: (024) 39715011;

Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: **TS. PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập chuyên ngành:

ĐOÀN MAI ANH

Biên tập xuất bản:

PHAN HẢI NHƯ

Sửa bài:

HÀ THỊ NHƯ HOA

Chế bản:

NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỆU

Trình bày bìa:

NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỆU

Đối tác liên kết:

CÔNG TY CỔ PHẦN CCGROUP TOÀN CẦU

Địa chỉ: Số 10 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

SÁCH LIÊN KẾT

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ 2021

MÔN TIẾNG ANH

**CHINH PHỤC KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT
VÀ THI VÀO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

Mã số: 2L-480PT2020

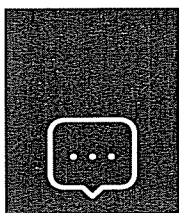
In 3.000 bản, khổ 19 x 26,5cm tại Công ty CP In và Dịch vụ thương mại Màu Sắc Việt

Địa chỉ: Số 10, Ngõ 32, Đường An Dương, Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 5145-2020/CXBIPH/15-368/ĐHQGHN, ngày 04/12/2020

Quyết định xuất bản số: 1588 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 09/12/2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.



LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Hiện tại các em đang bước những bước đi cuối cùng trên con đường tiến tới cánh cửa của kì thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường Đại học, Cao đẳng - dấu mốc quan trọng của cuộc đời. Với những kiến thức, kĩ năng tích lũy được, các em đã sẵn sàng “vượt vũ môn”? Thực tế, để thành công, các em cần phải được rèn luyện, thử sức, áp dụng những kiến thức đã có được với các dạng bài biến hóa của kì thi.

Với vai trò là người đồng hành đáng tin cậy cùng các em học sinh trên con đường học vấn, chúng tôi luôn trăn trở tìm ra những giải pháp tối ưu nhất giúp các em có những bước đi vững chãi và thành công. Đúc rút kinh nghiệm nhiều năm dạy học, cuốn sách **Thần tốc luyện đề môn Tiếng Anh** được chúng tôi thiết kế nhằm hỗ trợ tối ưu các em học sinh trong quá trình ôn luyện thi.

.....THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ MÔN TIẾNG ANH.....

Hệ thống hóa các lỗi sai thường gặp trong quá trình làm đề thi.



Giúp các em nhận ra các lỗi sai thường gặp, qua những lời phân tích, các em sẽ rút ra được kinh nghiệm cho bản thân để không bao giờ mắc phải những sai lầm đáng tiếc.

Những lưu ý khi ôn luyện và làm bài thi được chia sẻ từ các thầy cô có kinh nghiệm nhiều năm luyện thi và các em học sinh thi được điểm cao trong kì thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường Đại học, Cao đẳng.



Giúp các em biết cách học và ôn thi hiệu quả, vững tin và có tâm lý thoải mái để đạt kết quả cao nhất trong kì thi.



Hệ thống 3 loại đề ôn thi theo 3 giai đoạn của quá trình luyện thi



Tạo ra lộ trình luyện đề phù hợp và hiệu quả nhất cho các em học sinh. Giúp các em có hướng đi rõ ràng, từng bước tiến bộ để bắt phá đạt điểm cao trong kì thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường Đại học, Cao đẳng.



Hệ thống các đề có đáp án và video hướng dẫn giải đi kèm.



Đa dạng hình thức học, giúp các em luyện đề hiệu quả hơn, giúp các em hiểu sâu hơn và truyền thụ cho các em thêm những kinh nghiệm làm bài.

Chúng tôi tin tưởng rằng với sự sát cánh của bộ sách **Thần tốc luyện đề**, các em chắc chắn sẽ có được sự vững chắc về kiến thức và kinh nghiệm để có thể tự tin trước kì thi quan trọng của cuộc đời.

Cấu trúc cụ thể của cuốn sách **Thần tốc luyện đề môn Tiếng Anh** như sau:

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ MÔN TIẾNG ANH

Phần 1

Phần 2

Phần 3

ĐỀ THI

Trong đó hệ thống các đề thi được chia thành 3 giai đoạn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ÔN LUYỆN THI MÔN TIẾNG ANH

ĐÁP ÁN

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Khởi động

Vượt chướng
ngại vật

Tăng tốc

Với những ưu điểm kể trên chúng tôi mong rằng cuốn sách **Thần tốc luyện đề môn Tiếng Anh** sẽ đem đến cho các em học sinh nguồn cảm hứng học tập, đồng hành cùng các em trong hành trình chinh phục kì thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường Đại học, Cao đẳng, giúp các em tự tin trước ngưỡng cửa quan trọng của cuộc đời.

Trong quá trình biên soạn, cuốn sách không tránh khỏi những khiếm khuyết không mong muốn, nhóm tác giả rất mong sẽ nhận được những đóng góp quý báu từ bạn đọc gần xa, các thầy cô cũng như các em học sinh thân mến để chúng tôi hoàn thiện cuốn sách hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

Xin chân thành cảm ơn!

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH HIỆU QUẢ

Thần tốc luyện đề môn Tiếng Anh là cuốn sách được trình bày theo một lộ trình cụ thể, hỗ trợ các em ngay từ những giai đoạn đầu tiên làm quen với việc luyện đề. Để giúp các em sử dụng hiệu quả và khai thác triệt để những ưu điểm của cuốn sách, nhóm tác giả xin chia sẻ với các em bí quyết và lộ trình sử dụng bộ sách như sau:

■ 1. Lộ trình luyện đề thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường đại học, cao đẳng



GIẢI ĐOẠN 1 | KHỞI ĐỘNG

Tháng 12

Ở giai đoạn 1, các em cần luyện những đề ở mức độ dễ hơn đề thi thật để củng cố những kiến thức cơ bản nhất làm gốc tạo đà để có thể luyện những đề tương đương đề thi thật.

Nếu các em bị mất gốc và muốn lấy lại gốc nhanh để bắt kịp với kì thi, hãy bắt đầu ngay từ đây nhé!



GIẢI ĐOẠN 2 | VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT

Tháng 1

Đến giai đoạn 2, các em cần ôn luyện những đề tương đương với đề thi thật để nâng cao kĩ năng giải bài tập, làm quen với việc xử lí những bài tập khó. Giai đoạn này các em cần nắm thời gian để tập cách phân bổ thời gian làm bài hợp lí giữa các câu. Nếu làm không kịp thời gian, các em hãy cứ bình tĩnh và tiếp tục rèn luyện nhé!

GIẢI ĐOẠN 3 | TĂNG TỐC

Tháng 3

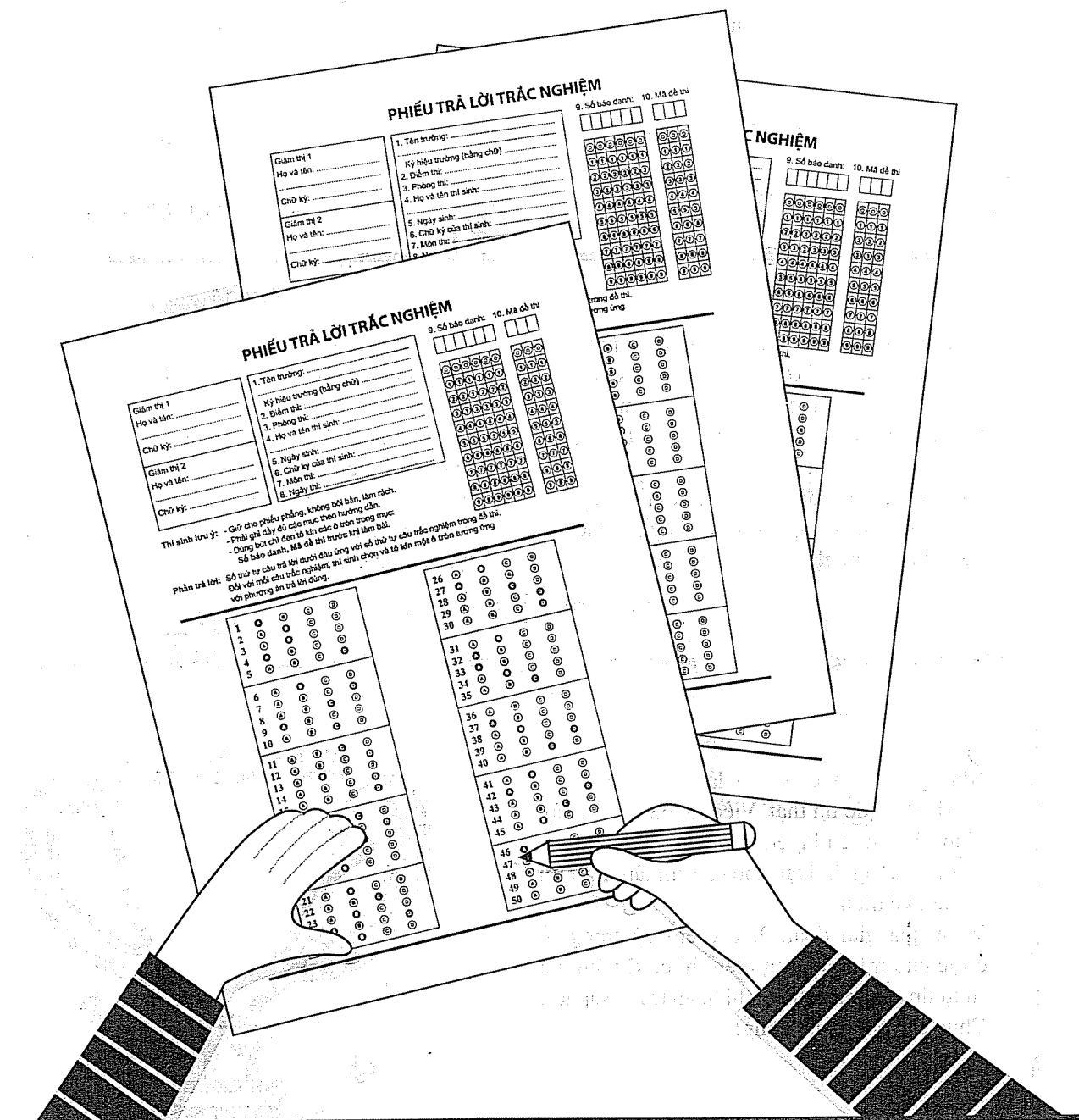
Những đề ở giai đoạn này là những đề ở mức độ khó hơn đề thi thật. Việc luyện các đề này giúp các em rèn luyện tư duy, bứt phá để đạt điểm 10 đồng thời tạo cho các em tâm lí tự tin để tiến về đích.

Vượt qua giai đoạn 3, các em đã trang bị được cho mình những kiến thức, kĩ năng và sự tự tin cần thiết cho kì thi quan trọng sắp tới. Chúc các em thành công!



■ 2. Sử dụng các phiếu tô khi làm đề

Cuối cuốn sách có những phiếu trả lời trắc nghiệm được thiết kế giống phiếu tô trắc nghiệm khi thi thật. Các em hãy cắt chúng ra sử dụng khi luyện đề để làm quen với kì thi thật nhé!



MỤC LỤC

PHẦN 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ÔN LUYỆN THI MÔN TIẾNG ANH

■ NHỮNG LỖI SAI CẦN TRÁNH

TRONG QUÁ TRÌNH LÀM ĐỀ THI MÔN TIẾNG ANH 10

■ MỘT SỐ LƯU Ý KHI ÔN LUYỆN THI MÔN TIẾNG ANH 17

PHẦN 2. ĐỀ THI

Đề thi	Trang	Đáp án
ĐỀ KHỞI ĐỘNG		
 Đề số 1	21	155
 Đề số 2	26	164
 Đề số 3	31	173
 Đề số 4	36	182
 Đề số 5	41	191
 Đề số 6	46	200
 Đề số 7	51	200
 Đề số 8	56	200
 Đề số 9	61	200
 Đề số 10	66	200

Đề thi

Trang

Đáp án

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

 Đề số 11	72	201
 Đề số 12	78	210
 Đề số 13	84	221
 Đề số 14	90	232
 Đề số 15	96	241
 Đề số 16	102	252
 Đề số 17	108	252
 Đề số 18	113	252
 Đề số 19	119	252
 Đề số 20	125	252

ĐỀ LUYỆN ĐIỂM 10

 Đề số 21	131	253
 Đề số 22	137	263
 Đề số 23	143	272
 Đề số 24	149	282



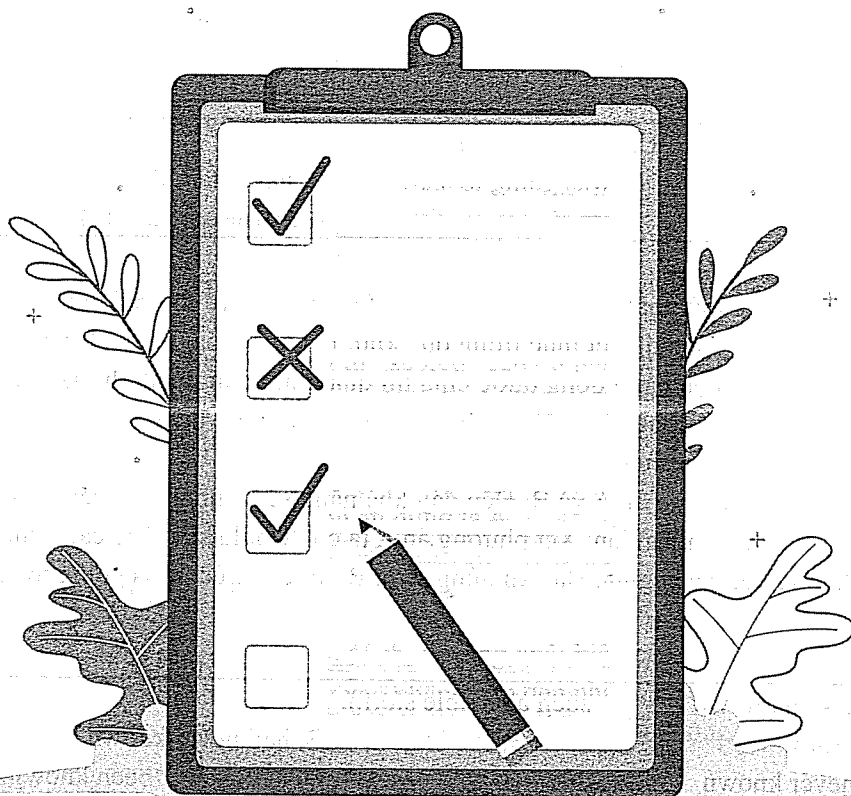
Đề có lời giải



Đề chữa bằng video

Phần 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ÔN LUYỆN THI MÔN TIẾNG ANH





NHỮNG LỖI SAI CẦN TRÁNH

TRONG QUÁ TRÌNH LÀM ĐỀ THI

MÔN TIẾNG ANH

Các em thân mến, đề thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường đại học, cao đẳng có một vài câu nâng cao kết hợp hơn một cấu trúc văn phạm, đồng thời cũng gây khó dễ cho học sinh với những đáp án gần tương tự nhau, đặc biệt là trong nội dung kiểm tra về kiến thức ngữ pháp. Thông thường, khi đã nắm chắc ngữ pháp các em khá yên tâm lúc làm bài nhưng nếu không biết cách phân tích câu, nhận biết dạng câu và các thành phần trong câu, các em vẫn có thể gặp rắc rối hoặc dính bẫy với bài thi, do đó rất nhiều học sinh dễ mất điểm. Tìm hiểu một số cách phân tích sai trong khi làm bài sẽ giúp các em tự tin hơn với kiến thức của mình, giúp các em dễ dàng hơn trong việc lựa chọn phương án đúng, từ đó tránh mất điểm một cách đáng tiếc.

1. Phân tích dùng sai thì của động từ

Trong đề thi, các em sẽ gặp từ 2 đến 3 câu kiểm tra cách nhận biết thì của động từ được dùng trong câu đó. Theo cách làm bài thông thường, các em sẽ phải tìm ra các dấu hiệu nhận biết về thời gian (thường là các trạng ngữ chỉ thời gian) để quyết định chọn đáp án đúng. Tuy nhiên đôi khi thí sinh vẫn gặp khó khăn mặc dù đã xác định rõ được thời gian xảy ra hành động.

Ví dụ 1:

I _____ work last week, but I changed my mind.

A. would start

B. was going to start

C. have started

D. had started

(Đề thi tuyển sinh ĐH khối A năm 2012 - Mã đề 681)

Giải thích:

Trong câu này, ở về thứ nhất các em có trạng từ “last week”, về thứ hai động từ cũng chia quá khứ (changed), suy ra hành động đã kết thúc trong quá khứ, ta có thể loại ngay phương án C. Phương án D cũng loại được vì nếu chọn hành động được chia thì quá khứ hoàn thành thì hành động đó phải xảy ra và hoàn thành trước hành động khác. Ở đây hai mệnh đề được nối bằng liên từ “but”, do đó không thể có việc xảy ra sau hay trước của hai hành động.

Vậy ta chỉ còn hai phương án A và B. Đến đây khả năng sẽ có nhiều em băn khoăn giữa hai phương án lựa chọn này, và sẽ dễ nhầm lẫn. Xét phương án A ta có “would start” có cách dùng giống như “used to start” nên không đúng về nghĩa. Đáp án đúng sẽ là B với cấu trúc “was going to” định làm gì, nhưng đã không làm.

Ví dụ 2:

It is blowing so hard. We _____ such a terrible storm.

A. never know

B. had never known

C. have never known

D. have never been knowing

(Đề thi tuyển sinh ĐH khối D năm 2008 - Mã đề 846)

Giải thích:

Trong câu này các em phải xác định thì của động từ “know” cho về thứ hai, trong khi về thứ nhất các em thấy động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn, ngụ ý sự việc đang diễn ra. Theo logic, câu thứ hai sẽ diễn đạt sự trải nghiệm từ xưa đến nay, các em sẽ loại được phương án A. Đồng thời loại luôn phương án B vì hành động chia quá khứ hoàn thành không phù hợp khi hành động ở về thứ nhất đang diễn ra.

Hai phương án còn lại sẽ khiến nhiều em mắc bẫy chọn phương án D mà không để ý đến động từ “know” là động từ tình thái (state verb), loại động từ này không chia được ở các thì tiếp diễn. Do đó phương án đúng là C, diễn đạt sự trải nghiệm “chưa bao giờ thấy một cơn bão nào khủng khiếp như thế”.

2. Lỗi về kết hợp từ

Nội dung này các em học sinh hay sai là do không nắm rõ được trong tiếng Anh các từ dùng với nhau có sự kết hợp cố định (collocations), các em không phân biệt được động từ này phải đi với trạng từ này, danh từ này phải đi với danh từ này, danh từ này phải đi với tính từ kia, v.v. mà chỉ chú trọng về nghĩa nên thường chọn phương án sai.

Ví dụ 1:

The _____ reason why I don't want to move is that I'm perfectly happy here.

A. large

B. main

C. big

D. great

(Đề thi tuyển sinh Cao đẳng khối D năm 2008)

Giải thích:

Câu này cần một tính từ, nhưng cả bốn phương án đều là tính từ nên không thể phân tích loại phương án sai dựa vào từ loại được. Với danh từ “reason” chỉ có tính từ “main” là kết hợp được tạo thành “main reason” (lý do chính). Mặc dù ba phương án còn lại cũng có nghĩa là “chính/lớn” nhưng không kết hợp được với từ “reason”. Học sinh thường bị nhầm lẫn giữa các từ có nghĩa gần giống nhau. Các em nên để ý các từ trong cả câu thì việc suy luận của các em mới có cơ sở và chắc chắn.

Ví dụ 2:

Argentina _____ Mexico by one goal to nil in the match.

A. beat

B. scored

C. won

D. knocked

(Đề thi tuyển sinh Đại học khối D năm 2006)

Giải thích:

Động từ trong bốn phương án có nghĩa gần giống nhau, là “đánh thắng, đánh bại, chiến thắng...”. Nhưng các em hãy đọc kỹ câu thì thấy ngữ cảnh đang nói về việc đội bóng của Argentina đánh bại đội bóng của Mexico sau một trận bóng đá. Động từ “scored” sau đó phải là một bàn thắng hay một tỷ số, động từ “won” sau đó phải là một danh từ chỉ trận đánh hay một giải thưởng, động từ “knocked” thì phải là “to knock somebody out of a competition” nghĩa là loại ai ra khỏi cuộc thi đấu. Trong khi đó động từ “beat” sau đó là danh từ chỉ người, nghĩa là thắng ai đó trong một trận đấu, một cuộc thi. Nắm được các cách dùng từ này, các em sẽ chọn được phương án đúng là A.

3. Phân tích sai sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Khi kiểm tra nội dung kiến thức này, trong đề thi thường xuất hiện các câu có sự sắp xếp vị trí chủ ngữ và động từ không liền kề với nhau, gây sự xao nhãng dẫn đến nhầm lẫn cho học sinh khi không xác định được chính xác đâu là chủ ngữ của động từ cần chia, dẫn đến chia sai động từ hoặc xác định lỗi sai cần sửa không đúng trong dạng bài tập tìm lỗi sai.

Gặp những dạng câu như thế các em chỉ cần bình tĩnh xác định được chủ ngữ của động từ là vấn đề sẽ trở nên dễ dàng hơn.

Ví dụ 1:

The warming of the Earth, which is primarily caused by the accumulation of gases, are known as the

A

B

C

D

greenhouse effect.

Giải thích:

Khi xem xét câu, các em sẽ thấy chủ ngữ của câu là “The warming of the Earth” và động từ được chia theo chủ ngữ là “are” đã bị tách nhau ra bởi một mệnh đề quan hệ “which is primarily caused by the accumulation of gases”. Đến đây có thể thấy dụng ý của người ra đề thi khi đặt phần gạch chân vị trí C cho động từ “are” ngay sau danh từ “gases” chia ở dạng số nhiều. Các em sẽ bị xao nhãng khi thấy danh từ số nhiều được chia động từ số nhiều, mà quên mất chủ ngữ thật sự của câu. Chỉ cần xác định được ngôi và số của danh từ làm chủ ngữ, các em sẽ nhận thấy lỗi cần sửa là C (are → is).

Ví dụ 2:

Ha Noi, along with Ha Long and Hue, are among the most popular tourist destinations in Viet Nam.

A

B C

D

Giải thích:

Phân tích câu này, các em thấy chủ ngữ của câu là “Ha Noi, along with Ha Long and Hue”, khiến các em nghĩ rằng động từ trong câu sẽ chia số nhiều. Tuy nhiên, quy tắc phù hợp giữa chủ ngữ và động từ trong tiếng Anh lại coi một danh từ kết hợp với các danh từ khác bằng từ nối “along with” vẫn là danh từ quyết định số của động từ. Do đó động từ “are” trong câu phải sửa lại là “is”.

4. Phân tích sai về câu điều kiện

Thông thường khi làm các câu điều kiện các em ít đọc kỹ về còn lại của đề bài. Đề bài cung cấp cho các em chỉ mệnh đề chính hoặc chỉ mệnh đề phụ. Khi phân tích công thức của động từ được chia trong mệnh đề đã cho, các em sẽ xác định được ngay đây là loại câu điều kiện nào.

Ví dụ 1:

_____, he would have learned how to read.

A. Had he been able to go to school as a child

B. If he could go to school as a child

C. Were he able to go to school as a child

D. If he has been able to go to school as a child

(Đề thi tuyển sinh ĐH khối D năm 2008 - Mã đề 846)

Giải thích:

Sau khi phân tích mệnh đề chính trong câu trên, ta có thể kết luận đây là loại câu điều kiện không có thật trong quá khứ. Nhiều em đã chọn sai đáp án câu này vì nghĩ rằng về còn lại phải bắt đầu bằng liên từ “If” và thường quên mất rằng phải để ý đến công thức chia động từ ở mệnh đề đó cho phù hợp.

Nhìn lại hai phương án B và D, các em có thể thấy động từ chia không đúng theo công thức cho loại câu điều kiện này: (theo công thức, động từ trong mệnh đề phụ “If” phải chia ở quá khứ hoàn thành). Trong trường hợp này các em phải làm sao? Hãy nghĩ ngay đến các dạng đảo ngữ của câu điều kiện. Đảo ngữ của câu điều kiện sẽ không còn liên từ “If” nữa, và trong câu này công thức đảo ngữ sẽ là: **Had + Subject + Past Participle**, do đó phương án đúng là A.

Ví dụ 2:

If he had brought his umbrella this morning, he _____ so wet now.

A. won't be

B. hadn't been

C. wouldn't be

D. wouldn't have been

Giải thích:

Ta nhận thấy mệnh đề phụ có công thức của câu điều kiện không có thật trong quá khứ, nếu nhanh nhẩu các em sẽ tìm cho mình đáp án chứa động từ được chia trong mệnh đề chính là **would have + p.p.**, và sẽ chọn phương án D. Tuy nhiên, các em đã mắc bẫy của người ra đề. Trong vế thứ hai có trạng từ “now”, như vậy kết quả này lại đang xảy ra ở hiện tại chứ không phải trong quá khứ. Đây chính là dạng câu điều kiện hỗn hợp, và công thức của động từ phải là **would + V (bare infinitive)**, suy ra phương án đúng là C.

5. Phân tích sai về câu đảo ngữ

Ví dụ 1:

At the back of the house _____, much of which was taken up by a large and unkempt lawn.

A. was an untidy garden

B. an untidy garden was

C. an untidy garden has

D. has an untidy garden

Giải thích:

Phân tích câu ta thấy câu chỉ có một cụm giới từ ở vị trí đầu câu, và phía cuối câu là một mệnh đề khác, suy ra mệnh đề đầu tiên mới chỉ có cụm trạng ngữ, thiếu thành phần chủ ngữ và động từ. Nếu chỉ dừng đến đây các em sẽ chọn ngay phương án B. Tuy nhiên, như vậy mình đã mắc bẫy của người ra đề. Bởi vì khi một trạng ngữ chỉ nơi chốn đưa lên đầu câu như thế này, câu yêu cầu phải đảo ngữ. Nhưng đảo ngữ mà các em chọn phương án D thì cũng sai vì các em thường hay dịch sang tiếng Việt (có một khu vườn). Phương án A là phương án đúng vì ta có cấu trúc đảo ngữ này như sau: **Adverbial phrases of place + be + S.**

Ví dụ 2:

Beyond the beautiful hills _____ where we will live after our retirement.

A. the town lies

B. which the town lies

C. lies the town

D. does the town lie

Giải thích:

Các em thấy câu trên có một cụm giới từ ở vị trí đầu câu, phần cuối câu là một mệnh đề quan hệ, suy ra câu này thiếu thành phần chủ ngữ và động từ. Nếu chỉ dừng ở đây các em sẽ chọn ngay phương án A. Tuy nhiên, như vậy mình đã mắc bẫy của người ra đề. Bởi vì khi một cụm trạng ngữ chỉ nơi chốn đưa lên đầu câu như thế này, câu yêu cầu phải đảo ngữ. Nhưng đảo ngữ mà các em chọn phương án D thì cũng sai vì câu này không đảo như câu hỏi, mà phải đảo động từ lên trước chủ ngữ: **Adverbial phrases of place + V + S.** Vậy phương án đúng là C.

6. Phân tích sai sự hòa hợp giữa danh từ và đại từ, tính từ sở hữu thay thế

Ví dụ 1:

Each of the beautiful cars in the shop was quickly sold to their owner.

A

B

C

D

Giải thích:

Khi xem xét câu này, các em sẽ thấy người ra đề đã có chủ đích khi cũng gạch chân từ “cars” để gây nhiễu cho thí sinh khi phân tích câu. Các em có thể không phát hiện ra được tính từ sở hữu “their” đã dùng không đúng so với danh từ được thay thế ở trước đó là “each”, mà tưởng rằng nó đúng khi thay cho “cars”. Nhưng thực ra các em phải sửa lại là “its” vì tính từ sở hữu này thay thế cho “each car”.

Ví dụ 2:

In 1903, when the Wright brothers announced they had invented a flying machine, his news was generally ignored.

A

B

C

D

Giải thích:

Trong câu này danh từ được thay thế “the Wright brothers” ở vị trí quá xa so với tính từ “his” nên khiến thí sinh khó xác định, có thể lại còn nhầm lẫn với danh từ “a flying machine” ở ngay trước. Các em phải sửa lại “his” thành “their”.

Ví dụ 3:

One should always think of others before they thinks of oneself.

A

B

C

D

Giải thích:

Nhiều học sinh không nắm rõ được đại từ “one” trong tiếng Anh được dùng như thế nào, và từ thay thế cho nó là số ít hay số nhiều, nên khi gặp thường hay bối rối. “One” (*noun*) mang nghĩa “một ai đó, một người nào đó”. Do đó đại từ chủ ngữ thay thế cho “one” phải được sửa thành “he”, chứ không phải là “they”. Đáp án đúng là D.

7. Không biết phân tích câu dựa vào cấu trúc song song

Trong tiếng Anh, khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng danh sách liệt kê thì tất cả các phần được liệt kê trong danh sách đó phải tuân theo cấu trúc song song. Chẳng hạn, khi trong câu dùng các liên từ kết hợp: **For, And, Nor, But, Or, Yet, So**, thì nó sẽ liên kết một loạt thành phần ngữ pháp giống nhau như danh từ, tính từ, to V, V-ing hay mệnh đề.

Trong đề thi, các câu hỏi tìm lỗi sai về cấu trúc song song rất phổ biến, đôi khi rất dễ nhận ra, nhưng đa phần, giữa các cụm song song thường sẽ có các từ, cụm từ bổ nghĩa để đánh lừa, gây nhầm lẫn cho thí sinh. Nếu các em xác định được những thành phần hỗ trợ có tính chất gây xao nhãng đó, các em sẽ dễ dàng nhận thấy đề bài có tuân theo đúng cấu trúc song song hay không.

Ví dụ 1:

At weekends, we often do some outdoors activities such as going, camping and cycle.

A

B

C

D

Giải thích:

Trong câu xuất hiện cụm từ “such as” báo hiệu sự liệt kê phía sau. Các em có thể nhận ra các danh từ phía sau phải cùng dạng V-ing, nên sẽ thấy được cần sửa phương án D thành “cycling”.

Ví dụ 2:

For dinner we like lamb chops and to fry brussel sprouts.

A

B

C

D

Giải thích:

Trong câu xuất hiện liên từ “and”, có nghĩa là cũng có sự liệt kê mang cấu trúc song song. Các em có thể thấy phía trước liên từ “and” đang dùng một danh từ, nên rõ ràng phía sau “and” cũng phải là một danh từ khác, chứ không thể là “to V”. Do đó ta cần sửa lại cụm từ “to fry brussel sprouts” thành “brussel sprouts”.

8. Phân tích sai về thành phần còn thiếu cần điền vào chỗ trống để hoàn thành câu

Trong đề thi, các dạng câu hỏi bắt thí sinh phải lựa chọn nội dung cần điền vào chỗ trống chiếm tỷ lệ khá cao. Với những câu hỏi đưa ra ở dạng câu đơn sẽ không khó khăn lắm với thí sinh, nhưng nhiều câu trong đề thi khá dài thường là câu ghép hoặc câu phức, đặc biệt là còn kết hợp cả dạng rút gọn mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn thành phần câu. Đa phần thí sinh thường lúng túng hoặc mất khá nhiều thời gian để làm những câu này. Với dạng đề bài này, việc tập trung phân tích các yếu tố cho sẵn là vô cùng quan trọng, vì từ đó giúp thí sinh xác định được đây là kiểu câu gì, và thành phần thiếu trong câu là thành phần nào. Để giúp các em tự tin hơn, người biên soạn sẽ đưa ra hai ví dụ, giúp các em phân tích câu nhanh hơn và chính xác hơn, từ đó chọn lựa được đáp án đúng nhanh nhất.

Ví dụ 1:

When reaching the top of the hill, _____.

- A. we suddenly caught sight of the sea B. the sea came into view
C. we extended the sea below us D. it was the sea that extended below us

(Đề thi tuyển sinh ĐH năm 2010 khối D - Mã đề 647)

Giải thích:

Phân tích câu này, các em nhìn vào vế thứ nhất sẽ suy ra được vế này mới chỉ là một mệnh đề trạng ngữ bắt đầu bằng liên từ “When”, suy ra, thành phần còn thiếu sẽ phải là một mệnh đề chính. Phân tích đến đây sẽ giúp các em loại được những phương án chỉ là một cụm từ. Các em nhìn vào các phương án sẽ thấy không có phương án nào như vậy thì lại tiếp tục phân tích. Vế thứ nhất đã được rút gọn bớt chủ ngữ chỉ còn động từ ở dạng đuôi **-ing** (reaching), suy ra chủ ngữ của mệnh đề chính cần điền phải là cùng đối tượng với “reaching”, vậy ta sẽ loại được phương án B và D (vì chủ ngữ lúc này là “the sea”). Giữa hai phương án còn lại, phương án C cũng bị loại vì động từ “extended” phải đi kèm với chủ ngữ “the sea” mới đúng nghĩa (biển mở ra trước mắt ai đó).

Ví dụ 2:

Nearly all of the reporters _____ the press conference had questions _____.

- A. attend - asked B. attended - to ask
C. attending - to ask D. would attend - to be asked

Giải thích:

Trong câu này, như đã nói nếu không biết cách phân tích rất có thể các em sẽ chọn sai đáp án. Theo thứ tự, ta sẽ xác định động từ chính của câu “had”, từ đó suy ra chủ ngữ của câu là “Nearly all of the reporters”. Nhìn vào các phương án lựa chọn, ta thấy đều là các động từ ở các dạng khác nhau, tuy nhiên ta không thể có hai động từ chính cho cùng một chủ ngữ mà không có liên từ nối giữa hai động từ đó. Vậy chỉ có thể là một động từ nằm trong mệnh đề quan hệ đã được rút gọn. Do vậy ta loại được tiếp phương án A và phương án D. Đến đây có thể các em sẽ thắc mắc tại sao không loại ngay phương án B (vì đây là dạng quá khứ của động từ). Nhưng các em biết, “attended” cũng có thể là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ dạng bị động. Trong trường hợp các em không biết nghĩa của từ này, các em có thể loại bỏ phương án này bằng cách phân tích rằng nếu đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ có động từ chia ở dạng bị động thì sau động từ đó không thể có danh từ làm tân ngữ nữa, hoặc phải có thêm cụm “by + O” (bởi ai đó...). Như vậy, phương án đúng là C (mệnh đề quan hệ rút gọn dạng chủ động, mệnh đề đầy đủ chưa rút gọn sẽ là “who attended”).

9. Lỗi về từ loại

Trong đề thi, có một số câu hỏi yêu cầu các em phải chọn 1 trong 4 từ loại để điền vào chỗ trống. Với đa số học sinh trung bình hoặc kém, các em thường gặp khó khăn trong việc phân biệt được chỗ trống cần từ loại nào.

Ví dụ 1:

If you are not Japanese, so what _____ are you?

- A. nation B. national C. nationality D. nationalized

(Đề thi tuyển sinh Cao đẳng khối D năm 2008 - Mã đề 529)

Giải thích:

Câu này là một câu hỏi với động từ “to be”. Vậy sau “what” chúng ta cần một danh từ. Câu này có hai phương án A, C đều là danh từ. Học sinh phải dựa vào mệnh đề trước “you are not Japanese”, Japanese là một từ chỉ quốc tịch Nhật Bản, nên phải lựa chọn phương án đúng là C.

Ví dụ 2:

The two countries have reached an agreement through dialogue described as _____.

A. counterproductive

B. productivity

C. productive

D. unproductive

(Đề thi tuyển sinh Đại học khối D năm 2007)

Giải thích:

Phân tích câu này, các em thấy sau “described as” cần một tính từ để bổ nghĩa cho “dialogue”, miêu tả tính chất của “dialogue”, nên ta sẽ loại bỏ phương án B vì B là một danh từ. Phương án A chứa tiền tố “counter”, phương án D chứa tiền tố “un”, ta có thể suy luận đó là tính từ trái nghĩa. Các em nên tiếp tục đọc kỹ câu này thấy “The two countries have reached an agreement through dialogue...” nên ở đây phải là nghĩa tích cực chứ không phải tính từ trái nghĩa. Do đó, phương án đúng là C.

10. Phân tích sai câu diễn đạt chức năng giao tiếp

Có lẽ, đối với nhiều học sinh, đây là dạng bài các em thường làm sai do mắc bẫy của người ra đề khi cố ý đưa vào các đáp án mà khi dịch ra tương đương với cách giao tiếp trong tiếng Việt. Các em phải luôn ghi nhớ rằng, phần này thể hiện rõ nhất sự khác biệt về văn hóa, nên các em phải nắm được thật kỹ các cách diễn đạt chức năng giao tiếp trong các ngữ cảnh cụ thể.

Ví dụ 1:

- “Wow! What a nice coat you are wearing!”

- “_____”

A. Certainly. Do you like it?

B. I like you to say that.

C. Yes, of course. It's expensive.

D. Thanks. My mother bought it for me.

(Đề thi tuyển sinh ĐH năm 2009 khối D - Mã đề 165)

Giải thích:

Khi làm câu này, các em sẽ có thiên hướng dịch các đáp án ra để chọn, tuy nhiên như thế các em sẽ rất dễ chọn sai với lý do đã nói ở trên. Chẳng hạn phương án A, tạm dịch là: “Tất nhiên rồi, cậu có thích nó không?” Nghe ra trong ngữ cảnh câu này (Ồi, cái áo khoác cậu đang mặc đẹp quá!) rất đúng phải không? Tuy nhiên “Certainly” trong tiếng Anh không dùng đáp lại khi người ta khen tặng mình như thế, loại phương án này. Phương án C nghe cũng rất hợp lý, tạm dịch là: “Ừ, tất nhiên rồi, nó đắt lắm đấy”. Tương tự, người Anh không dùng “Of course” để đáp trả lời khen. Phương án B sai về ngữ nghĩa và ngữ pháp, nếu định nói “Tôi muốn cậu nói như thế” phải chuyển thành “I would like you to say that”, hoặc “Tôi thích khi cậu nói thế”, phải chuyển thành: “I like it when you say that.” Khi đáp lại lời khen tặng chúng ta sẽ nên cảm ơn rồi bổ sung thêm thông tin nếu cần thiết, do đó phương án đúng là D.

Ví dụ 2:

- Tom: “_____”

- Mike: “I won't say no.”

A. What's your favourite, tea or coffee?

B. What about playing badminton this afternoon?

C. Mike, do you know where the scissors are?

D. How are things with you, Mike?

(Đề thi tuyển sinh Đại học khối D năm 2013)

Giải thích:

“I won't say no.” về chức năng giao tiếp thể hiện sự đồng ý rất mạnh mẽ. Như thế có nghĩa là câu đầu của hội thoại phải là câu hỏi ý kiến, hoặc câu mời hay gợi ý chứ không phải là câu hỏi để lấy thông tin. Trong bốn phương án, chỉ có phương án B là câu gợi ý/mời, ba phương án còn lại đều là để hỏi/xác nhận thông tin. Do vậy, B sẽ là phương án đúng.



MỘT SỐ LƯU Ý KHI ÔN LUYỆN THI MÔN TIẾNG ANH

Còn khoảng 6 tháng nữa là các sĩ tử lớp 12 chính thức bước vào kì thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường Đại học, Cao đẳng – kì thi mang tính quyết định tương lai đối với không ít các bạn học sinh. Dù tầm quan trọng của kì thi này đối với các em là như thế nào, hãy cố gắng tránh tình trạng bước vào phòng thi với cái đầu ‘trống rỗng’ vì thiếu kiến thức và thiếu kĩ năng làm bài. Muốn như vậy, ngay từ bây giờ, các em hãy đặt cho mình một mục tiêu cũng như lộ trình cụ thể để có thể đạt được điểm số mong muốn. Những lưu ý dưới đây được đúc kết từ kinh nghiệm nhiều năm giảng dạy, luyện thi của một số thầy cô dạy môn Tiếng Anh, đồng thời là trải nghiệm của chính các bạn sĩ tử đã từng tham gia kì thi những năm gần đây.

1. Tìm hiểu và nắm vững cấu trúc đề thi

Học ‘tủ’ là điều nên tránh, nhưng học có trọng tâm thì lại là một trong những bí quyết ôn luyện cực kỳ hiệu quả. Muốn vậy, các em cần phải hiểu tường tận cấu trúc đề thi tiếng Anh với các nội dung sau:

Dạng bài:

- Ngữ âm (phát âm, trọng âm)
- Tìm lỗi sai
- Hoàn thành câu
- Chức năng giao tiếp
- Từ đồng nghĩa - trái nghĩa
- Tìm câu đồng nghĩa
- Kết hợp câu
- Hoàn thành đoạn văn
- Đọc hiểu

Tỉ trọng độ khó của câu hỏi: 60% cơ bản, và 40% nâng cao, nằm rải rác trong các dạng bài, trong đó câu hỏi nâng cao thường kiểm tra về từ vựng.

2. Phân bổ khoa học thời gian ôn luyện

Về thời gian ôn luyện:

Việc ôn luyện thi không phải là thời gian một sớm một chiều. Nếu Tiếng Anh là môn trọng tâm (các em lựa chọn thi các khối có môn tiếng Anh như A1, D1...), các em nên dành ít nhất 1 tiếng mỗi ngày cho việc học tập môn này. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý cân bằng thời gian giải trí và học tập, và thường xuyên tập thể dục nhẹ nhàng để tăng tối đa hiệu quả dung nạp kiến thức mỗi khi ngồi vào bàn học.

Về nội dung ôn luyện:

Đề sẵn sàng cho kỳ thi thật, trong thời gian luyện tập, nguyên tắc các em cần nhớ là: Phải có kiến thức thật. Mẹo vặt và may mắn không bao giờ là chìa khóa để thành công!

Quá trình ôn luyện có thể được chia thành 2 giai đoạn:

- **Giai đoạn đầu: Ôn theo dạng bài.**

Khi bắt đầu ôn luyện, các em chưa nên ‘luyện’ đề ngay, mà hãy bám sát chương trình sách giáo khoa để ôn luyện từng phần ngữ pháp, đặc biệt các phần mình chưa nắm vững. Lúc này, các cuốn sách ngữ pháp tổng hợp sẽ rất hữu ích. Ngoài việc nắm vững kiến thức ngữ pháp trong sách giáo khoa, các em cũng nên tìm hiểu thêm các kiến thức ngữ pháp nâng cao, và mở rộng vốn từ vựng thông qua hoạt động đọc sách báo nước ngoài, xem phim phụ đề tiếng Anh, hoặc theo dõi các trang mạng về giảng dạy tiếng Anh của nguồn nước ngoài.

Sau khi nắm vững cấu trúc đề thi, các em hãy chuyển sang ôn luyện theo các dạng bài. Những cuốn sách ôn luyện thi chia theo định dạng đề thi sẽ rất hữu ích trong giai đoạn này. Các em hãy bắt đầu từ các dạng bản thân cảm thấy hứng thú hoặc tự tin nhất. Tuy nhiên, ở giai đoạn sau hãy làm ngược lại: tập trung luyện tập nhiều các dạng bài khó mà bản thân cảm thấy còn yếu. Riêng với kỹ năng đọc hiểu, dù các em thấy dễ hay khó thì cũng nên làm thường xuyên ngay từ đầu, vừa để tăng vốn từ, vừa để tăng khả năng tư duy phân tích, đoán nghĩa của từ - một kỹ năng rất quan trọng trong dạng bài tìm từ đồng nghĩa - trái nghĩa.

• **Giai đoạn sau: Ôn theo đề thi mô phỏng.**

Khi bước sang giai đoạn ‘luyện đề’, các em nên tìm mua những cuốn sách có lượng đề ôn luyện tương đối nhiều, theo đúng cấu trúc đề thi của Bộ Giáo dục - Đào tạo, và có phần giải thích chi tiết đáp án. Những cuốn như vậy sẽ rất tốt cho các em tự ôn luyện ở nhà.

Ở giai đoạn này, kỹ năng đầu tiên cần nắm bắt được là phân chia thời gian. Theo lời khuyên từ nhiều thầy cô, các em nên chia thời gian và đề bài thành 2 phần:

- (1) Kiến thức cơ bản (khoảng 35 câu) – 45 phút;
- (2) Kiến thức nâng cao (khoảng 15 câu) – 45 phút.

Trong đó:

Kiến thức cơ bản được cho là bao gồm các phần: Ngữ âm (4 câu), chức năng giao tiếp (2 câu), từ đồng nghĩa - trái nghĩa (4 câu), viết lại câu (2 câu), nối câu (2 câu), hoàn thành câu (14 câu), và đoạn văn đọc hiểu ngắn (7 câu). Các phần còn lại được cho là thuộc về kiến thức nâng cao. Tuy nhiên, cách phân chia này chỉ mang tính tương đối và còn phụ thuộc vào khả năng của mỗi cá nhân các em.

Thời gian tối đa: 90 phút. Tuy nhiên, khi luyện đề, các em cố gắng rút ngắn thời gian cho mỗi phần chỉ còn lại một nửa (vì đề thi thật chỉ có 60 phút). Các em cũng nên lưu ý để lại thời gian 5 phút cuối cùng để kiểm tra lại bài.

Dù là luyện thi, các em cũng nên tải hoặc tự làm một phiếu trả lời trắc nghiệm gồm 50 câu hỏi và tô câu trả lời bằng bút chì. Với cách mô phỏng thực tế trong phòng thi này, các em cũng rèn luyện được cách tô, sắp xếp thời gian tô để không còn bỏ ngỡ khi vào phòng thi.

LƯU Ý KHI VÀO PHÒNG THI

Nếu thực hiện theo những lời khuyên được nêu chi tiết trong mục lưu ý ở trên, chắc chắn các em sẽ rất yên tâm về lượng kiến thức và chiến lược quan trọng mà mình đã tích lũy được để sẵn sàng bước vào phòng thi. Tuy nhiên, trước và trong khi làm bài thi thật, các em cũng nên lưu ý những điểm sau đây:

1. Trước khi làm bài

Các em hãy giữ tâm trạng thoải mái nhất có thể. Và tất nhiên, tâm trạng chỉ có thể thoải mái nếu chúng ta thực hiện thật tốt quá trình ôn tập trước khi chính thức bước vào kì thi.

Khi nhận được đề, việc đầu tiên phải làm theo yêu cầu của giám thị là kiểm tra hình thức đề thi xem có chi tiết nào thiếu hay mờ không để kịp thời báo cáo cho giám thị biết. Khi thời gian làm bài bắt đầu, các em không nên vội vàng bắt tay vào làm bài, hãy đọc qua một lượt trong vòng 1-2 phút để ước lượng độ khó của từng phần, từ đó lựa chọn phần nào phù hợp nhất với trình độ của mình để làm trước. Hãy luôn nhớ nguyên tắc ‘dễ làm trước, khó làm sau’ nhé!

2. Trong khi làm bài

Không để trống câu trả lời nào. Việc bỏ trống mỗi một câu trả lời đồng nghĩa với việc các em mất hoàn toàn khả năng đạt thêm 0,2 điểm.

Sau mỗi 1 hoặc 5 câu trả lời chắc chắn, hãy tô ngay vào phiếu. Điều này sẽ giúp các em hạn chế tối đa nguy cơ tô nhầm, tô sai hoặc tệ hơn là không kịp tô nếu để toàn bộ việc này vào cuối giờ.

Nếu có câu hỏi nào khó, hãy đánh dấu lại, ưu tiên hoàn thành các phần khác trước. Trong trường hợp quay lại và vẫn không thể tìm được câu trả lời, lúc này các em buộc phải khoanh ngẫu nhiên một phương án và lưu ý **KHÔNG** bỏ trống.

Sử dụng phương pháp loại trừ: Phương pháp này đặc biệt được ưu tiên với những câu hỏi mà các em không chắc chắn phương án đúng, và thường được các bạn thí sinh áp dụng nhiều nhất với bài ngữ âm. Khi đó, hãy loại trừ càng nhiều các phương án chắc chắn sai càng tốt. Điều này giúp các em vừa tiết kiệm được thời gian, lại vừa tăng khả năng tìm ra câu trả lời chính xác.

Về quản lý thời gian: Tương tự như các lưu ý trong quá trình ôn luyện đề thi, trong quá trình làm đề thi thật, các em hãy áp dụng chiến thuật chia đôi thời gian, và ưu tiên làm trước các nội dung mà các em cảm thấy tự tin nhất! Nhớ để dành ra 5 phút cuối giờ để kiểm tra lại bài nữa nhé!

Các em cũng có thể đánh dấu câu trả lời của mình vào đề để có thể dễ dàng kiểm tra và ước tính điểm số của mình tại nhà.

3. Sau khi làm bài

Cuối cùng, khi hết giờ, các em nộp bài dưới sự hướng dẫn của giám thị. Và dù kết quả sẽ ra sao, các em cũng đã làm tốt nhất trong khả năng của mình rồi. Vì vậy, thay vì lo lắng về kết quả thi, các em hãy dành thời gian nghỉ ngơi để sẵn sàng cho môn thi tiếp theo nhé.

Phần 2 | ĐỀ THI

■ GIAI ĐOẠN

1



KHỞI ĐỘNG



**ĐỀ SỐ 1**

(Đề thi có 05 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. accept B. accident C. accurate D. success
Question 2: A. started B. reached C. danced D. sniffed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. interesting B. surprising C. amusing D. successful
Question 4: A. attract B. connect C. demand D. marry

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: This library card will give you free access _____ the Internet eight hours a day.
A. on B. from C. to D. in
- Question 6: The police have begun an _____ into the accident which happened this afternoon.
A. investigation B. investigative C. investigate D. investigating
- Question 7: Tom hasn't completed the work yet and Maria hasn't _____.
A. neither B. either C. too D. also
- Question 8: Neil Armstrong was the first man _____ on the moon.
A. to walk B. walking C. walked D. has walked
- Question 9: They didn't find _____ in a foreign country.
A. it easy to live B. easy to live C. it to live easy D. it easy live
- Question 10: Peter asked me _____.
A. what time does the film start B. what time the film starts
C. what time the film started D. what time did the film start
- Question 11: I'm not accustomed _____ up so early.
A. to getting B. to get C. by getting D. getting
- Question 12: Cars have become much more complicated. _____, mechanics need more training than in the past.
A. However B. Therefore C. Otherwise D. Furthermore
- Question 13: It's high time we _____.
A. are leaving B. were leaving C. leave D. left
- Question 14: The room needs _____ for the wedding.
A. decorating B. to decorate C. decorate D. be decorated
- Question 15: _____ is a situation in which large numbers of people have little or no food, and many of them die.
A. Disaster B. Famine C. Poverty D. Flood
- Question 16: Reviewers often _____ books as "hard to put down" or "hard to pick up again".
A. describe B. illustrate C. classify D. choose

Question 17: Thanks to the help of his teacher and classmates, he made great _____ and passed the end-term exam with high marks.

- A. work B. progress C. experience D. fortunes

Question 18: Our firm _____ a lot of business with overseas customers.

- A. does B. takes C. deals D. makes

Question 19: If you have any problem, please call Ann. She'll always _____ a sympathetic ear.

- A. bring B. borrow C. give D. lend

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: Let's go over that report again before we submit it.

- A. dictate B. print C. read carefully D. type

Question 21: The repeated commercials on TV distract many viewers from watching their favourite films.

- A. businesses B. advertisements C. economics D. contests

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: He was so insubordinate that he lost his job within a week.

- A. obedient B. disobedient C. fresh D. understanding

Question 23: I'm sorry I can't come out this weekend – I'm up to my ears in work.

- A. bored B. scared C. free D. busy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Myra and Will are talking about university study.

- Myra: "Do you think that university is the only way to guarantee us a good job?"

- Will: "_____ because there are successful people without a degree."

- A. I don't quite agree B. You are right
C. That's true D. Yes, we should find a job after university

Question 25: Mark has just arrived at the city and is asking a man on the street.

- Mark: "Can you tell me how to get to Lotus Hotel?"

- The man: "_____. I don't know. I'm from out of town."

- A. Yes of course B. Sure C. I'll show you D. No, I'm sorry

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Choosing clothes can be difficult. Some people want to be fashionable, but they don't want to look exactly like everybody else. Not all clothes are (26) _____ for work or school, perhaps (27) _____ they are not formal enough, or simply not comfortable. It is easy to buy the wrong size, and find that your trousers are too tight, especially if you are a little bit overweight. Very (28) _____ clothes make you feel slim, but when they have shrunk in the washing machine, then you have the same problem! If you buy light cotton clothes, then they might not be (29) _____ for winter. If your shoes are not waterproof and if you aren't (30) _____ for the cold, you might look good, but feel terrible!

Question 26: A. comfortable B. suitable C. fitted D. equal

Question 27: A. because B. but C. so D. although

Question 28: A. loosened B. lose C. loose D. lost

Question 29: A. too warm B. warm enough C. so warm D. enough warm

Question 30: A. dressed B. clothed C. worn D. fitted

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

In 776 B.C., the first Olympic Games were held at the foot of Mount Olympus to honor the Greek's chief god, Zeus. The warm climate for outdoor activities, the need for preparedness in war, and their lifestyle caused the Greeks to create competitive sports. Only the elite and military could participate at first, but later the games were opened to all free Greek males who had no criminal record. The Greeks emphasized physical fitness and strength in their education of youth. Therefore, contests in running, jumping, javelin throwing, boxing, and horse and chariot racing were held in individual cities, and the winners competed every four years at Mount Olympus. Winners were greatly honored by having olive wreaths placed on their heads and having poems sung about their deeds. Originally these contests were held as games of friendship and any wars in progress were halted to allow the games to take place. They also helped to strengthen bonds among competitors and the different cities presented.

The Greeks attached so much importance to the games that they calculated time in four-year cycles called "Olympiads", dating from 776 B.C. The contest coincided with religious festivities and constituted an all-out effort on the part of participants to please the gods. Any who disobeyed the rules were dismissed and seriously punished. These athletes brought shame not only to themselves but also to the cities they represented.

Question 31: Which of the following is NOT true?

- A. Winners placed olive wreaths on their own heads.
- B. The games were held in Greece every four years.
- C. Battles were interrupted to participate in the games.
- D. Poems glorified the winners in songs.

Question 32: The word "elite" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. aristocracy
- B. brave
- C. intellectual
- D. muscular

Question 33: Why were the Olympic Games held?

- A. To stop wars.
- B. To honor Zeus.
- C. To crown the best athletes.
- D. To sing songs about the athletes.

Question 34: The word "They" in paragraph 1 refers to _____.

- A. wars
- B. winners
- C. contests
- D. olive wreaths

Question 35: What is the main idea of this passage?

- A. Physical fitness was an integral part of the life of ancient Greeks.
- B. The Greeks severely punished those who didn't participate in physical fitness programs.
- C. The Greeks had always encouraged everyone to participate in the games.
- D. The Greeks had the games coincide with religious festivities so that they could go back to war when the games were over.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

In 2011, on the popular American TV quiz show, *Jeopardy!*, two champions competed against a brand new opponent. Both Ken Jennings and Brad Rutter had won millions of dollars on *Jeopardy!*. Jennings once won 74 games in a row, the most ever. Then Rutter beat him in a tournament and set a new record for the most money won on *Jeopardy!*. Their new opponent, Watson, had never appeared on the game show and had only played practice games before, in which he often got answers wrong.

However, Watson isn't human. He, or rather it, is a machine, a wonder of technology made by researchers at IBM. In the game, Watson used math to decide on an answer. When a question was read out, Watson was immediately given the same question in electronic form. It analyzed the question and searched its memory bank – about the same as one million books of information – for possible answers.

It then narrowed the options down to one answer. If Watson felt around 75 percent confident about the answer, it would answer the question.

The way Watson thinks is very different from the way humans think. People often make decisions by listening to their emotions and feelings, even if they are unsure of the answer. As a computer, Watson couldn't do this. People also watch and listen to those around them. Watson was not able to "listen" to the wrong answers given by his competitors. In one question, Jennings answered the question incorrectly and Watson later answered with the same wrong answer. Watson also made silly mistakes. In a question in the category U.S. Cities, Watson incorrectly answered Toronto, even though the city of Toronto is in Canada. An IBM researcher said Watson got confused because it saw in its memory bank that the U.S. is often called America. Toronto is considered a North American city, so that was the answer that Watson gave.

Still, Watson **defeated** his human opponents somewhat easily and received the \$1 million prize. The other players also won money for participating in the special game. Everyone left the game happy, as each player was earning money for different charities.

Question 36: What best serves as the title for the passage?

- A. Champions of *Jeopardy!*
- B. A Technological Marvel
- C. Human is Smarter
- D. Competitors of *Jeopardy!*

Question 37: Which of the following is a silly mistake of Watson?

- A. He gave many answers to one question.
- B. He based on other people's clues to answer questions.
- C. He repeated the question.
- D. He repeated his opponent's answer that was wrong.

Question 38: The word "**him**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. Ken Jennings
- B. Brad Rutter
- C. Watson
- D. an IBM researcher

Question 39: How can Watson understand the question read out by humans?

- A. He reads the question in an electronic form.
- B. He just listens to it.
- C. He searches for the same question in his memory.
- D. He is helped by an IBM researcher.

Question 40: The word "**bank**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. a financial service
- B. money
- C. stored information
- D. side

Question 41: All of the following statements are true about Watson EXCEPT

- A. In order to answer questions, Watson uses math.
- B. His memory bank is equal to one million books.
- C. He'd never been in an official *Jeopardy!* before he joined the show with Jennings and Rutter.
- D. The way Watson produces an answer is the same as that of humans.

Question 42: The word "**defeated**" in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. understood
- B. won
- C. lost
- D. broke

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Air pollution, together with littering, have been causing many problems in our large, industrial cities in the last few years.

A B C D

Question 44: There is a severe famine in Somalia, and thousands of people are dying from hungry.

A B C D

Question 45: Venus approaches the Earth more closely than any other planet is.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: They arrived too late to get good seats.

- A. They had to stand for the whole show.
- B. They got good seats some time after they arrived.
- C. As they got there too late, there were no good seats left.
- D. Although they were late, they found some good seats.

Question 47: "How brave you are!" he said to the firemen.

- A. He criticized the firemen for their discouragement.
- B. He asked how brave the firemen were.
- C. He blamed the firemen for their discouragement.
- D. He praised the firemen for their courage.

Question 48: Peter's main subject at university is electronics.

- A. Peter thinks electronics is a special subject.
- B. Peter majors in electronics at university.
- C. The university lets Peter major in electronics.
- D. Electronics is among the subjects that Peter likes.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: She is a famous author. She is also an influential political commentator.

- A. She likes writing famous books and commenting on politics.
- B. She is neither a famous author nor a political commentator.
- C. She writes famous books, but she does not know much about politics.
- D. She is not only a famous author but also an influential political commentator.

Question 50: The old man is working in this factory. I borrowed his bicycle yesterday.

- A. The old man whom is working in this factory, I borrowed his bicycle yesterday.
- B. The old man whom I borrowed his bicycle yesterday is working in this factory.
- C. The old man whose bicycle I borrowed yesterday is working in this factory.
- D. The old man is working in this factory which I borrowed his bicycle yesterday.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 2**

(Đề thi có 05 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. chaos B. cherish C. chorus D. scholar
Question 2: A. clamped B. wished C. ticked D. posed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. engineer B. religion C. understand D. comprehend
Question 4: A. attract B. prefer C. forecast D. suppose

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Hurry up or you'll be late _____ school.

- A. for B. in C. at D. on

Question 6: Thanks to my friends' _____ remarks, my essays have been improved.

- A. constructive B. construction C. constructor D. construct

Question 7: _____ you, I'd think twice about that decision.

- A. Were I B. Should I be C. If I am D. If I had been

Question 8: _____ he got top marks at high school, he never went to university.

- A. Nevertheless B. Despite C. Although D. Meanwhile

Question 9: We all agree that she is _____ student in our class.

- A. a more clever B. cleverest C. most clever D. the cleverest

Question 10: My teacher reminded me _____ my essay carefully before handing it in.

- A. checked B. checking C. to have checked D. to check

Question 11: It was announced that neither the passengers nor the driver _____ in the crash.

- A. were injured B. are injured C. was injured D. is injured

Question 12: Changes have been made in our primary schooling program. As a result, young children _____ do homework any more.

- A. oughtn't B. needn't C. couldn't D. haven't

Question 13: He has lived in _____ United Kingdom for two years.

- A. a B. an C. the D. no article

Question 14: It is imperative _____ what to do when there is a fire.

- A. he must know about B. that everyone know
C. that he knew D. we knew

Question 15: The problem of _____ among young people is hard to solve.

- A. employment B. employees C. employers D. unemployment

Question 16: He's a very _____ person because he can make other workers follow his advice.

- A. creative B. influential C. deciding D. effective

Question 17: The players' protests _____ no difference to the referee's decision at all.

- A. did B. made C. caused D. created

Question 18: Pay no _____ to what other people talk about you. Believe in yourself.

- A. notice B. way C. attention D. allowance

Question 19: British and Australian people share the same language, but in other respects they are as different as _____.

- A. cats and dogs B. chalk and cheese C. salt and pepper D. here and there

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: Many scientists agree that global warming poses great threats to all species on Earth.

- A. risks B. annoyances C. fears D. irritations

Question 21: How on earth could they do away with a lovely old building like that and put a car park there instead?

- A. keep B. destroy C. decrease D. upgrade

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: When he passes the entrance exam, his parents will be walking on air.

- A. extremely happy B. extremely light
C. feeling extremely unhappy D. feeling extremely airy

Question 23: Names of people in the book were changed to preserve anonymity.

- A. cover B. conserve C. presume D. reveal

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Liam and Kara are having a discussion about learning new skills.

- Liam: I think that self-leadership is a crucial skills for everyone nowadays.”

- Kara: “_____ . It greatly helps us achieve success.”

- A. I don't think it's right B. I don't understand
C. You may be wrong D. I definitely agree

Question 25: Dan is talking to his friend after work.

- Dan: “Do you still feel like going to a movie tonight?”

- Dan's friend: “_____ . What movie should we see?”

- A. I'm not sure B. I like movies C. It's a great idea D. No, thanks

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

My first job was a sales assistant at a large department store. I wanted to work part-time, because I was still studying at university and I was only able to work a few nights a week. I came across the advertisement in the local newspaper. I remember the interview as though it were yesterday. The (26) _____ manager sat behind a large desk. He asked me various questions which surprised me because all I wanted was to work in sales.

An hour later, I was told that I had got the job and was given a contract to go over. I was to be trained for ten days before I took my post. Also, as a member of staff, I was (27) _____ to some benefits, including discounts. When I eventually started, I was responsible (28) _____ the toy section. I really enjoyed it there and I loved demonstrating the different toys. I was surprised at how friendly my colleagues were, too. They made working there fun even when we had to deal with customers (29) _____ got on our nerves. (30) _____, working there was a great experience which I will never forget.

- | | | | |
|------------------------------------|-------------|--------------|-----------------|
| Question 26: A. person | B. personal | C. personage | D. personnel |
| Question 27: A. entitled | B. given | C. catered | D. supplied |
| Question 28: A. in | B. with | C. for | D. to |
| Question 29: A. which | B. why | C. where | D. who |
| Question 30: A. By contrast | B. However | C. Moreover | D. On the whole |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Grandma Moses is among the most celebrated twentieth-century painters of the United States, yet she had barely started painting before she was in her late seventies. As she once said of herself, "I would never sit back in a rocking chair, waiting for someone to help me." No one could have had a more productive old age. She was born Anna Mary Robertson on a farm in New York State, one of five boys and five girls. ("We came in bunches, like radishes.") At twelve she left home and was in domestic service until at twenty-seven, she married Thomas Moses, the hired hand of one of her employers. They farmed most of their lives, first in Virginia and then in New York State, at Eagle Bridge. She had ten children, of whom five survived, and husband died in 1927.

Grandma Moses painted a little as a child and made embroidery pictures as a hobby, but only switched to oils in old age because her hands had become too stiff to sew and she wanted to keep busy and pass the time. Her pictures were first sold at the local drugstore and at a fair, and were soon spotted by a dealer who bought everything she painted. Three of the pictures were exhibited in the Museum of Modern Art, and in 1940 she had her first exhibition in New York. Between the 1930s and her death she produced some 2,000 pictures: detailed and lively portrayals of the rural life she had known for so long, with a marvelous sense of color and form. "I think real hard till I think of something real pretty, and then I paint it," she said.

Question 31: Which of the following would be the best title for the passage?

- | | |
|---|--|
| A. Grandma Moses: A Biographical Sketch | B. The Children of Grandma Moses |
| C. Grandma Moses: Her Best Exhibition | D. Grandma Moses and Other Older Artists |

Question 32: Grandma Moses spent most of her life _____.

- | | | | |
|------------|-------------|-----------------|------------|
| A. nursing | B. painting | C. embroidering | D. farming |
|------------|-------------|-----------------|------------|

Question 33: The word "whom" in paragraph 1 refers to _____.

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| A. Grandma Moses and her husband | C. Grand Moses and her siblings |
| B. Grand Moses and her children | D. Grandma Moses's children |

Question 34: According to the passage, Grandma Moses began to paint because she wanted to _____.

- | | |
|-----------------------|-------------------------------------|
| A. decorate her home | B. keep active |
| C. improve her salary | D. gain an international reputation |

Question 35: In paragraph 2, the word "spotted" could best be replaced by _____.

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|------------|
| A. speckled | B. featured | C. noticed | D. damaged |
|-------------|-------------|------------|------------|

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

A signature usually contains either a first name and a surname, or initials and a surname, or, less frequently a first name and initials. Your first name represents your private or family self, and your surname represents your public self, how you are socially and at work.

If your first name is more prominent in your signature, this implies that you have positive feelings about your childhood and that your "private" self is more important to you than your "public" self. If your surname is more prominent, this means that your "public" self is more important to you. The more space

between your name and surname, the more you wish to keep your public and private self separate. If you only use **initials** either for your first name or your surname in your signature, this means that you are more secretive about this part of your personality (your private or public persona).

A **legible** signature implies that you are a person with clear ideas and objectives. The more illegible your signature is, the less assertive you are as a person, and the more you tend to avoid conflict.

Most signatures are horizontal, rising or descending. A rising signature means that you are the kind of person who, when faced with problems, will work to overcome them. Usually optimistic, you are in control and ambitious. A descending signature means that you have a tendency to get depressed and give up when faced with problems, and lack self-confidence. Some people's signatures go through a temporary phase where **they** go down, which shows that they are going through a hard time or an illness. A horizontal signature suggests an emotionally stable person who is well-balanced and generally satisfied with the way their life is going. If your signature is bigger than the rest of the letter or document you have written, that means that you are self-confident and have quite a high opinion of yourself. Some people actually sign in capital letters, which suggests they are arrogant rather than self-confident. People whose signature is smaller than the rest of the text may be insecure and have low self-esteem.

Question 36: What is mainly discussed in the passage?

- | | |
|---|---|
| A. Instructions of writing your signature | B. Changing your signature as being inadvisable |
| C. What your signature says about you | D. Scientific facts behind signature |

Question 37: The word "**initials**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- | | |
|---|-----------------------------------|
| A. a person's full name | B. all the letters in a signature |
| C. first letters of all of a person's names | D. a person's family name |

Question 38: What does signing only initials for your first name suggest?

- | | |
|---|---|
| A. You want to keep your private self secret. | B. You want to keep your public self secret. |
| C. You tend to avoid conflicts. | D. You are in control when faced with problems. |

Question 39: The word "**legible**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- | | | | |
|----------|----------|---------|-------------|
| A. legal | B. clear | C. neat | D. straight |
|----------|----------|---------|-------------|

Question 40: The word "**they**" in paragraph 4 refers to _____.

- | | | | |
|---------------|-----------|-------------|--------------|
| A. signatures | B. people | C. problems | D. documents |
|---------------|-----------|-------------|--------------|

Question 41: What kind of person are you if you sign in capital letters?

- | | | | |
|-------------|-----------------------|---------------|--------------|
| A. Arrogant | B. Emotionally stable | C. Optimistic | D. Ambitious |
|-------------|-----------------------|---------------|--------------|

Question 42: What aspect of signature is NOT mentioned in the passage?

- | | |
|-----------------------------|---------------|
| A. Space within a signature | B. Legibility |
| C. Size | D. Shape |

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: The lady who had invited us heard me telling my wife that the dinner terrible, so I was embarrassed.
A B C D

Question 44: The threat of being dismissed do not worry me any more because I have started my own business.
A B C D

Question 45: She wishes we didn't send her the candy yesterday because she's on a diet.
A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: It's difficult for me to understand what he implies.

- A. I find it difficult to understand what he really means.
- B. Understanding what he implies is found difficult.
- C. What he implies is not very difficult to understand.
- D. To understand what he really means is difficult to find.

Question 47: I could not get the job because I did not speak English well.

- A. I would have spoken English well if I could get that job.
- B. I wish I had got the job so that I could speak English well.
- C. Despite my poor English, I was successful in the job.
- D. I failed to get the job because of my poor English.

Question 48: A small hotel was the only choice of place to stay at during my trip to London.

- A. I had different choices of where to stay during my trip to London.
- B. I had no alternative but to stay at a small hotel during my trip to London.
- C. There were a lot of hotels for me to choose from during my trip to London.
- D. I was talked into staying at a small hotel during my trip to London.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.

- A. As smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.
- B. You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.
- C. When you give up smoking immediately, you will affect your health with this harmful habit.
- D. Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.

Question 50: I did not dare to turn on the television. I was afraid of waking the baby up.

- A. I did not dare to turn on the television for fear of waking up the baby.
- B. Waking the baby up, I could not continue watching the television.
- C. I decided not to turn on the television in order to wake the baby up.
- D. I decided to turn the television down to avoid waking the baby up.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 3**

(Đề thi có 05 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. concerned B. received C. attached D. concealed
Question 2: A. moon B. food C. flood D. pool

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. bamboo B. hotel C. hello D. beauty
Question 4: A. assistant B. holiday C. colony D. possible

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: She nearly lost her own life _____ attempting to save the child from drowning.
A. at B. with C. in D. for

- Question 6: My father is a big football fan, but my mother has no _____ in the sport at all.
A. interesting B. interest C. interested D. interestingly

- Question 7: He became famous after _____ that prize.
A. to win B. winning C. win D. to winning

- Question 8: Every day I _____ up at 6 o'clock, _____ breakfast at seven o'clock and _____ for work at 8 o'clock.
A. get - eat - leave B. have got - eating - leaving
C. got - ate - left D. will get - have eaten - left

- Question 9: These chairs are _____ better than the others.
A. as B. very C. much D. either

- Question 10: Yesterday my mother bought _____.
A. beautiful Italian some cotton hats B. Italian some beautiful cotton hats
C. some beautiful Italian cotton hats D. some hats Italian beautiful cotton

- Question 11: The girls and flowers _____ he painted on the wall were vivid.
A. who B. which C. whose D. that

- Question 12: It was _____ a simple question that everyone answered it correctly.
A. so B. such C. much D. too

- Question 13: He'll never pass his driving test _____ he takes some lessons.
A. unless B. if only C. provided D. if

- Question 14: _____ broken several world records in swimming.
A. She is said that she has B. People say she had
C. She is said to have D. It is said to have

- Question 15: "Wildlife-preserves" are areas where wild animals are _____ within their natural environment.
A. hunted B. threatened C. protected D. discarded

- Question 16: Workers who do not obey the safety regulations will be _____ immediately.
A. refused B. rejected C. disapproved D. dismissed

Question 17: As the drug took _____, the patient became quieter.

- A. effect B. force C. influence D. action

Question 18: Although we do not live in the same town, my cousin and I still keep _____ and often speak on the phone.

- A. up-to-date B. in touch C. in hand D. off work

Question 19: I feel terrible. I didn't sleep _____ last night.

- A. an eye B. a wink C. a jot D. an inch

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: It was inevitable that the smaller company should merge with the larger.

- A. urgent B. unavoidable C. important D. necessary

Question 21: Let's wait here for her; I'm sure she'll turn up before long.

- A. enter B. return C. arrive D. visit

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: If you are at a loose end this weekend, I will show you round the city.

- A. occupied B. reluctant C. confident D. free

Question 23: She is a very generous old woman. She has given most of her wealth to a charity organization.

- A. mean B. amicable C. kind D. hospitable

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Emily is having dinner at Sarah's house.

- Emily: "This apple pie you make tastes out of this world!"

- Sarah: "_____. I'm glad you like it."

- A. No problem B. Yes, I made it C. Yes, please D. Thank you

Question 25: Katie is talking to James about studying art.

- Katie: "Do you think that studying art at school is a waste of time and we should focus on scientific subjects instead?"

- James: "_____. Art develops creativity in schoolchildren."

- A. Exactly B. I love art too C. I'm afraid I have to disagree D. That's so true

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Working as a novelist is not really a career like being a doctor or a scientist. (26) _____ a few well-known ones, like Harry Potter author J. K. Rowling, have become wealthy, most writers find it difficult even to make a living from their book sales. Novels take a long time to write, and authors can get into financial (27) _____ if they don't have money coming in regularly from another job. But for those (28) _____ are determined to write novels, it is without doubt one of the most enjoyable kinds of work to do. The writer has to be creative, thinking up (29) _____ new stories, and dedicated, meaning they put all their time and effort into their work. They also need to be able to cope in a crisis, as nobody else can write their book for them. For this, a good sense of humour often helps or the thought that maybe their novel might one day be turned into a film and become a Hollywood (30) _____!

Question 26: A. Therefore B. Because C. Although D. Despite

- Question 27: A. upset B. trouble C. problem D. worry
 Question 28: A. whom B. who C. which D. what
 Question 29: A. completed B. completion C. complete D. completely
 Question 30: A. blockbuster B. attraction C. best-seller D. victory

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Colors are one of the most exciting experiences in life. I love them, and they are just as important to me as emotions are. Have you ever wondered how the two are so intimately related?

Color directly affects your emotions. Color both reflects the current state of your emotions and is something that you can use to improve or change your emotions. The color that you choose to wear either reflects your current state of being or reflects the color or emotion that you need.

The colors that you wear affect you much more than they affect the people around you. Of course, they also affect anyone who comes in contact with you, but you are the one saturated with the color all day! I even choose items around me based on their color. In the morning, I choose my clothes based on the color or emotion I need for the day. So you can consciously use color to control the emotions that you are exposed to, which can help you to feel better.

Color, sound, and emotions are all vibrations. Emotions are literally energy in motion; they are meant to move and flow. This is the reason that real feelings are the fastest way to get your energy in motion. Also, flowing energy is exactly what creates healthy cells in your body. So, the fastest way to be healthy is to be open to your real feelings. Alternately, the fastest way to create disease is to inhibit your emotions.

Question 31: What is the main idea of the passage?

- A. Emotions and colors are closely related to each other.
 B. Colors are one of the most exciting experiences in life.
 C. Colorful clothes can change your mood.
 D. Colors can help you become more influenced.

Question 32: The term "intimately" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. clearly B. obviously C. closely D. simply

Question 33: Who is more influenced by the color you wear?

- A. You yourself B. The people around C. The clothes designer D. Your family

Question 34: The term "they" in paragraph 3 refers to _____.

- A. people B. colors C. emotions D. none of the above

Question 35: According to this passage, what creates disease?

- A. wearing the black color B. being open to your emotions
 C. ignoring your emotions D. exposing yourself to bright color

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Nowadays, it is an accepted fact that our position in the family – that is, whether we're an oldest child, a middle child, a youngest child, or an only child – is possibly the strongest influence there is on our character and personality. So what influence does it have?

Firstborn children often have to look after their younger brothers and sisters, so they're usually sensible and responsible as adults. They also tend to be ambitious and they make good leaders. On the negative side, oldest children can be insecure and anxious. This is because when the second child is born, they lost some of their parents' attention, and maybe they felt rejected.

Middle children are more relaxed than the oldest children, probably because their parents were more relaxed themselves by the time the second child arrived. They're usually very sociable – the kind of people who get on with everybody. They are also usually sensitive to what other people need because

they grew up between older and younger brothers and sisters. For the same reason, they're often quite good at sorting out arguments, and they're always sympathetic to the ones on the losing sides, or in general, to people who are having problems. On the other hand, middle children can sometimes be unambitious, and they can lack direction in life.

Youngest children are often very outgoing and charming. This is the way they try to get the attention of both their parents and their older brothers and sisters. They are often more **rebellious**, and this is probably because it's easier for them to break the rules – by the time they were born, their parents were more relaxed about discipline. They can also be immature and disorganized, and they often depend too much on other people, because they have always been the baby of the family.

Only children usually do well at school because they have a lot of contact with adults. They get a lot of love and attention from their parents, so they're typically self-confident. They're also independent, as they spend too much time by themselves. And because they spend a lot of time with adults, they're often very organized. Only children can sometimes be spoilt because they are given everything they ask for by their parents. They can also be quite selfish and get impatient, especially when things go wrong. This is because they've never had to **sort out** problems with other brothers and sisters.

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. A person's position in the family matters
- B. Number of children in today's family
- C. How birth order influences personalities
- D. Characteristics of children in modern family

Question 37: The word "**their**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. oldest children's
- B. parents'
- C. middle children's
- D. youngest children's

Question 38: Why do middle children tend to be sympathetic to other people?

- A. because they have to look after their younger siblings
- B. because their parents are more sympathetic by the time they were born
- C. because they have a lot of contact with both their younger and older siblings
- D. because they had been the babies of the family before their younger siblings were born

Question 39: The word "**rebellious**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. disciplined
- B. disobedient
- C. respectful
- D. well-behaved

Question 40: Who tend to be self-confident?

- A. Oldest children
- B. Middle children
- C. Youngest children
- D. Only children

Question 41: Which of the following is NOT true?

- A. Youngest children break the rules more often.
- B. Oldest and middle children are equally ambitious.
- C. Oldest children may feel rejected as they grow up.
- D. Only children are organized due to a lot of time spent with adults.

Question 42: The word "**sort out**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. organize
- B. face
- C. cause
- D. solve

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Benjamin Franklin, a famous American statesman, author, and scientist, born in 1709 and lived to the age of eighty.

- C
- D

A

B

Question 44: A desert area that has been without water for six years will still bloom when rain will come.

A B

C

D

Question 45: The better you are at English, more chance you have to get a job with international organizations.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Tim broke his arm and couldn't battle in the final.

- A. If Tim didn't break his arm, he could battle in the final.
- B. If Tim hadn't broken his arm, he could battle in the final now.
- C. Tim couldn't battle in the final due to his broken arm.
- D. But for his broken arm, Tim couldn't have played in the final.

Question 47: "I agree that I am narrow-minded," said the manager.

- A. The manager denied being narrow-minded.
- B. The manager admitted being narrow-minded.
- C. The manager refused to be narrow-minded.
- D. The manager promised to be narrow-minded.

Question 48: I was astonished that he knew a lot about Vietnamese food.

- A. I was astonished at his poor knowledge of Vietnamese food.
- B. That he knew a lot about Vietnamese food amazed me.
- C. I knew very little about Vietnamese food, which astonished him.
- D. It surprised me that Vietnamese food was what he liked most.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: He did not work hard. He failed the exam.

- A. Unless he had worked hard, he would have failed the exam.
- B. Even though he failed the exam, he didn't work hard.
- C. If he had worked hard, he would have passed the exam.
- D. However hard he worked, he failed the exam.

Question 50: Mai usually helps her classmates with their studies. Her classmates appreciate her.

- A. Mai usually helps her classmates with their studies, but they appreciate her.
- B. Mai usually helps her classmates with their studies, yet they appreciate her.
- C. Mai usually helps her classmates with their studies, so they appreciate her.
- D. Mai usually helps her classmates with their studies, or they appreciate her.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 4**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. blood B. pool C. food D. tool
Question 2: A. decided B. looked C. started D. coincided

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. command B. secure C. pretend D. leisure
Question 4: A. wonderful B. impressive C. confident D. regular

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: What is your _____? - I'm Vietnamese.
A. nation B. nationally C. nationality D. national
- Question 6: "If you are not satisfied _____ your purchase, we will give you a full refund."
A. at B. of C. for D. with
- Question 7: Opposite our house is a nice park _____ there are trees and flowers.
A. which B. where C. whose D. that
- Question 8: I'm really looking forward _____ to university.
A. to go B. go C. to go D. going
- Question 9: Students will not be allowed into the exam room if they _____ their student cards.
A. didn't produce B. don't produce C. produced D. hadn't produced
- Question 10: My sister is _____ person in our family.
A. the shortest B. the shorter C. shortest D. shorter
- Question 11: You have the latest album of this band, _____?
A. do you B. don't you C. have you D. haven't you
- Question 12: I am reading a novel. By the time you come back from work I _____ it.
A. finish B. will finish C. will have finished D. have finished
- Question 13: Jack said he _____ his homework since 7 o'clock.
A. does B. did C. has done D. had done
- Question 14: They live on a busy road. _____ a lot of noise from traffic.
A. There must be B. It must be C. It must have been D. There must have
- Question 15: The recent heavy rains have helped to ease the water _____.
A. plenty B. poverty C. shortage D. abundance
- Question 16: It was very difficult for the inspector to _____ what recommendations he should take.
A. realize B. settle C. solve D. decide
- Question 17: What university will you take an _____ examination into?
A. entrance B. attendance C. entry D. admission
- Question 18: It's only a small flat but it _____ my needs perfectly.
A. meets B. supplies C. settles D. fills

Question 19: Mary Smith decided to give up her job for the _____ of her children.

- A. care B. sake C. advantage D. concern

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: She is always diplomatic when she deals with angry students.

- A. strict B. outspoken C. tactful D. firm

Question 21: Her husband passed away last Friday. We are all shocked by the news.

- A. got married B. divorced C. died D. was on business

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The US troops are using more sophisticated weapons in the Far East.

- A. simple and easy to use B. complicated
C. expensive D. difficult to operate

Question 23: Sorry, I can't come to your party. I am snowed under with work at the moment.

- A. busy with B. relaxed about C. free from D. fond of

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Emma is at a clothes shop.

- Emma: "Do you have this jacket in a larger size?"

- Shop assistant: "_____. They're all sold out."

- A. Yes B. That's alright
C. I'm afraid not D. I'm afraid I can't

Question 25: Alice is talking to her friend about fast food.

- Alice: "People are eating fast food as their main meal. Do you think it's a good thing?"

- Alice's friend: "_____. Fast food is very poor in nutrients."

- A. It's a good thing actually B. I don't think so
C. I think so D. You're perfectly right

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Many parents believe that their children (26) _____ be taught to read right after they have learnt to walk. This is fine if the child shows a real interest (27) _____ forcing a child could be counter-productive if she or he isn't ready. Wise parents will have a relaxed (28) _____ and take the lead from their child. What they should provide is a selection of (29) _____ toys, books and other activities. Nowadays there is plenty of good amusement available for young children, and of course, seeing plenty of books in use about the house will also encourage them to read.

Of course, books are no longer the only source of stories and information. There is also a huge range of videos, (30) _____ can reinforce and extend the pleasure a child finds in books. Television gets a bad press as far as children are concerned, mainly because too many spend too much time watching programmes not intended for their age group.

Question 26: A. should B. could not C. had to D. must not

Question 27: A. so B. or C. and D. but

Question 28: A. pastime B. decision C. attitude D. competition

Question 29: A. stimulate B. stimulation C. stimulus D. stimulating

Question 30: A. that B. who C. what D. which

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Smallpox was the first widespread disease to be eliminated by human intervention. In May, 1966, the World Health Organization (WHO), an agency of the United Nations was authorized to initiate a global campaign to eradicate smallpox. The goal was to eliminate the disease in one decade. At the time, the disease posed a serious threat to people in more than thirty nations. Because similar projects for malaria and yellow fever had failed, few believed that smallpox could actually be eradicated but eleven years after the initial organization of the campaign, no cases were reported in the field.

The strategy was not only to provide mass vaccinations but also to isolate patients with active smallpox in order to contain the spread of the disease and to break the chain of human transmission. Rewards for reporting smallpox assisted in motivating so that patients are removed from contact with others and treated. At the same time, the entire village where the victim had lived was vaccinated.

By April of 1978 WHO officials announced that **they** had **isolated** the last known case of the disease but health workers continued to search for new cases for additional years to be completely sure. In May, 1980, a formal statement was made to the global community. Today smallpox is no longer a threat to humanity. Routine vaccinations have been stopped worldwide.

Question 31: Which of the following is the best title for the passage?

- A. The World Health Organization
- B. Smallpox Vaccinations
- C. The Eradication of Smallpox
- D. Infectious Disease

Question 32: According to the passage, what was the strategy used to eliminate the spread of smallpox?

- A. Vaccinations of entire villages
- B. Treatments of individual victims
- C. Isolation of victims and mass vaccinations
- D. Extensive reporting of outbreak

Question 33: How was the public motivated to help health workers?

- A. By educating them
- B. By rewarding them for reporting cases
- C. By isolating them from others
- D. By giving them vaccination

Question 34: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. officials
- B. health workers
- C. victims
- D. cases

Question 35: The word "**isolated**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. separated
- B. restored
- C. attended
- D. located

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Chuseok is one of the most important festivals in the Korean calendar. It takes place in the eighth month of the lunar calendar (in either September or October), on the night of the full moon. Chuseok is a time for family reunions and for people to **honour** and give thanks to their ancestors. **It** is also meant to celebrate nature and the large harvest that it has given them.

Nowadays, many people in Korea live and work in big cities like Seoul. During Chuseok, people who have moved away return to their hometowns in the countryside to celebrate together. The government gives everyone a day off from work before and after Chuseok. Many people spend those days traveling, so the roads are very busy during this period. A two-hour journey can easily turn into six hours!

At the family home, the day before Chuseok is spent cleaning the home and preparing food for ceremonies and family dinners. Women make songpyeon – moon-shaped rice cakes with a sweet **filling** - using new rice from the recent harvest. It is said that the woman who makes the most beautiful songpyeon will find a good-looking husband or give birth to a beautiful daughter. The songpyeon can take days to make, but now people can buy them easily in stores. The next day is Chuseok. People make an effort to dress nicely and wear traditional costume like the hanbok, although this is more common

among the older women. In the morning, food is placed on a special table dedicated to their ancestors, and families pay a visit to their graves. Later, traditional games like yut nori (a game of throwing sticks) and hwa-tu (a card game) are played. At night, the whole family goes outdoors under the full moon, and everyone eats and drinks until late. The third day is usually spent traveling back home and preparing to return to work or school. Like Thanksgiving and Lunar New Year, Chuseok is a time for families to reconnect with past traditions, as well as spend time with each other.

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. How Chuseok has changed over the years
- B. Chuseok festival in Korea
- C. The Korean's ways to celebrate
- D. The most popular Korean celebrations

Question 37: The word "honour" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. show respect
- B. take responsibility
- C. pay money
- D. give presents

Question 38: The word "it" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. lunar calendar
- B. nature
- C. Chuseok
- D. harvest

Question 39: What do people do on the day before Chuseok?

- A. wear hanbok
- B. play games
- C. visit graves
- D. clean the house

Question 40: The word "filling" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. the food inside
- B. covering
- C. soft material
- D. taste

Question 41: According to the passage, in what way has Chuseok changed?

- A. No young women wear hanbok during Chuseok.
- B. People now eat songpyeon during Chuseok.
- C. Women are the people who make songpyeon.
- D. People can now buy songpyeon in stores.

Question 42: Which of the following is NOT part of the Chuseok celebrations?

- A. making moon-shaped rice cakes
- B. dressing in nice clothes
- C. going outdoors under the moon
- D. giving presents to family members

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: They are planning on attending the convention next month, and so I am.

A B C D

Question 44: Miss Stevens, along with her cousins from New Mexico, are planning to attend the festivities.

A B C D

Question 45: This job suits students whom want to work during holidays.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: I wish I hadn't accepted the invitation to her birthday party.

- A. I insisted on having been invited to her birthday party.
- B. I regret accepting the invitation to her birthday party.
- C. If only I had come to her birthday party.
- D. I was very glad to accept the invitation to her birthday party.

Question 47: The man in that painting reminds me of my uncle.

- A. Whenever my uncle sees the man in that painting, he misses me.
- B. Whenever I see the man in that painting, I remember to meet my uncle.
- C. Memories of my uncle come back whenever I see the man in that painting.
- D. I am recalling my uncle whenever I look at the man in that painting.

Question 48: "Stop smoking or you'll be ill," the doctor told me.

- A. The doctor advised me to give up smoking to avoid illness.
- B. The doctor suggested smoking to treat illness.
- C. I was warned against smoking a lot of cigarettes.
- D. I was ordered not to smoke to recover from illness.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The man is very old. He can't take such a long trip.

- A. The old man has refused to take such a long trip.
- B. The trip is not too long for the man to take.
- C. The man is young enough to take such a long trip.
- D. The man is too old to take such a long trip.

Question 50: My mother is very busy with her work at the office. She still takes good care of us.

- A. In spite of being very busy with her work at the office, my mother takes good care of us.
- B. Because my mother is very busy with her work at the office, she takes good care of us.
- C. My mother is so busy with her work at the office that she cannot take good care of us.
- D. My mother is too busy with her work at the office to take good care of us.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 5**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. drummer B. future C. unumber D. umbrella

Question 2: A. packed B. punched C. pleased D. pushed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. powerful B. proposal C. athletic D. position

Question 4: A. become B. between C. improve D. forward

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Sally is so successful because she has complete confidence _____ herself.

A. at B. of C. in D. for

Question 6: She hates those who are not _____ for appointment. She doesn't want to wait.

A. punctually B. punctual C. punctuality D. punctuate

Question 7: There has been a great increase in retail sales, _____?

A. hasn't there B. isn't there C. isn't it D. doesn't it

Question 8: The Lake District, _____ was made a national park in 1951, attracts a large number of tourists every year.

A. that B. where C. what D. which

Question 9: If she _____ sick, she would have gone out with me to the party.

A. hasn't been B. wasn't C. weren't D. hadn't been

Question 10: I'd rather not _____ about it in such an unfavorable circumstance.

A. talked B. talking C. talk D. to talk

Question 11: Of all the world's major oceans, _____ Arctic Ocean is the shallowest.

A. an B. the C. a D. Ø

Question 12: Hair colour is one of _____ characteristics to be used in identifying people.

A. the most obviously B. most obvious
C. obviously the most D. the most obvious

Question 13: He managed to keep his job _____ the manager had threatened to sack him.

A. although B. despite C. unless D. therefore

Question 14: The captain as well as all the passengers _____ very frightened by the strange noise on their last voyage.

A. are B. was C. is D. were

Question 15: The AIDS _____ continues to spread around the world. Up to 4,000 people are infected with the HIV virus every single day.

A. treatment B. epidemic C. tsunami D. damage

Question 16: After the _____ of the new manager, the staff worked more effectively.

A. dismissal B. retirement C. resignation D. appointment

Question 17: Make sure you _____ us a visit when you are in town again.

- A. give B. do C. pay D. have

Question 18: It took many hours of negotiation to _____ a compromise.

- A. arrive B. do C. make D. reach

Question 19: Many old people don't like change. They are very set in their _____.

- A. ways B. routines C. habits D. life

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: You must answer the police's questions truthfully; otherwise, you will get into trouble.

- A. exactly as things really happen B. with a negative attitude
C. in a harmful way D. as trustingly as you can

Question 21: He was asked to account for his presence at the scene of crime.

- A. arrange B. exchange C. complain D. explain

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: If you say bad things about the person who give you a job, you bite the hand that feeds you.

- A. be unfriendly B. be ungrateful C. be thankful D. be devoted

Question 23: Maureen usually felt depressed on Mondays, because she never got enough sleep on the weekends.

- A. embarrassed B. cheerful C. unhappy D. understanding

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Two teachers are having a discussion about children's learning.

- Teacher A: "I think that weak children should take after-school classes."

- Teacher B: "_____ it's not the only way they can improve on their learning."

- A. They are weak so B. I couldn't agree more because
C. I have no objection because D. You could be right but

Question 25: Ken is talking to his friend.

- Ken: "I'm sorry I can't come to your birthday. I'm going on a business trip this week!"

- Ken's friend: "_____. We can meet after you come back."

- A. Don't worry B. That's great C. Exactly D. Thank you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Education is more important today than ever before. It helps people acquire the skills they need for such everyday (26) _____ as reading a newspaper or managing their money. It also gives them the specialized training they may need to prepare for a job or career. For example, a person must meet certain educational requirements and obtain a certificate before he can practice law or medicine. Many fields, like computer operation or police work, (27) _____ satisfactory completion of special training courses.

Education is also important (28) _____ it helps people get more out of life. It increases their knowledge and understanding of the world. It helps them acquire the skills that make life more interesting, (29) _____ the skills needed to participate in a sport, paint a picture, or play a musical instrument. Such education becomes (30) _____ important as people gain more and more leisure time.

- | | | | |
|---------------------------|-----------------|--------------|-----------------|
| Question 26: A. emotions | B. activities | C. plans | D. jobs |
| Question 27: A. requires | B. requiring | C. require | D. to require |
| Question 28: A. therefore | B. despite | C. although | D. because |
| Question 29: A. such as | B. for instance | C. such that | D. as a result |
| Question 30: A. increased | B. increasing | C. increase | D. increasingly |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

The oldest living things on Earth are trees. Some of California's sequoias have for four thousand years looked down on the changes in the landscape and the comings and goings of humans. They sprouted from tiny seeds about the time the Egyptian pyramids were being built. Today these **giant patriarchs** seem as remote and inaccessible as the rocks and mountain cliffs on which they grow, like cathedral columns holding up the sky. It is hard to imagine them playing any part in the lives of mere humans or being in any way affected by the creatures that pass at their feet.

Lesser trees, however, have played an intimate role in the lives of people since they first appeared on Earth. Trees fed the fires that warmed humans. They provided shelter, food and medicine and even clothing. **They** also shaped people's spiritual horizons. Trees expressed the grandeur and mystery of life, as they moved through the cycle of seasons, from life to death and back to life again. Trees were the largest living things around humans and they knew that some trees had been standing on the same spot in their parents' and grandparents' time, and would continue to stand long after they were gone. No wonder these trees became symbols of strength, fruitfulness, and everlasting life.

Question 31: What is the main idea of the passage?

- A. Trees grow to great heights.
- B. Trees have been important to people throughout history.
- C. Trees make humans seem superior.
- D. Trees that grow in California are very old.

Question 32: In line 3, the phrase "**giant patriarchs**" could best be replaced by which of the following?

- A. tiny seeds
- B. important leaders
- C. towering trees
- D. Egyptian pyramids

Question 33: Which of the following is NOT mentioned in the passage as a way in which people have used trees?

- A. For furniture
- B. For fuel
- C. For housing
- D. For nourishment

Question 34: In paragraph 2, the word "**They**" refers to which of the following?

- A. Trees
- B. Grandeur and mystery
- C. Seasons
- D. People's spiritual horizons

Question 35: Which of the following do trees represent?

- A. intelligence
- B. flexibility
- C. abundance
- D. relationship

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

For decades doctors have warned us about the danger of stress and have given advice about how to cut down our stress levels. Everyone agrees that long-term stress, for example having to look after someone who has a **chronic** illness, or stressful situations where there is nothing we can do, for example being stuck in a traffic jam, is bad for our health and should be avoided whenever possible. However, some medical experts now believe that certain kinds of stress may actually be good for us.

Dr Marios Kyriazis, an anti-ageing expert, claims that what he calls “good stress” is beneficial to our health and may, in fact, help us stay young and attractive and even live longer. Dr Kyriazis says that “good stress” can strengthen our natural defences which protect us from illnesses common among older people, such as Alzheimer’s, arthritis, and heart problems. He believes that “good stress” can increase the production of the proteins that help to repair the body’s cells, including brain cells.

According to Dr Kyriazis, running for a bus or having to work to a deadline are examples of “good stress”, that is situations with short-term, low or moderate stress. The stress usually makes us react quickly and efficiently, and gives us a sense of achievement – we did it! However, in both these situations, the stress damages the cells in our body or brain and they start to break down. But then the cell’s own repair mechanism “switches on” and it produces proteins which repair the damaged cells and remove harmful chemicals that can gradually cause disease. In fact, the body’s response is greater than is needed to repair the damage, so it actually makes the cells stronger than **they** were before.

“As the body gets older, this self-repair mechanism of the cells starts to slow down,” says Dr Kyriazis. “The best way to keep the process working efficiently is to “exercise” it, in the same way you would exercise your muscles to keep them strong. This means having a certain amount of stress in our lives.” Other stressful activities that Kyriazis recommends as being good stress include redecorating a room in your house over a weekend, packing your suitcase in a hurry to reach the airport on time, shopping for a dinner party during your lunch break or programming your DVD or video recorder by following the instruction manual.

So next time your boss tells you that she wants to see that report finished and on her desk in 45 minutes, don’t **panic**; just thinking of it as “good stress” which will have benefits for your long-term health.

Question 36: What is mainly discussed in the passage?

- A. Health benefits of certain stressful situations.
- B. Some stress's ability to make our cells stronger.
- C. Doing exercise as one way to avoid stress.
- D. Illnesses caused by stress.

Question 37: Which of the following situations is NOT considered as “good stress”?

- A. Redecorating your room
- B. Being in a traffic jam.
- C. Finishing a report in less than an hour.
- D. Running to catch a bus

Question 38: The word “**chronic**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. temporary
- B. fatal
- C. infectious
- D. lasting

Question 39: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. We should avoid stress altogether in our lives.
- B. Long-term stress is sometimes good for our health.
- C. Not all kinds of stress is bad for us.
- D. Too much protein can make us ill.

Question 40: What can repair the damaged cells caused by stress?

- A. beneficial chemicals
- B. muscles
- C. proteins
- D. a minor illness

Question 41: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. proteins
- B. cells
- C. harmful chemicals
- D. muscles

Question 42: The word “**panic**” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. feel frightened
- B. scream
- C. quit the job
- D. rush

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: The little boy's mother bought him a five-speeds racing bicycle for his birthday.

A B C D

Question 44: Five miles beyond the hills were a fire with its flames reaching up to the sky.

A B C D

Question 45: Caroline has worn her new yellow dress only once since she buys it.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: "If I were you, I would not choose to write about such a sensitive topic," the teacher said.

- A. The teacher advised me against writing about such a sensitive topic.
- B. I was blamed for writing about such a sensitive topic by the teacher.
- C. I was ordered by the teacher not to write about such a sensitive topic.
- D. The teacher advised me on writing about such a sensitive topic.

Question 47: It wouldn't be a waste of time to look at that house again.

- A. Did you find that looking at that house again was a waste of time?
- B. It was worth looking at that house again.
- C. Would we consider looking at that house again?
- D. You shouldn't waste your time looking at that house again.

Question 48: A child is influenced as much by his schooling as by his parents.

- A. A child's parents have greater influence on him than his schooling.
- B. Schooling doesn't influence a child as much as his parents do.
- C. A child can influence his parents as much as his schooling.
- D. A child's schooling influences him as much as his parents do.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: I had to do my homework. I could not help my mother with the washing-up.

- A. Because I was busy doing my homework, I could not help my mother with the washing-up.
- B. It was impossible for me to do my homework although my mother helped me with the washing-up.
- C. I could not help my mother with the washing-up until I finished my homework.
- D. I could not do my homework because I had to help my mother with the washing-up.

Question 50: Susan didn't apply for the summer job in the café. She now regrets it.

- A. Susan wishes that she applied for the summer job in the café.
- B. Susan feels regret because she didn't apply for the summer job in the café.
- C. If only Susan didn't apply for the summer job in the café.
- D. Susan wishes that she had applied for the summer job in the café.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 6**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. windy B. wine C. behind D. night
Question 2: A. visited B. showed C. wondered D. studied

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. severe B. harbor C. tutor D. surface
Question 4: A. salary B. essential C. industry D. interview

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: There is a good film _____ TV tonight. Will you watch it?
A. at B. from C. on D. in
- Question 6: He gave no _____ for his absence.
A. explanation B. explaining C. explained D. to explain
- Question 7: We didn't go to the zoo yesterday _____ the heavy rain.
A. because of B. in spite of C. so D. because
- Question 8: "Thanh didn't understand it." - " _____."
A. So did I B. I did, too C. I did, either D. Neither did I
- Question 9: If they had arrived at the shop earlier, they _____ a better selection of clothes.
A. will find B. would be finding C. would have found D. will have found
- Question 10: She is very absent-minded. She _____ her cell-phone three times!
A. has lost B. loses C. was losing D. lost
- Question 11: _____ the class size is our school's immediate aim.
A. Reduced B. Reduces C. Reducing D. Reduce
- Question 12: _____ children like to read picture books.
A. Many B. A little C. Every D. Much
- Question 13: Spain has won the championship, _____ is not surprising.
A. that B. how C. which D. what
- Question 14: The Principal usually has his pupils _____ waste paper for their mini-project.
A. collected B. collect C. to collect D. collecting
- Question 15: Over 120 _____ of birds have been recorded in this national park.
A. species B. diversity C. animals D. individuals
- Question 16: Most _____ are at senior level, requiring appropriate qualifications.
A. degrees B. grades C. colleges D. vacancies
- Question 17: The youth nowadays have many things to do in their _____ time.
A. leisure B. entertainment C. fun D. amusement

Question 18: You should make a(n) _____ to overcome this problem.

- A. trial B. impression C. effort D. apology

Question 19: According to a recent survey, most people are on good _____ with their neighbours.

- A. relations B. terms C. acquaintance D. relationships

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: He said that his father had cut down on the number of print newspapers and magazines.

- A. reduced B. increased C. deleted D. raised

Question 21: Thirty minutes after the accident, the captain still refused to abandon the burning ship.

- A. leave B. come to C. sail D. get on

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: Vietnam's admission to the World Trade Organisation (WTO) has promoted its trade relations with other countries.

- A. boosted B. expanded C. restricted D. balanced

Question 23: These days, many people only read printed newspapers once in a while as they tend to access information online.

- A. regularly B. attentively C. occasionally D. selectively

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Lucas is talking to his brother about sports.

- Lucas: "I think dangerous sports should be banned completely."

- Lucas' brother: "_____. People should be given freedom to choose what they like."

- A. I think dangerous sports are good B. There's no doubt about it
C. I quite disagree D. That's one hundred percent right

Question 25: A waiter is asking Jason, who is sitting in the restaurant.

- Waiter: "Would you like the beef rare or well done?"

- Jason: "_____."

- A. Rare, please B. Yes, please C. No, thanks D. Certainly

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

In Germany, it's important to be serious in a work situation. They don't mix work and play so you shouldn't make jokes as you do in the UK and USA when you first meet people. They work in a very (26) _____ way and prefer to do one thing at a time. They don't like interruptions or (27) _____ changes of schedule. Punctuality is very important so you should arrive on time for appointments. At meeting, it's important to follow the agenda and not interrupt (28) _____ speaker. If you give a presentation, you should focus (29) _____ facts and technical information and the quality of your company's products. You should also prepare well, as they may ask a lot of questions. Colleagues normally use the family names, and title - for example "Doctor" or "Professor", so you shouldn't use first names (30) _____ a person asks you to.

Question 26: A. organizer B. organization C. organize D. organized

Question 27: A. abrupt B. immediate C. fast D. prompt

Question 28: A. another B. others C. other D. the other

Question 29: A. at B. to C. on D. in

Question 30: A. unless B. as C. if only D. since

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

During the early years of this century, wheat was seen as the very lifeblood of Western Canada. When the crops were good, the economy was good; when the crops failed, there was depression. People on city streets watched the yields and the price of wheat with almost as much feeling as if they were growers. The marketing of wheat became an increasingly favorite topic of conversation.

War set the stage for the most dramatic events in marketing the western crop. For years, farmers mistrusted speculative grain selling as carried on through the Winnipeg Grain Exchange. Wheat prices were generally low in the autumn, but farmers could not wait for markets to improve. It had happened too often that **they** sold their wheat soon after harvest when farm debts were coming due, only to see prices rising and speculators getting rich. On various occasions, producer groups asked for firmer controls, but governments had no wish to become involved, at least not until wartime wheat prices threatened to run wild.

Anxious to **check** inflation and rising living costs, the federal government appointed a board of grain supervisors to handle deliveries from the crops of 1917 and 1918. Grain Exchange trading was suspended, and farmers sold at prices fixed by the board. To handle the crop of 1919, the government appointed the first Canadian Wheat Board, with full authority to buy, sell, and set prices.

Question 31: What is the main purpose of the passage?

- A. To explain how wheat is marketed today
- B. To justify suspension of trading on the Grain Exchange
- C. To describe the origins of the Canadian Wheat Board
- D. To argue for further reforms on the Canadian Wheat Board

Question 32: According to the passage, most farmers debts had to be paid _____.

- A. when the autumn harvest had just been completed
- B. because wheat prices were high
- C. as soon as the Winnipeg Grain Exchange demanded payment
- D. when crop failure caused depression

Question 33: The word "**they**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. farmers
- B. wheat prices
- C. people on city streets
- D. crops

Question 34: In paragraph 3, the word "**check**" could best be replaced by which of the following?

- A. control
- B. investigate
- C. finance
- D. reinforce

Question 35: According to the passage, a preliminary step in the creation of the Canadian Wheat Board was the appointment of _____.

- A. the Winnipeg Grain Exchange
- B. a board of supervisors
- C. several producer groups
- D. a new government

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

While you prepare for your departure, make sure your paperwork is organized. You'll want to check the dates on your visa and passport. Having an important document expired before or during your trip is the last thing you want to happen. Be sure to get an international driver's license if you plan to drive while you are abroad. Also, do some research on the local currency. Some countries – like Jamaica – use more than one currency. It's best to know how and when to use each.

If you need to take medication along, keep **it** in its original container. If you are carrying prescription drugs, bring a letter from your doctor in case customs officials question you at your destination. Also, make sure that you travel with proper medical insurance so that if you are sick or injured while traveling, you will be able to get treatment.

As a tourist, you'll probably stand out on the street. Unlike local people, you'll carry guide books, refer to maps, take photos, and look up at buildings. Because of this, you may appear **vulnerable**. Stay safe by keeping one eye on the amazing sights and the other on your personal items.

When you get into a taxi, make sure there is a meter and that it is turned on. If there is no meter, agree on a price before starting out. Tour guides recommend protecting your luggage in busy transportation areas by always keeping it in front of you or between your legs. Also, if you are going anywhere that requires purchasing tickets, be sure to buy them at an authorized location. Never purchase tickets on the street, as these are often **overpriced**, fake, or expired.

It's always a good idea to buy a guidebook and a map, and read about the local culture of the country you will be visiting. For example, it's important to know that in India you should use the right hand to eat, or to give and accept things. In Thailand, it's rude to point with your feet at someone or something. Also, try to learn a few basic words and phrases of the local language. Don't assume that everyone will speak your language or that they will understand English. If you have trouble communicating, look for students and young people who might speak a foreign language. And remember to smile. It's the friendliest and most sincere form of communication, and is understood everywhere in the world!

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. Advice on safe travel
- B. How to have a relaxed holiday
- C. How to save money on travelling
- D. Customs in some countries tourists need to know

Question 37: The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. medicine
- B. money
- C. passport
- D. insurance

Question 38: What advice is NOT mentioned in the passage?

- A. check your paperwork
- B. have insurance cover
- C. keep an eye on your belongings
- D. use English when travelling

Question 39: The word "**vulnerable**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. secure
- B. strange
- C. easily hurt
- D. outstanding

Question 40: Why shouldn't you buy tickets on the street?

- A. Because they can no longer be valid.
- B. Because they are not authorized.
- C. Because you may not have the correct currency.
- D. Because you may not need them afterwards.

Question 41: The word "**overpriced**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. too expensive
- B. too old
- C. reasonable
- D. damaged

Question 42: What should you do when travelling regarding language?

- A. Ask a student or a young person when having trouble in language
- B. Use English to communicate with local people
- C. Speak your language
- D. Bring a dictionary with you

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: He asked me what I intended to do after I graduate.

A B C D

Question 44: Scientific advances and other developments constant eliminate some jobs and create new ones.

A B C D

Question 45: Mary was determined to leave the office by 4:30 for catching the early train home.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: When I arrived, they were having dinner.

- A. When they started having their dinner, I arrived. B. I came in the middle of their dinner.
C. They ate their dinner as soon as I arrived. D. I came to their invitation to dinner.

Question 47: It doesn't matter to them which movie they go to.

- A. They don't care about the cost of the movies they see.
B. They don't mind which movie they go to.
C. Whatever movies are shown, they never see.
D. Which movie they go to matters more than the cost.

Question 48: You can stay in the flat for free as long as you pay the bills.

- A. Unless the flat is free of bills, you cannot stay in it.
B. Without the bills paid, you can stay in the free flat.
C. Whether you pay the bills or stay in the flat, it is free.
D. Provided you pay the bills, you can stay in the flat for free.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: I did not arrive in time. I was not able to see her off.

- A. She had left because I was not on time. B. I did not go there, so I could not see her off.
C. I was not early enough to see her off. D. I arrived very late to say goodbye to her.

Question 50: My grandparents' lake house was built in 1953. It was completely destroyed by the forest fire.

- A. My grandparents' lake house was built in 1953; however, completely destroying the forest fire.
B. My grandparents' lake house, which was built in 1953, was completely destroyed by the forest fire.
C. My grandparents' lake house was built in 1953, so it was completely destroyed by the forest fire.
D. The forest fire destroyed my grandparents' lake house in 1953.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 7***(Đề thi có 05 trang)**(Đề có đáp án)***ĐỀ KHỞI ĐỘNG**

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. child B. ill C. wild D. nice
Question 2: A. lights B. lawns C. streets D. hoops

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. tennis B. into C. between D. country
Question 4: A. famy B. attractive C. marvelous D. industry

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: These days everybody is aware _____ the danger of smoking.
A. up B. of C. on D. with
Question 6: What _____ views do Americans and Asians have about love and marriage?
A. tradition B. traditionally C. traditionalism D. traditional
Question 7: In our hospital, patients _____ every morning.
A. are examined B. examined C. have examined D. will be examined
Question 8: My brother tried to learn Japanese at a night class, _____ he gave up after 2 months.
A. therefore B. when C. until D. but
Question 9: I'd rather you _____ home now.
A. going B. went C. go D. gone
Question 10: Steve Davis, _____ won the trophy last year, is already out of this year's competition.
A. who B. that C. whom D. which
Question 11: Would you mind _____ in the theatre?
A. smoking B. not smoke C. not to smoke D. not smoking
Question 12: You _____ use your mobile phone during the test. It's against the rules.
A. mightn't B. mustn't C. oughtn't D. needn't
Question 13: Tom was very tired because he _____ for an hour.
A. had run B. runs C. ran D. were running
Question 14: _____ he arrived at the bus stop when the bus came.
A. Hardly had B. No sooner had C. Not until had D. No longer has
Question 15: The _____ is the official who controls the game in some sports.
A. player B. captain C. referee D. defender
Question 16: You should ask the interviewer some questions about the job to show your _____ and keenness.
A. anger B. thrill C. amazement D. interest
Question 17: Mary cannot afford tuition _____ for studying abroad.
A. fine B. fee C. finance D. pension

Question 18: Don't worry about your necklace. Give it to me and I promise to _____ great care of it.

- A. bring B. take C. keep D. make

Question 19: It's hard to _____ on less than a million a month.

- A. make ends meet B. make a fuss C. make up your mind D. make a mess

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: The most important thing is to keep yourself occupied.

- A. busy B. comfortable C. free D. relaxed

Question 21: The lost hikers stayed alive by eating wild berries and drinking spring water.

- A. surprised B. survived C. connived D. revived

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: My cousin tends to look on the bright side in any circumstances.

- A. be confident B. be pessimistic C. be optimistic D. be smart

Question 23: There has been insufficient rainfall over the past two years, and farmers are having trouble.

- A. short B. unsatisfactory C. adequate D. dominant

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Henry and Matthew are talking about using mobile phones.

- Henry: "I think people nowadays are less interactive with each other because of mobile phones."

- Matthew: "_____. Everyone seems to be happy on their own with their smartphones."

- A. I agree with you C. I'm not sure about that
B. I think otherwise D. No, they are more interactive

Question 25: Hang is giving flowers to her teacher.

- Hang: "Happy Teacher's day, Ms Linh!"

- Hang's teacher: "_____. The flowers are beautiful!"

- A. You're welcome B. Thank you so much C. That's okay D. No problem

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Any change in one part of an ecosystem can cause changes in other parts. Droughts, storms and fires can change ecosystems. Some changes harm ecosystems. (26) _____ there is too little rainfall, plants will not have enough water to live. If a kind of plant dies off, the animals (27) _____ feed on it may also die or move away. Some changes are good for ecosystems. Some pine forests need fires for the pine trees to reproduce. The seeds are sealed inside pinecones. Heat from a forest fire melts the seal and lets the seeds (28) _____. Polluting the air, soil, and water can harm ecosystems. Building dams on rivers for electric power and (29) _____ can harm ecosystems around the rivers. Bulldozing wetlands and cutting down forests destroy ecosystems. Ecologists are working with companies and governments to find better ways of (30) _____ fish, cutting down trees, and building dams. They are looking for ways to get food, lumber, and other products for people without causing harm to ecosystems.

Question 26: A. If B. Because C. Unless D. Although

Question 27: A. that B. where C. who D. when

Question 28: A. go B. in C. out D. fly

Question 29: A. irrigate B. irrigation C. irrigating D. irrigated

Question 30: A. carrying B. holding C. catching D. taking

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

For a century and a half, the piano has been one of the most popular solo instruments for Western music. Unlike string and wind instrument, the piano is completely self-sufficient, as it is able to play both the melody and its accompanying harmony at the same time. For this reason, it became the favorite household instrument of the nineteenth century.

The ancestry of the piano can be traced to the early keyboard instruments of the fifteenth and sixteenth centuries – the spinet, the dulcimer, and the virginal. In the seventeenth century the organ, the clavichord, and the harpsichord became the chief instruments of the keyboard group, a **supremacy** they maintained until the piano supplanted them at the end of the eighteenth century. The clavichord's tone was metallic and never powerful; nevertheless, because of the variety of tone possible to **it**, many composers found the clavichord a sympathetic instrument for concert use, but the character of the tone could not be varied save by mechanical or structural devices.

The piano was perfected in the early eighteenth century by a harpsichord maker in Italy (though musicologists point out several previous instances of the instrument). This instrument was called a *piano et forte* (soft and loud), to indicate its dynamic versatility; its strings were struck by a recoiling hammer with a felt-padded head. The wires were much heavier in the earlier instruments. A series of mechanical improvements continuing well into the nineteenth century, including the introduction of pedals to sustain tone or to soften it, the perfection of a metal frame and steel wire of the finest quality, finally produced an instrument capable of myriad tonal effects from the most delicate harmonies to an almost orchestral fullness of sound, from a liquid, singing tone to a sharp, percussive brilliance.

Question 31: What does the passage mainly discuss?

- A. The historical development of the piano
- B. The quality of tone produced by various keyboard instruments
- C. The uses of keyboard instruments in various types of compositions
- D. The popularity of the piano with composers

Question 32: Which of the following instruments was widely used before the seventeenth century?

- A. The harpsichord B. The spinet C. The clavichord D. The organ

Question 33: The words "**a supremacy**" in paragraph 2 are closest in meaning to _____.

- A. a suggestion B. an improvement C. a dominance D. a development

Question 34: The word "**it**" in paragraph 2 refers to the _____.

- A. variety B. music C. harpsichord D. clavichord

Question 35: According to the information in the third paragraph, which of the following improvements made it possible to lengthen the tone produced by the piano?

- A. The introduction of pedals B. The use of heavy wires
- C. The use of felt-padded hammerheads D. The metal frame construction

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

The Pirahã are an isolated Amazonian tribe of hunter-gatherers who live deep in the Brazilian rainforest. The tribe has survived, their culture intact, for centuries, although there are now only around 200 left. The Pirahã, who communicate mainly through hums and whistles, have fascinated ethnologists for years, mainly because they have no words for numbers. They use only three words to count: one, two, and many.

We know about the Pirahã thanks to an ex-hippy and former missionary, Dan Everett, now a professor of Phonetics, who spent seven years with the tribe in the 70s and 80s. Everett discovered a world without numbers, without time, without words for colours, without subordinate clauses and without a past tense.

Their language, he found, was not just simple grammatically; it was restricted in its range of sounds and differed between the sexes. For the men, it has just eight consonants and three vowels; for the women, who have the smallest number of speech sounds in the world, seven consonants and three vowels. To the untutored ear, the language sounds more like humming than speech. The Pirahã can also whistle their language, which is how men communicate when hunting.

Their culture is similarly constrained. The Pirahã can't write, have little collective memory, and no concept of decorative art. In 1980, Everett tried to teach them to count: he explained basic arithmetic to an enthusiastic group keen to learn the skills needed to trade with other tribes. After eight months, not one could count to ten; even one plus one is beyond them. The experiment seemed to confirm Everett's theory: the tribe just couldn't conceive the concept of number.

The Pirahã's inability to count is important because it seems to disapprove Noam Chomsky's influential Theory of Universal Grammar, which holds that the human mind has a natural capacity for language, and that all languages share a basic rule structure, which enables children to understand abstract concepts such as number. One of Chomsky's collaborators has recently gone on an expedition with Everett to study the tribe. We do not yet know if the Pirahã have persuaded him to change his theory.

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. A study by Professor Dan Everett
- B. A defect in Chomsky's famous theory
- C. Reasons behind the humming and whistling of the Pirahã tribe
- D. The unusual language of the Pirahã's tribe

Question 37: What is NOT true about the Pirahã tribe?

- A. Their language as well as their culture is restricted.
- B. They have not decreased in numbers.
- C. They have successfully kept their culture as it was originally.
- D. The lack of words for numbers in their language has interested ethnologists.

Question 38: The word "it" in paragraph 2 refers to _____.

- A. the Pirahã's language
- B. the Pirahã tribe
- C. the act of humming
- D. the language of males

Question 39: The word "untutored" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. wrong
- B. untrained
- C. foreign
- D. damaged

Question 40: The word "constrained" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. complicated
- B. simplified
- C. varied
- D. limited

Question 41: What did Everett's experiment to teach the Pirahã to count reveal?

- A. The tribe just couldn't take in the concept of number.
- B. The tribe was able to learn number but no one taught them previously.
- C. The tribe couldn't count to 1000.
- D. The tribe had its own way of saying numbers.

Question 42: What does Chomsky's Theory of Universal Grammar hold?

- A. Children and adults have different language abilities.
- B. Children do not grasp abstract concepts until they grow up.
- C. All languages have some rules in common.
- D. Some languages do not have words for numbers.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Chemical engineering is based on the principles of physics, chemists, and mathematics.

A B C D

Question 44: Ancient people used pot for cooking, storing food, and carrying things from place to place.

A B C D

Question 45: The children learn primarily by directly experiencing the world around it.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: "What did you do last night?" the policeman asked the woman.

- A. The policeman asked the woman what did she do the night before.
- B. The policeman asked the woman what she had done the night before.
- C. The policeman asked the woman what had she done the night before.
- D. The policeman asked the woman what she did the night before.

Question 47: Martin missed his flight because he had not been informed of the change in flight schedule.

- A. Not having been informed of the change in flight schedule, Martin missed his flight.
- B. Martin missed his flight, though he had been informed of the change in flight schedule.
- C. Martin had been informed of his flight delay, which was due to the change in flight schedule.
- D. Not having missed his flight, Martin was informed of the change in flight schedule.

Question 48: Neil always forgets his wife's birthday.

- A. Neil sometimes remembers his wife's birthday.
- B. Neil never remembers his wife's birthday.
- C. At no time Neil remembers his wife's birthday.
- D. Neil remembers his wife's birthday all the time.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: She doesn't want to go to their party. We don't want to go either.

- A. Neither she nor we don't want to go to their party.
- B. Neither we nor she wants to go to their party.
- C. Either we or she doesn't want to go to their party.
- D. Neither we nor she want to go to their party.

Question 50: John does a lot of exercise. He's still very fat.

- A. Despite the fact that doing a lot of exercise, John's still very fat.
- B. John does a lot of exercise, so he's very fat.
- C. Even though John does a lot of exercise, he's very fat.
- D. John's very fat, but he does a lot of exercise.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 8**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. call B. cup C. coat D. ceiling
Question 2: A. laughed B. washed C. helped D. weighed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. color B. passion C. behave D. children
Question 4: A. victory B. arrangement C. envelope D. temperature

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: They wanted us to pay _____ cheque.
A. for B. in C. on D. by
Question 6: I wish you a very happy _____.
A. retire B. retirement C. retiring D. retired
Question 7: Due to ever more spreading poaching, there _____ a dramatic decline in the number of elephants over the last decade.
A. was B. is C. has been D. had been
Question 8: If everyone _____, how would we control the traffic?
A. could fly B. can fly C. flies D. had flown
Question 9: We have bought extra food _____ our guests stay for dinner.
A. so that B. when C. if D. in case
Question 10: Because his argument was confusing, _____ people understand it.
A. few B. little C. many D. much
Question 11: Do you remember the day _____ we first met?
A. where B. when C. whom D. which
Question 12: He'd prefer _____ chicken soup rather than _____ milk.
A. having/ having B. to have/ drink C. have/ drink D. had/ drank
Question 13: John never comes to class on time and _____.
A. neither does Peter B. so does Peter
C. so doesn't Peter D. neither doesn't Peter
Question 14: Buy me a newspaper on your way back, _____?
A. can't you B. don't you C. will you D. do you
Question 15: We try to help our mother _____ household chores.
A. make B. take C. build D. do
Question 16: Would you mind _____ me a favour and posting this letter for me?
A. making B. doing C. getting D. giving
Question 17: An economic _____ is a time when there is very little economic activity, which causes a lot of unemployment and poverty.
A. improvement B. depression C. development D. mission

Question 18: The _____ of the bank where he worked was not in the center of the city.

- A. branch B. seat C. house D. piece

Question 19: She was so frightened that she was shaking like _____.

- A. a leaf B. jelly C. the wind D. a flag

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: Around 150 B.C. the Greek astronomer Hipparchus developed a system to classify stars according to brightness.

- A. shine B. record C. categorize D. diversify

Question 21: When the alarm went off, everyone proceeded calmly to the emergency exits.

- A. fell B. exploded C. called D. rang

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: If you stick to your guns, you refuse to change what you are saying or doing despite the opposition or criticism of other people.

- A. be changeable B. be persistent C. be inflexible D. be constant

Question 23: Thousands are going starving because of the failure of this year's harvest.

- A. poor B. rich C. hungry D. full

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Ms Dandy is at the doctor's.

- Doctor: "Take aspirin every four hours and get plenty of rest."

- Ms Dandy: "_____. I'll do it."

- A. No problem B. Thank you C. I'd love to D. I'm afraid I can't

Question 25: John is talking to his colleague about exercising.

- John: "Walking is an easy way to exercise everyday."

- John's colleague: "_____. And it's not as expensive as working out at the gym."

- A. I'm not so sure B. You're right
C. I think we should walk everyday D. That's not the way I see it.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

How men first learnt to invent words is unknown; in other words, the origin of language is a (26) _____. All we really know is that men, unlike animals, somehow invented certain sounds to express thoughts and feelings, actions and things so that they could communicate with each other; and that later they agreed (27) _____ certain signs, called letters, which could be combined to represent those sounds, and which could be written down. These sounds, whether spoken or written in letters, are called words. Great writers are those (28) _____ not only have great thoughts but also express these thoughts in words that (29) _____ powerfully to our minds and emotions. This charming and telling use of words is what we call literary style. Above all, the real poet is a master of words. He can convey his meaning in words which sing like music, and which by their position and association can (30) _____ men to tears. We should, therefore, learn to choose our words carefully, or they will make our speech silly and vulgar.

Question 26: A. mystery B. secret C. story D. legend

Question 27: A. with B. upon C. at D. about

Question 28: A. who B. whom C. whose D. which

- Question 29: A. appealed B. appealingly C. appealing D. appeal
Question 30: A. break B. send C. take D. move

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

The term "virus" is derived from the Latin word for poison, or slime. It was originally applied to the noxious stench emanating from swamps that was thought to cause a variety of diseases in the centuries before microbes were discovered and specifically linked to illness. But it was not until almost the end of the nineteenth century that a true virus was **proven** to be the cause of a disease.

The nature of viruses made them impossible to detect for many years even after bacteria had been discovered and studied. Not only are viruses too small to be seen with a light microscope, they also cannot be detected through their biological activity, except as **it** occurs in conjunction with other organisms. In fact, viruses show no traces of biological activity by themselves. Unlike bacteria, they are not living agents in the strictest sense. Viruses are very simple pieces of organic material composed only of nucleic acid, either DNA or RNA, enclosed in a coat of protein made up of simple structural units (some viruses also contain carbohydrates and lipids). They are parasites, requiring human, animal, or plant cells to live. The virus replicates by attaching to a cell and injecting its nucleic acid. Once inside the cell, the DNA or RNA that contains the virus' genetic information takes over the cell's biological machinery, and the cell begins to manufacture viral proteins rather than its own.

Question 31: Which of the following is the best title for the passage?

- A. New Developments in Viral Research B. Exploring the Causes of Disease
C. DNA: Nature's Building Block D. Understanding Viruses

Question 32: Before microbes were discovered, it was believed that some diseases were caused by

- A. germ-carrying insects B. certain strains of bacteria
C. foul odors released from swamps D. slimy creatures living near swamps

Question 33: The word "**proven**" in paragraph 1 is closest in meaning to which of the following?

- A. Shown B. Feared C. Imagined D. Considered

Question 34: The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. a virus B. viruses' biological activity
C. a light microscope D. the nature of virus

Question 35: All of the following may be components of a virus EXCEPT _____.

- A. RNA B. plant cells C. carbohydrates D. a coat of protein

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Because deaf people cannot hear, they have special ways of communicating. For example, they can learn to understand what someone is saying by looking at the mouth of the speaker. This is called lip-reading. Also, speaking is very difficult for the deaf, because they cannot hear their own voices. However, it is possible with special training. According to many deaf people all around the world, the most practical and popular way of communicating is with sign language.

In many ways, sign language is similar to spoken language. The words of sign language are made with signs, which are formed with movements of the hands, face, and body. As with words, each sign has a different meaning and can be combined to form sentences. Sign languages also have **their** own grammar. The alphabet of sign language is special hand signs that stand for letters; they make spelling possible. The signs combine to form a **rich** language that can express the same thoughts, feelings, and ideas as any spoken language. And just as people from different countries speak different languages, most countries have their own variety of sign language.

In addition to knowing sign language, it is also helpful to know something about how deaf people communicate. Since they rely so much on actions, deaf people are generally not very formal when they “talk”, and may touch your arm or shoulder a lot to make sure you know what they’re saying. It is not seen as rude in among deaf people to lightly touch someone you do not know to get their attention. It’s also okay to wave your hands or hit the table or floor. Also, lots of eye contact is necessary.

There are many ways to learn a few signs. Community colleges often teach introductory classes. For self-learners, bookstores and libraries have books for learning sign language. There are also instructional videos on the Internet, with 30 actors demonstrating signs and performing interesting stories and conversations for you to see. With practice, you’ll soon **get the hang of** this useful method of communicating!

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. Sign language training
- B. Deaf people’s ways of communicating
- C. Comparison between sign language and spoken language
- D. Ways to learn sign language

Question 37: The word “**their**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. sign languages’ B. spoken languages’ C. deaf people’s D. hand signs’

Question 38: The word “**rich**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. full-of-variety B. having a lot of money C. native D. limited

Question 39: Why are deaf people considered not very formal when they “talk”?

- A. Because they don’t make eye contact when “talking”
- B. Because they often touch their conversation partner
- C. Because they look at their partner’s lips
- D. Because they don’t listen to their conversation partner

Question 40: Which of the following is NOT a characteristic of sign language?

- A. There’s lots of eye contact.
- B. Sign language relies a lot on actions.
- C. There are hand signs for letters.
- D. Deaf people cannot express feelings with sign language.

Question 41: According to the passage, how can a person study sign language by himself?

- A. by attending introductory classes B. by “talking” with deaf people
- C. by watching instructional videos on the Internet D. by watching deaf people who are actors

Question 42: The phrase “**get the hang of**” is closest in meaning to _____.

- A. speak B. understand C. carry D. invent

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: We were at home having our dinner when my uncle was calling to congratulate us last night.

- A B C D

Question 44: The American frontiersman, politician, and soldier Davy Crockett is one of the most popular of American hero.

- C D

Question 45: The rubber farms will make a lot of money and give jobs to a great deal of people.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: He survived the operation thanks to the skillful surgeon.

- A. He wouldn't have survived the operation without the skillful surgeon.
- B. Though the surgeon was skillful, he couldn't survive the operation.
- C. He survived because he was a skillful surgeon.
- D. There was no skillful surgeon, so he died.

Question 47: If we had missed the flight, we wouldn't be on the beach now.

- A. We missed the flight and now we are not on the beach.
- B. We missed the flight but we are now on the beach.
- C. We were on the beach and now we don't miss the flight.
- D. We didn't miss the flight and we are on the beach now.

Question 48: The woman was too weak to lift the suitcase.

- A. The woman wasn't able to lift the suitcase, so she was very weak.
- B. The woman shouldn't have lifted the suitcase as she was weak.
- C. The woman, though weak, could lift the suitcase.
- D. So weak was the woman that she couldn't lift the suitcase.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Some kinds of fish live in fresh water. Others live in sea water.

- A. Some kinds of fish live in fresh water, for others live in sea water.
- B. Some kinds of fish live in fresh water, and others live in sea water.
- C. Some kinds of fish live in fresh water, or others live in sea water.
- D. Some kinds of fish live in fresh water, so others live in sea water.

Question 50: We cannot completely avoid stress in our lives. We need to find ways to cope with it.

- A. As long as we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- B. After we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- C. Since we cannot completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.
- D. Because we need to find ways to cope with it, stress cannot completely be avoided in our lives.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 9**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. sale B. serve C. sure D. sort
Question 2: A. needed B. booked C. stopped D. washed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. figure B. ever C. apply D. happy
Question 4: A. beautiful B. effective C. favourite D. popular

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: New machinery has enhanced the company's productivity and _____.
A. compete B. competitive C. competitively D. competitiveness
- Question 6: It was really kind _____ you to help those poor people.
A. by B. of C. at D. to
- Question 7: She will be ill _____ she takes a few days' rest.
A. unless B. provided C. in case D. if she
- Question 8: Is she a friend of _____?
A. yours B. you C. your D. you're
- Question 9: _____ the girls has turned in the papers to the instructor yet.
A. Either of B. Both of C. None of D. All of
- Question 10: He spent part of _____ afternoon telling them _____ news he could not tell them by telephone.
A. the - the B. an - the C. the - a D. an - a
- Question 11: _____ from Bill, all the students said they would go.
A. Except B. Only C. Apart D. Separate
- Question 12: "Are you leaving?" - "Yes, but I wish I _____ to go."
A. didn't have B. will not have C. don't have D. may not have
- Question 13: They _____ a new house in this corner of the street right now.
A. are building B. build C. build D. was building
- Question 14: The number of cars on the roads _____ increasing, so we need to build more roads.
A. is B. were C. was D. are
- Question 15: Most novels are divided into several _____.
A. chapters B. units C. stages D. passages
- Question 16: Because it rained very heavily all day they had to _____ the garden party until the following Saturday.
A. pre-arrange B. postpone C. rearrange D. preserve

Question 17: He always _____ the crossword in the newspaper before breakfast.

- A. writes B. makes C. works D. does

Question 18: I hope you will _____ notice of what I am going to tell you.

- A. gain B. keep C. get D. take

Question 19: I have never been windsurfing, but I'd love to have _____ at it.

- A. a trial B. a look C. a taste D. a go

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: In the United States, a party can nominate a single candidate for office.

- A. refuse B. keep C. change D. name

Question 21: I'll not stand for your bad attitude any longer.

- A. care B. like C. tolerate D. mean

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: After five days on trial, the court found him innocent of the crime and he was released.

- A. guilty B. naive C. innovative D. benevolent

Question 23: Blue is an old hand at such compositions and has never had any trouble with them.

- A. relaxed about B. reserved about C. uninterested in D. inexperienced in

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Mary and Gary are at a pet shop.

- Mary: "Oh! What a beautiful cat. What do you think?"

- Gary: "I think _____. Dogs are more loyal than cats."

- A. I'd rather get a dog B. we should buy it
C. it's cute D. all cats are beautiful

Question 25: Claire and her husband are at the restaurant.

- Claire: "Can we have the menu, please?"

- Waiter: "_____. Here you are."

- A. Certainly B. I'm afraid I don't have it
C. It's over there D. That's okay.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

The heart has long been considered to be (26) _____ feelings of love dwell. In love songs throughout the ages, love almost always goes together with the heart. The heart has continuously been viewed as the place where love begins and develops. (27) _____ the Bible gives preference to love and the heart.

The role of the heart in love must come from what happens to it when a person feels strongly (28) _____ to someone. The strong feelings for the other person, especially in the early stages of a relationship, have the results that the heart starts beating faster and breathing starts speeding up.

According to psychologists, a love relationship is a situation that (29) _____ a lot of stress and the body reacts to this by getting ready to face the unknown. This has been called the "fight or flight" reaction, meeting danger by fighting it or running away. So with love, the heart accelerates and (30) _____ becomes quick.

Question 26: A. when B. where C. that D. what

Question 27: A. Until B. Also C. Even D. Still

- Question 28: A. attracting B. attractive C. attract D. attracted
 Question 29: A. comprises B. arouses C. involves D. includes
 Question 30: A. exhaling B. breathing C. inhaling D. sweating

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

When we accept the evidence of our unaided eyes and describe the Sun as a yellow star, we have summed up the most important single fact about it-at this moment in time.

It appears probable, however, that sunlight will be the color we know for only a negligibly small part of the Sun's history. Stars, like individuals, age and change. As we look out into space, we see around us stars at all stages of evolution. There are faint blood-red dwarfs so cool that their surface temperature is a mere 4,000 degrees Fahrenheit, there are "searing ghosts" blazing at 100,000 degrees Fahrenheit and almost too hot to be seen, for the great part of their radiation is in the invisible ultraviolet range. Obviously, the "daylight" produced by any star depends on its temperature; today (and for ages to come) our Sun is at about 10,000 degrees Fahrenheit, and this means that most of the Sun's light is concentrated in the yellow band of the spectrum, falling slowly in intensity toward both the longer and shorter light waves. That yellow "hump" will shift as the Sun evolves, and the light of day will change accordingly. It is natural to assume that as the Sun grows older, and uses up its hydrogen fuel-which it is now doing at the spanking rate of half a billion tons a second - it will become steadily colder and redder.

Question 31: What is the passage mainly about?

- A. Faint dwarf stars B. The evolutionary cycle of the Sun
 C. The Sun's fuel problem D. The dangers of invisible radiation

Question 32: What does the author say is especially important about the Sun at the present time?

- A. It appears yellow. B. It always remains the same.
 C. It has a short history. D. It is too cold.

Question 33: The word "assume" in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. begin B. realise C. find D. conclude

Question 34: According to the passage as the Sun continues to age, it is likely to become what color?

- A. Yellow B. Violet C. Red D. White

Question 35: In paragraph 2, to which of the following does "it" refer?

- A. yellow "hump" B. day C. Sun D. hydrogen fuel

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

The English are cold and reserved, Brazilians are lively and fun-loving, and the Japanese are shy and hardworking - these are examples of national stereotypes which are widely believed, not only by other nationalities but also by many people among the nationality themselves. But how much truth is there in such stereotypes? Two psychologists, Robert McCrae and Antonio Terracciano, have investigated the subject and the results of their research are surprising. They found that people from a particular country do share some general characteristics, but that these characteristics are often very different from the stereotype.

In the largest survey of its kind, a team of psychologists used personality tests to establish shared characteristics among 49 different nationalities around the world. They then interviewed thousands of people from these same groups and asked them to describe typical members of their own nationality. In most cases the stereotype (how nationalities saw themselves) was very different from the results of the personality tests (the reality).

For example, Italians and Russians thought of themselves as extrovert and sociable, but the personality tests showed them to be much more introvert than they imagined. The Spanish saw themselves as very extrovert, but also as rather lazy. In fact, the research showed them to be only averagely extrovert and much more conscientious than they thought. Brazilians were quite neurotic – the opposite of their own view of themselves. The Czechs and the Argentinians thought of themselves as bad-tempered and unfriendly, but they turned out to be among the friendliest of all nationalities. The English were the nationality whose own stereotype was the furthest from reality. While they saw themselves as reserved and closed, Dr McCrae's research showed them to be among the most extrovert and open-minded of the groups studied. The only nationality group in the whole study where people saw themselves as they really are was the Poles - not especially extrovert, and slightly neurotic.

Dr McCrae and Dr Terracciano hope that their research will show that national stereotypes are inaccurate and unhelpful and that this might improve international understanding – we're all much more alike than we think we are!

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. The similarities in characteristics among nationality groups
- B. Human characteristics all over the world
- C. A study on the characteristics of different nationality groups
- D. The differences in characteristics among nationality groups

Question 37: The word "reserved" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. shy
- B. outgoing
- C. friendly
- D. energetic

Question 38: The word "They" in paragraph 2 refers to _____.

- A. Research participants
- B. Psychologists
- C. Typical people from 49 nationalities
- D. Non-participants

Question 39: The word "sociable" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. kind
- B. friendly
- C. reserved
- D. rude

Question 40: What are the Italians like according to their personality tests?

- A. extrovert
- B. sociable
- C. introvert
- D. lively

Question 41: What nationality is NOT mentioned in the passage?

- A. Russian
- B. American
- C. English
- D. Czech

Question 42: What do the conductors of the research expect of the findings?

- A. The personality tests are different from the stereotypes.
- B. The personality tests are the same as the stereotypes.
- C. International understanding might be enhanced.
- D. People will be more helpful towards others.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Pointing in someone is usually considered impolite in most cases.

- A
- B
- C
- D

Question 44: My brother usually ask me for help when he has difficulty with his homework.

- A
- B
- C
- D

Question 45: According to geological discoveries 4.6-billion-years life span of our planet is divided into four time intervals called eras.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Susan will be ready any minute, and then we must leave.

- A. We must leave as soon as Susan will be ready.
- B. We must leave the moment Susan must be ready
- C. We must leave as soon as Susan is ready.
- D. We will leave any minute when Susan will be ready.

Question 47: She had to buy a new battery for her mobile phone because the charge was unable to last for more than two hours.

- A. The new battery she bought for her mobile phone would not hold a charge for longer than two hours.
- B. Because she charged her new mobile phone battery for only two hours, the charge did not last very long.
- C. She had to charge a new battery for her mobile phone because the old one lasted for a little over two hours.
- D. Her mobile phone couldn't hold a charge for more than two hours, so she had to buy a new battery.

Question 48: No matter how hard Fried tried to start the car, he didn't succeed.

- A. However hard he tried, Fried couldn't start the car.
- B. Fried tried hard to start the car, and with success.
- C. Fried tried very hard to start the car, and succeeded.
- D. It's hard for Fried to start the car because he never succeeded.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: We spray pesticides and fertilizers on our crops. Some pesticides and fertilizers are found dangerous.

- A. We spray pesticides and fertilizers, which are found dangerous, on our crops.
- B. The pesticides and fertilizers we spray on our crops are to be found dangerous.
- C. We spray pesticides and fertilizers on our crops, which is found dangerous.
- D. Some of the pesticides and fertilizers we spray on our crops are found dangerous.

Question 50: Henry should have done his homework last night. He watched TV instead.

- A. Henry watched TV last night because he didn't have to do his homework.
- B. Henry watched TV last night instead of doing his homework.
- C. Henry did not watch TV last night because he had to do his homework.
- D. Henry did his homework while watching TV.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 10**

(Đề thi có 05 trang)
(Đề có đáp án)

ĐỀ KHỞI ĐỘNG

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. heat B. cheat C. beat D. break
Question 2: A. loved B. teased C. washed D. rained

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. apply B. persuade C. reduce D. offer
Question 4: A. confidence B. supportive C. solution D. romantic

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: In the modern world, women's _____ roles have been changing.
A. natured B. naturally C. nature D. natural
- Question 6: Today all five species of rhinos are perilously close _____ extinction.
A. with B. to C. of D. for
- Question 7: _____ stamps, my brother collects coins.
A. Except B. Besides C. Near D. Beside
- Question 8: After he _____ work, he went straight home.
A. had finished B. finished C. has finished D. would finish
- Question 9: Neither Tom nor his brothers _____ willing to help their mother with the housework.
A. are B. was C. has been D. is
- Question 10: The boy always does his homework before class _____ be punished by his teacher.
A. so as not to B. so as to C. so that not to D. in order that not to
- Question 11: "Don't worry. I have _____ tire at the back of my car."
A. the other B. other C. others D. another
- Question 12: Most teenagers enjoy _____ the Internet for information and entertainment.
A. surfing B. surf C. surfed D. to surf
- Question 13: If only he _____ accept some help with the work instead of trying to do it alone!
A. were B. may C. would D. will
- Question 14: The doctor decided to give her a thorough examination _____ he could identify the causes of her illness.
A. after B. so as C. unless D. so that
- Question 15: Be quiet! It's rude to _____ people when they are speaking.
A. interfere B. interrupt C. prevent D. introduce
- Question 16: The players were cheered by their _____ as they came out of the pitch.
A. audience B. supporters C. viewers D. public
- Question 17: From an early age, Wolfgang had a/an _____ for music.
A. interest B. passion C. involvement D. tendency

Question 18: Going on this diet has really _____ me good. I've lost weight and I feel fantastic!

- A. made B. taken C. done D. had

Question 19: My husband doesn't treat me with as much consideration as he used to; I rather feel that he takes it for _____.

- A. supplied B. granted C. given D. accepted

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: After all these years of good work, Arthur deserves a promotion.

- A. ought to be denied B. might be produced
C. should be given D. could be rejected

Question 21: The tennis match was put off because of the heavy rain.

- A. damaged B. postponed C. canceled D. destroyed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: I can't stand people who treat animals cruelly.

- A. cleverly B. gently C. reasonably D. brutally

Question 23: The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.

- A. dangerously B. safely C. privately D. publicly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Bella is talking to her flatmate.

- Bella: "I'm going to the supermarket. Can I get you anything?"

- Bella's flatmate: "_____. I need some bread."

- A. No thanks B. Yes, please
C. I can't eat anything now D. No I don't need anything

Question 25: Robert is talking to his classmate about using Facebook.

- Robert: "Facebook is causing more harm than good to the users."

- Robert's classmate: "_____. There are far more positive aspects in using Facebook."

- A. You can say that again B. I think the same
C. That's not the way I see it D. I don't use Facebook frequently

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Human beings have a strong need to put their experiences and problems into words. That is why everyone appreciates a "friendly ear"- someone who is willing (26) _____ to their troubles and joys. But few people (27) _____ what a complex skill listening is. To be a good listener requires great powers of concentration, which can only be gained through practice.

There are two reasons (28) _____ listening is often such hard work. The first is simply that people much (29) _____ to speak. How often have you missed what someone has said because you were thinking about what you were going to say in reply? The second reason is that people speak too slowly. The average (30) _____ is about 125 words per minute, which is not fast enough for the human brain. It allows too much time for the concentration to fail, as the brain tries to keep itself busy with other, irrelevant thoughts.

Question 26: A. listen B. to listen C. listening D. to be listened

- Question 27: A. realise B. relate C. believe D. detect
 Question 28: A. which B. when C. that D. why
 Question 29: A. preferable B. prefer C. preference D. preferably
 Question 30: A. speed B. pace C. rate D. rank

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Orchids are unique in having the most highly developed of all blossoms, in which the usual male and female reproductive organs are fused in a single structure called the column. The column is designed so that a single pollination will fertilize hundreds of thousands, and in some cases millions, of seeds, so microscopic and light they are easily carried by the breeze. Surrounding the column are three sepals and three petals, sometimes easily recognizable as such, often distorted into gorgeous, weird, but always functional shapes. The most noticeable of the petals is called the labellum, or lip. It is often dramatically marked as an unmistakable landing strip to attract the specific insect the orchid has chosen as its pollinator.

To **lure** their pollinators from afar, orchids use appropriately intriguing shapes, colors and scents. At least 50 different aromatic compounds have been analyzed in the orchid family, each blended to attract one or at most a few species of insects or birds. Some orchids even change their scents to interest different insects at different times.

Once the right insect has been attracted, some orchids present all sorts of one-way obstacle courses to make sure it does not leave until pollen has been accurately placed or removed. By such ingenious adaptations to specific pollinators, orchids have avoided the hazards of rampant crossbreeding in the wild, assuring the survival of species as discrete identities. At the same time **they** have made themselves irresistible to collectors.

Question 31: What does the passage mainly discuss?

- A. Birds B. Insects C. Flowers D. Perfume

Question 32: The orchid is unique because of _____.

- A. the habitat in which it lives B. the structure of its blossom
 C. the variety of products that can be made from it D. the length of its life

Question 33: The word "**lure**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. attract B. recognise C. follow D. help

Question 34: Which of the following is NOT mentioned as a means by which an orchid attracts insects?

- A. size B. shape C. colour D. perfume

Question 35: The word "**they**" in the last paragraph refers to _____.

- A. orchids B. adaptations C. insects D. species

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Think about the last test you took. How much of what you learned for the test do you still remember? Many people take tests to pass a course or get a promotion, but they often forget the information afterward! This is especially the case for people taking large international tests like TOEFL or IELTS. These tests usually involve multiple-choice questions, and people often study to increase their scores, not to learn important information. In fact, educators are **divided** on whether these kinds of tests are the most effective way to assess a person's abilities.

Those who support such tests say they are the only way for educators and employers to compare people based on their test scores. However, there are people trying to reform this system. **They** believe that standard tests aren't the best way to measure a person's ability. These reformers also believe that intelligent people are not always good at taking tests or memorizing facts. A multiple-choice test cannot always tell what people have learned, or whether they can apply that knowledge in the future.

Reformers believe that other types of evaluation achieve better results. Tests that contain a mix of written and spoken questions give a more complete assessment of what the person is capable of. A portfolio, or a collection of work done throughout a course, can show how much the student has improved individually. Group interview, where a group of people are interviewed at the same time, can also be useful for employers, since they show how people interact with others.

Alternative educational institutions such as Montessori and Waldorf schools don't believe that education should be focused on testing. At these schools, the classroom is very relaxed and "free" with students learning from each other as much as they learn from teachers. Some of these schools even allow students to choose what they study. Teachers create activities designed to let students show their abilities or knowledge of a certain subject. In these schools, the focus is on learning by experiencing and doing things.

The debate on testing continues, and educators have yet to find a perfect method of evaluating learning. Until that day comes, old test methods will be used and new test methods will continue to develop. But one thing's for sure, testing will continue to play an important part in our lives – so study hard!

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. Test scores are not useful
- B. The best way to test learners.
- C. Schools should not focus on tests
- D. Different methods of evaluation

Question 37: What is NOT the reason why reformers want to change the current testing system?

- A. Some intelligent people aren't good at memorizing facts.
- B. Some kinds of tests cannot always tell what a person has learnt.
- C. Testing procedures are costly.
- D. There are other kinds of assessment that produce better results.

Question 38: The word "**divided**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. in disagreement
- B. in agreement
- C. misunderstood
- D. calculated

Question 39: The word "**They**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. tests
- B. test scores
- C. reformers
- D. employers

Question 40: What is happening at Montessori schools?

- A. Students and teachers focus on formal teaching and learning.
- B. Students are taking multiple choice tests after courses.
- C. Students take more tests than those in other schools.
- D. Students can choose what they study.

Question 41: The word "**Alternative**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. urban
- B. non-traditional
- C. big
- D. similar

Question 42: What does the author advise students to do after all?

- A. study what's on the test
- B. ask for the kind of tests they want
- C. study hard
- D. find out about other testing methods

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Their free trip, which they won on a television game show, include four days in London

A

B

C

and a week in Paris.

D

Question 44: When Whitman returned to the Pacific, over thousand settlers went with him.

A

B

C

D

Question 45: The earth is the only planet with a large number of oxygen in its atmosphere.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: A supermarket is more convenient than a shopping centre.

- A. A shopping centre is not as convenient as a supermarket.
- B. A shopping centre is more convenient than a supermarket.
- C. A supermarket is not as convenient as a shopping centre.
- D. A supermarket is as inconvenient as a shopping centre.

Question 47: As he gets older, he wants to travel less.

- A. The more old age he gets, the less he wants to travel.
- B. The less he wants to travel, the older he gets.
- C. As soon as he wants to travel, he gets older.
- D. The older he gets, the less he wants to travel.

Question 48: It is over twenty years since I last got in touch with them.

- A. I can't help keeping getting in touch with them for over 20 years.
- B. I haven't gotten in touch with them for over 20 years.
- C. I used to get in touch with them for over 20 years.
- D. I have been getting in touch with them for over 20 years.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: I do my homework and schoolwork in separate books. I don't get muddled up.

- A. I would get muddled up if I did not separate homework from schoolwork.
- B. I do my homework and schoolwork in separate books so that I don't get muddled up.
- C. I do not get muddled up due to the separation between homework and schoolwork.
- D. Having two separate books at home and at work helps me avoid getting muddled up.

Question 50: The film was not interesting. However, he tried to watch the whole film.

- A. In spite of the film uninteresting, he tried to watch the whole film.
- B. Uninteresting as the film was, he tried to watch the whole film.
- C. Despite of uninteresting film, he tried to watch the whole film.
- D. Uninteresting as was the film, he tried to watch the whole film.

----- HẾT -----

2



**ĐỀ SỐ 11**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. surprising B. irony C. remind D. literacy
Question 2: A. finished B. escaped C. damaged D. promised

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. orbit B. forgive C. promise D. schedule
Question 4: A. irrigate B. library C. tremendous D. telescope

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: According _____ Bill, there's something wrong _____ my computer.
A. after - for B. on - about C. to - with D. upon - at
- Question 6: The letter _____ me of the theft hadn't been signed.
A. to accuse B. accused C. accusing D. that accuse
- Question 7: Two thousand miles _____ a long distance.
A. are B. make C. have D. is
- Question 8: It's quite a long way, isn't it? We _____ about five miles by the time we get back.
A. have walked B. had walked C. will have walked D. would have walked
- Question 9: The line is busy; someone _____ the telephone now.
A. must be using B. must have used C. must use D. must have been using
- Question 10: At first there was silence. Then _____ that I knew.
A. came a voice B. a voice came C. a voice is coming D. a voice comes
- Question 11: If he had taken my advice, he _____ a rich man by now.
A. will be B. would be C. were D. would have been
- Question 12: At the hospital I was told that _____ I gave up smoking immediately, my illness would get much worse.
A. except B. until C. without D. unless
- Question 13: The Games really became a festival that impressed sports _____.
A. enthusiasts B. enthusiasm C. enthuse D. enthusiastic
- Question 14: Don't forget to let me know you've arrived safely, _____?
A. haven't you B. do you C. won't you D. will you
- Question 15: His efforts to keep the peace were so _____ that he was awarded the Nobel Peace Prize.
A. lucrative B. mercenary C. commendable D. heavy
- Question 16: We _____ to the manager about the assistant's behaviour.
A. objected B. responded C. criticised D. complained

Question 17: The exercise routine works in _____ with the diet.

- A. tandem B. hand C. league D. co-operation

Question 18: The opposition will be elected into government at the next election, without a _____ of a doubt.

- A. shadow B. benefit C. shade D. hue

Question 19: Someone stopped me on the street and offered to sell me a gold watch for five dollars. I could _____ a rat.

- A. taste B. see C. think D. smell

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: I don't know who wrote this note because I can't make out the signature.

- A. discover B. find C. read D. learn

Question 21: Everything I read about costs has the word skyrocketing in it.

- A. flying in space B. celestial C. writing in the sky D. rapidly increasing

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The main thing that you have to admire him for is that he doesn't get into trouble and keeps his nose clean.

- A. blows his nose a lot B. sneezes often C. behaves illegally D. breathes easily

Question 23: Proponents of organic foods frequently proclaim that such products are safer and more nutritious than others.

- A. Advocates B. Opponents C. Supporters D. Patrons

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: - Andy: "I think it is a good idea to have three or four generations living under one roof."

- Bob: "_____. Family members can help each other a lot."

- A. It's not true B. That's wrong C. I couldn't agree more D. I don't agree

Question 25: - Peter: "All right. Keep your receipt. If something comes up, you can show it to us, and we'll give you a refund."

- Tom: "_____."

- A. OK. I won't use it B. Thanks. I'll put it in a safe place
C. You're welcome. See you later D. Thank you. I'll keep it for you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

The history of the teddy bear goes back no further than 1903. In that year, a cartoon appeared in an American newspaper (26) _____ President Theodore (Teddy) Roosevelt refusing to shoot a bear cub on a hunting expedition. Soon after this, an enterprising toy shop owner in New York made some toy bears and displayed them in his shop window with a sign that said Teddy's bear. These bears proved to be so popular that they soon sold out and it wasn't long before a factory was established to take advantage of the great demand for these new toys.

At about the same time, the Steiff toy factory in Germany had introduced a (27) _____ of soft toys, made out of mohair and wood shavings, with movable heads and limbs. Given the popularity of teddy bears in the USA, Steiff decided to (28) _____ making these as well and they were modeled on the real

bears in Stuttgart zoo. It is these early Steiff bears (29) _____ are now most eagerly sought after by collectors. These days, teddy bears are a good investment for people who want to sell them years later at a much higher price. However, it's obvious that most teddy bear lovers collect them for (30) _____ rather than profit.

- Question 26: A. show B. showing C. showed D. to show
Question 27: A. grade B. chain C. kind D. range
Question 28: A. enter B. put C. set D. begin
Question 29: A. that B. when C. which D. those
Question 30: A. pleasing B. pleasant C. pleasure D. pleased

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it. Brand loyalty is perhaps the most important goal of consumer advertising. Whether they produce cars, canned foods or cosmetics, manufacturers want their customers to make repeated purchases. The quality of the product will encourage **this**, of course, but so, too, will affect advertising.

Advertising relies on the techniques of market research to identify potential users of a product. Are they homemakers or professional people? Are they young or old? Are they city dwellers or country dwellers? Such questions have a bearing on where and when ads should be placed. By studying readership breakdowns for newspapers and magazines as well as television ratings and other statistics, an advertising agency can decide on the best way of reaching potential buyers. Detailed research and marketing expertise are essential today when advertising budgets can run into thousands of millions of dollars.

Advertising is a fast-paced, high-pressure industry. There is a constant need for creative ideas that will establish a personality for a product in the public's mind. Current developments in advertising increase the need for talented workers.

In the past, the majority of advertising was aimed at the traditional white family - breadwinner father, non- working mother, and two children. Research now reveals that only about 6 percent of American households fit this stereotype. Instead, society is fragmented into many groups, with working mothers, single people and older people on the rise. To be most successful, advertising must identify a particular segment and aim its message toward that group.

Advertising is also making use of new technologies. Computer graphics are used to grab the attention of consumers and to help them see products **in a new light**. The use of computer graphics in a commercial for canned goods, for instance, gave a new image to the tin can.

Question 31: What does the passage mainly discuss?

- A. How to develop a successful advertising plan
B. New techniques and technologies of market research
C. The central role of advertising in selling products
D. The history of advertising in the United States

Question 32: The word "**this**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. the quality of the product B. effective advertising
C. repeatedly buying the same brand D. the most important goal

Question 33: According to paragraph 2, market research includes _____.

- A. studying television ratings
B. hiring researchers with backgrounds in many fields
C. searching for talented workers
D. determining the price of a product

Question 34: According to the passage, most advertising used to be directed at _____.

- A. working mothers with children
- B. two-parent families with children
- C. unmarried people
- D. older adults

Question 35: The phrase “in a new light” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. differently
- B. with the use of color enhancement
- C. more distinctly
- D. in a more energy-efficient way

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Imagine the busy streets of New York City, an enormous place with millions of people. Every day, the streets are **congested** with people going about their daily lives. Now imagine a small robot in the middle of all of those people rolling down a busy sidewalk. Most people would not even notice the ten-inch smiling robot, called a Tweenbot, rolling along the street. This strange machine may interest some people, while others would ignore it completely. A researcher interested in studying how helpful people really are uses such robots in her experiments that take place on the streets of New York.

The Tweenbots experiment is the idea and creation of Kacie Kinzer. Kinzer’s idea was to make a robot that could navigate the city and reach its destination only if it was aided by pedestrians. Tweenbots rely on the kindness of warm-hearted strangers. Made simply of cardboard, wheels, and a device to turn the wheels, the Tweenbots face many dangers on the city streets. They could be run over by cars or smashed by careless kids. Kinzer thought her little robots might even be seen as some kind of terrorist device. The only real protection a Tweenbot has is its friendly smile. In addition to that, each of Kinzer’s robots is fitted with a flag that displays instructions for the robot’s destination. The only way these robots will reach their final point is if someone lends them a hand. Tweenbots are essentially a social experiment aimed at providing people a chance to show how caring they are.

On a daily basis, people in New York City are often in a hurry to get around. However, the Tweenbots, through their inability to look after themselves, took people out of their normal routines. The people who noticed the helpless little robots were actually interested in helping the Tweenbots find their way home. Tweenbots move at a constant speed and can only go in a straight line. If one was to get stuck, or was going in the wrong direction, it would be up to strangers to free **it** or turn it in the right direction. Surprisingly, no Tweenbot was lost or damaged, and each one arrived at its target in good condition. In fact, most people treated the robot in a gentle manner, and some even treated it as though it were a small living being.

Even if you were in a rush to go somewhere, would you stop and help a Tweenbot successfully reach its destination?

Question 36: What is this reading about?

- A. A place to buy robots
- B. A new kind of toy
- C. An experiment
- D. An interesting idea for the future

Question 37: What is a Tweenbot?

- A. A person from New York City
- B. A ten-inch smiling robot
- C. A pedestrian
- D. A terrorist device

Question 38: The word “**congested**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. flocked
- B. secluded
- C. stuffed
- D. crowded

Question 39: How did a Tweenbot get to its final destination?

- A. With the help of other Tweenbots
- B. With the help of kind pedestrians on the street
- C. With the help of Kacie Kinzer
- D. With the help of other robots in New York City

Question 40: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. street
B. car
C. right direction
D. a Tweenbot

Question 41: Which of the following statements is NOT correct?

- A.** Most Tweenbots arrived at their destination are damaged or broken.
- B.** Most people treated the Tweenbots in a gentle manner.
- C.** Tweenbots could not navigate in the city on their own.
- D.** Tweenbots move at a constant speed and can only go in a straight line.

Question 42: What can be inferred about the Tweenbots?

- A.** They were useful for research.
B. They were ignored by most people.
C. They were helpful for pedestrians.
D. They did not work as planned.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: When readers contribute funds to private libraries, these readers are used the library without charge.

A
B
C

D

Question 44: It is the job interview that you should be prepared to mention a salary range.

A	B	C	D
1	2	3	4
5	6	7	8
9	10	11	12
13	14	15	16
17	18	19	20
21	22	23	24
25	26	27	28
29	30	31	32
33	34	35	36
37	38	39	40
41	42	43	44
45	46	47	48
49	50	51	52
53	54	55	56
57	58	59	60
61	62	63	64
65	66	67	68
69	70	71	72
73	74	75	76
77	78	79	80
81	82	83	84
85	86	87	88
89	90	91	92
93	94	95	96
97	98	99	100

Question 45: They are known that colds can be avoided by eating the right kind of food and taking exercises regularly.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The firemen were in time to save the people but not the house.

- A.** The house was saved but the people were lost in the fire.
B. The people were saved in the fire and so was the house.
C. Both the people and the house were lost in the fire.
D. The people were saved but the house was lost in the fire.

Question 47: After Louie had written his composition, he handed it to his teacher.

- A.** Handed the composition to his teacher, Louie wrote it.
B. Having written his composition, Louie handed it to his teacher.
C. Writing the composition, Louie handed it to his teacher.
D. Handing the composition, Louie had written his composition

Question 48: Sue signed up for a crash course in German.

- A. Sue enrolled in an intensive German language course.
B. Sue had a bad accident in German.
C. Sue booked a trip to German.
D. Sue met a German in her math course.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Some economists argue that new technology causes unemployment. Others feel that it allows more jobs to be created.

A. Some economists argue that new technology causes unemployment, so others feel that it allows more jobs to be created.

B. Arguing that new technology causes unemployment, other economists feel that it allows more jobs to be created.

C. Besides the argument that new technology causes unemployment, some economists feel that it allows more jobs to be created.

D. Some economists argue that new technology causes unemployment whereas others feel that it allows more jobs to be created.

Question 50: He is anxious about leaving for home soon. He has had no news of his family for two weeks.

A. Being anxious about leaving for home soon, he has had no news of his family for two weeks

B. He is anxious about leaving for home soon because he has had no news of his family for two weeks.

C. He is anxious about leaving for home two weeks earlier so that he has some news of his family.

D. He is anxious about leaving for home soon provided that he has some news of his family.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 12**

(Đề thi có 06 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. utsil B. upscale C. ub D. uclub
Question 2: A. systems B. interviews C. letters D. interests

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. forbid B. technique C. permit D. mattress
Question 4: A. industry B. inflation C. initial D. appointment

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: The speaker failed to get his message _____ to his audience.
A. around B. in C. across D. out
- Question 6: Within a couple of hours, a very important _____ on the new tax policy will be made.
A. announce B. announcement C. announcer D. announcing
- Question 7: I _____ you provided that you promise to be more careful from now on.
A. will help B. had helped C. would have helped D. would help
- Question 8: The police wanted to know who _____ the businessman.
A. murdered B. had murdered C. to murder D. murdering
- Question 9: _____ the storm, the ship couldn't reach its destination on time.
A. Because of B. Incase of C. In spite of D. But for
- Question 10: Working hours will fall to under 35 hours a week, _____?
A. will they B. won't they C. won't it D. will it
- Question 11: I wish my brother _____ while he was doing the washing up.
A. didn't whistle B. wouldn't be whistling
C. hadn't whistled D. couldn't have whistled
- Question 12: It appears that, by 2050, world population _____ twice as much as it is now.
A. would rise B. will have risen C. will be rising D. will rise
- Question 13: The device was the most important navigation instrument _____ in the last millennium.
A. to be invented B. inventing C. being invented D. to invent
- Question 14: I considered _____ the job but in the end I decided against doing it.
A. to take B. taking C. to be take D. took
- Question 15: I need to _____ some money from my savings account to my current account.
A. transfer B. transmit C. transport D. move
- Question 16: Advocates of shiftwork in modern offices claim that it does have its _____ sometimes.
A. purposes B. reasons C. conveniences D. uses
- Question 17: In today's competitive world, everyone needs a regular holiday to _____ their batteries.
A. refill B. rectify C. recast D. recharge

Question 18: We'll keep you _____ of any further changes in the examination specifications.

- A. noticed B. mailed C. announced D. posted

Question 19: The economic situation makes many people unwilling to take the _____ and open their own businesses.

- A. initiative B. bull C. plunge D. opportunity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: It is said that you can intimidate your enemies by speaking in a low voice and carrying a big stick.

- A. frighten B. attack C. harass D. make peace with

Question 21: The two companies were going to merge, but one of them backed out at the last minute.

- A. kept the promise B. move away
C. broke an agreement D. confirmed the deal

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: I'm afraid I'm getting cold feet about this scheme as I'm not sure it's such a good idea.

- A. feeling worried B. feeling relaxed C. feeling doubtful D. feeling anxious

Question 23: Research into hydrogen technology was facilitated by money from Congress.

- A. impeded B. simplified C. promoted D. accelerated

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Tom and Laura are talking about the new resort.

- Tom: "I think the new resort will ruin the environment."

- Laura: "_____"

- A. I don't think that's a good idea. B. Don't you think so?
C. I quite agree. D. Let's go there.

Question 25: - Ben: "_____"

- Jane: "Never mind."

- A. Congratulations! How wonderful!
B. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.
C. Thank you for being honest with me.
D. Would you mind going out for dinner next Sunday?

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

The combination of music and study has long been a source of disagreement between adults and children. Parents and teachers alike maintain that silence is important when learning, (26) _____ youngsters insist that their favourite sounds help them concentrate. Now a study shows that the grown-up (27) _____ right all long. Psychologists in Florida tested how fast students wrote essays with and without music in the background. They found that the sounds (28) _____ progress down by about six words per hour. "This demonstrates clearly that it is difficult to cope with listening and writing at the same time," said Dr. Sarah Randall. She also came to the conclusion that it is a myth that instrumental music is less distracting than vocals. "All types of music had the same effect," she said in her report.

"One's ability to pay attention and write fluently is likely to be interfered by both vocal and instrumental music," she added. Dr. Randall claimed the research (29) _____ that the idea that music could improve performance was wrong. "Writing an essay is a complex task. You are recalling information and putting it in order. An additional stimulus in the form of music is bound to distract. But music is not the only distraction. What is particularly (30) _____ is that more and more teenagers are studying in front of the television."

- | | | | | |
|---------------------|-------------|--------------|-----------------|--------------|
| Question 26: | A. whereas | B. unlike | C. besides | D. despite |
| Question 27: | A. has been | B. have been | C. were | D. had been |
| Question 28: | A. slowed | B. reduced | C. lowered | D. decreased |
| Question 29: | A. pointed | B. displayed | C. demonstrated | D. presented |
| Question 30: | A. worrying | B. worried | C. worryingly | D. worries |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Mickey Mantle was one of the greatest baseball players of all time. He played for the New York Yankees in their years of glory. From the time Mantle began to play professionally in 1951 to his last year in 1968, baseball was the most popular game in the United States. For many people, Mantle symbolized the hope, prosperity, and confidence of America at the time.

Mantle was a fast and powerful player, a "switch-hitter" who could bat both right-handed and left-handed. He won game after game, one World Series championship after another, for his team. He was a wonderful athlete, but this alone cannot explain American's fascination with him.

Perhaps it was because he was a handsome, red-haired country boy, the son of a poor miner from Oklahoma. His career, from the lead mines of the West to the heights of success and fame, was a fairy-tale version of the American dream. Or perhaps it was because America always lives a "natural": a person who wins without seeming to try, whose talent appears to come from an inner grace. That was Mickey Mantle.

But like many celebrities, Mickey Mantle had a private life that was full of problems. He played without complaint despite constant pain from injuries. He lived to fulfill his father's dreams and drank to forget his father's early death. It gave him cirrhosis of the liver and accelerated the advance of liver cancer. Despite a liver transplant operation that had all those who loved and admired him hoping for a recovery, Mickey Mantle died of cancer at the age of 63.

Question 31: What is the main idea of the passage?

- A. Mickey Mantle as the greatest baseball player of all time
- B. Mickey Mantle's success and private life full of problems
- C. Mickey Mantle and his career as a baseball player
- D. Mickey Mantle and the history of baseball

Question 32: According to the passage, Mantle could _____.

- A. hit with the bat on either side of his body
- B. bat better with his left hand than with his right hand
- C. hit the ball to score from a long distance
- D. give the most powerful hit in his team

Question 33: The word "this" in paragraph 2 refers to _____.

- A. Mantle's being a fast and powerful player
- B. Mantle's being a wonderful athlete
- C. Mantle's being fascinated by many people
- D. Mantle's being a "switch-hitter"

Question 34: It can be inferred from the passage that for most Americans _____.

- A. success in Mantle's career was difficult to believe
- B. success in Mantle's career was unnatural
- C. Mantle had to be trained hard to become a good player
- D. Mantle had a lot of difficulty achieving fame and success

Question 35: The word "fulfill" in paragraph 4 mostly means _____.

- A. do something in the way that you have been told
- B. achieve what is hoped for, wished for, or expected
- C. do what you have promised or agreed to do
- D. get closer to something that you are chasing

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Most people can remember a phone number for up to thirty seconds. When this short amount of time elapses, however, the numbers are erased from the memory. How did the information get there in the first place? Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area. The brain has a filter which only allows stimuli that is of immediate interest to pass on to the STM, also known as the working memory.

There is much debate about the capacity and duration of the short term memory. The most accepted theory comes from George A. Miller, a cognitive psychologist who suggested that humans can remember approximately seven chunks of information. A chunk is defined as a meaningful unit of information, such as a word or name rather than just a letter or number. Modern theorists suggest that one can increase the capacity of the short term memory by chunking, or classifying similar information together. By organizing information, one can optimize the STM, and improve the chances of a memory being passed on to long term storage. When making a conscious effort to memorize something, such as information for an exam, many people engage in "rote rehearsal". By repeating something over and over again, one is able to keep a memory alive. Unfortunately, this type of memory maintenance only succeeds if there are no interruptions. As soon as a person stops rehearsing the information, it has the tendency to disappear. When a pen and paper are not handy, people often attempt to remember a phone number by repeating it aloud. If the doorbell rings or the dog barks to come in before a person has the opportunity to make a phone call, he will likely forget the number instantly. Therefore, rote rehearsal is not an efficient way to pass information from the short term to long term memory.

A better way is to practice "elaborate rehearsal". This involves assigning semantic meaning to a piece of information so that it can be filed along with other pre-existing long term memories. Encoding information semantically also makes it more retrievable. Retrieving information can be done by recognition or recall. Humans can easily recall memories that are stored in the long term memory and used often; however, if a memory seems to be forgotten, it may eventually be retrieved by prompting. The more cues a person is given (such as pictures), the more likely a memory can be retrieved. This is why multiple choice tests are often used for subjects that require a lot of memorization.

Question 36: What is the passage mainly about?

- | | |
|---|--|
| A. Rote rehearsal and elaborate rehearsal | B. How the STM works and ways to optimize it |
| C. How to retrieve information from STM | D. How people can remember things |

Question 37: According to paragraph 1, how do memories get transferred to the STM?

- | | |
|---|---|
| A. They revert from the long term memory. | B. They get chunked when they enter the brain. |
| C. They enter via the nervous system. | D. They are filtered from the sensory storage area. |

Question 38: The word “elapses” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. passes B. appears C. continues D. wastes

Question 39: All of the following are mentioned as places in which memories are stored EXCEPT _____.

- A. maintenance area B. long term memory
C. sensory storage area D. STM

Question 40: Why does the author mention a dog’s bark?

- A. To give an example of a type of memory
B. To compare with another sound that is loud like a doorbell
C. To prove that dogs have better memories than humans
D. To provide a type of interruption

Question 41: The word “This” in paragraph 3 refers to _____.

- A. information B. long-term memory
C. a better way D. elaborate rehearsal

Question 42: Which of the following is NOT supported by the passage?

- A. A memory is kept alive through constant repetition.
B. Multiple choice exams are the most difficult.
C. The working memory is the same as the short term memory.
D. Cues help people to recognize information.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: I would rather that they not travel during the bad weather, but they insist that they must return home today.

A B C D

Question 44: The better you are at English, the more chance you have to get a job.

A B C D

Question 45: One of the greatest factors hindering efficient farming and agricultural development since the war have been the lack of information.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: If I were in your shoes, I would let him go.

- A. I suggest that you let him go.
B. I was wearing your shoes and would like to let him go.
C. I advise you to wear your shoes and let him go.
D. I would like to be in your shoes so I could let him go.

Question 47: Our plans for an excursion to London have been spoilt by the weather.

- A. Because of the bad weather, our excursion to London was put off later.
B. Our plans for an excursion to London have fallen through because the weather was so bad.
C. The bad weather was the reason that made our excursion to London have been fallen over.
D. Our plans for an excursion have fallen away because the weather was bad.

Question 48: Unlike her friends, she disagreed strongly with the idea of moving abroad.

- A. Her friends were in favor of the idea of moving abroad - that is why she disagreed strongly with them.
- B. Different from her friends, she was opposed to the idea of moving abroad.
- C. She disliked her friends, and didn't support the idea of moving abroad.
- D. She disagreed strongly with her friends, who came up with the idea of moving abroad.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: They are my two sisters. They aren't teachers like me.

- A. Unlike me, neither of my two sisters aren't teachers.
- B. They are my two sisters, both of those are teachers like me.
- C. They are my two sisters, neither of whom is teacher like me.
- D. Unlike me, both of my two sisters are teachers.

Question 50: The student next to me kept chewing gum. That bothered me a lot.

- A. The student next to me kept chewing gum, that bothered me a lot.
- B. The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.
- C. The student next to me kept chewing gum bothering me a lot.
- D. The student next to me kept chewing gum bothered me a lot.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 13**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. clothes B. couches C. bosses D. boxes
Question 2: A. together B. worthy C. ethnic D. though

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. example B. sensible C. continue D. contestant
Question 4: A. explain B. involve C. control D. purpose

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: On his third try, he succeeded _____ passing his driving test.

- A. in B. on C. at D. to

Question 6: WHO's main activities are carrying out research on medical _____ and improving international health care.

- A. develop B. developing C. development D. develops

Question 7: On Friday afternoons our teacher sometimes lets us _____ home early.

- A. go B. to go C. going D. went

Question 8: The people _____ for the bus in the rain are getting wet.

- A. waiting B. to wait C. waited D. wait

Question 9: The woman asked _____ get lunch at school.

- A. can the children B. if the children can
C. whether the children could D. could the children

Question 10: You wouldn't mind if I turned the volume up a little, _____?

- A. didn't I B. did you C. would you D. wouldn't you

Question 11: Not until _____ home _____ that he had taken someone else's bike.

- A. did he get - he realised B. he got - did he realise
C. he got - he realised D. he got - he did realised

Question 12: We _____ have to go shopping again today if you had bought enough supplies yesterday.

- A. didn't B. don't C. won't D. wouldn't

Question 13: You can go to the party on Saturday night _____ you're back home by midnight.

- A. therefore B. provided C. in case D. unless

Question 14: _____ I leave home, _____ the journey is because the buses aren't so crowded.

- A. The earlier - the easy B. The early - the more easy
C. The earlier - the easier D. The early - the most easy

Question 15: Certain pessimists feel that a nuclear war in our time is _____.

- A. inevitable B. illicit C. disconcerting D. impossible

Question 16: The _____ disagreed with the referee's decision and interrupted the football match.

- A. viewers B. audience C. spectators D. onlookers

Question 17: Jack was disappointed not to be promoted as he was given to _____ that the job would be his.

- A. know B. realise C. understand D. say

Question 18: Don't take it as _____ that you'll be promoted in your job; other colleagues stand a good chance too.

- A. fixed B. read C. standard D. word

Question 19: When my new motor kept breaking down, I knew I'd been taken for a _____ by the second-hand car salesman.

- A. drive B. walk C. ride D. stroll

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: I think your best plan is to hold off making a decision until you know if you have passed the examination.

- A. delay B. consider C. stay D. think

Question 21: When their rent increased from \$200 to \$400 a month, they protested against such a tremendous increase.

- A. light B. difficult C. huge D. tiring

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: By the 1600s, colonial shipbuilders were strong competitors in the shipbuilding industry and helped to propel heavy transatlantic commerce.

- A. inspire B. impede C. enhance D. generate

Question 23: His wife never lets him do what he wants and as a result he leads a dog's life.

- A. eats what he can B. has a happy life C. never sleeps D. remains quiet

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Jennifer and Katherine are having a discussion about supermarkets and traditional markets.

- Jennifer: "I believe that supermarkets are much better than traditional markets."

- Katherine: "_____. Each has its own features."

- A. I couldn't agree with you more B. That's completely true
C. I disagree with you D. I can't help thinking the same

Question 25: - "Hello, I'd like to speak to Mr. Green, please." - "_____"

- A. I'm afraid I don't know. B. I'm sorry. I'll call again later.
C. Sorry. Can you take a message? D. Sure, I'll put you through.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

According to the European Pizza-makers' Association, making a good pizza is not a straightforward skill to learn. The ingredients seem very simple: flour, yeast, water and a bit of salt. (26) _____, water and flour can easily turn into a rather unappetizing gluey mix, and anyone who has eaten a poor quality pizza will know how (27) _____ it can make your stomach feel.

"In Italy, 70 percent of pizza makers could improve on their product, not to mention all the pizza makers around the world who provide uneatable meals," says Antonio Primiceri, the Association's founder. He has now started a pizza school in an attempt to (28) _____ the reputation of this traditional dish. As part of an intensive course, the students at Mr Primiceri's school are taught to avoid common

mistakes, produce a good basic mixture, add a tasty topping and cook the pizza properly. "Test the finished pizza by breaking the crust," advises Mr. Primiceri. "If the soft part inside the pizza is white, clean and dry, it's a good pizza. If it is not like this, the pizza will (29) _____ your stomach. You will feel (30) _____ full and also thirsty."

Question 26: A. However

B. Despite

C. Although

D. Conversely

Question 27: A. badly

B. bad

C. good

D. well

Question 28: A. hold

B. deliver

C. return

D. save

Question 29: A. worry

B. upset

C. ache

D. depress

Question 30: A. comfortable

B. comfortably

C. uncomfortably

D. uncomfortable

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

A pioneering study by Donald Appleyard made the **astounding** discovery that a sudden increase in the volume of traffic through an area affects people in the way that a sudden increase in crime does. Appleyard observed **this** by finding three blocks of houses in San Francisco that looked much alike and had the same kind of middle-class and working-class residents, with approximately the same ethnic mix. The difference was that only 2,000 cars a day ran down Octavia Street (LIGHT street, in Appleyard's terminology) while Gough Street (MEDIUM street) was used by 8,000 cars daily, and Franklin Street (HEAVY street) had around 16,000 cars a day. Franklin Street often had as many cars in an hour as Octavia had in a day.

Heavy traffic brought with it danger, noise, fumes and soot, directly, and trash secondarily. That is, the cars didn't bring in much trash, but when trash accumulated, residents seldom picked it up. The cars, Appleyard determined, reduced the amount of territory residents felt responsible for. Noise was a constant intrusion into their homes. Many Franklin Street residents covered their doors and windows and spent most of their time in the rear of their houses. Most families with children had already left.

Conditions on Octavia Street were much different. Residents picked up trash. They sat on their front steps and chatted with neighbours. They had three times as many friends and twice as many acquaintances as the people on Franklin.

On Gough Street, residents said that the old feeling of community was disappearing as traffic increased. People were becoming more and more preoccupied with their own lives. A number of families had recently moved and more were considering. Those who were staying expressed deep regret at the destruction of their community.

Question 31: The word "**astounding**" in line 1 is closest in meaning to _____.

A. startling

B. disappointing

C. dubious

D. alternative

Question 32: The word "**this**" in paragraph 1 probably refers to _____.

A. the traffic

B. a street

C. the difference

D. a discovery

Question 33: The three streets mentioned in this passage are different in that _____.

A. they are in different cities

B. the residents are of different ethnic backgrounds

C. they have varying amounts of traffic

D. the income levels of the residents vary considerably

Question 34: The author's main purpose in the second paragraph is to _____.

A. discuss the problem of trash disposal

B. point out the disadvantage of heavy traffic

C. propose an alternate system of transportation

D. suggest ways to cope with traffic problems

Question 35: Which of the following is NOT a statement you would expect from a resident of Gough Street?

- A. People on this street are unhappy because the neighborhood is deteriorating.
- B. People on this street think mostly of themselves.
- C. People on this street have more and more space for which they feel responsible.
- D. A number of people are preparing to leave this street.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

The concept of being environmentally conscious, or “green”, has become more **prevalent** in twenty-first century U.S culture. It has begun to affect the manufacturing of everything from non-toxic household cleaning products to motor vehicles powered by alternative sources of energy. However, one way of being “green” that is perhaps not as apparent to the viewer but of equal importance in being environmentally conscious, is the construction of buildings that are considered “sustainable”. Sustainable buildings are those that do not impose on the environment or rely on the over-utilization of energy or natural resources. There are four main principles of sustainability, which includes consideration of the health and stability of all living things and their environmental diversity, as well as the economic opportunities of humanity.

Sustainable architecture consists of environmentally conscious design techniques. In the past, the demolition of an old building meant that all or most of the debris of the building would end up in a landfill or a waste disposal site. Today, architects can plan and design a building that uses recycled materials, such as wood, concrete, stone, or metal. These materials are salvaged from the demolition of an older building and can be appropriately incorporated into a new construction. Architects and construction supervisors may also choose to recycle more organic parts of demolished buildings, such as wooden doors, windows and other glass, ceramics, paper, and textiles.

A problem that has often arisen has been with how a site crew-whether it is demolition or construction crew - determines and sorts what is “waste” and what is recyclable. Architects and environmental scientists have to decide whether or not a material is appropriate for use in new construction and how it will impact the environment. They must evaluate the materials from the demolition and determine what those materials contain, and if **they** meet the standards set by the U.S. government’s Environmental Protection Agency (the EPA). If the debris from the demolition contains hazardous materials that are harmful to the environment or to the consumer, such as asbestos, then the material is not salvageable. Use of the asbestos for insulation and as a form of fire retardation in buildings and fabrics was common in the nineteenth century. Asbestos was once used in shingles on the sides of buildings, as well as in the insulation in the interior walls of homes or other construction. In new “green” construction, insulation that once asbestos-based can be replaced with recycled denim or constructed with cellulose-a fibrous material found in paper products. The same assessment applies to wood or wallboard painted with toxic lead-based paints. In addition, gas-flow regulators and meters on both water and gas heating systems constructed prior to 1961 must be carefully evaluated to determine that they do not contain dangerous substances such as mercury. Mercury can be harmful to humans and the environment if it is spilled during the removal of these devices.

Question 36: What does the passage mainly discuss?

- A. How choosing materials is not easily determined on a site
- B. Which materials are harmful to humans and the environment
- C. Being environmentally conscious in construction
- D. How to build sustainable buildings

Question 37: The word “prevalent” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. rare B. unusual C. widespread D. valuable

Question 38: In paragraph 1, the author implies that _____.

- A. some companies manufacture vehicles that are not powered by gasoline
B. the concept of being green has not influenced manufacture
C. uses of alternative energy are apparent to the consumer
D. all buildings impose on the environment

Question 39: According to paragraph 1, which of the following is true?

- A. All construction follows the concept of sustainable architecture.
B. Sustainable buildings do not overuse electricity, oil, or gas.
C. Today’s cleaning products and appliances harm the environment.
D. Construction of “green” buildings is an old idea.

Question 40: According to paragraph 2, environmentally conscious design incorporates _____.

- A. safe, organic, recycled materials B. new wood, stone, or concrete
C. debris from a demolished building D. materials from a landfill

Question 41: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. the EPA
B. the site crew
C. architects and environmental scientists
D. the materials from the demolition

Question 42: In paragraph 3, the author mentions all of the following hazardous materials found in debris from a demolition site EXCEPT _____.

- A. cellulose B. mercury C. asbestos D. lead

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: A fiber-optic cable across the Pacific went into service in April 1989, link the United States and Japan. A B C D

Question 44: Only when the teacher phoned her that she knew the truth about her son. A B C D

Question 45: With this type of exercise, reading the questions first and then read the text to find the correct answer. A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Strong as he is, he still can’t lift that box.

- A. He’s very strong, but he still can lift that box.
B. However strong he is, he still can’t lift that box.
C. He still can’t lift that box because he’s not as strong.
D. The box was too heavy for him to lift.

Question 47: He didn’t work hard enough, so he failed in the exam.

- A. The reason why he failed in the exam was that he didn’t work hard enough.
B. The reason he failed in the exam was because he didn’t work hard enough.
C. The reason for him to fail in the exam was that he didn’t work hard enough.
D. The reason why he failed in the exam that was he didn’t work hard enough.

Question 48: Everyone started complaining the moment the announcement was made.

- A. Only when everyone started complaining was the announcement made.
- B. Everyone started complaining that the announcement was made.
- C. No sooner had everyone started complaining than the announcement was made.
- D. As soon as the announcement was made, everyone started complaining.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Seth informed us of his retirement from the company. He did it when arriving at the meeting.

- A. Only after his retiring from the company did Seth tell us about his arrival at the meeting.
- B. Not until Seth said to us that he would leave the company did he turn up at the meeting.
- C. Hardly had Seth notified us of his retiring from the company when he arrived at the meeting.
- D. No sooner had Seth arrived at the meeting than we were told about his leaving the company.

Question 50: George graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed.

- A. If George graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.
- B. George joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.
- C. Although George graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.
- D. That George graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 14**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. hour B. hectic C. highlight D. handleQuestion 2: A. changes B. romances C. matches D. dates

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. comprehend B. entertain C. develop D. introduceQuestion 4: A. survive B. advent C. rescue D. pizza

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Instead _____ petrol, cars will only run _____ solar energy and electricity.

A. of – on B. of – by C. in – over D. from – upon

Question 6: The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on _____, race, religion, class or political opinions.

A. national B. nationally C. nationality D. native

Question 7: Emma and Karen used to be _____ good friends that I'm surprised they don't get on now.

A. so B. such C. enough D. to

Question 8: By the time the software _____ on sale next month, the company _____ \$2 million on developing it.

A. went – had spent B. will go – has spent
C. goes – will spend D. goes – will have spent

Question 9: She wondered _____ her father looked like now, after so many years away.

A. how B. whose C. that D. what

Question 10: Kelly wanted to have a live band _____ at her wedding.

A. to be played B. play C. played D. been playing

Question 11: _____ anything suspicious arise, please let me know at once.

A. Should B. Would C. Can D. Did

Question 12: What if your cat suddenly _____ to you right now? How would you react?

A. had started talking B. starts talking C. is starting to talk D. started talking

Question 13: "Did you have _____ nice holiday?" – "Yes, it was _____ best holiday I have ever had."

A. a – the B. the – the C. the – a D. a – a

Question 14: I was enjoying my book, but I stopped _____ a programme on TV.

A. reading to watch B. to read to watch
C. to read for watching D. reading for to watch

Question 15: The general _____ for men in the 1970s was to have long hair and sideburns.

A. fashion B. trend C. custom D. routine

Question 16: The King was forced to _____ his right to the throne when he married a divorcee.

A. extract B. refuse C. renounce D. retract

Question 17: I've _____ so many hints about that money he owes me. I'll simply have to come out and ask him for it.

- A. played B. said C. dropped D. offered

Question 18: She's a very strict teacher. If any of her students step out of _____, she gets really angry.

- A. place B. order C. line D. position

Question 19: We had a _____ of a time at Jason's party yesterday.

- A. whale B. whole C. period D. week

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: She tried very hard not to dwelt on the death of her husband.

- A. remember B. benefit from
C. forget D. think too much about

Question 21: A hundred dollars will suffice to buy a home computer.

- A. be saved B. be charged C. be suffered D. be enough

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The fact that white light is composed of various wavelengths may be demonstrated by dispersing a beam of light through a prism.

- A. scattering B. distributing C. ejecting D. gathering

Question 23: I told him to invest it wisely, which Alex did. He bought a ticket for the lottery and his ship came home because he won the jackpot.

- A. lost his money B. got a lot of money C. had good luck D. changed his mind

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: - "I think the teacher should give us more exercises."

- "_____."

- A. Yes, let's B. OK
C. That's rubbish D. That's just what I was thinking

Question 25: - "Make yourself at home!"

- "_____"

- A. Yes. Can I help you? B. Not at all. Don't mention it.
C. Thanks. The same to you. D. That is very kind. Thank you!

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Most artists who create three-dimensional objects, rather than paintings or drawings make use of materials like stone or metal in their work. An exhibition has just opened at the Bowes Museum in England, however, where re-creations of sculptures carved from a very different material, sugar, are on (26) _____.

To understand the development of this art form, you must go back 500 years, to a time when sugar was very rare and was available only to the very wealthy. In those days, it became popular for rich Europeans to show off their wealth by decorating their dining tables with elaborate sugar sculptures to impress their guests on special occasions. The finest artists were employed to work on these sculptures, (27) _____ reflected the host's good taste and position in society.

(28) _____ expensively decorated tables remained popular into the 19th century, the idea then went out of fashion and was largely forgotten. This was partly because sugar sculptures only last for a limited time - around 100 years at most - so eventually there were none in (29) _____. The Bowes Museum has recently acquired a collection of the wooden tools used in the production of sugar sculptures, together with some original designs, in an attempt to recreate the (30) _____ art form.

Question 26: A. presentation

B. display

C. viewing

D. sight

Question 27: A. that

B. who

C. which

D. where

Question 28: A. Although

B. Because

C. As soon as

D. Supposing

Question 29: A. presence

B. occurrence

C. existence

D. survival

Question 30: A. forgetting

B. forgetful

C. forgettable

D. forgotten

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

For a long time, amphibians were confused with reptiles. Like reptiles, they have three-chambered hearts and are cold-blooded. Some amphibians, such as salamanders, are even shaped like lizards. However, unlike reptiles, amphibians never have claws on their toes or scales on their bodies. Furthermore, the eggs of amphibians lack shells, so they must be laid in water or in moist places.

Amphibians were the first creatures to spend sizable amounts of their lives on land. The larvae of most amphibians, such as frog tadpoles, are born with gills and live in water. However, their gills disappear as they develop lungs. Most retain the ability to breathe through the moist surface of their skin. This comes in handy when they hibernate in the bottom mud of lakes and ponds during the coldest months. They take in the small amount of oxygen they need through their skin. Some amphibians undergo what is known as a “double metamorphosis”, changing not only from gill breathers to lung breathers but also from vegetarians to insectivores.

Although the amphibian class is rather small in number of species, it shows great diversity. There are three major types. The caecilians of the tropics are long, legless, burrowing creatures. Caudate amphibians, such as newts and salamanders, mostly have long tails and stubby legs. Salientians, which include both frogs and toads, are tailless as adults and have powerful hind legs. Toads differ from frogs primarily in that they have dry, warty skin.

Question 31: The author's main purpose in writing the passage is to _____.

A. contrast different types of amphibians

B. define and describe amphibians

C. trace the development of amphibians from larvae to adults

D. explain how amphibians differ from other creatures

Question 32: The term “scales” in paragraph 1 is closest to which of the following in meaning?

A. plates covering the bodies of certain animals

B. proportions between different sets of dimensions

C. devices used to measure weight

D. sounds made by various animals

Question 33: According to the passage, which of the following is NOT a characteristic of amphibians?

A. They are cold-blooded.

B. They have claws on their toes.

C. They have three-chambered hearts.

D. They lay eggs without shells.

Question 34: According to the passage, the term “double metamorphosis” refers to the fact that amphibians _____.

A. change both the shape of their bodies and the way in which they lay eggs

B. change both their methods of breathing and their feeding habits

- C. first breathe through their gills, then through their lungs, then through their skin
- D. first live in the water, then on land, then in mud in the bottom of ponds and lakes

Question 35: The word “they” in the last paragraph refers to _____.

- A. frogs
- B. toads
- C. adults
- D. tails

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Think for a moment about the last music album you bought. Most likely, you'll think of the singer or band that made you want to buy the album. You might even know the name of the guitar player or the drummer. Those talented performers, however, are only some of the people involved in making the music you enjoy. The **majority** of people in the music industry work behind the scenes, but the roles they play in the musical process are very important.

Songs begin with the songwriter, of course. Some songwriters work alone, but many work in teams that combine the talents of a lyricist, who writes the words to songs, and an instrumentalist, often a piano player or guitarist, who writes the music. Many of today's pop stars work with songwriters. For example, some of Lady Gaga's biggest hits were written by Nadir Khayat, also known as "RedOne." Some songwriting teams have become very famous, such as Mike Stock, Matt Aitken and Pete Waterman, who were responsible for many big 80s pop hits.

After a song has been written, music arrangers make it more appealing by deciding which instruments will be used, what tempo, or speed, the song will have, and whether the song should have a lower or higher pitch. A good arrangement can bring a song to life and make **it** a classic.

Not every singer or instrumentalist can be a star, and many work in the background as studio musicians. These artists are not a part of any one musical group. Instead, they are hired for recording sessions that eventually become the albums you buy, as well as soundtracks for television shows, movies, and radio ads.

Recording engineers also play a major role in creating the final sound that you hear. First, these engineers set up the recording studio, the room where the performers play, placing musicians and microphones in exactly the right places to get the best sound. Next, they use electronic equipment, such as multitrack recorders, to capture the music. Finally, long after the musicians have gone home, recording engineers use a mixing board to balance the melodies and rhythms of each musician, and sometimes to incorporate special sound effects or additional tracks.

Many people make a living with music. You may not recognize all of their names, but all of them work together to create the songs you love to listen to.

Question 36: What is the article mainly about?

- A. Pop stars who write the biggest hits
- B. Songwriting teams who combine their talents
- C. People who play a background role in creating music
- D. Instrumentalists who work as hired musicians

Question 37: The word “**majority**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. the larger part
- B. the smaller part
- C. the middle-class
- D. the group of background people

Question 38: Why does the author mention Lady Gaga?

- A. to explain why she doesn't write her own songs
- B. to give an example of a star who works with a songwriter
- C. to compare her with other talented songwriters
- D. to persuade readers to buy her music

Question 39: Which of the following do music arrangers probably NOT do?

- A. decide which pitch to use
- B. decide how fast or slow a song will be
- C. decide which instruments to use
- D. decide how to change some lyrics

Question 40: Which piece of equipment is used at the end of the recording process?

- A. a guitar or piano
- B. a microphone
- C. a mixing board
- D. a multitrack recorder

Question 41: The word "it" in paragraph 3 refers to _____.

- A. the song
- B. the tempo of the song
- C. the speed of the song
- D. the pitch of the song

Question 42: Which sentence is NOT true about studio musicians?

- A. They work in the recording studio.
- B. They usually support or play for the same artist.
- C. They are not as famous as the artists they play for.
- D. They earn money for each session that they do.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: If either of you take a vacation, we will not be able to finish the work.

A B C D

Question 44: At the Olympic Games, the female winners receive honours equal with those given to the men who win.

A B C D

Question 45: Hard and resistant to corrosion, bronze is traditionally used in bell casting and is the material used widely most for metal sculpture.

A B C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Although they are busy at work, they try to find time for their children.

- A. They are so busy at work that they cannot find time for their children.
- B. Busy at work as they are, they try to find time for their children.
- C. Busy as they work, they try to find time for their children.
- D. They rarely have time for their children because they are busy at work.

Question 47: "I'm very pleased with how things have turned out," she said to her employees.

- A. She asked her employees how things had turned out and was pleased to know it.
- B. She expressed her satisfaction with the way things had turned out.
- C. She complimented her employees for making things turn out.
- D. She wanted her employees to tell her how many things had turned out.

Question 48: So far as you've explained the problem, it doesn't sound too bad.

- A. The problem didn't seem very bad until you've explained it.
- B. The problem can't be any worse than you've made it sound.
- C. If you hadn't explained it so well, the problem would seem worse.
- D. The problem wouldn't have sounded bad if you hadn't explained it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: My personal opinion doesn't really matter. You need to decide for the good of everyone.

- A. Though my personal opinion really matters, we need to decide for the good of everyone.
- B. Deciding for the good of everyone makes our personal opinion not really matter at all.
- C. We need to decide for the good of everyone, so my personal opinion doesn't really matter.
- D. If my personal opinion doesn't really matter, we need to decide for the good of everyone.

Question 50: The burglar might come back. You'd better change all the locks.

- A. If you don't change all the locks, the burglar could come back.
- B. The burglar will come back unless you change all the locks.
- C. You'd better change all the locks or the burglar will come back.
- D. You'd better change all the locks in case the burglar will come back.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 15**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. thunder B. prefer C. grocer D. louder

Question 2: A. stopped B. watched C. decided D. cooked

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. airport B. instance C. mistake D. signal

Question 4: A. essential B. industry C. embarrass D. develop

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: He died _____ lung cancer last month, leaving his wife in great shock.

A. by B. for C. in D. of

Question 6: She is _____ in asking for bigger salary. She didn't work hard.

A. reason B. reasonable C. unreasonable D. unreasonably

Question 7: He said that the plane had already left and that I _____ an hour earlier.

A. must have arrived B. should have arrived C. had to arrive D. could arrive

Question 8: The closer we are to our trip to Boston, the _____ my students become.

A. more exciting B. more and more exciting
C. more excited D. more and more excited

Question 9: We should participate in the movements _____ the natural environment.

A. organizing to conserve B. organized conserving
C. which organize to conserve D. organized to conserve

Question 10: The goal is to make higher education available to everyone who is willing and capable _____ his financial situation.

A. with reference to B. regardless of C. in terms of D. owing to

Question 11: He'd hardly finished doing his homework when you arrived, _____?

A. didn't he B. had he C. would he D. hadn't he

Question 12: _____ only in the Andes, the plant is used by local people to treat skin diseases.

A. Finding B. Found C. Having found D. Founded

Question 13: The excursion is _____ unique opportunity to discover _____ wild in its natural beauty.

A. an - Ø B. a - the C. the - the D. an - the

Question 14: The hut finally fell down, unable to _____ days of violent winds and rain.

A. put up with B. stand C. support D. afford

Question 15: My cat would not have bitten the toy fish _____ it was made of rubber.

A. if she has known B. if she should know C. had she known D. if she knew

Question 16: The _____ of the house is ideal, with the living room overlooking the bay.

A. spot B. position C. point D. place

Question 17: Life is so full of both good fortune and misfortune that you have to learn to take the rough with the _____.

- A. smooth B. ready C. calm D. tough

Question 18: I think the company will face some difficulties over the next few months, but in the long _____ we expect to see increased profits.

- A. view B. range C. run D. place

Question 19: Timmy dropped the _____ on doing this task again because of his carelessness. I can't stand him anymore.

- A. pin B. needle C. botton D. ball

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: Robert Koch was the first person to come up with a medicine to help in the treatment of Tuberculosis.

- A. eradicate B. discover C. vindicate D. reveal

Question 21: Detective Smith used various means to elicit a confession from the murderer.

- A. make B. force C. frame D. draw out

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The convicted robber hoped the judge would give him a lenient sentence.

- A. easy B. unmerciful C. acute D. frightening

Question 23: Johnny has a really big mouth. You can't tell him anything or the whole world will know about it.

- A. is talkative B. keeps secrets well
C. smiles a lot D. is always hungry

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: - "I think listening to music while learning is good."

- "_____."

- A. Sorry, but I'm not in agreement with you B. I'm sorry I couldn't agree more
C. Me neither D. I don't agree. You can say that again

Question 25: Mary and her friend, Ann, are in a coffee shop.

- Mary: "Would you like Matcha ice-cream or Caramel with jam?"

- Ann: "_____."

- A. I like eating them all B. Yes, I'd love two
C. It doesn't matter D. Neither is fine. They are good

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Nobody knows for certain what the origin of music was. Music is certainly older than poetry and painting but as early man had no way of recording it, we can only guess what it sounded like. Watching a child (26) _____ on a drum with its hands or a piece of wood, it is easy to see that this is the simplest of instruments. It does not take much effort to produce a rhythm on it.

Wall paintings show (27) _____ some of the first instruments looked like. Early civilizations had already discovered the three basic ways of producing music: blowing into a tube, striking an object, and (28) _____ a string. We know that western music comes from the ancient Greeks. The musical scales we use now are based on certain sequences of notes which the Greeks used to create a particular mood.

Until the sixteenth century, most players of instruments were (29) _____ performers, but as music became more widespread, orchestras and musical groups began to appear. This brought about the writing of music to be played by several musicians at one time. This can (30) _____ be called the birth of modern music.

Question 26: A. breaking

B. dropping

C. crashing

D. banging

Question 27: A. what

B. which

C. how

D. why

Question 28: A. scrape

B. scraping

C. to scrape

D. scrapes

Question 29: A. separate

B. lonely

C. unique

D. single

Question 30: A. certain

B. certainty

C. certainly

D. uncertain

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

In Africa, people celebrate with joy the birth of a new baby. The Pygmies would sing a birth-song to the child. In Kenya, the mother takes the baby strapped to her back into the thorn enclosure where the cattle are kept. There, her husband and the village elders wait to give the child his or her name.

In West Africa, after the baby is eight days old, the mother takes the baby for its first walk in the big, wide world, and friends and family are invited to meet the new baby. In various African nations, they hold initiation ceremonies for groups of children instead of birthdays. When children reach a certain designated age, they learn the laws, beliefs, customs, songs and dances of their tribes. Some African tribes consider that children from nine to twelve are ready to be initiated into the grown up world. They may have to carry out several tests.

Maasai boys around thirteen years old to seventeen undergo a two-stage initiation. The first stage lasts about three months. The boys leave their parents' homes, paint their bodies white, and are taught how to become young warriors. At the end of this stage, they have their heads shaved and they are also circumcised. At the second stage, the young warriors grow their hair long and live in a camp called a "manyatta" where they practice hunting the wild animals that might attack the Maasai herds. This stage may last a few years. When they are ready, they will marry and become owners of large cattle herds like their fathers. The girls are initiated when they are fourteen or fifteen. They are taught by the older women about the duties of marriage and how to care for babies. Soon after that they are married and lead a life similar to that of their mothers.

Question 31: What does the passage mainly discuss?

A. Celebrations in Africa

B. Birthday ceremonies for children in Africa

C. Traditions of Maasai people when having a new baby

D. Activities in a birth celebration

Question 32: Where do people in Kenya give the name to the child?

A. at the village church

B. on the cattle farm

C. at their house

D. near the thorn fence

Question 33: Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2?

A. An eight-day-old child will be taken for the first walk by his or her mother.

B. Children have to learn their tribes' cultures and traditions when they are old enough.

C. Children are initiated for a mature life in the presence of their friends and family.

D. Children have to overcome a few trials to enter the grown-up world.

Question 34: The word "undergo" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. commence

B. experience

C. participate in

D. explore

Question 35: What does the word "they" in paragraph 3 refer to _____.

A. the Maasai herds

B. the wild animals

C. the young warriors

D. the cattle owners

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dark matter in the universe is believed by some scientists to be a substance that is not readily observable because it does not directly refract light or energy. Its existence can only be deduced because of the effect that it has on surrounding matter. In fact, some members of the scientific community have argued that dark matter does not actually exist. Others, however, believe in its existence, in part because the scientific community does not have a complete understanding of gravitational science. On the other hand, some would argue that it is the understanding of gravitational science that leads most scientists to believe in the existence of dark matter, because without dark matter, there are many cosmological **phenomena** that are difficult to explain.

For example, dark matter in the universe may have a peculiar effect on the Milky Way galaxy. Some scientists believe that the interaction between dark matter and other smaller, nearby galaxies is causing the Milky Way galaxy to take on a warped profile. It has been asserted that not only does dark matter exist, it may also be responsible for the Milky Way's unusual shape. The interaction referenced involves two smaller galaxies near the Milky Way, called Magellanic clouds, moving through an enormous amount of dark matter, which, in effect, enhances the gravitational pull that the two Magellanic clouds could have on the Milky Way and other surrounding bodies.

Without the existence of the dark matter, the Magellanic clouds would not have sufficient mass to have such a strong effect on the bend of the Milky Way galaxy. The strongest evidence for the validity of this hypothesis rests in Newtonian physics, and the hypothesis that anything with mass will exert a gravitational pull. The Milky Way and other galaxies with peculiar warped shapes are being molded by a gravitational force. However, there is nothing readily observable with sufficient mass that could cause such a high level of distortion via gravitational pull in the vicinity of the Milky Way. Therefore, something that is not easily observed must be exerting the necessary force to create the warped shape of the galaxy.

Aaron Romanowsky and several colleagues have questioned the effect that dark matter might have on galaxies. **They** point to the existence of several elliptical galaxies surrounded by very little dark matter as evidence that dark matter is not, in fact, the cause of the warped galaxies. While they do not claim that their findings should be interpreted to conclude that dark matter does not exist, they apparently believe that the results of their studies cast doubt on some of the **conventional** theories of galaxy formation and manipulation.

Question 36: Which could be the best title for the passage?

- A. How to Apply Gravitational Science
- B. Dark Matter and Its Effects on Surrounding Matter
- C. Whether Dark Matter Really Exists
- D. There Is Nothing Called Dark Matter

Question 37: As it is used in paragraph 1, the term "**phenomena**" most nearly means _____.

- A. surprises
- B. problems
- C. occurrences
- D. attitudes

Question 38: What does the passage offer as evidence for the existence of dark matter?

- A. A photograph taken with the aid of a refracting telescope.
- B. The enormous mass of Magellanic clouds.
- C. The shape of the Milky Way galaxy.
- D. A complete understanding of gravitational science.

Question 39: According to paragraph 2, which increases the gravitational pull of the two Magellanic clouds?

- A.** surrounding bodies **B.** dark matter
C. the Milky Way **D.** the interaction

Question 40: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. galaxies
B. Aaron Romanowsky and his colleagues
C. Magellanic clouds
D. researchers

Question 41: According to the passage, what is Aaron Romanowsky's theory regarding dark matter?

- A.** Dark matter has no effect at all on the shape of a galaxy.
B. It cannot be conclusively proven that dark matter affects the shape and formation of galaxies.
C. Computer models suggest that dark matter is responsible for warped galaxies.
D. The discovery of certain galaxies disproves the theory that dark matter exists in the universe.

Question 42: The passage supports which of the following statements about dark matter?

- A. Its presence is readily observable to researchers who completely understand how to apply gravitational science.
- B. If it does not exist, the universe is largely empty.
- C. If it really exists, we are now unable to observe it.
- D. Its existence has been conclusively proven by computer models.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: A number of large insurance companies has their headquarters in the capital city.

- | A | B | C | D |
|---|---|---|---|
|---|---|---|---|

Question 44: Below are some pieces of advice that can help you reduce the feeling of pressure and

- A** *Chlamydomonas reinhardtii* **B** *Chlamydomonas reinhardtii*

creating a good impression on your interviewer.

Question 45: What I love most about the book that was the close-knit friendship of the three friends.

- | A | B | C | D |
|---|---|---|---|
|---|---|---|---|

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: After what he did, he deserves to be put away for life.

- A.** He should be imprisoned for what he has done.
B. He should be pensioned forever because of his good life.
C. His wrongdoings deserve to be forgiven.
D. He deserves to be praised for his whole life.

Question 47: “Why don’t you phone Tom and see if he’s free today?”, said the man to his wife.

- A.** The man suggested that his wife should phone Tom and see if he was free that day.
B. The man asked his wife why she didn't phone Tom and see if he was free that day.
C. The man asked his wife not to phone Tom and see if he was free that day.
D. The man suggested his wife not phoning Tom and see if he was free that day.

Question 48: I had no problems at all during my trip to France.

- A.** No problems were there during my trip to France at all.
B. Everything went according to plan during my trip to France.
C. My trip to France was not at all went as planned.
D. No problems during my trip at all, I'm now in France.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The plan may be ingenious. It will never work in practice.

- A. Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.
- B. Ingenious as may the plan, it will never work in practice.
- C. The plan may be too ingenious to work in practice.
- D. The plan is as impractical as it is ingenious.

Question 50: He did not remember the meeting. He went out for a coffee with his friends then.

- A. Not remembered the meeting, he went out for a coffee with his friends.
- B. Not to remember the meeting, he went out for a coffee with his friends.
- C. Not remember the meeting, he went out for a coffee with his friends.
- D. Not remembering the meeting, he went out for a coffee with his friends.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 16**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. expelled ed B. involved ed C. furnished ed D. proposed edQuestion 2: A. temperate ate B. decorate ate C. passionate ate D. graduate ate

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. swallow B. confide C. require D. eject

Question 4: A. argument B. enquiry C. medicine D. justify

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Up until the middle of the 19th century, there were no _____ and well-established army nursing systems for casualties.

A. organize B. organizational C. organizers D. organized

Question 6: Jonathan never has his shoes _____ and always wears awful clothes.

A. polished B. polishing C. to polish D. polish

Question 7: Look! The yard is wet. It _____ last night.

A. must rain B. couldn't have rained
C. must have rained D. should have rained

Question 8: _____ down to dinner than the telephone rang again.

A. No sooner I sat B. No sooner had I sat
C. Hardly I sat D. Hardly had I sat

Question 9: During exploration, problems that we can't solve on our own can arise, _____?

A. do they B. don't they C. can they D. can't they

Question 10: If I had known about the cancellation beforehand, I _____ a ticket in the first place.

A. wouldn't have bought B. will buy C. would buy D. buys

Question 11: _____ the Americans regard the English, as their ancestors, they are a highly composite ethnic mixture.

A. While B. Although C. Despite D. As

Question 12: I'm frightened _____ spiders, they terrify me.

A. in B. to C. of D. for

Question 13: By the end of next year, George _____ English for 2 years.

A. would learn B. will have learnt C. will learn D. has learnt

Question 14: Tears contain an antiseptic _____ helps protect our eyes from infection.

A. what B. that C. how D. where

Question 15: As the two teams left the football ground, the 100,000 _____ gave them a standing ovation.

A. viewers B. spectators C. bystanders D. audiences

Question 16: The film star categorically _____ any connection with the scandal.

- A. refuses B. denies C. rejects D. revokes

Question 17: The new staff went to great _____ to complete a high quality presentation.

- A. pains B. efforts C. torment D. difficulty

Question 18: I don't know how I can _____ up the courage to tell him the awful news.

- A. pick B. pluck C. store D. set

Question 19: Bright children who are _____ on the uptake may get bored easily if they are not stimulated enough at school.

- A. swift B. fast C. quick D. rapid

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: The hurricane caused incalculable damage in New England.

- A. very great B. very little C. very harmful D. very abusive

Question 21: I can't imagine John being the kind of person to openly argue, but rather chew it over in silence and, eventually, decide for himself.

- A. lose temper B. change his mind often C. pray D. think carefully

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: I knew once the car didn't start, saw it had a flat tyre and also that it had started to rain, that this was going to be one of those days.

- A. a day when nothing goes right B. a day when everything goes right
C. a day when a lot of things goes wrong D. a day when little goes right

Question 23: Having planned our weekends to watch football, we found the news of the players' strike most disconcerting.

- A. pleasing B. annoying C. refreshing D. debilitating

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Nancy and James are talking about their school days.

- Nancy: "I think school days are the best time of our lives."

- James: "_____. We had sweet memories together then."

- A. Absolutely B. That's nonsense C. I'm afraid so D. I doubt it

Question 25: A lady has just thanked a gentleman for giving her a lift.

- Lady: "It was so kind of you to give me a lift."

- Gentleman: "_____."

- A. No, you've got to be kidding B. There is no doubt about that
C. I couldn't agree with you more D. Don't mention it - it was a pleasure

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

In practically any country in the world, you are sure to find a market somewhere. Markets have been with us since ancient times, and arose wherever people needed to exchange the goods they produced. For example, a farmer might have exchanged a cow for tools. But just as times have changed, so (26) _____ market practices. So whereas in early times the main activity associated with markets would have been "bartering"- in other words exchanging goods - today most stall-holders wouldn't be too keen on accepting potatoes as payment, for instance, instead of cash.

In contrast, what might be a common (27) _____ in a modern market in some countries is a certain amount of haggling, where customer and seller eventually agree on a price, after what can sometimes be quite a heated debate. (28) _____, behavior which is expected in a market in one country may not be (29) _____ in another. Even within one country, there may be some markets where you could haggle quite easily and others where it would be (30) _____ not to try!

- Question 26: A. have B. has C. does D. had
Question 27: A. look B. vision C. sight D. view
Question 28: A. In contrast B. Instead C. Therefore D. However
Question 29: A. accepting B. acceptance C. acceptable D. acceptably
Question 30: A. profitable B. advisable C. noticeable D. acceptable

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Experiments have shown that in selecting personnel for a job, interviewing is at best a **hindrance**, and may even cause harm. These studies have disclosed that the judgments of interviewers differ markedly and bear little or no relationship to the adequacy of the job applicants. Of the many reasons why this should be the case, three in particular stand out.

The first reason is related to an error of judgment known as the halo effect. If a person has one noticeable good trait, their other characteristics will be judged as better than they really are. Thus, an individual who dresses smartly and shows self-confidence is likely to be judged capable of doing a job well regardless of his or her real ability.

Interviewers are also prejudiced by an effect called the primacy effect. This error occurs when interpretation of later information is distorted by earlier connected information. Hence, in an interview situation, the interviewer spends most of the interview trying to confirm the impression given by the candidate in the first few moments. Studies have repeatedly demonstrated that such an impression is unrelated to the aptitude of the applicant.

The phenomenon known as the contrast effect also skews the judgment of interviewers. A suitable candidate may be underestimated because he or she contrasts with a previous one who appears exceptionally intelligent. Likewise, an average candidate who is preceded by one who gives a weak showing may be judged as more suitable than he or she really is.

Since interviews as a form of personnel selection have been shown to be inadequate, other selection procedures have been devised which more accurately predict candidate suitability. Of the various tests devised, the predictor which appears to do **this** most successfully is cognitive ability as measured by a variety of verbal and spatial tests.

Question 31: This passage mainly discusses the _____.

- A. judgments of interviewers concerning job applicants
B. inadequacy of interviewing job applicants
C. effects of interviewing on job applicants
D. techniques that interviewers use for judging job applicants

Question 32: The word "**hindrance**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. assistance B. encouragement C. obstacle D. procedure

Question 33: According to the passage, the halo effect _____.

- A. exemplifies how one good characteristic colors perceptions
B. takes effect only when a candidate is well-dressed
C. stands out as the worst judgmental error
D. helps the interviewer's capability to judge real ability

Question 34: The author mentions all of the following reasons why interviewing is not an accurate way to predict candidate suitability EXCEPT the _____.

- A. contrast effect B. primacy effect C. halo effect D. cognitive effect

Question 35: The word “this” in the last paragraph refers to _____.

- A. measure cognitive ability B. devise personnel selection
C. predict candidate suitability D. devise accurate tests

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Amelia Earhart was born in Kansas in 1897. Thirty one years later, she received a phone call that would change her life. She was invited to become the first woman passenger to cross the Atlantic Ocean in a plane. The flight took more than 20 hours – about three times longer than it routinely takes today to cross the Atlantic by plane. Earhart was twelve years old before she ever saw an airplane, and she didn’t take her first flight until 1920. But she was so thrilled by her first experience in a plane that she quickly began to take flying lessons. She wrote, “As soon as I left the ground, I knew I myself had to fly”.

After that flight Earhart became a media sensation. She was given a ticker tape parade down Broadway in New York and even president Coolidge called to congratulate her. Because her record-breaking career and physical appearance were similar to pioneering pilot and American hero Charles Lindbergh, she earned the nickname “Lady Lindy”. She wrote a book about her flight across the Atlantic, called 20 Hrs, 40 Min.

Earhart continued to break records, and also polished her skills as a speaker and writer, always advocating women’s achievements, especially in aviation. Her next goal was to achieve a transatlantic crossing alone. In 1927 Charles Lindbergh became the first person to make a solo nonstop flight across the Atlantic. Five years later, Earhart became the first woman to repeat that feat. Her popularity grew even more and she was the undisputed queen of the air. She then wanted to fly around the world, and in June 1937 she left Miami with Fred Noonan as her navigator. No one knows why she left behind important communication and navigation instruments. Perhaps it was to make room for additional fuel for the long flight. The pair made it to New Guinea in 21 days and then left for Howland Island, a tiny island in the middle of the Pacific Ocean. The last communication from Earhart and Noonan was on July 2, 1937 with a nearby Coast Guard ship. The United States Navy conducted a massive search for more than two week but no trace of the plane or its passengers was ever found. Many people believe they got lost simply ran out of fuel and died.

Question 36: Which of the following subject is the passage mainly concerned?

- A. The history of aviation
B. Achievements of early aviation pioneers
C. The achievements of a pioneering aviatrix
D. The tragic death of the queen of air

Question 37: According to the passage, when did Amelia Earhart begin her first flight?

- A. When she was 12 years old B. When she first saw an airplane
C. When she started to take flying lessons D. In 1920

Question 38: According to the passage, which of the following statements about Earhart is NOT true?

- A. She wrote a book about her solo nonstop flight across the Atlantic, called 20 Hrs, 40 Min.
B. She was in her late twenties when she took her first flight.
C. She is regarded as the female Chare Lindbergh in aviation.
D. In her last adventure, she didn’t take communication and navigation instruments by accident.

Question 39: The word “sensation” in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. perception B. feeling C. excitement D. hit

Question 40: Amelia Earhart was called “Lady Lindy” because _____.

- A. she repeated Charles Lindbergh’s feat
B. she was the undisputed queen of the air
C. President Coolidge gave her the nickname
D. of her career and her physical resemblance to Lindbergh

Question 41: The word “it” in the third paragraph refers to _____.

- A. the reason B. communication C. plane D. aviation

Question 42: It may be inferred from the passage that Amelia Earhart _____.

A. would have continued to seek new adventures and records to break if she had not died at the age of 39

B. would not have developed her love of flying if she had not been invited to become the first woman passenger to cross the Atlantic in a plane

C. became too confident and took too many risks to be able to live to old age

D. did not want to return to the United States

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: No matter how young are you, you should take responsibility to do some housework to

- A B C D

help your parents.

Question 44: The Gray Wolf, a species reintroduced into their native habitat in Yellowstone National

- A B

park, has begun to breed naturally there.

- C D

Question 45: Before the invention of the printing press, books have been all printed by hand.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: I hardly know the truth about Jean’s success in the institute.

A. Jean’s success in the institute was not to be known.

B. It is difficult for Jean to be successful in the institute.

C. I do not know much about Jean’s success in the institute.

D. Jean hardly become known and successful in the institute.

Question 47: “Why I haven’t thought of this before,” Dung said to himself.

A. Dung advised himself not to have thought of that before.

B. Dung suggested himself not thinking of that before.

C. Dung said that why he hadn’t thought of that before.

D. Dung wondered why he hadn’t thought of that before.

Question 48: Someone has run off with our tickets.

A. Our tickets have been stolen.

B. Someone has run off to get our tickets.

C. Our tickets has been picked up by someone.

D. Someone has destroyed our tickets.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The police issued a warning on the radio. A dangerous man had escaped from prison.

- A. A dangerous man had escaped from prison, so the police issued a warning on the radio.
- B. The police issued a warning on the radio though a dangerous man had escaped from prison.
- C. The police issued a warning on the radio; consequently, a dangerous man had escaped from prison.
- D. A dangerous man had escaped from prison where the police issued a warning on the radio.

Question 50: Joe has finished his first-aid course. He proves extremely helpful as a rescue worker.

- A. Although Joe proves extremely helpful as a rescue worker, he hasn't finished his first-aid course.
- B. Having finished his first-aid course, Joe proves extremely helpful as a rescue worker.
- C. Without finishing his first-aid course, Joe proves extremely helpful as a rescue worker.
- D. However helpful Joe proves as a rescue worker, he hasn't finished his first-aid course.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 17**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter **A, B, C, or D** on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. justice B. campus C. culture D. brush
Question 2: A. wandered B. passed C. taked D. washed

Mark the letter **A, B, C, or D** on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. session B. punish C. hyphen D. secure
Question 4: A. pregnancy B. impression C. recognize D. likelihood

Mark the letter **A, B, C, or D** on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: How about educating staff so that they are capable _____ giving informed advice?
A. of B. to C. for D. at
- Question 6: The Heritage Lottery Fund is providing £104,000 towards the cost of its _____.
A. preserve B. preserver C. preservative D. preservation
- Question 7: Mr. Green _____ English in this school since he graduated from university in 1986.
A. teaches B. taught C. has taught D. had taught
- Question 8: _____ repeated assurances that the product is safe, many people have stopped buying it.
A. Although B. Because C. Despite D. As
- Question 9: It's very important that we _____ as soon as there's any change in the patient's condition.
A. be notified B. be notifying C. were notifying D. were notified
- Question 10: I love the _____ car that always parked at the end of the street.
A. big old green German B. old big green German
C. green big old German D. German old big green
- Question 11: The excursion is _____ unique opportunity to discover _____ wilds in its natural beauty.
A. an – Ø B. a – the C. the – the D. an – the
- Question 12: If it _____ their encouragement, he could have given it up.
A. hadn't been for B. wouldn't have been for
C. had been for D. hadn't been
- Question 13: I don't think he will ever get _____ the shock of his father's death.
A. over B. through C. by D. off
- Question 14: The MP asked the prime minister _____ he was aware of the growing social problem.
A. that B. what C. who D. if
- Question 15: Sophia and Ian _____ on all their books; she writes the text and he does the artwork.
A. study B. collaborate C. discuss D. divide
- Question 16: The _____ of this training is to develop your confidence and skills so that you will be able to be the best dance instructor.
A. motivation B. mood C. purpose D. course

Question 17: You're always finding _____ with my work. Why don't you try giving me some praise once in a while?

- A. error B. defect C. fault D. flaw

Question 18: He's always trying to _____ responsibility for mistakes he makes to other people.

- A. alter B. change C. shift D. move

Question 19: He's been chasing his _____ all week collecting data but the report is still not ready.

- A. tail B. step C. head D. road

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: By the time peace was negotiated, the affairs of the nation were in a chaotic state.

- A. disordered B. exotic C. disputable D. obscure

Question 21: The business has been winding down ever since the director left it to his brother.

- A. growing B. reducing C. stabilizing D. stopping

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: It is important to note that animal cells cannot synthesize some complex molecules from simple compounds.

- A. combine B. produce C. divide D. mix

Question 23: I wanted it to be a surprise, but my sister let the cat out of the bag.

- A. knew it in advance B. kept it secret C. got it done D. sent it home

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Paul is at a local clothing store.

- Sales clerk: "May I help you sir?"

- Paul: "_____. I'm looking for a cotton polo shirt."

- A. Not really B. Yes, I do C. Okay D. Yes, please

Question 25: Claire is reserving a hotel room over the phone.

- Hotel clerk: "Do you prefer a smoking or nonsmoking room?"

- Claire: "_____."

- A. I don't smoke B. Non-smoking, please C. That sounds fine D. Certainly

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Growing older is a natural (26) _____ that we cannot avoid. However, some people manage to keep their looks for longer than others, and live to a ripe old age. So, what exactly is their secret?

Age is considered by many to be a mental attitude. As our minds and bodies are not separate from each other, if you feel content, you are more likely to be healthy and therefore to live a long life. Others stress the importance of having an interesting occupation. Having a deep interest in whatever you do

(27) _____ to a more fulfilled and active life. Many also recommend yoga or other types of physical exercise. Everybody, young or old, can benefit from (28) _____ exercise and spending time with others.

Some, on the other hand, reach old age without taking special care of their health. But research has shown that people who stick to a low-calorie diet (29) _____ a greater chance of living longer. Of

course, having access to good medical care makes a difference, too. Recent studies suggest that people with more high-powered jobs are healthier, as (30) _____ people who have received a good education.

But scientific opinion keeps changing. Maybe longevity just depends on genes or perhaps it's simply down to good luck.

- | | | | |
|----------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| Question 26: A. process | B. operation | C. system | D. program |
| Question 27: A. runs | B. results | C. directs | D. leads |
| Question 28: A. regularity | B. regular | C. irregularity | D. irregular |
| Question 29: A. had | B. have | C. had had | D. has |
| Question 30: A. is | B. are | C. has been | D. have been |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

A snowflake originates from countless water molecules that initially come together in small groups as a result of a weak attractive force between oxygen and hydrogen atoms. The same forces subsequently organize the groups into a frozen molecular crystal, a perfectly organized lattice of molecules. Finally, several molecular crystals join to form a snowflake. Scientists have realized for some time that the forces that assemble molecules into natural crystals can be utilized to produce a variety of important materials. They have **determined** the structure of more than 90,000 different molecular crystals, the most common examples of which are aspirin and mothballs.

In recent years, researchers have studied how molecules organize themselves to form crystals in the hope of better understanding what types of molecules and what conditions will produce molecular crystals with unusual and useful properties. Scientists are aware that the material properties of a crystal depend in large part on the organization of the molecules in the crystal, yet **they** know little about the factors controlling the assembly of such crystals.

Synthesizing a molecular crystal is similar to designing a building. Before construction can begin, the architect must specify the shapes and sizes of the girders and the number and placement of the rivets. Similarly, to produce new molecular crystals, chemists must choose molecules of the appropriate sizes and shapes and select the molecular forces that will hold the crystals together. A chemist can normally find many molecules of various shapes and sizes, but the challenge is to find ones that assemble in a predictable manner.

Question 31: According to the passage, water molecules join together as a result of ____.

- A. the unusual and useful properties of molecular crystals
- B. the organization of the molecules in a crystal
- C. a strong force that assembles crystal atoms
- D. an attraction between oxygen and hydrogen atoms

Question 32: According to the passage, what do scientists still need to learn about the organization of molecules?

- A. What determines the material property of a crystal
- B. The molecular forces that hold molecules together
- C. The conditions that produce molecular crystals
- D. The factors controlling the way crystals are assembled

Question 33: What is the word "**determined**" in paragraph 1 closest in meaning to?

- A. decided
- B. discovered
- C. tested
- D. built

Question 34: What does the word "**they**" in paragraph 2 refer to?

- A. crystals
- B. crystals' structures
- C. scientists
- D. molecules

Question 35: What would be the most suitable title for the passage?

- A. Structures and applicability of molecular crystals
- B. The task of synthesizing a crystal
- C. Properties of crystals
- D. Uses of molecular crystals

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

If you enjoy water sports, Hawaii is the place for you. You can go swimming all-year round in the warm water. You can go sport fishing from the shore or from a boat. If you like boats, you can go sailing, canoeing, or windsurfing. Or, you can also try some other water sports that are especially popular in Hawaii: surfing, snorkeling and scuba diving.

Surfing is a sport which started in Hawaii many years ago. The Hawaiians called it “he’e nalu”, which means “to slide on a wave”. If you want to try surfing, you need, first of all, to be a good swimmer. You also have to have an excellent sense of balance. You must swim out from the beach with your surfboard under your arm. When you get to where the waves begin to break, you wait for a calm moment. Then you try to stand up on the board. The wave will begin to rise under you. You must try to **steer** the board with your feet so you stay on top of the wave. The important thing is to keep your balance and not fall down. If you can manage **this**, you will have an exciting ride all the way in to the shore.

Scuba diving and snorkeling are two ways to get a close look at the beauty lying below the surface of the ocean. The waters off the Hawaiian Islands are clean, clear and warm. They contain hundreds of kinds of colorful fish. The undersea world is made even more colorful by the coral reefs of red, gold, white and light purple. Among these reefs there may be larger fish or sea turtles.

Scuba diving allows you to see the most interesting undersea sights. “Scuba” means “Self-contained Underwater Breathing Apparatus”, that is, equipment for breathing and swimming around far under water. In Hawaii, you can take special courses to learn how to scuba dive. After the courses, you can get a certificate that will allow you to dive alone. Since it can be dangerous, proper instruction and great care are always necessary when you are scuba diving.

If you are adventurous, you might try snorkeling instead of scuba diving. Less equipment is needed, just a face mask, a breathing tube (snorkel) and flippers for your feet. It only takes a few minutes to learn how to snorkel. Although you cannot dive deep into the water, you can swim with your face below the surface. Breathing through the tube, you float on the surface, and keep yourself moving with your flippers. Even from the surface like this, there will be plenty of color and beauty to see.

Question 36: What is the main idea of the passage?

- | | |
|----------------------------------|---------------------------|
| A. Water sports around the world | B. Surfing |
| C. Tourist activities in Hawaii | D. Water sports in Hawaii |

Question 37: Which of the following is TRUE about surfing?

- | | |
|------------------------------------|---|
| A. It began as a sport in 1943. | B. It was invented by the native Hawaiians. |
| C. It requires expensive equipment | D. It is very dangerous. |

Question 38: The word “**steer**” in paragraph 2 mostly means _____.

- | | | | |
|------------|------------|-----------|------------|
| A. control | B. improve | C. behave | D. involve |
|------------|------------|-----------|------------|

Question 39: What does the word “**this**” in the second paragraph refers to?

- | | |
|--------------------------|--|
| A. standing on the board | B. keeping balanced and not falling down |
| C. an exciting ride | D. staying on top of the wave |

Question 40: How is the water around the Hawaiian Islands?

- | | |
|----------------------|-----------------------------------|
| A. often quite cold | B. full of colorful things to see |
| C. usually very dark | D. full of dangerous fish |

Question 41: According to the passage, scuba diving _____.

- | |
|---|
| A. is an ancient Hawaiian water sport |
| B. requires special equipment and training |
| C. is the only way to see the fish underwater |
| D. requires good balance |

Question 42: Which statement is supported by the information in the passage?

- A. Snorkeling involves breathing through the tube, floating on the surface and moving with flippers.
- B. Snorkeling requires more expensive equipment than scuba diving.
- C. Snorkeling is for adventurous people.
- D. Snorkeling was invented in ancient times.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: It took the mayor over an hour explanation to the other members of the board why he had missed the last meeting. A B C D

Question 44: I'm so glad that he spoke in my behalf because I felt awful that I couldn't make it to the event. A B C D

Question 45: The fish are dead because of contaminants from the local chemical factory have got into the river. A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: My American friend finds it difficult to pick up food with chopsticks.

- A. My American friend doesn't feel like picking up food with chopsticks.
- B. My American friend can't find chopsticks to pick up food.
- C. My American friend didn't used to pick up food with chopsticks.
- D. My American friend is not used to picking up food with chopsticks.

Question 47: I feel completely exhausted when I've listened to Marion for half an hour.

- A. It is completely exhausting after half an hour I listening to Marion.
- B. Half an hour listening to Marion leaves me feeling completely exhausted.
- C. Feeling completely exhausted, I spent half an hour listening to Marion.
- D. When I've listened to Marion for half an hour, she feels exhausting completely.

Question 48: The likelihood of suffering a heart attack rises as one becomes increasingly obese.

- A. Heart attacks are happening more and more often, and most of the sufferers are obese.
- B. Obesity results in only a slight increase in the probability of having a heart attack.
- C. The more obese one is, the higher the chances for a heart attack become.
- D. Anyone who is obese is likely to experience a heart attack at any time.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Dad's car is very old. He can't afford to buy a new one.

- A. Dad's car is very old, but he can't afford to buy a new one.
- B. Dad's car is very old, so he can't afford to buy a new one.
- C. Dad can't afford to buy a new one just as his car is very old.
- D. Dad's car is very old though he can't afford to buy a new one.

Question 50: I had never seen her before. However, I recognized her from a photograph.

- A. Although I had never seen her before, I recognized her from a photograph.
- B. I had recognized her from a photograph before I saw her.
- C. Because I had never seen her before, I recognized her from a photograph.
- D. After I had seen her, I recognized her from a photograph.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 18**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. biscuits B. magazines C. newspapers D. vegetables
Question 2: A. agent B. capture C. compact D. span

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. recommend B. volunteer C. understand D. potential
Question 4: A. inspire B. wealthy C. protect D. extinct

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: We received a call from the teacher _____ charge of our course.
A. at B. in C. on D. to
- Question 6: In spite of her abilities, Laura has been _____ overlooked for promotion.
A. repeat B. repeatedly C. repetitive D. repetition
- Question 7: I am considering _____ my job. Can you recommend a good company?
A. to move B. moving C. to change D. changing
- Question 8: She _____ on her computer for more than two hours when she decided to stop for a rest.
A. has worked B. has been working C. was working D. had been working
- Question 9: Visitors to the local museum are mostly attracted by _____ rocking chair.
A. a beautiful old European wooden B. an old beautiful wooden European
C. a wooden old beautiful European D. an old wooden European beautiful
- Question 10: Anyone _____ to another country needs special papers.
A. travelled B. is travelled C. travelling D. is travelling
- Question 11: _____ at school yesterday when we were informed that there was no class due to a sudden power cut.
A. We had arrived hardly B. We have hardly arrived
C. Hardly had we arrived D. Hardly we had arrived
- Question 12: You may borrow my bike _____ you are careful with it.
A. even if B. as long as C. as much as D. expecting
- Question 13: He'd hardly finished doing his homework when you arrived, _____?
A. didn't he B. had he C. would he D. hadn't he
- Question 14: Kevin and Marilyn went on a two-week camping trip last month. That _____ fun.
A. must be B. could have been C. must have been D. should have been
- Question 15: The functional skills such as fundamentals of agriculture, health and hygiene and population education have also been incorporated in the primary school _____.
A. curriculum B. project C. plan D. schedule

Question 16: The cinema is no longer as popular as it was in the 1930's and 1940's, but it is still an important _____ of entertainment.

- A. origin B. prospect C. status D. source

Question 17: Stay out of this problem and do not interfere, please! It's none of your _____!

- A. work B. job C. business D. action

Question 18: We've already bought the house but won't _____ it until May, when the present occupants have moved out.

- A. take possession of B. catch sight of
C. keep track of D. gain recognition of

Question 19: You will have to _____ if you want to pass the entrance exams.

- A. work miracles B. take the trouble
C. keep your hand in D. pull your socks up

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: Many political radicals advocated that women should not be discriminated on the basis of their sex.

- A. publicly supported B. rightly claimed
C. publicly said D. openly criticized

Question 21: He took a vow to abstain from smoking.

- A. quit B. involve in C. oppose to D. ban

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: We run a very tight ship here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o'clock and take good care of their own business.

- A. manage an inflexible system B. have a good voyage
C. run faster than others D. organize things inefficiently

Question 23: In some countries, the disease burden could be prevented through environmental improvements.

- A. something to suffer B. something enjoyable
C. something sad D. something to entertain

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Jay and Peter, two high school students, are talking about school exams.

- Jay: I think exams should not be the only way to assess students.

- Peter: _____. There are various others like presentations and projects.

- A. I totally disagree B. Not at all
C. I share your view D. That's not entirely true

Question 25: Kevin is talking to his colleague about his new neighbour.

- Kevin: My new neighbour has made so much noise since he came here.

- Kevin's colleague: _____. Have you tried talking to him?

- A. That's great B. It doesn't matter
C. Sure D. I'm sorry to hear that

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Rural America is diverse in many ways. As we have seen, no industry dominates the rural economy, no single pattern of population decline or (26) _____ exists for all rural areas, and no statement about improvements and gaps in well-being holds true for all rural people. Many of these differences are regional in nature. That is, rural areas within a particular geographic region of the country often tend to be similar (27) _____ each other and different from areas in another region. Persistent poverty also has a regional pattern, concentrated primarily in the Southeast. Other differences follow no regional pattern. Areas (28) _____ rely heavily on the services industry are located throughout rural America, as are rural areas that have little access to advanced telecommunications services. Many of these differences, regional and non-regional, are the result of a (29) _____ of factors including the availability of natural (30) _____; distance from and access to major metropolitan areas and the information and services found there; transportation and shipping facilities; political history and structure; and the racial, ethnic, and cultural makeup of the population.

(Adapted from "Understanding Rural America", InfoUSA)

- | | | | |
|-----------------------------|-------------|----------------|---------------|
| Question 26: A. growing | B. grown | C. growth | D. grow |
| Question 27: A. with | B. to | C. from | D. of |
| Question 28: A. what | B. in which | C. where | D. that |
| Question 29: A. cooperation | B. link | C. combination | D. connection |
| Question 30: A. materials | B. habitats | C. resources | D. sources |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

The difference between a liquid and a gas is obvious under the conditions of temperature and pressure commonly found at the surface of the Earth. A liquid can be kept in an open container and fills it to the level of a free surface. A gas forms no free surface but tends to diffuse throughout the space available; it must therefore be kept in a closed container or held by a gravitation field, as in the case of a planet's atmosphere. The distinction was a prominent feature of early theories describing the phases of matter. In the nineteenth century, for example, one theory maintained that a liquid could be "dissolved" in a vapor without losing its identity, and another theory held that the two phases are made up of different kinds of molecules: liquidons and gasons. The theories now prevailing take a quite different approach by **emphasizing** what liquids and gases have in common. They are both forms of matter that have no permanent structure, and they both flow readily. They are fluids.

The fundamental similarity of liquids and gases becomes clearly apparent when the temperature and pressure are raised somewhat. Suppose a closed container partially filled with a liquid is heated. The liquid expands, or in other words becomes less dense; some of it evaporates. In contrast, the vapor above the liquid surface becomes denser as the evaporated molecules are added to **it**. The combination of temperature and pressure at which the densities become equal is called the critical point. Above the critical point the liquid and the gas can no longer be distinguished; there is a single, undifferentiated fluid phase of uniform density.

Question 31: Which of the following would be the most appropriate title for the passage?

- | | |
|--|--|
| A. The Properties of Gases and Liquids | B. High Temperature Zones on the Earth |
| C. The Beginnings of Modern Physics | D. New Containers for Fluids |

Question 32: According to the passage, the difference between a liquid and a gas under normal conditions on Earth is that the liquid _____.

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------|
| A. is affected by changes in pressure | B. has a permanent structure |
| C. forms a free surface | D. is considerably more common |

Question 33: The word “emphasizing” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. highlighting B. concentrating C. pressing D. arguing

Question 34: According to the passage, what happens when the temperature is increased in a closed container holding a liquid?

- A. The liquid and gas phases become more similar.
B. The liquid and the gas become less dense.
C. The container expands.
D. The liquid evaporates out of the container.

Question 35: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. the liquid B. the vapor C. the surface D. the molecule

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

All around the world, there are laws regarding ages where we can or cannot do things. Many countries, like the United States, have minimum ages for drinking alcohol, driving, gambling, and marriage. I disagree with many of these laws and feel they should be changed. Not because I think children should be allowed to do these things, but because many of these laws concerning young people’s freedom don’t make sense. I also think they are too inconsistent - they really differ from place to place - especially in the U.S.! In the U.S. states, the legal age for drinking alcohol is 21, since it’s seen as the age where young people become adults. But I feel that most of us are already adults by the time we reach 18 – after all, that’s when we start college and move out of our family homes. Eighteen is also the age when we can get married. Personally, I think they got it the wrong way round! Why are we allowed to get married at 18, but not allowed to drink alcohol? People should wait until after college to get married, since it’s a big decision that affects the rest of our lives.

The legal ages for driving and gambling don’t make sense to me either because they are different from place to place. For example, in some states, the driving age is 16, but in others, it is 15. In Hawaii, young people will have to wait until they turn 18 before they can take driving lessons. Gambling is the same. In cities like Colorado, you can only gamble when you turn 21, but you only need to be 18 in New York or 16 in Maine. It’s confusing! I wish there weren’t so many different laws.

However, there are some laws that are becoming better. For instance, the legal voting age in the U.S. used to be 21, but now it’s 18. I hope it’ll gradually be made even lower. Young people shouldn’t be prohibited from choosing their leaders. I think anyone who wants to vote should be allowed to.

Finally, I think us young people have the power to change this situation. Write to your leaders in the government and let them know how you feel!

Question 36: What is the passage mainly about?

- A. Why some minimum age laws should be changed
B. The fact that the U.S. does not have good laws
C. Ages at which young people are able to do things
D. How young people can work to change laws

Question 37: Why does the writer think that the legal drinking age should be 18?

- A. The writer is going to turn 18 soon.
B. Young people are mature at a younger age now.
C. A person is an adult at that age.
D. Young people usually drink in college.

Question 38: The word “inconsistent” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. strong B. steady C. abundant D. changing

Question 39: What are you NOT allowed to do when you turn 18 in New York?

- A. vote B. drink alcohol C. get married D. gamble

Question 40: Which is NOT a reason the writer thinks many laws should be changed?

- A. They are different from place to place.
B. They determine adulthood at the wrong age.
C. They don't take young people into consideration.
D. They prohibit young people from choosing who they support.

Question 41: The word "they" in paragraph refers to _____.

- A. young people B. adults C. ages D. laws

Question 42: How does the writer suggest making changes?

- A. by writing letters to government leaders
B. by traveling to another state
C. by writing a blog
D. by breaking the laws

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: A paragraph is a portion of a text consists of one or more sentences related to the same idea.

- A B C D

Question 44: It was not until the end of prehistoric times that the first wheeled vehicles appearing.

- A B C D

Question 45: Doctors have always recommended that a person with a cold must drink fluids, such as

- A B C

juice or water to prevent the loss of water in his/ her body.

- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The man wore gloves in order not to leave any fingerprints.

- A. In order to leave some fingerprints, the man took off his gloves.
B. His fingerprints would not be left unless the man wore gloves.
C. The man wore gloves so that he would not leave any fingerprints.
D. The man wore gloves in order that his fingerprints would be taken.

Question 47: They were exposed to biased information, so they didn't know the true story.

- A. If they had been exposed to unbiased information, they would have known the true story.
B. If they had unbiased the information, they could have known the true story.
C. If they got unbiased information, they could know the true story.
D. If they have exposed to the unbiased information, they could have seen the true story.

Question 48: Sometimes having professional assistance with your CV can increase your chance of finding a job.

- A. Having your CV professionally prepared determines whether you'll get the job or not.
B. The prospects for finding employment can possibly be enhanced by a professionally produced CV.
C. Having a professional help you with your CV is a sure way to find a job.
D. Without a professional CV, it is impossible to find a job.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: His friends supported and encouraged him. He did really well in the competition.

A. If his friends had given him support and encouragement, he could have done really well in the competition.

B. No matter how much his friends supported and encouraged him, he couldn't do well in the competition.

C. Such were his friends' support and encouragement that he couldn't do really well in the competition.

D. Had it not been for his friends' support and encouragement, he couldn't have done so well in the competition.

Question 50: He was successful because he was determined to pursue personal goals. He was not talented.

A. His success lay in his natural ability, not in his determination to pursue personal goals.

B. In addition to his determination, his talent ensured his success in pursuing his goals.

C. His determination to pursue personal goals made him successful and talented.

D. It was his determination to pursue personal goals, not talent, that contributed to his success.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 19**

(Đề thi có 06 trang)
(Đề có đáp án)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. obstacle B. obscure C. obsession D. oblivious
Question 2: A. agreed B. succeeded C. smiled D. loved

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. future B. involve C. prospect D. guidance
Question 4: A. reduction B. popular C. romantic D. financial

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: The better the weather is, _____.
A. the most crowded the beaches get B. the most the beaches get crowded
C. the more crowded the beaches get D. the more the beaches get crowded
- Question 6: Unemployment is a serious problem in the area; there are _____ jobs for the people there.
A. a little B. a few C. few D. little
- Question 7: Doctors advise people who are deficient _____ Vitamin C to eat more fruit and vegetables.
A. in B. of C. from D. for
- Question 8: I suggest that the doctor _____ up his mind without delay.
A. makes B. make C. made D. is to make
- Question 9: Martha Thomas was an American educator who stood for equal _____ rights for women.
A. educated B. educational C. educating D. educationally
- Question 10: Books and magazines _____ around made his room very untidy.
A. that lie B. laying C. which lied D. lying
- Question 11: The cat was _____ to wait for the mouse to come out of its hole.
A. patient enough B. so patient C. enough patient D. too patient
- Question 12: _____, he would have learned how to read.
A. If he has been able to go school as a child
B. If he could go to school as a child
C. Were he able to go to school as a child
D. Had he been able to go to school as a child
- Question 13: He _____ a terrible accident while he _____ along Ben Luc Bridge.
A. see - am walking B. saw - was walking
C. was seeing - walked D. have seen - were walking
- Question 14: When the old school friends met, a lot of happy memories _____ back.
A. had brought B. were brought
C. brought D. had been brought

Question 15: The use of vitamin _____ and herbs has become increasingly popular among Americans.

- A. components B. materials C. ingredients D. supplements

Question 16: Peter, Harry and Chuck were first, second, and third _____ in the school cross-country race.

- A. respectively B. actively
C. responsively D. tremendously

Question 17: I have to go now, so please _____ to the point of what you want to say.

- A. reach B. go C. come D. hit

Question 18: In a formal interview, it is essential to maintain good eye _____ with the interviewers.

- A. link B. connection C. touch D. contact

Question 19: I know you have been working very hard today. Let's _____ and go home.

- A. pull my leg B. call it a day
C. put your back up D. push your luck

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: The board of directors rejected the proposed project, explaining that it was too expensive to be feasible at the present moment.

- A. costly B. troublesome C. capable D. practicable

Question 21: A brief outline of the course and bibliography were handed out to the students at the first meeting.

- A. dispensed B. preserved C. distributed D. contributed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: The consequences of the typhoon were disastrous due to the lack of precautionary measures.

- A. damaging B. beneficial C. severe D. physical

Question 23: Though I persuaded my boss to solve a very serious problem in the new management system, he just made light of it.

- A. completely ignored B. treated as important
C. disagreed with D. discovered by chance

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Ella is asking Eric about self-study.

- Ella: "Do you think people with self-education can succeed nowadays?"

- Eric: "_____ because they tend to be very independent and self-disciplined."

- A. I'm not so sure about that B. That's what I was thinking
C. It's out of the question D. I don't think it's right

Question 25: Stella and her husband are about to go out:

- Stella: "Should we take a taxi or a bus to the mall?"

- Stella's husband: "_____ . It's impossible to take a taxi during rush hours."

- A. Let's take a taxi B. Let's take a bus
C. Good idea D. Yes, we should

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Amy Tan was born on February 19, 1952 in Oakland, California. Tan grew up in Northern California, (26) _____ when her father and older brother both died from brain tumors in 1966, she moved with her mother and younger brother to Europe, where she attended high school in Montreux, Switzerland. She returned to the United States for college. After college, Tan worked as a language development consultant and as a corporate freelance writer. In 1985, she wrote the "Rules of the Game" for a writing workshop, which laid the early (27) _____ for her first novel *The Joy Luck Club*. Published in 1989, the book explored the (28) _____ between Chinese women and their Chinese-American daughters, and became the longest-running New York Times bestseller for that year. *The Joy Luck Club* received numerous awards, including the Los Angeles Times Book Award. It has been translated into 25 languages, including Chinese, and was made into a major motion picture for (29) _____. Tan co-wrote the screenplay. Tan's other works have also been (30) _____ into several different forms of media.

Question 26: A. however

B. moreover

C. so

D. but

Question 27: A. preparation

B. base

C. source

D. foundation

Question 28: A. relate

B. relative

C. relationship

D. relatively

Question 29: A. whom

B. that

C. what

D. which

Question 30: A. adjoined

B. adapted

C. adjusted

D. adopted

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

In this era of increased global warming and diminishing fossil fuel supplies, we must begin to put a greater priority on **harnessing** alternative energy sources. Fortunately, there are a number of readily available, renewable resources that are both cost-effective and earth-friendly. Two such resources are solar power and geothermal power. Solar energy, which reaches the earth through sunlight, is so abundant that it could meet the needs of worldwide energy consumption 6,000 times over. And solar energy is easily harnessed through the use of photovoltaic cells that convert sunlight into electricity. In the US alone, more than 100,000 homes are equipped with solar electric systems in the form of solar panels or solar roof tiles. And in other parts of the world, including many developing countries, the use of solar system is growing steadily.

Another alternative energy source, which is abundant in specific geographical areas, is geothermal power, which creates energy by tapping heat from below the surface of the earth. Hot water and steam that are trapped in underground pools are pumped to the surface and used to run a generator, **which** produces electricity. Geothermal energy is 50,000 times more abundant than the entire known supply of fossil fuel resources. And as with solar power, the technology needed to utilize geothermal energy is fairly simple. A prime example of effective geothermal use is in Iceland, a region of high geothermal activity where over 80 percent of private homes are heated by geothermal power. Solar and geothermal energy are just two of promising renewable alternatives to conventional energy sources. The time is long overdue to invest in the development and use of alternative energy on a global scale.

Question 31: According to the passage, why should we consider using alternative energy sources?

A. Because fossil fuels are no longer available.

B. Because global warming has increased the amount of sunlight that reaches the earth.

C. Because they are free and available worldwide.

D. Because conventional energy resources are being depleted, and they cause environmental damage.

Question 32: The word "**harnessing**" in the first paragraph can best be replaced by _____?

A. capturing

B. harassing

C. depleting

D. exporting

Question 33: All of the following statements are true about geothermal energy EXCEPT _____.

- A. it is abundant in specific geographical areas
- B. it is more abundant than fossil fuel resources
- C. it is used without success in Iceland
- D. it is a promising renewable alternative

Question 34: The word "which" in paragraph 2 refers to _____.

- A. hot water
- B. steam
- C. a generator
- D. the surface

Question 35: What is the main topic of this passage?

- A. The benefits of solar and wind power over conventional energy sources.
- B. How energy resources are tapped from nature.
- C. Two types of alternative energy sources that should be further utilized.
- D. Examples of the use of energy sources worldwide.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

When a popular book gets made into a movie, there will always be a debate about whether the novel or film is better. The filmmakers always have to consider certain things: do they want to follow the book closely to please dedicated readers, or do they want to change parts of the book if they don't translate well on-screen? No matter what they do, there will always be people who feel the movie will never be as good as the book, people who will love the movie without ever reading the book, and people who enjoy both.

The vampire series *Twilight*, by Stephenie Meyer, became so popular that movie companies wanted to produce it for the big screen. Most *Twilight* fans were excited about seeing characters such as Edward and Bella "come to life," but there were other fans who did not trust the movie script. They assumed the scriptwriters would change parts of the story to make it seem more interesting as a movie.

By the time the first *Twilight* movie was released, millions of people had read the series. Many of these people went on to watch the film, which made \$35.7 million just on its opening day. While many fans and critics liked it and said the movie more or less followed the book's storyline, some fans were not impressed. One change that angered them was that certain sound effects were added to the movie, such as a "whooshing" sound when the vampires jumped. This was not mentioned in the book, and many fans felt that it was too distracting.

Those who liked the movie said they enjoyed the light mood and excitement. This was very different from the book. The writing in *Twilight* is dark and gloomy, like many vampire novels. The movie, however, added more energy to the story and more personality to the characters. For example, many characters in the book are portrayed as being quiet, and they spend most of their time at school. But in the movie, the characters are cooler and funnier, one scene even shows them going surfing together. The director of the first movie, Catherine Hardwicke, thought it was important for the characters to be believable. She wanted them to have a wide variety of emotions, since the series is for, and about, teenagers.

In the end, the films were considered a success, even if there were both happy and unhappy fans. It's a great accomplishment to make films that are watched by millions of people, and you can't expect to be able to please everyone all the time.

Question 36: What best serves as the title for the passage?

- A. *Twilight*: a Successful Novel
- B. *Twilight*: the Film and the Novel
- C. Famous Books Made into Movies
- D. A Comparison of Movies and Books

Question 37: Which of the following is NOT considered by film-makers who make movies out of books?

- A. whether they adhere to the book closely
- B. how they would change parts of the book
- C. how to satisfy avid readers of the book
- D. how many characters will appear in the movie

Question 38: According to the passage, what is the reason Twilight fans were excited to see the movie?

- A. to see which actors would play their favourite characters
- B. to see how the story would change
- C. to see how characters would be in real life
- D. to see if the movie would be better than the book

Question 39: Why is vampires jumping mentioned in the passage?

- A. It's an example of a change that displeased fans.
- B. It was a special effect and not real.
- C. It showed that the movie was scary.
- D. It's an example of a sound effect.

Question 40: The word "angered" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. affected
- B. made angry
- C. attracted
- D. pleased

Question 41: According to the passage, what was hardly changed in the movie compared to the book?

- A. storyline
- B. mood
- C. personalities of characters
- D. sound effects

Question 42: The word "them" in paragraph 4 refers to _____.

- A. directors
- B. actors
- C. characters
- D. fans

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: It was disappointing that almost of the guests left the wedding too early.

- A
- B
- C
- D

Question 44: As seeing from the mountain top, the area looks like a picturesque harbour town.

- A
- B
- C
- D

Question 45: John announced that he could not longer tolerate the conditions of the contract under which

- A
- B
- C
- D

he was working.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: "Believe me. It's no use reading that book," Janet told her boyfriend.

- A. Janet suggested to her boyfriend that reading the book was useful.
- B. Janet managed to persuade her boyfriend that reading the book was worthwhile.
- C. Janet tried to convince her boyfriend that the book was not worth reading.
- D. Janet opposed her boyfriend's idea that reading the book was not useful.

Question 47: I am sure he did not know that his brother graduated with flying colors.

- A. That his brother graduated with flying colors must have been appreciated by him.
- B. He cannot have known that his brother graduated with very high marks.
- C. He should not have been envious of his brother's achievement.
- D. He may not know that his brother is flying gradually up in a colorful balloon.

Question 48: The teacher had only just come in the room when the fire alarm rang.

- A. While the teacher was coming in the room, she heard the fire alarm ring.
- B. As soon as the fire alarm had rung, the teacher came in the room.
- C. Before the teacher came in the room, the fire alarm rang.
- D. Hardly had the teacher come in the room when the fire alarm rang.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

- A. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.
- B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.
- C. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.
- D. Not having finished reading the book, he will lend it to me.

Question 50: Most scientists know him well. However, very few ordinary people have heard of him.

- A. Not only scientists but also the general public know him as a big name.
- B. Although he is well known to scientists, he is little known to the general public.
- C. Many ordinary people know him better than most scientists do.
- D. He is the only scientist that is not known to the general public.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 20**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có đáp án)

ĐỀ CHUẨN CẤU TRÚC

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. species B. invent C. medicine D. tennis
Question 2: A. walked B. ended C. started D. wanted

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. scenery B. festival C. atmosphere D. location
Question 4: A. parent B. seldom C. unique D. over

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: The Indian study was carried out in conjunction _____ an American project.
A. to B. from C. with D. of
- Question 6: Davidson did a _____ amount of research into earthquake prediction.
A. considerate B. considerable C. considerably D. consideration
- Question 7: Not until about a century after Julius Caesar landed in Britain _____ actually conquer the island.
A. the Romans did B. did the Romans C. the Roman D. Romans that
- Question 8: He's been very sick. His doctor insisted that he _____ in bed this week.
A. will stay B. would stay C. stays D. stay
- Question 9: Dr. Smith is the person in _____ I don't have much confidence.
A. which B. whom C. who D. that
- Question 10: He asked me _____ the book I borrowed from the library.
A. if I found B. if I had found
C. whether I have found D. whether I found
- Question 11: _____ from outer space, our earth looks like a "blue planet".
A. Having seen B. Seeing C. Be seen D. Seen
- Question 12: This factory produced _____ motorbikes in 2008 as in the year 2006.
A. twice as many B. as twice as many C. as twice many D. as many as twice
- Question 13: The manager had his secretary _____ the report for him.
A. to have typed B. typed C. type D. to type
- Question 14: _____ the alarm has some basis; in fact, it should be treated with scepticism.
A. However B. In spite of C. Though D. Because
- Question 15: All births, deaths and marriages are entered in the _____ records. Most of these records have been computerized in recent years.
A. formal B. social C. official D. internal
- Question 16: It is a good idea to _____ all household appliances when you are at work so as to prevent fires.
A. disconnect B. disseminate C. discharge D. discriminate
- Question 17: He refused to take all the _____ for the success and said that it had been a team effort.
A. credit B. opportunity C. chance D. interest

Question 18: I took her to an expensive restaurant to _____ amends for forgetting her birthday.

- A. take B. make C. get D. turn

Question 19: There is some evidence of an improvement in the economy, but be that as it _____, there is unlikely to be much change next year.

- A. can B. may C. should D. could

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: The problem of salary didn't come up in the meeting last week.

- A. mention B. approach C. raise D. arise

Question 21: The theme of the poem is emigration.

- A. article B. comment C. topic D. problem

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: His replies were inconsistent with his previous testimony.

- A. conflicting B. compatible C. contradicted D. illogical

Question 23: You should take the bull by the horns and go and see him now.

- A. face directly B. respond eagerly C. avoid completely D. change slightly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Molly is talking to her sister about online shopping.

-Molly: "Shopping online is super convenient and trouble-free."

-Molly's sister: "_____. Sometimes a lot of serious problems arise."

- A. That's it B. I take your view
C. Absolutely D. That's not entirely true

Question 25: Rachel and Mark are at home.

- Rachel: "Can I get you something to drink?"

- Mark: "_____. I'm not thirsty."

- A. No, thank you B. Yes please C. You're welcome D. Thank you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

The practice of hitting children teaches them to become hitters themselves. Extensive research data is now available to support the direct correlation (26) _____ corporal punishment in childhood and violent behavior in the teenage and adult years. Virtually, all of the most dangerous criminals (27) _____ regularly threatened and punished in childhood.

Punishment gives the message that "might make right" that it is okay to hurt someone smaller and less powerful than you are. The child then feels it is appropriate to mistreat younger or smaller children, and when he becomes an adult, feels little (28) _____ for those less fortunate or powerful than he is, and fears those who are more so. Thus it is difficult for him to find (29) _____ friendships.

Children learn best through parental modeling. Punishment gives the message that hitting is an appropriate way to express one's feelings and to solve problems. If the child rarely sees the parents handle anger and solve problems in a creative and positive way, he can never learn how (30) _____ that himself. Thus inadequate parenting continues into the next generation.

- Question 26: A. among B. about C. between D. above
 Question 27: A. were B. will be C. could be D. might be
 Question 28: A. jealousy B. compassion C. greediness D. appreciation
 Question 29: A. meaningless B. meaning C. meaninglessly D. meaningful
 Question 30: A. to do B. do C. doing D. done

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Upon the creation of the United States, one of the core concepts on which the hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be enlightened individuals with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education. It was believed that in a free nation where the power belongs to the people, the commitment to education defines the progress of that democracy and is the catalyst for future progress. This core value has not only stood the test of time but has also grown in importance. In this new information era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of change. It is important to recognize, however, that we approach education today differently than in the past, partly because the kinds of jobs people had didn't require the kind of basic education and specialized training that is often required in the workforce today. In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled.

Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce. Even more important, almost every job today increasingly requires a combination of academic knowledge and practical skills that require learning throughout a lifetime.

Question 31: Education is defined in this passage as a driving force of change because _____.

- A. without education, no changes could have happened in American society so far
 B. the government of the United States want to drive social changes in their own ways
 C. education has helped to bring about and orient most changes in the American workforce
 D. any American citizen who wants to change his driving licence must be very well-educated

Question 32: The word "its" refers to _____.

- A. the United States B. the new democracy C. the concept D. the opportunity

Question 33: The phrase "enlightened individuals" in the first sentence most likely means "people who _____."

- A. always appear brilliant-looking in public B. have often been well-exposed to light
 C. have acquired an adequate level of education D. bring light to anywhere they go

Question 34: In order to become a good American citizen today, in the author's point of view, any individual must _____.

- A. know well all his/ her rights and be ready to grasp his/ her opportunity of success in life
 B. study carefully the history of American educational and vocational systems even since their creation
 C. understand thoroughly the combination of academic knowledge and practical skills
 D. move actively forward in the new Information Era and international economy with a prestigious diploma

Question 35: Which of the following titles would be best for the passage?

- A. Education and Jobs in the Past and at Present in the United States
 B. The Significant Role of Education in American Citizens' Careers
 C. Academic Knowledge and Practical Skills in American Professions
 D. Recent Changes of Educational and Vocational Systems in America

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

When you ask a child what they would like to be when they grow up, common responses might include firefighter, pilot, doctor, or athlete. But those jobs don't capture the attention of all kids. Take Will Shortzas an example. In grade 8, at the age of 14, Will had to write an essay about what he wanted to do with his life. He wrote about his desire to become a puzzle maker – someone who creates games and puzzles, such as sudoku or crossword puzzles. In the same year, he sold his first puzzle to the magazine Venture. By the age of sixteen, Will was regularly contributing puzzles to magazines.

In college, Will found that there was no traditional way to study puzzles or become a puzzle maker. There were no classes offered on puzzles. Fortunately, after becoming bored with his economics studies, Will learned that his university offered a special program that allowed students to suggest and create unique fields of study. After creating and completing two courses on word and math puzzles, Will switched his major to enigmatology – the study of puzzles.

Will and his professors then created new classes that explored all aspects of puzzle-making. He studied the history, construction, and psychology of puzzles mostly on his own. Because there were no professors of enigmatology, Will realized that he probably was the only student at his university to know more about his field than any of his professors!

He did well in school, but upon graduating, Will did not know how to get a job creating puzzles. For summer work, he joined the magazine Penny Press, where he realized that he could find work as a puzzle editor. Will then found a job creating and editing puzzles for Games magazine. This seemed like a dream job because he could create new kinds of puzzles and be surrounded by great puzzle makers.

After fifteen years at Games, Will accepted a position as the editor of The New York Times' crossword puzzle. When he first joined, the newspaper's crossword puzzle was seen as very difficult, and few readers could complete it. Will made **fundamental** changes, such as including everyday language in the clues and answers so that many more people could enjoy **it**. Today, he is credited with making the crossword appealing to a wider audience. Some of Will's most famous puzzles have related to the news for that day, such as the name of the winning president on Election Day, and a love-themed puzzle on Valentine's Day.

Question 36: Which of the following best serves as the title for the passage?

- | | |
|---------------------|---------------------------------|
| A. An Unusual Child | B. Will Shortz: a Puzzle Maker |
| C. A Strange Hobby | D. The History of Making Puzzle |

Question 37: When did Will first become interested in puzzles?

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| A. Before he was 14 years old. | B. After he was 14 years old. |
| C. When he was 16 years old. | D. When he entered university. |

Question 38: What kind of classes did Will Shortz take in college?

- A. Classes by professors who study puzzle writing
- B. Classes that he and his professors developed
- C. Classes taught by professional puzzle makers
- D. Classes that art students take

Question 39: Which sentence describes Will Shortz' college experience?

- | | |
|--|--|
| A. He was bored in college and did not finish. | B. He felt he did not learn very much. |
| C. He got satisfactory results. | D. He thought it was too challenging. |

Question 40: Why did Will Shortz consider his job at Games magazine a "dream job"?

- A. He earned a lot of money writing crossword puzzles.
- B. Games was the only puzzle magazine in the U.S.
- C. He could study the history of puzzle making at the magazine.
- D. He designed new puzzles and worked with other puzzle makers.

Question 41: The word “fundamental” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. important B. minor C. sudden D. difficult

Question 42: The word “it” in the last paragraph refers to _____.

- A. The New York Times B. puzzle C. Will’s change D. reader

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Will you buy an electric car when they will become cheaper?

- A B C D

Question 44: Did someone put fire to the house deliberately?

- A B C D

Question 45: It is a nurse’s duty to make the patients feel comfortably.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: People believed that Jane failed the test because of her laziness.

- A. It is believed that Jane failed the test because of her laziness.
B. Jane was believed to fail the test on account of her laziness.
C. Jane is believed to fail the test owing to her laziness.
D. It was believed that Jane had failed the test due to laziness.

Question 47: The noise next door didn’t stop until midnight.

- A. Not until midnight did the noise next door stopped.
B. Hardly had the noise next door stopped than it was midnight.
C. It was not until midnight that the noise next door stopped.
D. Only when midnight did the noise next door stopped.

Question 48: Had he known more about the information technology, he would have invested in some computer companies.

- A. Not knowing about the information technology helped him invest in some computer companies.
B. He didn’t know much about the information technology and he didn’t invest in any computer companies.
C. Knowing about the information technology, he would have invested in some computer companies.
D. He would have invested in some computer companies without his knowledge of the information technology.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Our foods contain thousands of different chemicals. However, only a few of them are absolutely essential to our health.

- A. To stay healthy with only a few essential chemicals, we have to eat the foods that contain thousands of different chemicals.
B. Containing thousands of different chemicals, foods are absolutely essential to our health.
C. We stay healthy absolutely thanks to eating foods with thousands of different essential chemicals.
D. Our foods contain thousands of different chemicals, only a few of which are absolutely essential to our health.

Question 50: The plan may be ingenious. However, it will never work in practice.

- A. Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.
B. Ingenious as may the plan, it will never work in practice.
C. The plan may be too ingenious to work in practice.
D. The plan is as impractical as it is ingenious.

----- HẾT -----

GIAI ĐOẠN

3



TĂNG TỐC

**ĐỀ SỐ 21**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. whispered B. wandered C. sympathized D. sentenced
Question 2: A. condition B. option C. suggestion D. relation

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. conceal B. contain C. conserve D. conquer
Question 4: A. synchronize B. crocodile C. suburban D. parachute

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: John first dabbled _____ buying old maps for his collection.
A. on B. in C. at D. for
- Question 6: She tried to give a complete _____ before leaving her house.
A. utterance B. utterly C. uttering D. utter
- Question 7: The stories of my grandmother most _____ have never been told should have been made into a book so far.
A. of which B. in that C. of whom D. for whose
- Question 8: In no circumstances _____ on campus.
A. should smoking be allowed B. should smoking allow
C. smoking should be allowed D. we should allow smoking
- Question 9: The higher the humidity, _____ people feel.
A. the uncomfortable less B. the uncomfortable more
C. the most uncomfortable D. the more uncomfortable
- Question 10: It is helpful to state _____ you are looking for economical, medium priced or luxury accommodation while renting a house.
A. which B. how C. whether D. what
- Question 11: Everyone in both cars _____ injured in the accident last night, _____?
A. were - weren't they B. was - weren't they C. was - wasn't he? D. were - were they
- Question 12: _____ percent in the population of Canada speak English?
A. How many B. How much C. What D. Which
- Question 13: This is the latest news from Timbuktu. Two-thirds of the city _____ in a fire.
A. has been destroyed B. were destroyed
C. was destroyed D. have been destroyed
- Question 14: Harry's new jacket doesn't seem to fit him very well. He _____ it on before he bought it.
A. must have tried B. should have tried C. needn't have tried D. might have tried
- Question 15: I really do feel we should give _____ to projects that practise energy efficiency.
A. significance B. importance C. priority D. urgency

Question 16: We believe that the cumulative effects of renewed prosperity will _____ expectations.

- A. overcome B. undermine C. surpass D. succeed

Question 17: I'm not saying he's a liar, but he does tend to _____ the truth a little when he's talking about his achievements.

- A. squash B. spread C. stretch D. pull

Question 18: I don't think I'm in the right _____ of mind to sit an exam. I don't seem to be able to concentrate.

- A. mood B. frame C. form D. attitude

Question 19: I agreed that the shop treated you very badly. But just write a polite letter of complaint. It's not worth making a _____ about it.

- A. tooth and nail B. length and breadth C. pins and needles D. song and dance

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: He was dismayed when he saw the smoke coming out from under the hood of his car.

- A. confused B. scared C. worried D. disappointed

Question 21: They haven't spoken to each other since that argument about the taxi fare. How silly to fall out over such a trivial thing!

- A. have an argument B. maintain relationship
C. explain in detail D. give a reason

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: I know that Peter is highly articulate, so I can understand why he likes public speaking.

- A. expressive B. intelligent C. outspoken D. hesitant

Question 23: Doctors in World War II blazed a trail in plastic surgery techniques.

- A. pioneered B. experienced difficulty
C. copied others D. invented new things

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: - Alice: "I think we should recycle these bags. It will help protect the environment."

- Peter: "_____."

- A. It's rubbish. We shouldn't use it B. Never mind
C. I can't agree with you more D. Of course not

Question 25: - Mother: "How come you didn't tell me that you would quit your job?"

- Lisa: "_____."

- A. I'd love to tell you now
B. Because I knew that you would make a fuss about it
C. I have no idea
D. Because I'm so bored with it

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

The Highlands is an (26) _____ term for the upland area which covers the northern part of mainland Scotland. This area also includes the northern islands and is known for its mountains, sea, moors, lakes and wide, exhilarating space. This is one of Europe's last wildernesses, beautiful as (27) _____ as

imaginative. The north and west of the Highlands, (28) _____ the mountains and sea collide, exhaust superlatives. South of mysterious Loch Ness (29) _____ the magnificent Cairngorm Mountains, Britain's highest land mass. The Cairngorm Summit is home to many bird species which are unique in this area. It also offers woodland and cycle routes through some of the last naturally regenerating pine forests still existing in Britain. Famous for being one of the most popular walks in the Highlands, and not particularly strenuous is the Lost Valley walk. The Lost Valley is a hidden mountain sanctuary, claimed to be (30) _____ by the ghosts of the murdered MacDonald clan. This highly atmospheric trek never fails to inspire awe in its countless visitors.

- Question 26: A. precise B. imprecise C. precisely D. imprecisely
 Question 27: A. soon B. long C. well D. anything
 Question 28: A. when B. which C. that D. where
 Question 29: A. stand B. stands C. is standing D. are standing
 Question 30: A. appeared B. covered C. haunted D. visited

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

In the exploration of the linguistic life circle, it is apparent that it is much more difficult to learn a second language in adulthood than a first language in childhood. Most adults never completely master a foreign language, especially in phonology - hence the foreign accent. Their development often 'fossilizes' into permanent error patterns that no teaching or correction can undo. Of course there are great individual differences, which depend on effort, attitudes, amount of exposure, quality of teaching, and plain talent, but there seems to be a cap for the best adults in the best circumstances.

Many explanations have been advanced for children's superiority: they exploit the simplified, repetitive conversation between parents and children, make errors unself-consciously, are more motivated to communicate, like to conform, are not set in their ways, and have no first language to interfere. But some of these accounts are unlikely, based on what is known about how language acquisition works. Recent evidence is calling these social and motivation explanations into doubt. Holding every other factor constant, a key factor stands out: sheer age.

Systematic evidence comes from the psychologist Elissa Newport and her colleagues. They tested Korean and Chinese-born students at the University of Illinois who had spent at least ten years in the U.S. The immigrants were given a list of 276 simple English sentences, half of them containing some grammatical errors. The immigrants who came to the U.S. between the ages of three and seven performed identically to American-born students. Those who arrived between the ages of 8 and 15 did worse the later they arrived, and those who arrived between 17 and 39 did the worst of all, and showed huge variability unrelated to their age of arrival.

Question 31: The passage mainly discusses _____.

- A. adult differences in learning a foreign language B. children's ability to learn a language
 C. the age factor in learning languages D. research into language acquisition

Question 32: The word "cap" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prize B. limit C. covering D. level

Question 33: According to the passage, young children learn languages quickly for all the following reasons EXCEPT _____.

- A. they are aware of their mistakes B. they want to talk
 C. their approach is flexible D. they frequently repeat words

Question 34: The word "who" in paragraph 3 refers to _____.

- A. Elissa Newport B. Koreans C. students D. colleagues

Question 35: In the experiment in the passage, the psychologists discovered _____.

- A. most students had lived in the U.S. for more than ten years
- B. older students were unable to learn English
- C. young students learn English best
- D. students who arrived late were worst of all

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Scientists have identified two ways in which species disappear. The first is through ordinary or “background” extinctions, where species that fail to adapt are slowly replaced by more adaptable life forms. The second is when large numbers of species go to the wall in relatively short periods of biological time. There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently underway – and this time human fingerprints are on the trigger.

How are we doing it? Simply by demanding more and more space for ourselves. In our **assault** on the ecosystems around us we have used a number of tools, from spear and gun to bulldozer and chainsaw. Certain especially rich ecosystems have proved the most vulnerable. In Hawaii more than half of the native birds are now gone – some 50 species. Such carnage has taken place all across the island communities of the Pacific and Indian oceans. While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the “introduced predators” that humans brought with **them**: the cat, the dog, the pig, and the rat.

Today the tempo of extinction is picking up speed. Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be **butchered** for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets. Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants, animals, and insects need to survive. The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk. The shrinking rainforest cover of the Congo and Amazon river basins and such place as Borneo and Madagascar have a wealth of species per hectare existing nowhere else. As those precious hectares are drowned or turned into arid pasture and cropland, such species disappear forever.

(Source: Final Countdown Practice Tests by D.F Piniaris, Heinle Cengage Learning, 2010)

Question 36: What does the passage mainly discuss?

- A. Human activity and its impact on a mass extinction of species
- B. The two ways in which species disappear
- C. The tempo of extinction of species today
- D. Deforestation as a major cause of mass extinctions of species

Question 37: The word “**assault**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. development
- B. attack
- C. effort
- D. influence

Question 38: All of the following are mentioned as a form of habitat destruction EXCEPT _____.

- A. destroying coral reefs
- B. cutting down forests
- C. damming wetlands and rivers
- D. hunting rare birds and animals

Question 39: The word “them” in paragraph 2 refers to _____.

- A. species B. humans C. predators D. oceans

Question 40: Which is no longer considered a major cause of the mass extinction underway currently?

- A. the building of dams across rivers
B. the destruction of habitats of species
C. the shrinking of rainforests in the tropics
D. the killing of animals for their body parts

Question 41: The word “butchered” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. raised B. traded C. killed D. cooked

Question 42: It can be inferred from the passage that _____.

- A. the current mass extinction is different from the other five in that it is caused by humans
B. hunting is the major contributing factor that speeds up the extinction of species
C. habitat destruction makes a minor contribution to the current mass extinction of species
D. it's impossible for scientists to identify the causes of mass extinctions of species

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Many television newscasters make the public an eyewitness to the news by means of

A

B

C

on-the-spot, alive report.

D

Question 44: Commercial airliners do not fly in the vicinity of volcanic eruptions because even a small

A

amount of volcanic ash can damage its engines.

B

C

D

Question 45: New laws should be introduced to reduce the number of traffic in the city center.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: After Einstein's theory of relativity, people began to perceive the universe in a different way.

- A. Einstein's theory of relativity confirmed many ideas about how the universe began.
B. Until Einstein's theory of relativity, people knew hardly anything about the universe.
C. Following Einstein's theory of relativity, people realized that the universe was changing constantly.
D. Einstein's theory of relativity introduced people to a new manner of seeing the universe.

Question 47: You are in this mess right now because you didn't listen to me in the first place.

- A. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't have been in this mess right now.
B. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
C. If you listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
D. If you listen to my advice in the first place, you will not be in this mess right now.

Question 48: During the walk, the two smallest children ceased to keep up with the main group.

- A. During the walk, the two smallest children were left behind.
B. During the walk, the two smallest children could keep up with the main group.
C. During the walk, the two smallest children were ahead of the main group.
D. During the walk, the two smallest children stopped to keep up with the main group.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The 2022 FIFA World Cup is an important competition in international football. Almost everyone around the world is looking forward to it.

A. The 2022 FIFA World Cup is so important a competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to it.

B. The 2022 FIFA World Cup is too important a competition in international football that almost everyone around the world to look forward to it.

C. So important is the 2022 FIFA World Cup competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to.

D. The 2022 FIFA World Cup is such important competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to it.

Question 50: They finished one project. They started working on the next.

A. Not until did they start working on the next project then they finished one.

B. Hardly had they finished one project when they started working on the next.

C. Only if they had finished one project did they start working on the next.

D. Had they finished one project, they would have started working on the next.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 22**

(Đề thi có 06 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. increased ed B. polished ed C. laughed D. ploughed
Question 2: A. butcher B. bullet C. cushion D. guest

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. cement B. cactus C. hummock D. instant
Question 4: A. devastate B. terrorist C. comprehend D. leftover

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: More than a billion people all over the world are _____ threat of desert expansion.
A. in B. under C. on D. with
- Question 6: We couldn't fly _____ because all the tickets had been sold out.
A. economical B. economy C. economic D. economically
- Question 7: We insist that a meeting _____ as soon as possible.
A. be held B. is held C. were held D. will be held
- Question 8: I can't bear thinking back of that time. I'd rather _____ equally.
A. treat B. be treated C. have treated D. have been treated
- Question 9: When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.
A. needn't - may B. should not - might C. should - must D. mustn't - can't
- Question 10: Bottles of medicine must have childproof caps _____ children think medicine is candy and poison themselves.
A. even though B. if so C. so that D. in case
- Question 11: Left - hand traffic, a custom existing in Britain only, _____ back to the days when English people went to and fro on horseback.
A. dated B. dating C. dates D. to date
- Question 12: _____, he was determined to continue to climb up the mountain.
A. He felt very tired though B. As he might feel tired
C. Tired as it was D. Tired as he might feel
- Question 13: Had the primary candidates focused on the issues, the results of the election _____ quite different.
A. would be B. will be C. would have been D. was
- Question 14: _____ but he also proved himself a good athlete.
A. Not only he showed himself a good student B. He did not show himself only a good student
C. Not only did he show himself a good student D. A good student not only showed him

Question 15: I felt that he lacked the _____ to pursue a difficult task to the very end.

- A. persuasion B. obligation C. engagement D. commitment

Question 16: While other companies collapsed in the economic recession, Cartwright Ltd _____ and share prices rose.

- A. earned B. exploited C. profited D. gained

Question 17: I'm going to _____ judgement on the film until I've actually seen it. The critics aren't always correct.

- A. keep B. hold C. reserve D. retain

Question 18: I'm taking an intensive 2 day _____ course in computing. I want to learn the basics quickly before I start my new job.

- A. splash B. flash C. smash D. crash

Question 19: The offer of the job sounded very good on the phone but I shan't believe it until I have it _____.

- A. in black and white B. in the red C. once in a blue moon D. out of the blue

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: The horse got loose from the stable and started trotting towards the roads.

- A. escaped B. restricted C. tight D. fastened

Question 21: The old-fashioned appearance of the hotel might put off some people, but in fact it's really modern and comfortable inside.

- A. attract B. encourage C. deter D. persuade

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: I was unable to sleep last night due to the deafening noise coming out of the club down the road.

- A. tremendous B. quiet C. confidential D. roaring

Question 23: His future is still up in the air; he can't decide whether to become a surgeon or a psychiatrist.

- A. uncertain B. definite C. undetermined D. far away

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Two students are chatting in the corridor after class.

- Tim: "Geography is certainly one of the most interesting subjects."

- Laura: "_____."

- A. I don't think so. You can say that again
B. I'm afraid I'm not with you. It gives me a headache
C. That's OK. As long as you like it
D. That's not true. I can't understand how you feel

Question 25: - Peter: "How are you today?" - Susan: "_____."

- A. I feel like a million stars B. I feel like a million dollars
C. I can feel it in my bone D. I feel your ears burning

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Gift exchange, which is also called ceremonial exchange, is the transfer of goods or services that, although regarded as (26) _____ by people involved, is part of the expected social behaviour. Gift exchange may be distinguished (27) _____ other types of exchange in several respects: the

first offering is made in a generous manner and there is no haggling between donor and recipient; the exchange is an expression of an existing social relationship or of the establishment of a new one that (28) _____ from impersonal market relationships; and the profit in gift exchange may be in the sphere of social relationships and prestige rather than in material advantage.

The gift-exchange cycle entails obligations to give, to receive, and to return. Sanctions may exist to induce people to give. Refusal to accept a gift may (29) _____ as rejection of social relations and may lead to enmity. The reciprocity of the cycle rests in the necessity to return the gift; the prestige associated with the appearance of generosity dictates that the value of the return be approximately equal to or greater than the value of the (30) _____ gift. Alongside its obvious economic functions, gift exchange is a significant expression of social relations.

Question 26: A. voluntary B. voluntarily C. involuntary D. involuntarily

Question 27: A. to B. into C. from D. for

Question 28: A. differs B. differed C. differing D. to differ

Question 29: A. see B. be seeing C. seen D. be seen

Question 30: A. valueless B. original C. last D. valuable

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

The time when human crossed the Arctic land bridge from Siberia to Alaska seems remote to us today, but actually represents a late stage in the prehistory of humans, an era when polished stone **implements** and bows and arrows were already being used and dogs had already been domesticated.

When **these early migrants** arrived in North America, they found the woods and plains dominated by three types of American mammoths. These elephants were distinguished from today's elephants mainly by their thick, shaggy coats and their huge, upward-curving tusks. They had arrived on the continent hundreds of thousands of years before their followers. The woolly mammoth in the North, the Columbian mammoth in middle North America, and the imperial mammoth of the South, together with their distant cousins the mastodons, dominated the land. Here, as in the Old World, there is evidence that humans hunted these elephants, as shown by numerous spear points found with mammoth remains.

Then, at the end of the Ice Age, when the last glaciers had retreated, there was a relatively sudden and widespread extinction of elephants. In the New World, both mammoths and mastodons disappeared. In the Old World, only Indian and African elephants survived.

Why did the huge, seemingly successful mammoths disappear? Were humans connected with their extinction? Perhaps, but at that time, although they were cunning hunters, humans were still widely settled and not very numerous. It is difficult to see how they could have prevailed over the mammoth to such an extent.

Question 31: With which of the following is the passage primarily concerned?

- A. Migration from Siberia to Alaska
- B. Techniques used to hunt mammoths
- C. The prehistory of humans
- D. The relationship between man and mammoth in the New World

Question 32: The word "**implements**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. tools B. ornaments C. houses D. carvings

Question 33: The phrase "**these early migrants**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. mammoths B. humans C. dogs D. mastodons

Question 34: Where were the imperial mammoths the dominant type of mammoth?

- A. Alaska B. The central portion of North America
- C. The southern part of North America D. South America

Question 35: The passage supports which of the following conclusions about mammoth?

- A. Humans hunted them to extinction.
- B. The freezing temperatures of the Ice Age destroyed their food supply.
- C. The cause of their extinction is not definitely known.
- D. Competition with mastodons caused them to become extinct.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

For a time, the Hubble telescope was the **brunt** of jokes and subject to the wrath of those who believed the U.S. government had spent too much money on space projects that served no valid purpose. The Hubble was sent into orbit with a satellite by the Space Shuttle Discovery in 1990 amid huge hype and expectation. Yet after it was in position, it simply did not work, because the primary mirror was misshapen. It was not until 1993 that the crew of the Shuttle Endeavor arrived like roadside mechanics, opened the hatch that was installed for the purpose, and replaced the defective mirror with a good one.

Suddenly, all that had originally been expected came true. The Hubble telescope was indeed the "window on the universe," as it had originally been dubbed. When you look deep into space, you are actually looking back through time, because even though light travels at 186,000 miles a second, it requires time to get from one place to another. In fact, it is said that in some cases, the Hubble telescope is looking back eleven billion years to see galaxies already forming. The distant galaxies are speeding away from Earth, some traveling at the speed of light.

Hubble has viewed exploding stars such as the Eta Carinae, which clearly displayed clouds of gas and dust **billowing** outward from its poles at 1.5 million miles an hour. Prior to Hubble, it was visible from traditional telescopes on earth, but its details were not ascertainable. But now, the evidence of the explosion is obvious. The star still burns five million times brighter than the sun and illuminates clouds from the inside.

Hubble has also provided a close look at black holes, which are described as cosmic drains. Gas and dust swirl around the drain and are slowly sucked in by the incredible gravity. **It** has also looked into an area that looked empty to the naked eye and, within a region the size of a grain of sand, located layer upon layer of galaxies, with each galaxy consisting of billions of stars.

The Hubble telescope was named after Edwin Hubble, a 1920s astronomer who developed a formula that expresses the proportional relationship of distances between clusters of galaxies and the speeds at which they travel. Astronomers use stars known as Cepheid variables to measure distances in space. These stars dim and brighten from time to time, and they are photographed over time and charted. All the discoveries made by Hubble have allowed astronomers to learn more about the formation of early galaxies.

Question 36: Which could be the best title for the passage?

- A. Hubble - the brunt of jokes
- B. Hubble - window on the universe
- C. Hubble - black holes
- D. Hubble - formation of early galaxies

Question 37: The word "**brunt**" in the first sentence is closest in meaning to _____.

- A. expense
- B. unhappiness
- C. subject
- D. contentment

Question 38: The author implies that the satellite that carries the Hubble was specifically designed so that _____.

- A. maintenance could be done by traveling astronauts
- B. the Hubble could move easily
- C. the mirror could contract and expand
- D. the known defective mirror could be replaced in space rather than on Earth

Question 39: The word "billowing" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. sitting B. exploding C. stopping D. pouring

Question 40: The author states that Edward Hubble _____.

- A. developed the Hubble telescope
B. developed a mathematical formula to measure speed and distances between galaxies
C. was the first person to use the Hubble telescope
D. was a politician who sponsored funding in Congress

Question 41: According to the passage, a Cepheid variable is _____.

- A. a mirror B. a star
C. a Hubble calculation D. the dimming and brightening of a star

Question 42: The word "It" in paragraph 4 refers to _____.

- A. Gravity B. Hubble C. The drain D. The star

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: The medical problems of parents and their children tend to be very similar to because of the hereditary nature of many diseases.

- A B C D

Question 44: In a microwave oven, radiation penetrates food and is then absorbed primarily by water molecules, caused heat to spread through the food.

- A B

- C D

Question 45: From archeological evidences, we know that Egyptians were highly organized and civilized.

- A B

Moreover, they were skillful in using crafts.

- C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: It couldn't have been Mary that you heard shouting last night, as she is vacationing in Vermont at the moment.

A. I think Mary is on holiday in Vermont now, so you may be wrong in thinking that you heard her yelling last night.

B. Right now, Mary is having a holiday in Vermont, so it is impossible that it was she whose shouting you heard last night.

C. Are you sure it was Mary who shouted to you last night, because, as far as I know, she is on vacation in Vermont at the moment?

D. If it was Mary that you heard yelling last night, then she can't be taking a vacation in Vermont at the moment.

Question 47: What the politician was saying fell on deaf ears last night.

A. No one listened to what the politician was saying last night.

B. What the politician was saying deafened the listeners last night.

C. No one listened to what the politician was saying last night because they had deaf ears.

D. The politician fell deaf when he was speaking last night.

Question 48: Twice as many men as women are insurance agents.

A. More men than women have insurance.

B. Male insurance agents outnumber female agents.

C. Women are twice as likely as men to have sold insurance.

D. Insurance is twice as difficult to sell to women as to men.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: William Clark was not granted the rank of captain. Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

A. William Clark was not granted the rank of captain because Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

B. William Clark was not granted the rank of captain, thus Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

C. Although William Clark was not granted the rank of captain, Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

D. As William Clark was not granted the rank of captain, Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

Question 50: Jack was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days.

A. Suspected to have stolen credit cards, Jack has been investigated for days.

B. Suspected to have stolen credit cards, Jack has investigated for days.

C. Having suspected to have stolen credit cards, Jack has been investigated for days.

D. Jack has investigated for days, suspected to have stolen credit cards.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 23***(Đề thi có 06 trang)**(Đề có lời giải)***ĐỀ LUYỆN ĐIỂM 10**

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. thereupon B. threshold C. athlete D. method
Question 2: A. advanced B. surprised C. orphaned D. weighed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. canoe B. invite C. eastward D. proceed
Question 4: A. Egyptian B. mischievous C. separate D. marvelous

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: The soccer player was ejected because he had done something that was _____ the rules.
A. against B. beyond C. outside D. off
- Question 6: The equipment in our office needs _____.
A. modernized B. modernization C. modernizing D. modernize
- Question 7: Not until the end of the 19th century _____ become a scientific discipline.
A. plant breeding has B. did plant breeding
C. plant breeding had D. has plant breeding
- Question 8: Hemingway used the experience and knowledge _____ during World War I as the material for his best-known novel For Whom the Bell Tolls.
A. gain B. gaining C. gained D. to gain
- Question 9: _____ the lesson well, Adrian couldn't answer the teacher's question.
A. Didn't prepare B. Having prepared
C. Preparing not D. Not preparing
- Question 10: It was such a great amount of work. If only he _____ some help with the work instead of trying to do it alone!
A. will accept B. would accept
C. had accepted D. should have accepted
- Question 11: _____ at his lessons, still he couldn't catch up with his classmates.
A. Hardly as he worked B. Hard as he worked
C. Hard as he does D. Hard as he was
- Question 12: It's worth _____ if there are any cheap flights to Paris at the weekend.
A. find out B. to find out C. that you find out D. finding out
- Question 13: _____ with her boyfriend yesterday, she doesn't want to answer his phone call.
A. Having quarreled B. Because having quarreled
C. Because of she quarreled D. Had quarreled

Question 14: - "I locked myself out of my apartment. I didn't know what to do."

- "You _____ your roommate."

A. need have called

B. could have called

C. would have called

D. must have called

Question 15: When a former secret agent tried to publish his memoirs, the government had certain parts of the book _____.

A. forbidden

B. prohibited

C. disallowed

D. censored

Question 16: They were planning, _____ to Hilary, to throw a surprise party for her.

A. unaware

B. unbeknown

C. oblivious

D. unknown

Question 17: They're quite wealthy. Her husband made a _____ fortune dealing in stocks and shares.

A. minute

B. little

C. tiny

D. small

Question 18: I don't want to _____ doubts on his ability but are we sure he's the best person for the job?

A. cast

B. throw

C. shed

D. place

Question 19: The security forces denied accusations that they had used _____ on prisoners to make them confess.

A. one-track mind

B. one-man band

C. the third degree

D. sixth sense

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: His lack of a convincing alibi will tell against him at the trial.

A. be a convenience for

B. be a disadvantage to

C. give a position to

D. make guiltless of

Question 21: Everyone agreed with Janice's point that the accounts could have been falsified.

A. forged

B. innovated

C. revealed

D. improvised

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: Ben's dreams of a university education went by the board when his father died and he was forced to earn a living.

A. became possible

B. got rejected

C. got prolonged

D. turned into a nightmare

Question 23: I didn't think Astrid Bergman's portrayal of the princess was convincing and it spoilt the film.

A. authentic

B. impressive

C. reasonable

D. implausible

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: Sarah and Kathy are talking about bad habits of children.

- Sarah: "Children under ten shouldn't stay up late to play computer games."

- Kathy: "_____. They need to get enough sleep."

A. I don't quite agree with you

B. I share your opinion

C. That's not true

D. Surely, they should

Question 25: Albert is at the post office. He needs to send a package to his friend.

- Postal clerk: "The postage includes \$100 insurance. Would you like to buy any extra insurance?"

- Albert: "_____. That's enough."

A. No, thanks

B. Yes, please

C. Okay

D. That sounds good

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Panic is rising among hair stylists in Denmark. Some of those who often colour, perm or highlight hair - 125 stylists in all - are complaining of symptoms which may indicate brain damage. Authorities have been forced to investigate, and it appears that many stylists are suffering from memory loss, nausea and frequent headaches. The reason is that the chemicals used produce harmful fumes. The hairdressers' unions are funding investigations into the problem. However, scientists are (26) _____ because the quantity of chemicals used is not enough (27) _____. Many stylists are now worried, so Denmark has introduced strict regulations. Manufacturers must now list all the chemicals contained in the products. Ample ventilation must be provided in hairdressing salons and clients will wear a special perm-helmet, directing the fumes away from the stylist. All of Europe will have to (28) _____ these new regulations. At the moment, everything is still at the committee stage, but soon the (29) _____ perm-helmet will be worn in all salons. Final decisions (30) _____ when hairdressers' unions meet in Brussels to discuss the problem.

Question 26: A. thoughtful

B. fearful

C. scornful

D. sceptical

Question 27: A. harm

B. to harmful

C. to be harmed

D. to be harmful

Question 28: A. apply to

B. comply with

C. follow

D. fulfil

Question 29: A. revolution

B. revolutionise

C. revolutionary

D. revolutionaries

Question 30: A. is made

B. has been made

C. will make

D. will be made

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

If the salinity of ocean waters is analyzed, it is found to vary only slightly from place to place. Nevertheless, some of these small changes are important. There are three basic processes that cause a change in oceanic salinity. One of these is the subtraction of water from the ocean by means of evaporation - conversion of liquid water to water vapor. In this manner, the salinity is increased, since the salts stay behind. If this is carried to the extreme, of course, white crystals of salt would be left behind.

The opposite of evaporation is precipitation, such as rain, by which water is added to the ocean. Here the ocean is being diluted so that the salinity is decreased. This may occur in areas of high rainfall or in coastal regions where rivers flow into the ocean. Thus salinity may be increased by the subtraction of water by evaporation, or decreased by the addition of fresh water by precipitation or runoff.

Normally, in tropical regions where the sun is very strong, the ocean salinity is somewhat higher than it is in other parts of the world where there is not as much evaporation. Similarly, in coastal regions where rivers dilute the sea, salinity is somewhat lower than in other oceanic areas.

A third process by which salinity may be altered is associated with the formation and melting of sea ice. When seawater is frozen, the dissolved materials are left behind. In this manner, seawater directly beneath freshly formed sea ice has a higher salinity than it did before the ice appeared. Of course, when this ice melts, it will tend to decrease the salinity of the surrounding water.

Question 31: What does the passage mainly discuss?

A. The elements of salt

B. The bodies of water of the world

C. The many forms of ocean life

D. The salinity of ocean water

Question 32: The word "this" in paragraph 1 refers to _____.

A. ocean

B. evaporation

C. salinity

D. crystal

Question 33: According to the passage, the ocean generally has more salt in _____.

A. coastal areas

B. tropical areas

C. rainy areas

D. turbulent areas

Question 34: The word “altered” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. determined B. changed C. accumulated D. needed

Question 35: Which of the following is a result of the formation of ocean ice?

- A. The water salinity increases. B. The water salinity decreases.
C. The water salinity remains unchanged. D. There is more precipitation.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Early peoples had no need of engineering works to supply their water. Hunters and nomads camped near natural sources of freshwater, and populations were so sparse that pollution of the water supply was not a serious problem. After community life developed and agricultural villages became urban centers, the problem of supplying water became important for inhabitants of a city, as well as for irrigation of the farms surrounding the city. Irrigation works were known in prehistoric times, and before 2000 BC the rulers of Babylonia and Egypt constructed systems of dams and canals to impound the flood waters of the Euphrates and Nile rivers, controlling floods and providing irrigation water throughout the dry season. Such irrigation canals also supplied water for domestic purposes. The first people to consider the sanitation of their water supply were the ancient Romans, who constructed a vast system of aqueducts to bring the clean waters of the Apennine Mountains into the city and built basins and filters along these mains to ensure the clarity of the water. The construction of such extensive water-supply systems declined when the Roman Empire disintegrated, and for several centuries local springs and wells formed the main source of domestic and industrial water.

The invention of the force pump in England in the middle of the 16th century greatly extended the possibilities of development of water-supply systems. In London, the first pumping waterworks was completed in 1562; it pumped river water to a reservoir about 37 m above the level of the River Thames and from the reservoir the water was distributed by gravity, through lead pipes, to buildings in the vicinity. Increased per-capita demand has coincided with water shortages in many countries. Southeast England, for example, receives only 14 per cent of Britain's rainfall, has 30 per cent of its population, and has experienced declining winter rainfall since the 1980s.

In recent years a great deal of interest has been shown in the conversion of seawater to fresh water to provide drinking water for very dry areas, such as the Middle East. Several different processes, including distillation, electrodialysis, reverse osmosis, and direct-freeze evaporation, have been developed for this purpose. Some of these processes have been used in large facilities in the United States. Although these processes are successful, the cost of treating seawater is much higher than that for treating fresh water.

Question 36: What does the passage mainly discuss?

- A. The water pumping system B. The fresh water shortage
C. The results of water shortages D. The development of water supply

Question 37: Early peoples didn't need water supply engineering works because _____.

- A. they had good ways to irrigate their farms
B. their community life had already developed
C. there was almost no dry season in prehistoric times
D. natural sources of fresh water nearby were always available

Question 38: The word “impound” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. supply B. irrigate C. provide D. drain

Question 39: The word “disintegrated” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. emerged B. failed C. distorted D. thrived

A. It was facilitated since the advent of the force pump.
B. It contributed to the River Thames' flow considerably.
C. It was conducted through canals.
D. It circulated throughout the buildings.

A. Purification method
B. Dissolving chemicals
C. Water evaporation
D. Streaming and cooling

A. the cost
B. treating seawater
C. the United States
D. this purpose

Question 43: Automobile began to be equipped by built-in radios around 1930.

Question 44: The high protein content of various strains of alfalfa plants, along with the characteristically

C **D**

A B C D

Question 46: The demand was so great that they had to reprint the book immediately.

Question 47: He can shout even louder but I still won't take any notice.

Question 48: I would rather you wore something more formal to work.

Giai đoạn 3: Tăng tốc | 147

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: We arrived at the conference. Then we realized that our reports were still at home.

- A. No sooner had we realized that our reports were at home than we arrived at the conference.
- B. Only after we had arrived at the conference did we realize that our reports were still at home.
- C. Not until we arrived at the conference that we realized that our reports were still at home.
- D. Hardly had we arrived at the conference that we realized that our reports were still at home.

Question 50: Rabbits make good pets. They don't make too much noise and they are clean.

- A. Although rabbits don't make too much noise and they are clean, they make good pets.
- B. Rabbits make good pets, for they don't make too much noise and they are clean.
- C. Rabbits make good pets; however, they don't make too much noise and they are clean.
- D. Rabbits make good pets, so they don't make too much noise and they are clean.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 24**

(Đề thi có 05 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. marked B. naked C. jumped D. flashed
Question 2: A. bought B. sought C. fought D. drought

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. inspire B. wealthy C. degree D. extinct
Question 4: A. accessible B. competitive C. historical D. entertainment

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: If you earn a good salary, you can be independent _____ your parents.
A. for B. to C. of D. on
- Question 6: The strike was caused by the _____ of two workers.
A. dismiss B. dismissing C. dismissed D. dismissal
- Question 7: If you hadn't watched that late movie last night, you _____ sleepy now.
A. wouldn't have been B. might not have been
C. wouldn't be D. wouldn't have been being
- Question 8: My supervisor is angry with me. I didn't do all the work I _____ last week.
A. should have done B. may have done C. need to have done D. must have done
- Question 9: She'd rather watch television, _____?
A. wouldn't she B. didn't she C. hadn't she D. doesn't she
- Question 10: While _____ to help Tim with his math, I got impatient because he wouldn't pay attention to what I was saying.
A. I am trying B. having tried C. I try D. trying
- Question 11: _____ no two people think exactly alike, there will always be disagreement, but disagreement should not always be avoided; it can be healthy if handled creatively.
A. When B. While C. Unless D. Because
- Question 12: AIDS is _____ that scientists are doing research to find a cure.
A. a so serious disease B. so a serious diseases
C. so serious a disease D. a such serious disease
- Question 13: Only half of the exercises _____ so far, but the rest _____ by Saturday.
A. have done - will be finished B. were done - are going to finished
C. done - have been finished D. have been done - will have been finished
- Question 14: _____ by a passing car, the dog never walked properly again.
A. Having injured B. To be injured C. Injured D. Injuring
- Question 15: _____ scientists from around the world met in London to discuss a revolutionary new drug.
A. Eminent B. Prestigious C. Elevated D. Noteworthy

Question 16: Investors were caught _____ by the sharp drop in share prices.

- A. unawares B. undecided C. unsuspecting D. unconscious

Question 17: The amount the Government is spending to ease unemployment is a _____ in the ocean compared to what is needed.

- A. drip B. drop C. spot D. spit

Question 18: It's so busy in my office. I don't get the chance to _____ my breath after my long journey into the office. I have to get down to work as soon as I get in.

- A. grab B. catch C. keep D. stomp

Question 19: I think people who spare time to help the old, sick and homeless are _____.

- A. two peas in a pod B. the salt of the earth C. sour grapes D. full of beans

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 20: The doctor is busy right now, but he could probably fit you in later.

- A. look after you B. examine your health problem
C. find time to see you D. try to cure your illness

Question 21: When the leadership changed, his position in the organization became precarious.

- A. secure B. exalted C. uncertain D. important

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22: Many people think it's important to elevate the image of women in sports.

- A. improve B. magnify C. exhilarate D. demote

Question 23: I heard the news from the horse's mouth; John himself told me he was planning to change jobs.

- A. downright B. face-to-face C. indirectly D. correctly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 24: - Son: "Why don't we buy a new car, Dad? This one is too old to go out with my friends."

- Dad: "_____. We don't have much money."

- A. You're right B. I have to think it up
C. It's out of the question now D. That's a great idea

Question 25: Bill and Rachel are discussing ways to protect the environment. Bill gives his opinion.

- Bill: "Do you think that we should use public transportation to protect our environment?"

- Rachel: "_____"

- A. There's no doubt about it: _____ B. Well, that's very surprising.
C. Of course not. You bet! D. Yes, it's an absurd idea.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Here's a new game for you. Watch a documentary with the sound (26) _____ down and make up your own commentary. It's great for parties. You get all your guests to stand outside and then they come in one at a (27) _____ and have a stab at guessing what it's about.

It's only when you turn down the sound that you realize just how irrelevant the pictures are to most documentaries. I expect you've noticed by now that television is (28) _____ a visual medium. TV directors get into a terrible lather if there's nothing to show you. They don't mind so much if there's nothing to tell you - 80% of television has nothing to say - but no director has ever turned to a cameraman and asked: 'What are you doing here?'

The most insuperable problem with a large (29) _____ of documentaries is that they are working in the wrong medium. They ought to be newsprint articles. You can say more in print. You can say it better. And it's interactive. The readers can go at their own pace. Television is hampered by (30) _____ fill the screen and move at the approximate speed of the slowest member of the audience.

- Question 26: A. turning B. turn C. turned D. to turn
Question 27: A. time B. pace C. chance D. premium
Question 28: A. primary B. primarily C. primacy D. primacies
Question 29: A. fraction B. proportion C. ratio D. bulk
Question 30: A. has to B. being had to C. have to D. having to

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Since water is the basis of life, composing the greater part of the tissues of all living things, the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare. And since man's inexorable necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.

Uncompromising as it is, the desert has not eliminated life but only those forms unable to withstand its desiccating effects. No moist-skinned, water-loving animals can exist there. Few large animals are found. The giants of the North American desert are the deer, the coyote, and the bobcat. Since desert country is open, it holds more swift-footed running and leaping creatures than the tangled forest. Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not emaciated.

Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world. The secret of their adjustment lies in the combination of behavior and physiology. None could survive if, like mad dogs and Englishmen, they went out in the midday sun; many would die in a matter of minutes. So most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night. The surface of the sun-baked desert averages around 150 degrees, but 18 inches down the temperature is only 60 degrees.

Question 31: The title for this passage could be _____.

- A. "Animal Life in a Desert Environment"
B. "Man's Life in a Desert Environment"
C. "Life Underground"
D. "Desert Plants"

Question 32: The word "tissues" in the passage mostly means _____.

- A. very small living things that cause infectious disease in people, animals and plants
B. the simplest forms of life that exist in air, water, living and dead creatures and plants
C. collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants
D. the smallest units of living matter that can exist on their own

Question 33: What does the word "they" in paragraph 2 refer to _____.

- A. humans B. deserts C. animals D. effects

Question 34: The author mentions all the following as examples of the behaviour of desert animals EXCEPT _____.

- A. they are noisy and aggressive B. they sleep during the day
C. they dig home underground D. they are watchful and quiet

Question 35: We can infer from the passage that _____.

- A. healthy animals live longer lives B. desert life is colorful and diverse
C. water is the basis of desert life D. living things adjust to their environment

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Smart cards and mobile phones are becoming an increasingly popular way to make all sorts of payments. Even now, in Japan thousands of transactions, from paying rail tickets to picking up the groceries, take place every day with customers passing their handsets across a small flat-screen device. And predictions in the world of finance reckon that payments using mobile phones will have risen to more than \$50 billion in the very near future.

What's the appeal of e-cash? Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash, but more so. It takes just one-tenth of a second to complete most transactions and as no change is required, errors in counting are eliminated. Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money. Sony's vision of having a chip **embedded** in computers, TVs and games consoles means that films, music and games can be paid for easily without having to input credit card details.

And what about the future of the banks? Within their **grip** on the market, banks and credit-card firms want to be in a position to collect most of the fees from the users of mobile and contactless-payment systems. But the new system could prove to be a "disruptive technology" as far as the banks are concerned. If payments for a few coffees, a train ticket, and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on their monthly credit card statements but on their mobile phone statements. And having spent fortunes on branding, credit-card companies and banks do not want to see other payment systems gaining popularity. It's too early to say whether banks will miss out and if so, by how much. However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there are reasons to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of **their** high-street branches as was predicted. On the contrary, more Americans than ever are using local branches. So, whether we'll become a totally cash-free society remains open to contention.

Question 36: What is the main idea of the passage?

- A. The increasing popularity and predictions of new payment methods
- B. The absence of traditional payment methods
- C. Japan's advanced forms of payment
- D. Banks in the future

Question 37: Which of the following is NOT true about the strong point of e-cash?

- A. faster speed
- B. reduced cost
- C. fewer mistakes
- D. no fraud

Question 38: The word "**embedded**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. isolated
- B. generated
- C. manufactured
- D. integrated

Question 39: The word "**grip**" in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. success
- B. power
- C. range of branches
- D. wealth

Question 40: The author mentions the case of commuters in the third paragraph to illustrate _____.

- A. the transferability of the system
- B. the modern technology of the e-cash system
- C. the banks' cooperation with credit-card companies
- D. a possible drawback of the system

Question 41: The word "**their**" in the third paragraph refers to _____.

- A. Internet banking
- B. American bankers
- C. credit cards
- D. high-street banks

Question 42: How does the writer seem to feel about the future of banks?

- A. uncertain
- B. pessimistic
- C. optimistic
- D. neutral

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Most of the students are queuing in lines waiting to enter the classroom.

A

B

C

D

Question 44: All of the mammals, dolphins are undoubtedly among the friendly to human.

A

B

C

D

Question 45: Employees who haven't seen the new regulations often ask for unnecessary questions; instead, they should ask for a copy of the regulations and read them.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Many people argue that most UFO sightings are caused by unusual weather conditions.

A. According to many people, unusual weather conditions cause most UFO sightings.

B. Many people argue that most UFO sightings are forecast by unusual weathermen.

C. Many people argue that most UFO sightings resulted in unusual weather forecast.

D. Many people argue that most UFO sightings caused unusual weather forecast.

Question 47: We can't deny that all of us made certain mistakes early on.

A. It can be denied that not all of us made mistakes.

B. It is true that nobody could avoid making mistakes.

C. We admit that we could avoid making certain mistakes when young.

D. Everyone of us denies that we made certain mistakes early on.

Question 48: There were over two hundred people at Carl's trial, most of whom believed that he was not guilty of the crime.

A. Carl had not committed the crime, and so more than 200 people came to his trial to show their support.

B. When it was announced that Carl had been found not guilty of the crime, there were over 200 people in the audience at his trial.

C. Over 200 people coming to Carl's trial must have influenced the fact that he was not found guilty of the crime.

D. The majority of the more than 200 people at Carl's trial didn't think that he had committed the crime.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution. It urges the government worldwide to take action soon.

A. Having realized the seriousness of environmental pollution, Greenpeace urges the government worldwide to take action soon.

B. Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution so that it urges the government worldwide to take action soon.

C. Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution whereas it urges the government worldwide to take action soon.

D. Realized the seriousness of environmental pollution, or else Greenpeace urges the government worldwide to take action soon.

Question 50: We should quickly find a solution to the problem. Otherwise, its impact on those concerned will increase.

A. If we can solve this problem soon, we will lower the impact on all of our concerns.

B. The sooner we find a solution to the problem, the lower the impact it has on those concerned.

C. If all those concerned lower their impact, the problem will be better solved.

D. By the time we solve this problem, the impact on those concerned will have been lower.

----- HẾT -----

Phần 3

ĐÁP ÁN

GIẢI ĐOẠN 1. KHỞI ĐỘNG

ĐỀ SỐ 1

Đáp án

1-C	2-A	3-A	4-D	5-C	6-A	7-B	8-A	9-A	10-C
11-A	12-B	13-D	14-A	15-B	16-C	17-B	18-A	19-D	20-C
21-B	22-A	23-C	24-A	25-D	26-B	27-A	28-C	29-B	30-A
31-A	32-A	33-B	34-C	35-A	36-B	37-D	38-A	39-A	40-C
41-D	42-B	43-B	44-D	45-D	46-C	47-D	48-B	49-D	50-C

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. C accurate

Giải thích:

A. accept /ək'sept/

B. accident /'æksɪdənt/

C. accurate /'ækjərət/

D. success /sək'ses/

2. A started

Giải thích: Các phương án B, C, D là động từ có kết thúc lần lượt là /ʃ/, /s/ và /f/ nên -ed được phát âm là /t/, phương án A có động từ kết thúc là /t/ nên -ed được phát âm là /d/.

A. started /stɑ:tɪd/

B. reached /ri:tʃt/

C. danced /dɑ:nst/

D. sniffed /snɪft/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A interesting

Giải thích:

A. interesting /'ɪntrestɪŋ/

B. surprising /sə'praɪzɪŋ/

C. amusing /ə'mju:zɪŋ/

D. successful /sək'sesfl/

4. D marry

Giải thích:

A. attract /ə'trækt/

B. connect /kə'nekt/

C. demand /dr'mɑ:nd/

D. marry /'mæri/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C to

Giải thích: Ta có cụm **access to**: truy cập vào cái gì

Dịch nghĩa: Thẻ thư viện này sẽ giúp bạn truy cập Internet tám tiếng một ngày.

6. A investigation

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là mạo từ **an**, vậy ta cần một danh từ để hoàn thành câu. Trong 4 phương án chỉ có phương án **A. investigation** (cuộc điều tra) là danh từ.

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã bắt đầu cuộc điều tra về vụ tai nạn xảy ra chiều nay.

7. B either

Giải thích: Câu đã cho có hai mệnh đề đều mang nghĩa phủ định nên trong mệnh đề thứ hai ta dùng **either** sau trợ động từ **hasn't** để lặp lại ý phủ định.

Dịch nghĩa: Tom vẫn chưa hoàn thành công việc và Maria cũng vậy.

8. A to walk

Giải thích: Sau danh từ man là một mệnh đề quan hệ và trước đó có từ chỉ thứ tự **the first** (đầu tiên) nên ta rút gọn mệnh đề quan hệ bằng **to V**.

Dịch nghĩa: Neil Armstrong là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.

9. A it easy to live

Giải thích: Ta có cụm **find + sth + adj**: thấy cái gì đó như thế nào

Dịch nghĩa: Họ thấy sống ở nước ngoài không dễ dàng chút nào.

10. C what time the film started

Giải thích: Cấu trúc câu tường thuật của câu hỏi: **S + reporting verb + (O) + wh-word + S + V (lùi thì)**. Động từ tường thuật **asked** (hỏi) ở quá khứ, nên động từ chính sẽ lùi thì thành thì quá khứ.

Dịch nghĩa: Peter hỏi tôi mấy giờ bộ phim bắt đầu.

11. A to getting

Giải thích: Cấu trúc: **accustomed to V-ing**: quen với việc gì

Dịch nghĩa: Tôi không quen dậy sớm.

12. B Therefore

Giải thích: Ta cần một liên từ để nối hai câu. Dịch nghĩa tương ứng của hai câu: xe hơi ngày càng phức tạp (**cars have become much more complicated**) và thợ cơ khí cần được đào tạo nhiều hơn trước (**mechanics need more training than in the past**) có mối quan hệ nguyên nhân-kết quả nên liên từ phù hợp là **therefore**.

Dịch nghĩa: Xe hơi ngày càng phức tạp. Do đó, thợ cơ khí cũng cần được đào tạo nhiều hơn trước.

13. D left

Giải thích: Cấu trúc câu giả định: **It's high time S + V-ed** (Đã đến lúc ai phải làm gì)

Dịch nghĩa: Đã đến lúc chúng ta phải đi.

14. A decorating

Giải thích: Cấu trúc bị động với động từ **need**: **need + V-ing**

Dịch nghĩa: Căn phòng cần được trang trí cho đám cưới.

15. B Famine

Giải thích:

A. Disaster (n.): Thảm họa

B. Famine (n.): Nạn đói

C. Poverty (n.): Nghèo đói

D. Flood (n.): Lũ lụt

Dịch nghĩa: Nạn đói là tình trạng khi một số lượng lớn người có rất ít hoặc không có thức ăn, và nhiều người trong số họ đã chết.

16. C classify

Giải thích:

A. describe (v.): miêu tả

B. illustrate (v.): minh họa

C. classify (v.): phân loại

D. choose (v.): lựa chọn

Dịch nghĩa: Các nhà phê bình thường phân loại sách thành "khó để đặt xuống" hoặc "khó để đọc lại lần nữa".

17. B progress

Giải thích:

A. work (n.): công việc

B. progress (n.): tiến bộ

C. experience (n.): kinh nghiệm

D. fortunes (n.): gia tài

Dịch nghĩa: Nhờ có sự giúp đỡ của thầy giáo và các bạn, cậu ấy đã tiến bộ vượt bậc và đạt điểm cao trong kỳ thi.

18. A does

Giải thích: Cấu trúc: **do business with sb:** bán hàng cho ai

Dịch nghĩa: Công ty chúng tôi bán rất nhiều hàng cho các khách hàng nước ngoài.

19. D lend

Giải thích: Thành ngữ cố định: **lend an ear:** lắng nghe đồng cảm

Dịch nghĩa: Nếu cậu gặp vấn đề gì, hãy gọi cho Ann. Cô ấy luôn lắng nghe cảm thông với người khác.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. C read carefully

Giải thích: Let's **go over** that report again before we submit it. (Chúng ta hãy cùng đọc kỹ lại bản báo cáo trước khi nộp.)

A. dictate (v.): đọc chính tả

B. print (v.): in

C. read carefully (v. p.): đọc cẩn thận

D. type (v.): gõ

Như vậy, **go over** (đọc kỹ) có nghĩa tương đồng với phương án C.

21. B advertisements

Giải thích: The repeated **commercials** on TV distract many viewers from watching their favourite films. (Họ lặp đi lặp lại các quảng cáo trên tivi khiến nhiều khán giả mất tập trung khi xem bộ phim yêu thích của họ).

A. businesses (pl. n.): công ty

B. advertisements (pl. n.): quảng cáo

C. economics (n.): nền kinh tế

D. contests (pl. n.): cuộc thi

Như vậy, **commercials** (quảng cáo) có nghĩa tương đồng với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. A obedient

Giải thích: He was so **insubordinate** that he lost his job within a week. (Anh ta ngang ngược đến nỗi chưa đầy một tuần đã mất việc.)

A. obedient (adj.): biết vâng lời, tuân theo quy định

B. disobedient (adj.): ngỗ ngược

C. fresh (adj.): tươi mới

D. understanding (adj.): hiểu, biết thông cảm

Như vậy, **insubordinate** (ngang ngược) có nghĩa tương phản với phương án A.

23. C free

Giải thích: I'm sorry I can't come out this weekend – I'm **up to my ears** in work. (Xin lỗi cuối tuần này tôi không thể đi chơi được - Tôi đang ngập đầu trong công việc).

A. bored (adj.): nhàm chán

B. scared (adj.): sợ hãi

C. free (adj.): rảnh rỗi

D. busy (adj.): bận rộn

Như vậy, **up to my ears** (rất bận rộn) có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. A I don't quite agree

Giải thích: Đoạn hội thoại về trình bày quan điểm cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không hoàn toàn đồng ý (thể hiện việc không đồng ý với quan điểm được đưa ra)

B. Cậu nói đúng

C. Đúng vậy

D. Đúng, chúng ta nên tìm việc sau khi học xong đại học

Trong câu trả lời của người đáp có đoạn **because there are successful people without a degree** (bởi vì có rất nhiều người thành công mà không cần tấm bằng đại học) thể hiện quan điểm không đồng ý với ý kiến được đưa ra.

Dịch nghĩa: Myra và Will đang trò chuyện về việc học đại học.

- Myra: "Cậu có nghĩ là chỉ có học đại học mới đảm bảo cho chúng ta một công việc tốt?"

- Will: "Tôi không hoàn toàn đồng ý bởi vì có rất nhiều người thành công mà không cần tấm bằng đại học".

25. D No, I'm sorry

Giải thích: Phương án cần tìm đáp lại đề nghị giúp đỡ.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tất nhiên rồi

B. Chắc chắn rồi

C. Tôi sẽ chỉ cho anh

D. Không, xin lỗi (lời từ chối lời đề nghị giúp đỡ)

Trong câu trả lời của người đáp có câu **I don't know. I'm from out of town.** (Tôi không biết. Tôi đến từ vùng khác.) thể hiện lý do người này từ chối lời đề nghị giúp đỡ.

Dịch nghĩa: Mark vừa mới đặt chân đến thành phố và hỏi một người đàn ông trên đường.

- Mark: "Anh có thể chỉ cho tôi đường đến khách sạn Hoa Sen được không?"

- Người đàn ông: "Không xin lỗi. Tôi không biết đường. Tôi đến từ vùng khác".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. B suitable

Giải thích:

A. comfortable (adj.): thoải mái

B. suitable (adj.): phù hợp

C. fitted (adj.): vừa

D. equal (adj.): cân bằng

27. A because

Giải thích:

A. because (conj.): bởi vì

B. but (conj.): nhưng

C. so (conj.): vì vậy

D. although (conj.): mặc dù

28. C loose

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **clothes** (quần áo) nên ta cần điền một tính từ nên ta loại phương án A và B.

C. loose (adj.): (quần áo) rộng

D. lost (adj.): thất lạc

29. B warm enough

Giải thích: Cấu trúc: **S + be + adj + enough + to verb...** (đủ... để làm gì)

30. A dressed

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là động từ to be **aren't** nên ta cần điền một tính từ hoặc một quá khứ phân từ (mang nghĩa bị động), tuy nhiên *mặc quần áo* mang ý nghĩa chủ động nên ta cần điền tính từ **dressed**.

Dịch nghĩa toàn bài:

Lựa chọn quần áo có thể là một việc rất khó khăn. Một số người muốn hợp thời trang, nhưng họ không muốn giống hệt như những người khác. Không phải tất cả quần áo đều phù hợp cho nơi công sở hoặc trường học, có thể vì chúng không đủ trang trọng, hoặc đơn giản là không thoải mái. Bạn rất dễ mua quần áo nhầm kích cỡ, và nhận ra quần của bạn quá chật, đặc biệt nếu bạn hơi thừa cân. Quần áo rộng khiến bạn thấy mình thon thả, nhưng khi chúng bị co lại trong máy giặt thì bạn cũng gặp vấn đề tương tự! Nếu bạn mua quần áo vải cotton nhẹ thì có thể chúng không đủ ấm cho mùa đông. Nếu đôi giày của bạn không chống thấm nước và nếu bạn không mặc phù hợp trong thời tiết lạnh thì bạn có thể trông đẹp nhưng sẽ cảm thấy lạnh lắm đấy.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35

Dịch nghĩa toàn bài:

Vào năm 776 **trước Công nguyên**¹, Thế vận hội Olympic đầu tiên được tổ chức dưới chân núi Olympus để tôn vinh vị thần đứng đầu của người Hy Lạp - Zeus. Khí hậu ẩm áp phù hợp cho các hoạt động ngoài trời, sự cần thiết của việc chuẩn bị sẵn sàng cho chiến tranh và lối sống của họ đã khiến người Hy Lạp sáng tạo ra các môn thể thao có tính cạnh tranh. Ban đầu chỉ có giới thượng lưu và quân đội mới có thể tham gia, nhưng sau đó các cuộc thi đấu được mở ra cho tất cả những người đàn ông Hy Lạp tự do không có **tiền án**². Người Hy Lạp nhấn mạnh đến thể lực và sức mạnh trong việc giáo dục giới trẻ. Do đó, các cuộc thi chạy, nhảy, ném lao, đấm bốc, đua ngựa và đua xe ngựa được tổ chức ở các thành phố riêng lẻ và những người chiến thắng sẽ thi đấu tại núi Olympus bốn năm một lần. Người chiến thắng được vinh danh bằng cách được trao **vòng nguyệt quế**³ trên đầu và các ca khúc về những **chiến công**⁴ của họ được cất lên. Ban đầu các trận đấu được tổ chức vì tình hữu nghị và bất kỳ cuộc chiến nào đang diễn ra đều ngừng lại để Thế vận hội được diễn ra. Các trận đấu cũng đã giúp **tăng cường mối quan hệ**⁵ giữa các đối thủ cạnh tranh và các thành phố khác nhau mà họ đại diện.

Người Hy Lạp coi trọng các trận đấu đến nỗi họ tính thời gian theo chu kỳ bốn năm gọi là Olympiads, tính từ năm 776 trước Công nguyên. Giải đấu trùng với các lễ hội tôn giáo và tạo nên một **nỗ lực toàn diện**⁶ của phía những người tham gia để tôn vinh các vị thần. Bất kỳ ai không tuân theo các quy tắc đều bị loại và trừng phạt nghiêm khắc. Các vận động viên này không chỉ gây ra sự xấu hổ cho bản thân họ mà còn cho các thành phố mà họ đại diện.

1. B.C (before Christ)
2. criminal record (n. phr.)
3. olive wreath (n. phr.)
4. deed (n.)
5. strengthen bonds (v. phr.)
6. all-out effort (n.)

31. A Winners placed olive wreaths on their own heads.

Dịch nghĩa câu hỏi: Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng?

A. Các nhà vô địch tự mình đặt vòng nguyệt quế lên đầu.

B. Thế vận hội được tổ chức ở Hy Lạp 4 năm một lần.

C. Các cuộc chiến bị gián đoạn để tham gia Thế vận hội.

D. Các bài thơ vinh danh người chiến thắng.

Giải thích: Thông tin ở câu: **Winners were greatly honored by having olive wreaths placed on their heads [...]**, là hành động bị động nên phát biểu ở phương án A sai.

32. A aristocracy

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "elite" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. tầng lớp quý tộc

B. dũng cảm

C. trí thức

D. khỏe mạnh

Giải thích: Từ elite trong bài có nghĩa giới thượng lưu, gần nghĩa nhất với phương án A.

33. B To honor Zeus.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao Thế vận hội Olympic được tổ chức?

A. Để ngăn chặn chiến tranh.

B. Để tôn vinh thần Zeus.

C. Để trao vương miện cho các vận động viên xuất sắc nhất.

D. Để hát các ca khúc về các vận động viên.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên của bài: **In 776 B.C., the first Olympic Games were held at the foot of Mount Olympus to honor the Greek's chief god, Zeus.**

34. C contests

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "They" ở đoạn 1 thay thế cho _____.

A. các cuộc chiến tranh

B. các nhà vô địch

C. các trận đấu

D. các vòng nguyệt quế

Xét câu trước đó: **Originally these contests were held as games of friendship [...]**, từ contests được thay thế bằng từ they nên phương án C phù hợp nhất.

35. A Physical fitness was an integral part of the life of ancient Greeks.

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

A. Sức khỏe thể chất là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của người Hy Lạp cổ đại.

B. Người Hy Lạp đã trừng phạt nghiêm khắc những người không tham gia các chương trình thể dục thể chất.

C. Người Hy Lạp đã luôn khuyến khích tất cả mọi người tham gia vào Thế vận hội.

D. Người Hy Lạp tổ chức Thế vận hội trùng với các lễ hội tôn giáo để họ có thể quay lại cuộc chiến khi Thế vận hội kết thúc.

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến Thế vận hội ở Hy Lạp là một cách để giúp người dân nâng cao sức khỏe. Phát biểu ở các phương án B, C, D không đúng với thông tin trong đoạn văn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Năm 2011, trong chương trình đố vui nổi tiếng trên truyền hình Mỹ, *Jeopardy!*, hai nhà vô địch đã **cạnh tranh với**¹ một đối thủ hoàn toàn mới. Cả Ken Jennings và Brad Rutter đã giành được hàng triệu đô la trên *Jeopardy!*. Jennings đã từng thắng 74 trận **liên tiếp**², nhiều nhất từ trước đến nay.

1. compete against
(v. phr.)

2. in a row (idiom)

Sau đó, Rutter đánh bại anh này trong một giải đấu và **lập kỷ lục mới**³ về số tiền kiếm được nhiều nhất trên *Jeopardy!*. Đối thủ mới của họ, Watson, chưa bao giờ xuất hiện trong trò chơi truyền hình này và chỉ chơi các trò chơi luyện tập trước đó, mà anh thường trả lời sai.

Tuy nhiên, Watson không phải là con người. Anh ấy, hay đúng hơn là nó, là một cỗ máy, một **kỳ quan công nghệ**⁴ do các nhà nghiên cứu tại IBM tạo ra. Trong chương trình, Watson đã sử dụng toán học để quyết định chọn câu trả lời. Khi một câu hỏi được đọc lên, Watson ngay lập tức nhận được câu hỏi đó dưới dạng điện tử. Nó phân tích câu hỏi và tìm kiếm trong ngân hàng bộ nhớ của mình - tương đương với thông tin của một triệu cuốn sách - để tìm câu trả lời. Sau đó, nó thu hẹp các tùy chọn xuống thành một câu trả lời. Nếu Watson cảm thấy khoảng 75% tự tin về câu trả lời, nó sẽ trả lời câu hỏi.

Cách Watson nghĩ rất khác với cách suy nghĩ của con người. Mọi người thường đưa ra quyết định bằng cách lắng nghe cảm xúc và cảm giác của mình, ngay cả khi họ không chắc chắn về câu trả lời. Là một máy tính, Watson không thể làm điều này. Mọi người cũng thường quan sát và nghe những người xung quanh. Watson không thể "lắng nghe" những câu trả lời sai mà các đối thủ đã đưa ra. Trong một câu hỏi, Jennings đã trả lời sai câu hỏi và sau đó Watson đã trả lời bằng chính câu trả lời sai đó. Watson cũng mắc những sai lầm ngớ ngẩn. Trong một câu hỏi trong danh mục Các bang của Hoa Kỳ, Watson đã trả lời sai là Toronto, mặc dù thành phố Toronto nằm ở Canada. Một nhà nghiên cứu của IBM cho biết Watson đã **nhầm lẫn**⁵ bởi vì nó thấy trong ngân hàng bộ nhớ của mình rằng Hoa Kỳ thường được gọi là châu Mỹ. Toronto là một thành phố Bắc Mỹ, vì vậy đó là câu trả lời mà Watson đưa ra.

Tuy nhiên, Watson đã đánh bại đối thủ con người của mình một cách dễ dàng và nhận được giải thưởng trị giá 1 triệu đô la. Những người chơi còn lại cũng giành được tiền thưởng khi tham gia chương trình đặc biệt này. Mọi người kết thúc trò chơi trong vui vẻ, vì mỗi người chơi đều đang quyên góp tiền cho những tổ chức từ thiện khác nhau.

36. B A Technological Marvel

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

A. Các nhà vô địch *Jeopardy!*

B. Một kỳ quan công nghệ

C. Con người thông minh hơn

D. Các đối thủ cạnh tranh trên *Jeopardy!*

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến những thông tin về Watson, một chiếc máy tính thông minh do con người tạo ra, do đó phương án B phù hợp nhất.

37. D He repeated his opponent's answer that was wrong.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là một lỗi sai ngớ ngẩn của Watson?

A. Nó đưa ra nhiều câu trả lời cho một câu hỏi.

B. Nó dựa vào gợi ý của những người khác để trả lời câu hỏi.

C. Nó lặp lại câu hỏi.

D. Nó lặp lại câu trả lời sai của đối thủ.

Giải thích: Thông tin có ở câu 6 đoạn 3: **In one question, Jennings answered the question incorrectly and Watson later answered with the same wrong answer.**

3. set a new record

(v. phr.)

4. a wonder of

technology (n. phr.)

5. get confused

38. A Ken Jennings

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "him" ở đoạn 1 đề cập đến _____.

A. Ken Jennings

B. Brad Rutter

C. Watson

D. một nhà nghiên cứu ở IBM

Giải thích: Xét câu trước đó: **Jennings once won 74 games in a row, the most ever.** Jennings ở câu này được nhắc lại trong câu sau bằng từ **him**, do vậy phương án A phù hợp nhất.

39. A He reads the question in an electronic form.

Dịch nghĩa câu hỏi: Làm thế nào Watson có thể hiểu câu hỏi được con người đọc lên?

A. Nó đọc câu hỏi dưới dạng điện tử.

B. Nó chỉ cần nghe câu hỏi.

C. Nó tìm câu hỏi tương tự trong bộ nhớ của mình.

D. Nó được một nhà nghiên cứu của IBM giúp đỡ.

Giải thích: Thông tin có ở câu: **When a question was read out, Watson was immediately given the same question in electronic form.**

40. C stored information

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "bank" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

A. một dịch vụ tài chính

B. tiền

C. thông tin được lưu trữ

D. bờ sông

Giải thích: Từ **bank** trong đoạn 2 mang nghĩa **lượng thông tin được lưu trữ**, gần nghĩa nhất với phương án C.

41. D The way Watson produces an answer is the same as that of humans.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả các câu sau đều đúng về Watson NGOẠI TRỪ _____.

A. Để trả lời các câu hỏi, Watson sử dụng toán học.

B. Ngân hàng bộ nhớ của anh ấy bằng một triệu cuốn sách.

C. Anh ấy chưa bao giờ tham gia cuộc thi Jeopardy! chính thức nào trước khi anh ấy tham gia chương trình với Jennings và Rutter.

D. Cách Watson đưa ra câu trả lời cũng giống như con người.

Giải thích: Phát biểu ở phương án D không đúng do thông tin có ở câu: **The way Watson thinks is very different from the way humans think.**

42. B won

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "defeated" ở đoạn cuối gần nghĩa nhất với _____.

A. hiểu

B. thắng

C. thua

D. võ

Giải thích: Từ **defeated** trong đoạn cuối mang nghĩa **đánh bại**, nên gần nghĩa nhất với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. B have been → has been

Giải thích: Khi 2 danh từ nối với nhau bằng **together with** làm chủ ngữ của câu, động từ của câu sẽ chia theo danh từ thứ nhất. Danh từ thứ nhất của câu là danh từ số ít, do vậy động từ cần chia số ít.

Dịch nghĩa: Ô nhiễm không khí, cùng với xả rác, đã gây ra nhiều vấn đề cho các thành phố công nghiệp lớn của chúng ta trong những năm gần đây.

44. D hungry → hunger

Giải thích: Ta có cấu trúc: **die from + N**: chết vì lí do gì

Dịch nghĩa: Có một nạn đói nghiêm trọng ở Somalia và hàng ngàn người đang chết vì đói.

45. D is → does

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ dài: **S₁ + V + more + adv + than + S₂ + auxiliary**

Dịch nghĩa: Sao Kim ở gần Trái Đất hơn bất kỳ hành tinh nào khác.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. C As they got there too late, there were no good seats left.

Giải thích: They arrived too late to get good seats. (Họ đến quá trễ để có chỗ ngồi tốt.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Họ phải đứng trong suốt buổi diễn.

B. Họ tìm được chỗ ngồi tốt một lúc sau khi họ đến.

C. Vì họ tới đó quá muộn nên không còn chỗ ngồi tốt.

D. Mặc dù họ đến muộn, họ vẫn tìm được chỗ ngồi tốt.

Phương án C có nghĩa phù hợp nhất với nghĩa của câu đề bài cho.

47. D He praised the firemen for their courage.

Giải thích: "How brave you are!" he said to the firemen. (Anh ấy nói với người lính cứu hỏa: "Anh thật là dũng cảm!") là lời nói trực tiếp có dạng câu cảm thán, nên trong câu gián tiếp, ta dùng động từ **praised** (khen ngợi) để tường thuật lại.

Dịch nghĩa: Anh ấy khen ngợi những người lính cứu hỏa vì lòng dũng cảm.

48. B Peter majors in electronics at university.

Giải thích: Peter's main subject at university is electronics. (Chuyên ngành chính của Peter ở đại học là điện tử).

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Peter nghĩ rằng điện tử là một môn học đặc biệt.

B. Peter học chuyên ngành điện tử ở đại học.

C. Trường đại học cho phép Peter học chuyên ngành điện tử.

D. Điện tử nằm trong những chuyên ngành Peter yêu thích.

Phương án B có nghĩa phù hợp nhất với câu đề bài cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D She is not only a famous author but also an influential political commentator.

Giải thích: She is a famous author. She is also an influential political commentator. (Cô ấy là một tác giả nổi tiếng. Cô ấy đồng thời cũng là một nhà bình luận chính trị có tầm ảnh hưởng). Hai câu đề bài cho có cùng chủ ngữ **she** và cùng mang nghĩa khẳng định nên ta nối hai câu bằng cấu trúc **not only... but also...**

Dịch nghĩa: Cô ấy không chỉ là một tác giả nổi tiếng mà còn là một nhà bình luận chính trị có tầm ảnh hưởng.

50. C The old man whose bicycle I borrowed yesterday is working in this factory.

Giải thích: The old man is working in this factory. I borrowed his bicycle yesterday. (Người đàn ông lớn tuổi đang làm việc trong nhà máy này. Tôi đã mượn xe đạp của ông ấy vào ngày hôm qua.)

Trong hai câu đã cho, chủ ngữ **The old man** (người đàn ông lớn tuổi) trong câu thứ nhất được lặp lại trong câu thứ hai bằng tính từ sở hữu **his** (của ông ấy) nên ta dùng mệnh đề quan hệ chỉ sự sở hữu để nối hai câu.

Dịch nghĩa: Người đàn ông lớn tuổi tôi đã mượn xe đạp vào hôm qua đang làm việc trong nhà máy này.

ĐỀ SỐ 2

Đáp án

1-B	2-D	3-B	4-C	5-A	6-A	7-A	8-C	9-D	10-D
11-C	12-B	13-C	14-B	15-D	16-B	17-B	18-C	19-B	20-A
21-B	22-C	23-D	24-D	25-C	26-D	27-A	28-C	29-D	30-D
31-A	32-D	33-D	34-B	35-C	36-C	37-C	38-A	39-B	40-A
41-A	42-D	43-C	44-C	45-A	46-A	47-D	48-B	49-A	50-A

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B cherish

Giải thích:

A. chas /'kɜ:ns/

C. chorus /'kɔ:rəs/

B. cherish /'tʃerɪʃ/

D. scholar /'skɒlə(r)/

2. D posed

Giải thích: Các động từ ở các phương án A, B, C lần lượt có âm tận cùng là /p/, /f/ và /k/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án D có âm tận cùng là /z/ nên -ed được phát âm là /d/.

A. clamped /klæmpt/

C. ticked /tɪkt/

B. wished /wɪʃt/

D. posed /pəʊzd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. B religion

Giải thích:

A. engineer /endʒɪ'nɪə(r)/

C. understand /ʌndə'stænd/

B. religion /rɪ'lɪdʒən/

D. comprehend /kəmprɪ'hend/

4. C forecast

Giải thích:

A. attract /ə'trækt/

C. forecast /'fɔ:kɑ:st/

B. prefer /prɪ'fɜ:(r)/

D. suppose /sə'pəʊz/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A for

Giải thích: Ta có cấu trúc **be late for ...** (muộn)

Dịch nghĩa: Nhanh lên không thì bạn sẽ bị muộn học đấy.

6. A constructive

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **remarks** (nhận xét) nên ta cần một tính từ.

Dịch nghĩa: Nhờ có những nhận xét mang tính xây dựng của bạn tôi, những bài luận của tôi đã được cải thiện.

7. A Were I

Giải thích: Mệnh đề chính của câu có cấu trúc **S + would + V** cho thấy đây là câu điều kiện loại 2. Trong 4 phương án, chỉ có phương án A là đảo ngữ của câu điều kiện loại 2 nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ suy nghĩ kỹ về quyết định đó.

8. C Although

Giải thích: Mệnh đề **got the top marks at high school** (anh ấy được điểm cao nhất trường cấp ba) và mệnh đề **he never went to university** (anh ấy đã không đi học đại học) mang nghĩa tương phản.

Bên cạnh đó, xét về mặt cấu trúc ta có **despite + N**, **nevertheless** và **meanwhile** ngăn cách với các mệnh đề của câu bởi dấu phẩy, còn **although + mệnh đề** nên phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy được điểm cao nhất trường cấp 3 nhưng anh ấy đã không đi học đại học.

9. D the cleverest

Giải thích: Dạng so sánh hơn nhất của tính từ ngắn là **the + adj-est**.

Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đều đồng ý rằng cô ấy là học sinh thông minh nhất trong lớp.

10. D to check

Giải thích: Cấu trúc **remind + sb + to V** (nhắc nhở ai làm việc gì đó)

Dịch nghĩa: Cô giáo tôi nhắc tôi kiểm tra lại bài luận cẩn thận trước khi nộp.

11. C was injured

Giải thích: Về trước của câu được chia ở thì quá khứ đơn nên động từ ở về sau cũng phải chia ở thì quá khứ đơn. Bên cạnh đó, chủ ngữ **the driver** là ngôi thứ ba số ít nên ta dùng động từ to be was.

Dịch nghĩa: Người ta thông báo rằng cả hành khách và tài xế đều không bị thương trong vụ va chạm.

12. B needn't

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy câu diễn tả một hành động không nhất thiết phải làm nên động từ khuyết thiếu **needn't** phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Những thay đổi đã được thực hiện ở chương trình tiểu học. Kết quả là trẻ em không cần phải làm bài tập về nhà nữa.

13. C the

Giải thích: Ta luôn dùng **the** trước tên quốc gia gồm nhiều bộ phận nhỏ như **United Kingdom**.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã sống ở Vương quốc Anh được hai năm.

14. B that everyone know

Giải thích: Cấu trúc câu giả định **It is imperative + that + S + V (nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Bắt buộc mọi người cần biết phải làm gì khi có hỏa hoạn.

15. **D** unemployment

Giải thích:

A. employment (n.): việc làm

B. employees (n.): nhân viên

C. employers (n.): chủ

D. unemployment (n.): sự thất nghiệp

Dịch nghĩa: Rất khó để giải quyết vấn đề thất nghiệp của người trẻ.

16. **B** influential

Giải thích:

A. creative (adj.): sáng tạo

B. influential (adj.): có sức ảnh hưởng

C. deciding (adj.): mang tính quyết định

D. effective (adj.): hiệu quả

Dịch nghĩa: Anh ấy là một người rất có sức ảnh hưởng bởi vì anh ấy có thể khiến những người đồng nghiệp nghe theo lời khuyên của anh ấy.

17. **B** made

Giải thích: Cụm từ **make no difference** (không tạo ra sự thay đổi)

Dịch nghĩa: Sự phản đối của các cầu thủ không làm thay đổi quyết định của trọng tài chút nào.

18. **C** attention

Giải thích: Cấu trúc: **pay attention + to + sth** (chú ý tới cái gì đó)

Dịch nghĩa: Không việc gì phải chú ý tới những điều người khác nói về bạn. Hãy tin tưởng chính mình.

19. **B** chalk and cheese

Giải thích:

A. cats and dogs (idiom): (mưa) như trút nước

B. chalk and cheese (idiom): khác hoàn toàn

C. salt and pepper (adj.): màu muối tiêu

D. here and there (idiom): ở đây đó

Dịch nghĩa: Người Anh và người Úc có chung ngôn ngữ nhưng ở những khía cạnh khác thì họ khác nhau hoàn toàn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. **A** risks

Giải thích: Many scientists agree that global warming poses great threats to all species on Earth. (Nhiều nhà khoa học đồng ý rằng sự nóng lên toàn cầu gây ra mối đe dọa lớn cho tất cả các loài trên Trái đất.)

21. **B** destroy

Giải thích: How on earth could they do away with a lovely old building like that and put a car park there instead? (Làm sao mà họ có thể phá bỏ một tòa nhà cổ đáng yêu như vậy để làm một bãi đỗ xe?)

A. keep (v.): giữ

B. destroy (v.): phá hủy

C. decrease (v.): giảm

D. upgrade (v.): nâng cấp

Như vậy, **do away with** có nghĩa tương đồng với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. C feeling extremely unhappy

Giải thích: When he passes the entrance exam, his parents will be walking on air. (Khi anh ấy thi đỗ kì thi tuyển sinh, bố mẹ anh ấy sẽ rất vui.)

A. extremely happy: cực kỳ vui

C. feeling extremely unhappy: cảm thấy cực kỳ không vui

B. extremely light: cực kỳ nhẹ

D. feeling extremely airy: cảm thấy cực kỳ thoáng

Như vậy, **walking on air** có nghĩa tương phản với phương án C.

23. D reveal

Giải thích: Names of people in the book were changed to preserve anonymity. (Tên của những người trong cuốn sách đã được thay đổi để giữ kín danh tính.)

A. cover (v.): che đậy

B. conserve (v.): bảo tồn

C. presume (v.): giả định

D. reveal (v.): tiết lộ

Như vậy, **preserve** có nghĩa tương phản với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. D I definitely agree

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không nghĩ rằng nó đúng

B. Tôi không hiểu

C. Bạn có thể sai

D. Tôi hoàn toàn đồng ý

Dựa vào câu sau của người đáp **It greatly helps us achieve success**. (Nó giúp chúng ta rất nhiều để đạt được thành công.) thể hiện sự tán đồng với ý kiến được đưa ra.

Dịch nghĩa: Liam và Kara đang bàn luận về việc học kỹ năng mới.

- Liam: Tôi nghĩ rằng ngày nay tự lãnh đạo là một kỹ năng quan trọng cho tất cả mọi người.

- Kara: Tôi hoàn toàn đồng ý. Nó giúp chúng ta rất nhiều để đạt được thành công.

25. C It's a great idea

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đáp lại lời mời. Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không chắc

B. Tôi thích phim

C. Đó là một ý hay

D. Không, cảm ơn

Dựa vào câu hỏi của người đáp **What movies should we see?** (Chúng ta nên xem bộ phim gì nhỉ?) thể hiện việc đồng ý lời mời được đưa ra.

Dịch nghĩa: Dan đang nói chuyện với bạn sau giờ làm.

- Dan: Tối nay cậu vẫn muốn đi xem phim chứ?

- Bạn của Dan: Ý hay đấy. Chúng ta nên xem bộ phim gì nhỉ?

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. D personnel

Giải thích:

A. person (n.): người

B. personal (adj.): cá nhân

C. personage (n.): nhân vật quan trọng

D. personnel (n.): nhân sự

27. A entitled

Giải thích: Cấu trúc **entitle + sb+ to V/ sth** (cho ai quyền làm gì đó)

28. C for

Giải thích: Cấu trúc **be responsible + for + sb/ sth** (có trách nhiệm với ai đó/ cái gì đó)

29. D who

Giải thích: Đại từ quan hệ **who** được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người **the customers** (khách hàng) và làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ ... **got on our nerves** (làm phiền chúng tôi rất nhiều).

30. D On the whole

Giải thích:

A. By contrast: *Ngược lại* (dùng để nối hai thông tin có ý trái ngược nhau)

B. However: *Tuy nhiên* (dùng để nối hai sự việc tương phản)

C. Moreover: *Hơn nữa* (đứng trước câu bổ sung thêm thông tin cho câu trước đó)

D. On the whole: *Nhìn chung* (đứng trước câu tóm lược thông tin được đưa ra trước đó)

Ta thấy câu cuối mang nghĩa tóm lại thông tin của cả đoạn văn nên phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Công việc đầu tiên của tôi là trợ lý bán hàng tại một cửa hàng bách hóa lớn. Tôi muốn làm việc bán thời gian, vì tôi vẫn còn học đại học và tôi chỉ có thể làm việc vào một vài buổi tối trong tuần.

Tôi đã xem qua quảng cáo trên tờ báo địa phương. Tôi nhớ cuộc phỏng vấn như thể nó mới diễn ra ngày hôm qua. Người quản lý nhân sự ngồi sau một chiếc bàn lớn. Anh ấy hỏi tôi nhiều câu hỏi khiến tôi ngạc nhiên vì tất cả những gì tôi muốn là làm công việc bán hàng. Một tiếng sau, tôi được thông báo rằng tôi đã trúng tuyển và được đưa cho một bản hợp đồng để đọc kỹ. Tôi đã được đào tạo trong mười ngày trước khi nhận việc. Ngoài ra, là một thành viên của đội ngũ nhân viên, tôi được hưởng một số lợi ích, bao gồm mua hàng giảm giá. Khi tôi thực sự bắt đầu công việc, tôi phụ trách mảng đồ chơi. Tôi thực sự thích công việc đó và thích thuyết minh về các đồ chơi khác nhau. Tôi cũng ngạc nhiên về sự thân thiện của đồng nghiệp. Họ khiến cho quá trình làm việc rất vui vẻ ngay cả khi chúng tôi phải đối phó với những khách hàng gây nhiều phiền toái cho chúng tôi. Nhìn chung, làm việc ở đó là một trải nghiệm tuyệt vời mà tôi sẽ không bao giờ quên.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Bà Moses là một trong những họa sĩ **nổi tiếng**¹ nhất thế kỷ XX của Hoa Kỳ, nhưng bà gần như chẳng vẽ vởi gì trước lúc gần tuổi 80. Như bà ấy đã từng nói về bản thân mình: "Tôi sẽ không bao giờ ngồi trên chiếc ghế bập bênh, chờ đợi ai đó giúp mình." Không ai có thể có một tuổi già hữu ích hơn. Khi sinh ra bà có tên là Anna Mary Robertson tại một trang trại ở bang New York, trong gia đình có năm con trai và năm con gái. ("Chúng tôi xuất hiện theo chùm, giống như củ cải.") Lúc mười hai tuổi, bà rời nhà và làm **giúp việc gia đình**² cho đến năm hai mươi bảy tuổi, bà kết hôn với Thomas Moses, người làm thuê cho một trong những người chủ của bà. Họ đã làm nông trong phần lớn cuộc đời của họ, đầu tiên ở Virginia và sau đó ở bang New York, tại Eagle Bridge. Bà có mười người con, trong đó năm người còn sống, và chồng bà mất năm 1927.

1. celebrated (adj.)

2. domestic service

(n. phr.)

3. made embroidery

pictures (phr.)

4. portrayals (n.)

5. marvelous (adj.)

Bà Moses chỉ vẽ rất ít khi còn nhỏ và có sở thích **thêu tranh**³, nhưng chỉ chuyển sang tranh dầu khi về già vì tay bà đã quá cứng để may vá và bà muốn tiếp tục bận rộn và giết thời gian. Tranh của bà lần đầu tiên được bán tại nhà thuốc địa phương và tại một hội chợ, và ngay sau đó được một thương nhân phát hiện, người đã mua tất cả tranh bà vẽ. Ba trong số những bức tranh này được trưng bày trong Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, và vào năm 1940, bà đã có triển lãm đầu tiên của mình ở New York. Từ những năm 1930 đến lúc mất, bà đã vẽ khoảng 2.000 bức tranh: **những bức chân dung**⁴ chi tiết và sống động về cuộc sống nông thôn mà bà đã từng trải qua từ rất lâu với một cảm giác **kỳ diệu**⁵ về màu sắc và hình thức. "Tôi cứ nghĩ mãi cho đến khi nghĩ ra thứ gì đó thật đẹp, và rồi tôi vẽ nó," bà nói.

31. A Grandma Moses: A Biographical Sketch

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Bà Moses: Bản tóm tắt tiểu sử
- B. Con cái của bà Moses
- C. Bà Moses: Triển lãm tuyệt vời nhất
- D. Bà Moses và những nghệ sĩ lớn tuổi khác

Giải thích: Cả đoạn văn nói về cuộc đời của bà Moses nên phương án A phù hợp nhất. Các phương án B, C, D chỉ là các ý nhỏ được nhắc tới trong bài.

32. D farming

Dịch nghĩa câu hỏi: Bà Moses dành hầu như cả cuộc đời _____.

- A. chăm sóc người khác
- B. vẽ
- C. thêu thùa
- D. làm nông

Giải thích: Thông tin có ở câu 6 của đoạn 1: **They farmed most of their lives, first in Virginia and then in New York State, at Eagle Bridge.**

33. D Grandma Moses's children

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**whom**" ở đoạn 1 nhắc đến _____.

- A. Bà Moses và chồng của bà
- B. Bà Moses và con cái của bà
- C. Bà Moses và anh em của bà
- D. Con cái của bà Moses

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối cùng của đoạn 1: **She had ten children, of whom five survived, her husband died in 1927.** Ta thấy đại từ quan hệ **whom** thay thế cho tân ngữ **ten children** nên phương án D phù hợp nhất.

34. B keep active

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo như đoạn văn, bà Moses bắt đầu vẽ khi bà ấy muốn _____.

- A. trang trí nhà cửa của mình
- B. giữ cho mình năng động
- C. cải thiện tiền lương của mình
- D. có được danh tiếng quốc tế

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu tiên của đoạn 2: **Grandma Moses painted a little as a child and made embroidery pictures as a hobby, but only switched to oils in old age because her hands had become too stiff to sew and she wanted to keep busy and pass the time.**

35. C noticed

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 2, từ "**spotted**" có thể được thay thế bởi _____.

- A. tạo đốm
- B. mô tả
- C. chú ý
- D. hủy hoại

Như vậy, **spotted** (phát hiện) có nghĩa tương đồng với phương án C.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Một chữ ký thường gồm tên và họ, hoặc tên viết tắt và họ, hoặc, ít phổ biến hơn là tên và chữ cái đầu. Tên của bạn đại diện cho cá nhân hoặc gia đình của bạn, và họ của bạn đại diện cho cái tôi trước công chúng của bạn, cách bạn giao thiệp với mọi người và trong công việc.

Nếu tên của bạn **nổi bật**¹ hơn trong chữ ký, điều này ngụ ý rằng bạn có cảm xúc tích cực về thời thơ ấu của mình và rằng cái tôi "riêng tư" của bạn quan trọng với bạn hơn cái tôi "xã hội". Nếu họ của bạn nổi bật hơn, điều này có nghĩa là cái tôi "xã hội" quan trọng hơn. Càng nhiều khoảng trống giữa tên và họ tức là bạn càng muốn tách biệt giữa cái tôi riêng tư và cái tôi xã hội. Nếu bạn chỉ sử dụng những chữ cái đầu trong tên hoặc họ của mình trong chữ ký, điều này có nghĩa là bạn **kín kẽ**² hơn về khía cạnh tính cách này (tính cách riêng tư hoặc xã hội).

Một chữ ký dễ đọc ngụ ý rằng bạn là một người có ý tưởng và mục tiêu rõ ràng. Chữ ký của bạn càng khó đọc, bạn càng ít **quyết đoán**³ hơn và càng có xu hướng tránh xung đột.

Hầu hết các chữ ký hoặc là thẳng, hoặc đi lên hay đi xuống. Một chữ ký đi lên có nghĩa là bạn là kiểu người khi gặp rắc rối sẽ tìm cách để giải quyết chúng. Là người thường xuyên **lạc quan**⁴, bạn có khả năng kiểm soát và tham vọng. Một chữ ký đi xuống có nghĩa là bạn có xu hướng chán nản và bỏ cuộc khi gặp rắc rối và thiếu tự tin.

Chữ ký của một số người có thể tạm thời đi xuống trong một thời gian, điều đó cho thấy họ đang trải qua giai đoạn khó khăn hoặc bệnh tật. Một chữ ký ngang cho thấy một người ổn định về mặt cảm xúc, **cân bằng tốt**⁵ và thường hài lòng với cách cuộc sống của họ đang diễn ra. Nếu chữ ký của bạn lớn hơn phần còn lại của lá thư hay tài liệu bạn đã viết, điều đó có nghĩa là bạn tự tin và đánh giá khá cao về bản thân. Một số người thực sự ký bằng chữ in hoa, điều đó cho thấy họ kiêu ngạo hơn là tự tin. Những người có chữ ký nhỏ hơn phần còn lại của văn bản có thể cảm thấy bất an và có **lòng tự trọng**⁶ thấp.

36. C What your signature says about you

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì được bàn luận chủ yếu trong đoạn văn??

- A. Hướng dẫn cách viết chữ ký
- B. Thay đổi chữ ký không được khuyến khích
- C. Chữ ký của bạn nói gì về bạn
- D. Các thông tin khoa học đằng sau chữ ký

Giải thích: Cả đoạn văn nói về các kiểu chữ ký khác nhau thể hiện những tính cách khác nhau của con người nên phương án C phù hợp nhất.

37. C first letters of all of a person's names

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**initials**" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. tên đầy đủ của một người
- B. tất cả các chữ cái trong một chữ ký
- C. các chữ cái đầu tiên trong tất cả tên của một người
- D. họ của một người

Giải thích: Từ **initials** (tên họ viết tắt) gần nghĩa nhất với phương án C.

- 1. prominent (adj.)
- 2. secretive (adj.)
- 3. assertive (adj.)
- 4. optimistic (adj.)
- 5. well-balanced (adj.)
- 6. self-esteem (n.)

38. A You want to keep your private self secret.

Dịch nghĩa câu hỏi: Việc ký mỗi chữ cái đầu trong tên của bạn cho thấy điều gì?

A. Bạn muốn giữ bí mật về cái tôi riêng tư của bạn.

B. Bạn muốn giữ bí mật về cái tôi xã hội của bạn.

C. Bạn có xu hướng tránh xung đột.

D. Bạn giữ được kiểm soát khi đối mặt với vấn đề.

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối cùng của đoạn 2: **If you only use initials either for your first name or your surname in your signature, this means that you are more secretive about this part of your personality (your private or public persona).**

39. B clear

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "legible" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

A. hợp pháp

B. rõ ràng

C. gọn gàng

D. thẳng

Giải thích: Từ legible (có thể đọc được) gần nghĩa nhất với phương án B.

40. A signatures

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 4 nhắc tới _____.

A. chữ ký

B. mọi người

C. vấn đề

D. tài liệu

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 7 của đoạn 4: **Some people's signatures go through a temporary phase where they go down, which shows that they are going through a hard time or an illness.** Ta thấy they thay thế cho **Some people's signatures** nên phương án A phù hợp nhất.

41. A Arrogant

Dịch nghĩa câu hỏi: Bạn là kiểu người nào nếu bạn ký bằng chữ in hoa?

A. Kiêu ngạo

B. Cân bằng về mặt cảm xúc

C. Lạc quan

D. Tham vọng

Giải thích: Thông tin có ở câu 9 của đoạn 4: **Some people actually sign in capital letters, which suggests they are arrogant rather than self-confident.**

42. D Shape

Dịch nghĩa câu hỏi: Khía cạnh nào của chữ ký KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

A. Khoảng cách trong một chữ ký

B. Sự dễ nhìn

C. Kích cỡ

D. Hình dáng

Giải thích: Phương án A có ở câu thứ 3 của đoạn 2: **The more space between your name and surname, the more you wish to keep your public and private self separate.** Phương án B có ở câu thứ nhất của đoạn 3 **A legible signature implies that you are a person with clear ideas and objectives.** Phương án C có ở câu 7-8 của đoạn 4 **If your signature is bigger ... have low self-esteem.** Chỉ có phương án D không được nhắc tới trong bài!

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C the dinner terrible → the dinner was terrible

Sau **that** là một mệnh đề nên phương án C sai về mặt cấu trúc câu do thiếu động từ to be.

Dịch nghĩa: Quý bà mời chúng tôi đã nghe thấy tôi nói với vợ mình rằng bữa tối rất tệ, vì vậy tôi đã rất xấu hổ.

44. C do not worry → does not worry

Chủ ngữ của câu là ngôi thứ ba số ít **The threat of being dismissed** (Nguy cơ bị cho nghỉ việc) nên động từ cần chia là **does not worry**.

Dịch nghĩa: Nguy cơ bị cho nghỉ việc không còn khiến tôi lo lắng nữa bởi vì tôi đã bắt đầu việc kinh doanh của riêng mình.

45. A didn't send → hadn't sent

Câu ước diễn tả mong ước về một sự việc trong quá khứ nên động từ ở mệnh đề sau **wish** được chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy ước rằng chúng tôi đã không gửi kẹo cho cô ấy hôm qua vì cô ấy đang ăn kiêng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A I find it difficult to understand what he really means.

Giải thích: It's difficult for me to understand what he implies. (Thật khó để tôi hiểu được những gì anh ấy ngụ ý.)

A. Tôi thấy khó hiểu những điều anh ấy thực sự muốn nói.

B. Hiểu những gì anh ấy nói được thấy là khó.

C. Những gì anh ấy ngụ ý không quá khó để hiểu.

D. Để hiểu những gì anh ấy thực sự muốn nói rất khó tìm.

Phương án A có nghĩa tương đương với câu đã cho.

47. D I failed to get the job because of my poor English.

Giải thích: I could not get the job because I did not speak English well. (Tôi không xin được việc vì tôi không nói tiếng Anh tốt.)

Phương án A bị loại vì không đúng cấu trúc của câu điều kiện. Dịch nghĩa các phương án còn lại:

B. Tôi ước rằng mình xin được việc để tôi có thể nói tiếng Anh tốt.

C. Mặc dù tiếng Anh của tôi tệ, tôi vẫn thành công trong công việc.

D. Tôi thất bại khi xin việc vì tiếng Anh rất tệ của mình.

Phương án D có nghĩa tương đương với câu đã cho.

48. B I had no alternative but to stay at a small hotel during my trip to London.

Giải thích: A small hotel was the only choice of place to stay at during my trip to London. (Một khách sạn nhỏ là lựa chọn duy nhất về nơi ở trong chuyến đi Luân Đôn của tôi.)

A. Tôi có các lựa chọn khác nhau về nơi ở trong chuyến đi Luân Đôn của mình.

B. Tôi không có lựa chọn khác ngoài việc ở trong một khách sạn nhỏ trong chuyến đi Luân Đôn của mình.

C. Có rất nhiều khách sạn cho tôi chọn trong chuyến đi Luân Đôn của mình.

D. Tôi đã bị thuyết phục ở trong một khách sạn nhỏ trong chuyến đi Luân Đôn của mình.

Phương án B có nghĩa tương đương với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A As smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.

Giải thích: Ta thấy **Smoking is an extremely harmful habit** (Hút thuốc là một thói quen cực kỳ có hại) là nguyên nhân của **You should give it up immediately** (Bạn nên bỏ thuốc ngay) nên dùng liên từ **as** (bởi vì) để kết hợp câu. Vì vậy, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bởi vì hút thuốc là một thói quen cực kỳ có hại, bạn nên bỏ thuốc ngay.

50. A I did not dare to turn on the television for fear of waking up the baby.

Giải thích: Ta thấy **I was afraid of waking the baby up** (Tôi sợ đánh thức em bé dậy) là nguyên nhân của hành động **did not dare to turn on the television** (không dám bật ti vi) nên ta cần một liên từ chỉ nguyên nhân để kết hợp câu. Trong 4 phương án, phương án A có cụm **for fear of** (vì sợ rằng) nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi không dám bật ti vi vì sợ rằng sẽ đánh thức em bé.

ĐỀ SỐ 3

Đáp án

1-C	2-C	3-D	4-A	5-C	6-B	7-B	8-A	9-C	10-C
11-D	12-B	13-A	14-C	15-C	16-D	17-A	18-B	19-B	20-B
21-C	22-A	23-A	24-D	25-C	26-C	27-B	28-B	29-D	30-A
31-A	32-C	33-A	34-B	35-C	36-C	37-A	38-C	39-B	40-D
41-B	42-D	43-B	44-D	45-C	46-C	47-B	48-B	49-C	50-C

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. C attached

Giải thích: Các phương án A, B và D lần lượt có tận cùng là /n/, /v/ và /l/ nên -ed được phát âm là /d/, phương án C có tận cùng là /tʃ/ nên được phát âm là /t/.

A. concerned /kən'sɜ:nd/

B. received /rɪ'si:vd/

C. attached /ə'tætʃt/

D. concealed /kən'si:ld/

2. C flood

Giải thích:

A. moon /mu:n/

B. food /fu:d/

C. flood /flʌd/

D. pool /pu:l/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D beauty

Giải thích:

A. bamboo /bæm'bu:/

B. hotel /həʊ'tel/

C. hello /he'ləʊ/

D. beauty /'bju:ti/

4. A assistant

Giải thích:

A. assistant /ə'sistənt/

B. holiday /'hɒlədeɪ/

C. colony /'kɒləni/

D. possible /'pɒsəbəl/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C in

Giải thích: Cụm từ: **in attempting to** = **in an attempt to** (có gắng, nỗ lực)

Dịch nghĩa: Cô ấy suýt mất mạng khi nỗ lực cứu đứa trẻ khỏi chết đuối.

6. B interest

Giải thích: Sau ngoại động từ **has** (có) ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Cha tôi rất hâm mộ bóng đá nhưng mẹ tôi lại không có hứng thú với môn thể thao này chút nào.

7. B winning

Giải thích: Cấu trúc: **after + V-ing** (sau khi ...)

Dịch nghĩa: Anh ấy trở nên nổi tiếng sau khi giành được giải thưởng đó.

8. A get - eat - leave

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ chỉ thời gian **every day** (hàng ngày) để diễn tả thói quen ở hiện tại nên ta dùng thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Hằng ngày, tôi thức dậy lúc 6 giờ, ăn sáng lúc 7 giờ và đi làm lúc 8 giờ.

9. C much

Giải thích: Để nhấn mạnh mức độ của tính từ/ trạng từ trong câu so sánh hơn ta dùng **much** (nhiều).

Dịch nghĩa: Những chiếc ghế này tốt hơn nhiều những chiếc ghế còn lại.

10. C some beautiful Italian cotton hats

Giải thích: Thứ tự của tính từ trong câu: **Số đếm (số lượng) - ý kiến - nguồn gốc - chất liệu.**

Dịch nghĩa: Hôm qua mẹ tôi mua một vài chiếc mũ Ý chất liệu cotton rất đẹp.

11. D that

Giải thích: Ta dùng **that** để thay thế cho cụm danh từ chỉ cả người và vật **the girls and flowers** (những cô gái và những đóa hoa) trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: Những cô gái với những đóa hoa anh vẽ trên tường thật sinh động.

12. B such

Giải thích: Cấu trúc: **It + be + such + (a/an) + adj + N + that clause** (quá ... đến nỗi ...)

Dịch nghĩa: Câu hỏi dễ đến nỗi ai cũng trả lời đúng.

13. A unless

Giải thích:

A. unless: nếu không, trừ khi

B. if only: giá mà

C. provided: với điều kiện là

D. if: nếu

Dịch nghĩa: Anh ấy sẽ không qua được bài thi lấy bằng lái xe trừ khi anh ấy tham gia các buổi học.

14. C She is said to have

Giải thích: Cấu trúc: **S + is/ am/ are + said/ reported/ ... + to have p.p. ...**

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng cô ấy đã từng phá vỡ một số kỉ lục thế giới ở môn bơi lội.

15. C protected

Giải thích:

A. hunted (p.p.): săn

B. threatened (p.p.): đe dọa

C. protected (p.p.): bảo vệ

D. discarded (p.p.): loại bỏ

Dịch nghĩa: "Khu bảo tồn động vật hoang dã" là nơi mà động vật hoang dã được bảo vệ trong môi trường tự nhiên của chúng.

16. D dismissed

Giải thích:

A. refused (p.p.): từ chối

B. rejected (p.p.): gạt bỏ

C. disapproved (p.p.): không đồng ý

D. dismissed (p.p.): sa thải

Dịch nghĩa: Công nhân không tuân thủ các quy định an toàn sẽ bị sa thải ngay lập tức.

17. A effect

Giải thích: Cụm từ: **take effect** (có hiệu lực, có tác dụng)

Dịch nghĩa: Khi thuốc có tác dụng, bệnh nhân đã trở nên bình tĩnh hơn.

18. B in touch

Giải thích: Cụm từ: **keep in touch** (giữ liên lạc)

Dịch nghĩa: Mặc dù chúng tôi không sống cùng thị trấn nhưng anh họ tôi và tôi vẫn giữ liên lạc và thường xuyên nói chuyện với nhau qua điện thoại.

19. B a wink

Giải thích: Thành ngữ: **not sleep a wink** (không hề chớp mắt)

Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy rất tệ. Tối qua tôi không chớp mắt được chút nào.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. B unavoidable

Giải thích: It was **inevitable** that the smaller company should merge with the larger. (Không thể tránh khỏi việc công ty nhỏ hơn hợp nhất với công ty lớn hơn.)

A. urgent (adj.): khẩn cấp

B. unavoidable (adj.): không thể tránh khỏi

C. important (adj.): quan trọng

D. necessary (adj.): cần thiết

Như vậy, **inevitable** có nghĩa tương đồng với phương án B.

21. C arrive

Giải thích: Let's wait here for her; I'm sure she'll **turn up** before long. (Hãy đợi cô ấy ở đây; tôi chắc chắn là cô ấy sẽ tới sớm thôi.)

A. enter (v.): đi vào

B. return (v.): trở về

C. arrive (v.): tới

D. visit (v.): tới thăm

Như vậy, **turn up** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. A occupied

Giải thích: If you are **at a loose end** this weekend, I will show you round the city. (Nếu bạn rảnh rỗi vào cuối tuần này, tôi sẽ đưa bạn dạo quanh thành phố.)

A. occupied (adj.): bận rộn

B. reluctant (adj.): miễn cưỡng

C. confident (adj.): tự tin

D. free (adj.): rảnh rỗi

Như vậy, **at a loose end** có nghĩa tương phản với phương án A.

23. A mean

Giải thích: She is a very **generous** old woman. She has given most of her wealth to a charity organization. (Bà ấy là một người phụ nữ rất hào phóng. Bà đã tặng phần lớn tài sản của mình cho một tổ chức từ thiện.)

A. mean (adj.): keo kiệt

B. amicable (adj.): thân thiện

C. kind (adj.): tốt bụng

D. hospitable (adj.): hiếu khách

Như vậy, **generous** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. D Thank you

Giải thích: Câu thoại đầu tiên chứa nội dung của một lời khen ngợi.

A. Không có gì (dùng để hỏi đáp lời cảm ơn, xin lỗi)

B. Phải, tôi đã làm nó

C. Vâng làm ơn (dùng để hỏi đáp lời mời, lời đề nghị giúp)

D. Cảm ơn bạn (dùng để bày tỏ sự biết ơn hoặc hỏi đáp lời khen ngợi, lời khuyên)

Dịch nghĩa: Emily đang ăn tối tại nhà Sarah.

- Emily: "Chiếc bánh táo cậu làm ngon quá trời!"

- Sarah: "Cảm ơn cậu. Tôi rất vui khi cậu thích nó."

25. C I'm afraid I have to disagree

Giải thích: Câu thoại đầu tiên **Do you think ...** (Bạn có nghĩ ...) chứa cấu trúc của câu hỏi ý kiến.

A. Chính xác

B. Tôi cũng thích môn mỹ thuật

C. Tôi e rằng tôi không đồng ý

D. Điều đó rất đúng

Dựa vào câu trả lời **Art develops creativity in schoolchildren.** (Mỹ thuật phát triển tính sáng tạo ở trẻ em.) thể hiện ý kiến trái ngược với ý kiến trước nên ta cần câu thể hiện sự không đồng tình.

Dịch nghĩa: Katie đang nói chuyện với James về việc học môn mỹ thuật.

- Katie: "Cậu có nghĩ rằng việc học môn mỹ thuật ở trường thật phí thời gian và thay vào đó chúng ta nên tập trung vào các môn khoa học không?"

- Sarah: "Tôi e rằng tôi không đồng ý. Mỹ thuật phát triển tính sáng tạo ở trẻ em."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. C Although

Giải thích: Sau vị trí cần điền là một mệnh đề và mệnh đề **a few have become wealthy** và **most writers find it difficult even to make a living** trong câu mang ý nghĩa tương phản với nhau nên ta dùng liên từ **Although** (mặc dù).

27. B trouble

Giải thích: Cụm từ: **get into...trouble** (gặp vấn đề về...)

28. B who

Giải thích: Từ **those** thay thế cho danh từ **authors** (tác giả), đại từ quan hệ cần điền vào chỗ trống đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu nên ta dùng **who**.

29. D completely

Giải thích: Vị trí cần điền phải là một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho tính từ **new** (mới).

30. A blockbuster

Giải thích:

A. blockbuster (n.): bom tấn (phim)

B. attraction (n.): sự thu hút

C. best-seller (n.): bán chạy nhất (sách)

D. victory (n.): thắng lợi

Dịch nghĩa toàn bài:

Tiểu thuyết gia không thực sự là một nghề nghiệp như bác sĩ hay nhà khoa học. Mặc dù một vài người nổi tiếng, như tác giả bộ truyện Harry Potter - J. K. Rowling, đã trở nên giàu có, hầu hết các nhà văn đều thấy khó khăn khi kiếm sống từ việc bán sách. Tiểu thuyết cần nhiều thời gian để viết và các tác giả có thể gặp rắc rối về tài chính nếu họ không có thu nhập thường xuyên từ một công việc khác. Nhưng đối

với những người thực sự quyết tâm viết tiểu thuyết, chắc chắn đây là một trong những công việc thú vị nhất. Nhà văn phải sáng tạo, nghĩ ra những câu chuyện hoàn toàn mới và phải tận tâm, nghĩa là họ dồn hết thời gian và công sức vào công việc. Họ cũng cần có khả năng xoay sở khi rơi vào tình huống khó khăn, vì không ai khác có thể viết sách cho họ. Đối với trường hợp này, khiếu hài hước thường có ích hoặc ý nghĩ rằng một ngày nào đó cuốn tiểu thuyết của mình có thể được chuyển thể thành phim và trở thành bom tấn Hollywood!

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Màu sắc là một trong những trải nghiệm thú vị nhất trong cuộc sống. Tôi yêu chúng, và chúng cũng quan trọng với tôi như cảm xúc vậy. Bạn có bao giờ tự hỏi làm thế nào hai thứ này lại có liên quan **mật thiết**¹ với nhau như vậy không?

Màu sắc ảnh hưởng trực tiếp đến cảm xúc của bạn. Màu sắc vừa phản ánh **trạng thái hiện tại**² của cảm xúc, vừa là thứ bạn có thể sử dụng để cải thiện hoặc thay đổi cảm xúc. Màu sắc bạn chọn để mặc phản ánh trạng thái hiện tại của bạn, hoặc phản ánh màu sắc hoặc cảm xúc mà bạn cần.

Màu sắc bạn mặc ảnh hưởng đến bạn nhiều hơn chúng ảnh hưởng đến những người xung quanh bạn. Tất nhiên, chúng cũng ảnh hưởng đến bất cứ ai **tiếp xúc với**³ bạn, nhưng bạn là người mang màu sắc đó cả ngày! Tôi thậm chí còn chọn đồ đạc quanh mình dựa trên màu sắc của chúng. Vào buổi sáng, tôi chọn quần áo dựa trên màu sắc hoặc cảm xúc tôi cần cho ngày hôm đó. Vì thế, bạn có thể cố ý sử dụng màu sắc để kiểm soát cảm xúc mà bạn phải tiếp xúc, điều này có thể giúp bạn cảm thấy tốt hơn.

Màu sắc, âm thanh và cảm xúc là tất cả những **rung động**⁴. Cảm xúc theo nghĩa đen là năng lượng đang chuyển động; chúng có thể di chuyển và trôi đi. Đây là lý do tại sao cảm xúc thực sự là cách nhanh nhất để có được năng lượng của bạn trong chuyển động. Ngoài ra, dòng chảy năng lượng chính là thứ tạo ra các tế bào khỏe mạnh trong cơ thể bạn. Vì vậy, cách nhanh nhất để khỏe mạnh là cởi mở với cảm xúc thực của bạn. Nói cách khác, cách nhanh nhất để mắc bệnh là **ức chế**⁵ cảm xúc của bạn.

1. intimately (adv.)
2. current state (phr.)
3. come in contact with (phr.)
4. vibration (n.)
5. inhibit (v.)

31. A Emotions and colors are closely related to each other.

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Cảm xúc và màu sắc có liên quan mật thiết với nhau.
- B. Màu sắc là một trong những trải nghiệm thú vị nhất trong cuộc sống.
- C. Quần áo nhiều màu sắc có thể thay đổi tâm trạng của bạn.
- D. Màu sắc có thể giúp bạn trở nên ảnh hưởng hơn.

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung làm rõ mối liên quan mật thiết giữa màu sắc và cảm xúc nên phương án A phù hợp nhất. Phương án B và C chỉ là những ý nhỏ trong bài, phương án D không được nhắc đến trong bài.

32. C closely

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**intimately**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. rõ ràng
- B. rõ ràng
- C. gần gũi
- D. đơn giản

Như vậy, **intimately** có nghĩa tương đồng với phương án C.

33. A You yourself

Dịch nghĩa câu hỏi: Ai bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi màu sắc bạn mặc?

A. Chính bản thân bạn

B. Những người xung quanh bạn

C. Nhà thiết kế quần áo

D. Gia đình bạn

Giải thích: Thông tin nằm ở câu đầu tiên đoạn 3: **The colors that you wear affect you much more than they affect the people around you.**

34. B colors

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 3 ám chỉ _____.

A. người

B. màu sắc

C. cảm xúc

D. không phải các phương án trên

Giải thích: Trong câu **The colors that you wear affect you much more than they affect the people around you** từ **they** thay thế cho cụm từ **the colors that you wear** nên phương án B phù hợp nhất.

35. C ignoring your emotions

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, điều gì gây ra bệnh tật?

A. mặc đồ màu đen

B. cởi mở với cảm xúc của bạn

C. lờ đi cảm xúc của bạn

D. tiếp xúc với màu sắc tươi sáng

Giải thích: Thông tin nằm ở câu cuối bài đọc: **Alternately, the fastest way to create disease is to inhibit your emotions.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Ngày nay, có một thực tế được chấp nhận đó là vị trí của chúng ta trong gia đình - dù chúng ta là **con cả**¹, **con thứ**², **con út**³ hay **con một**⁴ - có thể có sức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến tính cách của chúng ta. Vậy những ảnh hưởng đó là gì?

Những đứa con đầu lòng thường phải chăm sóc các em trai và em gái, vì vậy chúng thường nhạy cảm và có trách nhiệm khi trưởng thành. Chúng cũng có xu hướng **có tham vọng**⁵ và là các nhà lãnh đạo giỏi. Về mặt tiêu cực, đứa con cả có thể trong trạng thái không thấy an toàn và lo lắng. Điều này là do khi đứa trẻ thứ hai chào đời, chúng đã mất đi sự chú ý của cha mẹ và có lẽ chúng cảm thấy bị "ra rìa".

Những đứa con thứ luôn thấy thoải mái hơn những đứa con cả, có lẽ vì cha mẹ chúng đã thoải mái hơn vào thời điểm đứa trẻ thứ hai ra đời. Chúng thường rất hòa đồng - kiểu người hòa nhập với mọi người. Chúng cũng thường nhạy cảm với những gì người khác cần, bởi vì chúng lớn lên giữa anh chị em lớn và nhỏ tuổi hơn mình. Vì lý do tương tự, chúng thường khá giỏi trong việc giải quyết các cuộc tranh cãi, và chúng luôn luôn **thông cảm với**⁶ những người thua cuộc, hay nói chung, với những người đang gặp vấn đề. Mặt khác, những đứa con thứ đôi khi có thể không có tham vọng, và chúng có thể **thiếu định hướng trong cuộc sống**⁷.

Đứa con út thường rất thân thiện và duyên dáng. Đây là cách chúng cố gắng để **thu hút sự chú ý của**⁸ cả cha mẹ và anh chị. Chúng thường nổi loạn hơn, và điều này có lẽ là do chúng có thể **phá vỡ các quy tắc**⁹ dễ dàng hơn - vào thời điểm chúng được sinh ra, bố mẹ chúng đã thoải mái hơn về kỷ luật. Chúng cũng có thể thiếu trưởng thành và thiếu tổ chức, và chúng thường phụ thuộc quá nhiều vào người khác vì chúng luôn là người nhỏ tuổi nhất trong gia đình.

1. oldest child (phr.)
2. middle child (phr.)
3. youngest child (phr.)
4. only child (phr.)
5. ambitious (adj.)
6. sympathetic to somebody (phr.)
7. lack direction in life (phr.)
8. get the attention of somebody (phr.)
9. break the rules (phr.)

Những đứa trẻ là con một thường học giỏi ở trường vì chúng có nhiều tiếp xúc với người lớn. Chúng nhận được rất nhiều tình yêu và sự chú ý từ cha mẹ, vì vậy chúng thường tự tin. Chúng cũng độc lập vì chúng dành quá nhiều thời gian một mình. Và bởi vì chúng dành nhiều thời gian với người lớn, nên thường rất có tổ chức. Những trẻ em là con một đôi khi có thể bị làm hư, bởi vì chúng được cha mẹ cho mọi thứ mà chúng yêu cầu. Chúng cũng có thể khá **ích kỷ**¹⁰ và thiếu kiên nhẫn, đặc biệt là khi mọi thứ trở nên tồi tệ. Điều này là do chúng không bao giờ phải giải quyết vấn đề với các anh chị em khác.

10. selfish (adj.)

36. C How birth order influences personalities

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Những vấn đề về vị trí của một người trong gia đình
- B. Số trẻ em trong gia đình ngày nay
- C. Thứ tự được sinh ra ảnh hưởng đến tính cách như thế nào
- D. Đặc điểm của trẻ em trong gia đình hiện đại.

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung làm rõ mối liên hệ giữa thứ tự được sinh ra trong gia đình và tính cách của trẻ nên phương án C phù hợp nhất.

37. A oldest children's

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "their" trong đoạn 2 ám chỉ _____?

- A. của những đứa con cả
- B. của cha mẹ
- C. của những đứa con thứ
- D. của những đứa con út

Giải thích: Trong câu **Firstborn children often have to look after their younger brothers and sisters** từ **their** ám chỉ **firstborn children = the oldest children** nên phương án A phù hợp nhất.

38. C because they have a lot of contact with both their younger and older siblings

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao những đứa con thứ có xu hướng thông cảm với người khác?

- A. bởi vì chúng phải chăm sóc những đứa em của mình
- B. bởi vì cha mẹ chúng thông cảm hơn khi chúng được sinh ra
- C. bởi vì chúng có nhiều tiếp xúc với cả anh chị và em của mình
- D. bởi vì chúng đã từng là những đứa trẻ nhỏ của gia đình trước khi em chúng ra đời

Giải thích: Thông tin nằm ở câu 3 và 4 đoạn 3: **They are also usually sensitive to what other people need because they grew up between older and younger brothers and sisters. For the same reason, they're often quite good at sorting out arguments, and they're always sympathetic to the ones on the losing sides, or in general, to people who are having problems.**

39. B disobedient

Trong câu **For the same reason** ám chỉ lí do đã được nhắc tới ở câu trước, chính là **they grew up between older and younger brothers and sisters.**

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "rebellious" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với từ _____?

- A. có kỉ luật
- B. không nghe lời
- C. tôn trọng
- D. ngoan ngoãn

Như vậy, **rebellious** có nghĩa tương đồng với phương án B.

40. **D** Only children

Dịch nghĩa câu hỏi: Ai có xu hướng tự tin?

A. Những đứa con cả

B. Những đứa con thứ

C. Những đứa con út

D. Những đứa con một

Giải thích: Thông tin nằm ở câu 1 và 2 đoạn 5: **Only children usually do well at school because they have a lot of contact with adults. They get a lot of love and attention from their parents, so they're typically self-confident.**

41. **B** Oldest and middle children are equally ambitious.

Dịch nghĩa câu hỏi: Câu nào dưới đây **KHÔNG** đúng?

A. Những đứa con út phá vỡ các quy tắc thường xuyên hơn.

B. Những đứa con cả và con thứ đều có tham vọng như nhau.

C. Những đứa con cả có thể cảm thấy bị ra rìa khi chúng lớn lên.

D. Những đứa trẻ là con một sống có tổ chức do dành nhiều thời gian với người lớn.

Giải thích: Thông tin cho phương án A nằm ở câu 3 đoạn 4: **They are often more rebellious, and this is probably because it's easier for them to break the rules – by the time they were born, their parents were more relaxed about discipline.**

Thông tin cho phương án C nằm ở câu cuối đoạn 2: **This is because when the second child is born, they lost some of their parents' attention, and maybe they felt rejected.**

Thông tin cho phương án D nằm ở câu 4 đoạn cuối: **And because they spend a lot of time with adults, they're often very organized.**

42. **D** solve

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**sort out**" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. sắp xếp

B. đối mặt

C. gây ra

D. giải quyết

Như vậy, **sort out** có nghĩa tương đồng với phương án D. (Nếu đặt ngoài ngữ cảnh từ **sort out** có nghĩa là **sắp xếp/ giải quyết**. Từ **sort out** trong ngữ cảnh bài đọc mang nghĩa **giải quyết**.)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **B** born → was born

Giải thích: Benjamin Franklin là đối tượng chịu tác động của hành động **bear** (**sinh ra**) nên ta cần dùng cấu trúc câu bị động. Sự việc này xảy ra ở một mốc thời gian trong quá khứ **in 1709** nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Benjamin Franklin, một chính khách, một tác gia và là một nhà khoa học nổi tiếng người Mỹ, sinh năm 1709 và sống đến tuổi tám mươi.

44. **D** will come → comes

Giải thích: Ta dùng cấu trúc **when + V(present simple)** khi nói về một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Dịch nghĩa: Một vùng sa mạc không có nước trong sáu năm vẫn sẽ sinh sôi khi có mưa.

45. **C** more chance → the more chance

Giải thích: Ta có cấu trúc câu so sánh đồng tiền:

The + comparative + ... , the + comparative + ...

Dịch nghĩa: Bạn càng giỏi tiếng Anh, bạn càng có nhiều cơ hội tìm được việc ở các tổ chức quốc tế.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. C Tim couldn't battle in the final due to his broken arm.

Giải thích: Tim broke his arm and couldn't battle in the final. (Tim bị gãy tay và không thể thi đấu trong trận chung kết.)

A. Nếu Tim không bị gãy tay, anh ấy có thể thi đấu trong trận chung kết.

B. Nếu Tim không bị gãy tay, anh ấy có thể thi đấu trong trận chung kết bây giờ rồi.

C. Tim không thể thi đấu trong trận chung kết do bị gãy tay.

D. Nếu không vì bị gãy tay, Tim đã không thể thi đấu trong trận chung kết.

Phương án C có nghĩa tương đương với câu đã cho.

47. B The manager admitted being narrow-minded.

Giải thích: "I agree that I am narrow-minded," said the manager. ("Tôi thừa nhận tôi là một người thiên cận," người quản lí nói.)

A. Người quản lí phủ nhận mình là một người thiên cận.

B. Người quản lí thừa nhận mình là một người thiên cận.

C. Người quản lí từ chối mình là một người thiên cận.

D. Người quản lí hứa sẽ trở thành một người thiên cận.

Phương án B có nghĩa tương đương với câu đã cho.

48. B That he knew a lot about Vietnamese food amazed me.

Giải thích: I was astonished that he knew a lot about Vietnamese food. (Tôi đã rất ngạc nhiên khi anh ấy biết rất nhiều về món ăn Việt Nam.)

A. Tôi ngạc nhiên trước kiến thức ít ỏi về ẩm thực Việt Nam của anh ấy.

B. Việc anh ấy biết nhiều về ẩm thực Việt Nam khiến tôi ngạc nhiên.

C. Tôi biết rất ít về món ăn Việt Nam, điều này khiến anh ấy ngạc nhiên.

D. Tôi ngạc nhiên về việc món ăn Việt Nam là thứ anh ấy thích nhất.

Phương án B có nghĩa tương đương với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C If he had worked hard, he would have passed the exam.

Giải thích: He did not work hard. He failed the exam. (Cậu ấy không học chăm chỉ. Cậu ấy trượt kì thi.)

Hai câu đã cho có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả nên ta có thể nối hai câu lại bằng cấu trúc điều kiện - kết quả (về điều kiện phải trái với thực tế đã cho ở câu gốc). Do đó, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu cậu ấy học chăm chỉ thì cậu ấy đã qua được kì thi.

50. C Mai usually helps her classmates with their studies, so they appreciate her.

Giải thích: Mai usually helps her classmates with their studies. Her classmates appreciate her. (Mai thường giúp đỡ các bạn cùng lớp trong học tập. Các bạn cùng lớp cô ấy cảm kích cô ấy.)

Câu thứ 2 là kết quả của câu đầu tiên nên ta có thể nối hai câu này bằng liên từ so (vì vậy).

Dịch nghĩa: Mai thường giúp đỡ bạn cùng lớp trong học tập, vì vậy bạn cùng lớp cảm kích cô ấy.

Đáp án

1-A	2-B	3-D	4-B	5-C	6-D	7-B	8-A	9-B	10-A
11-B	12-C	13-D	14-A	15-C	16-D	17-A	18-A	19-B	20-C
21-C	22-A	23-C	24-C	25-B	26-A	27-D	28-C	29-D	30-D
31-C	32-C	33-B	34-A	35-A	36-B	37-A	38-C	39-D	40-A
41-D	42-D	43-D	44-C	45-B	46-B	47-C	48-A	49-D	50-A

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A blood

Giải thích:

A. blood /blʌd/

B. pool /pu:l/

C. food /fu:d/

D. tool /tu:l/

2. B looked

Giải thích:

Các phương án A, C và D lần lượt có tận cùng là /d/ và /t/ nên -ed được phát âm là /ɪd/, phương án B có tận cùng là /k/ nên -ed được phát âm là /t/.

A. decided /dr'saɪdɪd/

B. looked /lʊkt/

C. started /'stɑ:tɪd/

D. coincided /kəʊɪn'saɪdɪd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D leisure

Giải thích:

A. command /kə'mɑ:nd/

B. secure /sɪ'kjʊə(r)/

C. pretend /prɪ'tend/

D. leisure /'leɪzə(r)/

4. B impressive

Giải thích:

A. wonderful /'wʌndəfəl/

B. /ɪm'presɪv/

C. confident /'kɒnfɪdənt/

D. regular /'regjələ(r)/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C nationality

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ sở hữu **your** (của bạn) nên ta cần điền danh từ. Dựa vào câu trả lời "I'm Vietnamese." (Tôi là người Việt Nam.) nên câu hỏi này là hỏi về quốc tịch. Vậy ta dùng từ "nationality" (quốc tịch).

Dịch nghĩa: Quốc tịch của bạn là gì vậy? - Tôi là người Việt Nam.

6. D with

Giải thích: Cụm từ: **be satisfied with...** (hài lòng)

Dịch nghĩa: Nếu bạn không hài lòng với giao dịch mua hàng của mình, chúng tôi sẽ hoàn lại đầy đủ tiền cho bạn.

7. B where

Giải thích: Để thay thế cho danh từ **park** (công viên) chỉ địa điểm, ta dùng trạng từ quan hệ **where**.

Dịch nghĩa: Đối diện nhà chúng tôi là một công viên đẹp, nơi có cây cối và hoa.

8. A to going

Giải thích: Cấu trúc: **look forward to + V-ing** (mong chờ một cách hân hoan)

Dịch nghĩa: Tôi thực sự mong chờ được đi học đại học.

9. B don't produce

Giải thích: Vì trong mệnh đề chính, động từ được chia ở thì tương lai đơn dạng bị động **will not be allowed** nên đây là câu điều kiện loại 1. Động từ trong mệnh đề **if** sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Sinh viên sẽ không được phép vào phòng thi nếu không xuất trình thẻ sinh viên.

10. A the shortest

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất: **to be + the + tính từ ngắn-est**

Dịch nghĩa: Chị gái tôi là người thấp nhất trong gia đình.

11. B don't you

Giải thích: Mệnh đề chính viết ở thì hiện tại đơn dạng khẳng định với đại từ nhân xưng **you** làm chủ ngữ và động từ **have**, nên phần láy đuôi phải sử dụng đại từ nhân xưng **you** và trợ động từ dạng phủ định **don't**.

Dịch nghĩa: Bạn có album mới nhất của ban nhạc này, phải không?

12. C will have finished

Giải thích: Sự việc đọc xong cuốn tiểu thuyết sẽ xảy ra và hoàn thành trước sự việc bạn về nhà trong tương lai nên sự việc xảy ra trước được chia ở thì tương lai hoàn thành. Ta có cấu trúc thì tương lai hoàn thành với **by the time**: **By the time + S + V(present simple)** (mang nghĩa tương lai), **S + will have + p.p.**

Dịch nghĩa: Tôi đang đọc một cuốn tiểu thuyết. Lúc cậu đi làm về thì tôi cũng đọc xong nó.

13. D had done

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian **since 7 o'clock** (kể từ lúc 7 giờ) cho thấy động từ trong câu trực tiếp được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Theo cấu trúc câu gián tiếp: động từ tường thuật **said** ở thì quá khứ đơn nên động từ trong câu trực tiếp sẽ được lùi một thì thành quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp.

Dịch nghĩa: Jack nói rằng cậu ấy đã làm bài tập về nhà từ lúc 7 giờ.

14. A There must be

Giải thích: Ta sử dụng động từ khuyết thiếu để phỏng đoán một sự việc có khả năng xảy ra ở hiện tại, cấu trúc **There must be + N** (chắc hẳn có...)

Dịch nghĩa: Họ sống trên một con đường đông đúc. Chắc hẳn phải có rất nhiều tiếng ồn giao thông.

15. C shortage

Giải thích:

A. plenty (n.): sự dồi dào

B. poverty (n.): sự nghèo nàn

C. shortage (n.): sự thiếu

D. abundance (n.): sự phong phú

Dịch nghĩa: Những trận mưa lớn gần đây đã giúp giảm bớt tình trạng thiếu nước.

16. D decide

Giải thích:

A. realize (v.): hiểu rõ

B. settle (v.): dàn xếp, hoà giải

C. solve (v.): giải quyết

D. decide (v.): quyết định

Dịch nghĩa: Rất khó để thanh tra quyết định những khuyến nghị nào anh ta nên thực hiện.

17. A entrance

Giải thích: Cụm từ: **entrance examination** (kỳ thi tuyển sinh)

Dịch nghĩa: Bạn sẽ tham gia kỳ thi tuyển sinh vào trường đại học nào vậy?

18. A meets

Giải thích: Cụm từ: **meet the needs** (đáp ứng các yêu cầu)

Dịch nghĩa: Nó chỉ là một căn phòng nhỏ nhưng đáp ứng các yêu cầu của tôi một cách hoàn hảo.

19. B sake

Giải thích: Cụm từ: **for the sake of** (vì (lợi ích của) ai/ cái gì)

Dịch nghĩa: Mary Smith đã quyết định từ bỏ công việc của mình vì con cái.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. C tactful

Giải thích: She is always **diplomatic** when she deals with angry students. (Cô ấy luôn khéo léo khi đối phó với những học sinh tức giận.)

A. strict (adj.): nghiêm khắc

B. outspoken (adj.): thẳng thắn

C. tactful (adj.): khéo xử, lịch thiệp

D. firm (adj.): kiên quyết

Như vậy, **diplomatic** (khéo léo) có nghĩa tương đồng với phương án C.

21. C died

Giải thích: Her husband **passed away** last Friday. We are all shocked by the news. (Chồng bà ấy đã qua đời vào thứ Sáu tuần trước. Tất cả chúng tôi đều bị sốc khi nghe tin ấy.)

A. got married (v.): kết hôn

B. divorced (v.): ly dị

C. died (v.): chết, mất

D. was on business (v.): đi công tác

Như vậy, **passed away** (qua đời) có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. A simple and easy to use

Giải thích: The US troops are using more **sophisticated** weapons in the Far East. (Quân đội Mỹ đang sử dụng các vũ khí tinh vi hơn ở Viễn Đông.)

A. simple and easy to use: đơn giản và dễ sử dụng

B. complicated: phức tạp

C. expensive: đắt tiền

D. difficult to operate: khó vận hành

Như vậy, **sophisticated** (tinh vi) có nghĩa tương phản với phương án A.

23. C free from

Giải thích: Sorry, I can't come to your party. I am **snowed under with** work at the moment. (Xin lỗi, tôi không thể đến bữa tiệc của bạn. Lúc này tôi đang bận ngập đầu.)

A. busy with: bận rộn

B. relaxed about: thư giãn

C. free from: rảnh

D. fond of: thích

Như vậy, **snowed under with** (bận rộn) có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. C I'm afraid not

Giải thích: Câu trả lời cần thể hiện sự phản hồi cho câu hỏi về thông tin.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Vâng

B. Được thôi

C. Tôi e rằng không còn

D. Tôi e rằng tôi không thể

Dựa vào câu sau trong lời đáp lại **They're all sold out.** (Chúng đã được bán hết rồi.) thể hiện người bán hàng phải trả lời là nó không còn nữa.

Dịch nghĩa: Emma đang ở một cửa hàng quần áo.

- Emma: "Bạn có chiếc áo khoác này cỡ lớn hơn không?"

- Người bán hàng: "Tôi e rằng không còn. Chúng đã được bán hết rồi".

25. B I don't think so

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nó thực sự là một điều tốt

B. Tôi không nghĩ vậy

C. Tôi nghĩ vậy

D. Bạn hoàn toàn đúng

Dựa vào câu sau trong lời đáp lại **Fast food is very poor in nutrients.** (Thức ăn nhanh rất nghèo chất dinh dưỡng.) thể hiện ý không đồng tình với câu hỏi được đưa ra.

Dịch nghĩa: Alice đang nói chuyện với bạn mình về đồ ăn nhanh.

- Alice: "Mọi người đang ăn thức ăn nhanh như là bữa ăn chính của họ. Cậu có nghĩ đó là một điều tốt không?"

- Bạn của Alice: "Tôi không nghĩ vậy. Thức ăn nhanh rất nghèo chất dinh dưỡng".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. A should

Giải thích:

A. should (modal v.): nên

B. could not (modal v.): không thể

C. had to (modal v.): đã phải

D. must not (modal v.): không được

Dựa vào nghĩa của câu, động từ khuyết thiếu **should** (nên - được dùng để diễn tả lời khuyên) là phù hợp nhất.

27. D but

Giải thích:

A. so (conj.): nên

B. or (conj.): hoặc

C. and (conj.): và

D. but (conj.): nhưng

Dựa vào nghĩa của câu, liên từ **but** (nhưng - được dùng để diễn tả sự đối lập) là phù hợp nhất.

28. C attitude

Giải thích:

A. pastime (n.): trò tiêu khiển, trò giải trí

B. decision (n.): quyết định

C. attitude (n.): thái độ, quan điểm

D. competition (n.): sự cạnh tranh, cuộc thi

29. D stimulating

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ nên ta cần một tính từ để bổ nghĩa.

30. D which

Giải thích: Trong mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy), để bổ nghĩa cho cả mệnh đề **There is also a huge range of videos**, ta dùng đại từ quan hệ **which**.

Dịch nghĩa toàn bài:

Nhiều bậc cha mẹ tin rằng con cái họ nên được dạy đọc ngay sau khi chúng biết đi. Điều này ổn nếu đứa trẻ thể hiện sự thích thú thực sự nhưng việc ép buộc một đứa trẻ có thể phản tác dụng nếu nó không sẵn sàng. Cha mẹ khôn ngoan sẽ có thái độ thoải mái và dẫn dắt con mình. Những gì họ nên cung cấp là một loạt những đồ chơi thú vị, sách và các hoạt động khác. Ngày nay có rất nhiều trò giải trí tốt dành cho trẻ nhỏ, và tất nhiên, việc thấy nhiều sách được sử dụng trong nhà cũng sẽ khuyến khích chúng đọc.

Tất nhiên, sách không còn là nguồn truyện đọc và thông tin duy nhất. Ngoài ra còn có một lượng lớn các đoạn phim ngắn có thể củng cố và mở rộng niềm vui thích mà một đứa trẻ tìm thấy trong sách. Truyền hình bị báo chí lên tiếng khi nhắc đến trẻ em, chủ yếu là vì chúng dành quá nhiều thời gian để xem các chương trình không dành cho lứa tuổi của mình.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Bệnh đậu mùa là căn bệnh phổ biến đầu tiên được loại bỏ bằng **sự can thiệp**¹ của con người. Vào tháng 5 năm 1966, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), một cơ quan của Liên Hợp Quốc đã được ủy quyền để **bắt đầu**² một chiến dịch toàn cầu để loại bỏ bệnh đậu mùa. Mục tiêu là loại bỏ căn bệnh này trong một thập kỷ. Vào thời điểm đó, căn bệnh này là **mối đe dọa**³ nghiêm trọng đối với người dân ở hơn ba mươi quốc gia. Bởi vì các dự án tương tự về bệnh sốt rét và sốt vàng đã thất bại, ít người tin rằng bệnh đậu mùa thực sự có thể bị loại bỏ nhưng mười một năm sau khi tổ chức chiến dịch đầu tiên, không có ca nào được ghi nhận trong lĩnh vực này.

1. intervention (n.)
2. initiate (v.)
3. threat (n.)
4. assisted (v.)
5. vaccinated (v.)

Chiến lược này không chỉ nhằm cung cấp vắc-xin đại trà mà còn cách ly bệnh nhân mắc bệnh đậu mùa để ngăn chặn sự lây lan của bệnh và phá vỡ chuỗi lây nhiễm ở người. Phần thưởng cho việc báo cáo bệnh đậu mùa đã **giúp**⁴ thúc đẩy để bệnh nhân được cách ly với người khác và được điều trị. Cùng thời điểm đó, toàn bộ ngôi làng nơi bệnh nhân sống cũng **được tiêm phòng**⁵.

Đến tháng 4 năm 1978, các quan chức của WHO tuyên bố rằng họ đã cách ly trường hợp bệnh được ghi nhận cuối cùng nhưng các nhân viên y tế vẫn tiếp tục tìm kiếm các trường hợp mới trong nhiều năm nữa để hoàn toàn chắc chắn. Vào tháng 5 năm 1980, một tuyên bố chính thức đã được đưa ra cho cộng đồng toàn cầu. Ngày nay bệnh đậu mùa không còn là mối đe dọa đối với nhân loại. Việc tiêm chủng định kỳ đã được dừng lại trên toàn thế giới.

31. C The Eradication of Smallpox

Dịch nghĩa câu hỏi: Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Tổ chức Y tế Thế giới
- B. Sự tiêm phòng bệnh đậu mùa
- C. Sự diệt trừ bệnh đậu mùa
- D. Bệnh truyền nhiễm

Giải thích: Cả đoạn văn nói về chiến dịch loại bỏ bệnh đậu mùa trên toàn thế giới nên phương án C phù hợp nhất. Các phương án A, B, D chỉ là các ý nhỏ được nhắc tới trong bài.

32. C Isolation of victims and mass vaccinations

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo như đoạn văn, chiến lược được sử dụng để loại trừ sự lây lan của bệnh đậu mùa là gì?

- A. Tiêm chủng cho cả làng
- B. Điều trị cho từng bệnh nhân
- C. Cách ly bệnh nhân và tiêm phòng hàng loạt
- D. Báo cáo rộng rãi về ổ dịch

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của đoạn 2: **The strategy was not only to provide mass vaccinations but also to isolate patients with active smallpox [...].**

33. B By rewarding them for reporting cases

Dịch nghĩa câu hỏi: Bằng cách nào mà người dân tích cực trợ giúp nhân viên y tế?

- A. Bằng cách giáo dục họ
- B. Bằng cách thưởng cho họ khi báo cáo các trường hợp
- C. Bằng cách cách ly họ với người khác
- D. Bằng cách tiêm vắc-xin cho họ

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai của đoạn 2: **Rewards for reporting smallpox assisted in motivating so that patients are removed from contact with others and treated.**

34. A officials

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ ngữ **"they"** trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. quan chức
- B. nhân viên y tế
- C. bệnh nhân
- D. trường hợp

Giải thích: Trong câu: **By April of 1978 WHO officials announced that they had isolated the last known case of the disease but health workers continued to search for new cases for additional years to be completely sure, they** thay thế cho cụm danh từ **WHO officials** nên phương án A phù hợp nhất.

35. A separated

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ **"isolated"** trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tách ra
- B. phục hồi
- C. tham dự, chăm sóc
- D. định vị, nằm ở

Giải thích: Từ **isolated** (cách ly) có nghĩa tương đồng với phương án A.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Chuseok là một trong những lễ hội quan trọng nhất trong lịch Hàn Quốc. Lễ hội này diễn ra vào tháng Tám Âm lịch (hoặc vào tháng Chín hoặc tháng Mười), vào đêm trăng tròn. Chuseok là thời gian để **sum họp gia đình**¹ và để mọi người tôn vinh và cảm ơn **tổ tiên**² của mình. Nó cũng mang ý nghĩa tạ ơn thiên nhiên đã ban tặng mùa màng no đủ.

Ngày nay, nhiều người ở Hàn Quốc sống và làm việc tại các thành phố lớn như Seoul. Vào ngày Tết Chuseok, những người đi làm ăn xa trở về quê hương mình để cùng nhau ăn mừng. Chính phủ cho mọi người nghỉ làm trước và sau ngày Tết Chuseok. Nhiều người dành những ngày đó để đi du lịch, vì vậy các con đường rất đông đúc trong thời gian này. Một hành trình kéo dài hai giờ có thể dễ dàng biến thành sáu giờ!

- 1. family reunions (n. phr.)
- 2. ancestors (n.)
- 3. ceremonies (n.)
- 4. costume (n.)
- 5. dedicated (adj.)
- 6. graves (n.)
- 7. reconnect (v.)
- 8. traditions (n.)

Tại nhà của mỗi gia đình, một ngày trước lễ Chuseok là thời gian để dọn dẹp nhà cửa và chuẩn bị đồ ăn cho các **nghi lễ**³ và bữa tối gia đình. Phụ nữ làm bánh songpyeon - bánh gạo hình mặt trăng với nhân ngọt - sử dụng gạo mới từ vụ thu hoạch vừa qua. Người ta nói rằng người phụ nữ tạo ra songpyeon đẹp nhất sẽ tìm được một người chồng đẹp trai hoặc sinh ra một cô con gái xinh đẹp. Songpyeon có thể mất nhiều ngày để thực hiện, nhưng bây giờ mọi người có thể mua chúng dễ dàng trong các cửa hàng. Ngày kế tiếp là Tết Trung thu Chuseok. Mọi người cố gắng ăn mặc đẹp và mặc **trang phục**⁴ truyền thống như hanbok, mặc dù điều này phổ biến hơn ở những phụ nữ lớn tuổi. Vào buổi sáng, đồ ăn được đặt trên một chiếc bàn đặc biệt **dành riêng**⁵ cho tổ tiên và các gia đình đi viếng **mộ**⁶. Sau đó, các trò chơi truyền thống như yut nori (một trò chơi ném gậy) và hwa-tu (một trò chơi bài) được chơi. Vào ban đêm, cả gia đình đi ra ngoài dưới ánh trăng rằm, và mọi người ăn uống cho đến khuya. Ngày thứ ba trong lễ hội thường được dành để trở về nhà và chuẩn bị trở lại làm việc hoặc đi học. Giống như Lễ Tạ ơn và Tết Nguyên đán, Chuseok là thời gian để các gia đình **kết nối lại**⁷ với các **truyền thống**⁸ trong quá khứ, cũng như dành thời gian cho nhau.

36. B Chuseok festival in Korea

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Chuseok đã thay đổi như thế nào trong những năm qua

B. Lễ hội Chuseok tại Hàn Quốc

C. Cách ăn mừng của người Hàn Quốc

D. Lễ kỷ niệm nổi tiếng nhất của Hàn Quốc

Giải thích: Cả đoạn văn nói về thời gian, cách ăn mừng và tổ chức lễ hội Chuseok ở Hàn Quốc nên phương án B phù hợp nhất.

37. A show respect

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**honour**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. thể hiện sự tôn trọng

B. chịu trách nhiệm

C. trả tiền

D. tặng quà

Giải thích: Từ **honour** (tôn vinh) gần nghĩa nhất với phương án A.

38. C Chuseok

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ ngữ "**it**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. Âm lịch

B. thiên nhiên

C. Chuseok

D. mùa gặt

Giải thích: Ta thấy đại từ **it** nằm ở ngay đầu câu của đoạn văn nên nó thay thế cho một danh từ nào đó ở câu phía trước **Chusok is a time for family reunions and for people to honour and give thanks to their ancestors**. Xét về mặt nghĩa, **it** thay thế cho danh từ **Chuseok** nên phương án C phù hợp nhất.

39. D clean the house

Dịch nghĩa câu hỏi: Mọi người làm gì vào ngày trước Tết Trung thu Chuseok?

A. mặc hanbok

B. chơi game

C. thăm mộ

D. dọn dẹp nhà cửa

Giải thích: Thông tin ở đầu tiên của đoạn 2: **At the family home, the day before Chusok is spent cleaning the home and preparing food for ceremonies and family dinners**.

40. A the food inside

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "filling" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

A. thức ăn bên trong

B. bao phủ

C. nguyên liệu mềm

D. hương vị

Giải thích: Từ filling (nhân bánh) gần nghĩa nhất với phương án A.

41. D People can now buy songpyeon in stores.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, lễ hội Chuseok đã thay đổi theo cách nào?

A. Không có phụ nữ trẻ mặc hanbok trong Chuseok.

B. Mọi người bây giờ ăn songpyeon trong Chuseok.

C. Phụ nữ là người tạo ra songpyeon.

D. Bây giờ mọi người có thể mua songpyeon trong các cửa hàng.

Giải thích: Thông tin ở câu sau của đoạn 3: **The songphyun can take days to make, but now people can buy them easily in stores.**

42. D giving presents to family members

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây **KHÔNG PHẢI** là một phần của lễ hội Chuseok?

A. làm bánh gạo hình mặt trăng

B. mặc quần áo đẹp

C. đi ngoài trời dưới ánh trăng

D. tặng quà cho các thành viên trong gia đình

Giải thích: Phương án A được nhắc đến trong câu thứ hai của đoạn thứ ba: **Women make songpyeon – moon-shaped rice cakes with a sweet filling [...]**. Phương án B được nhắc đến trong câu ở đoạn thứ ba: **People make an effort to dress nicely and wear traditional costume like the hanbok [...]**. Phương án C được nhắc đến trong câu: **At night, the whole family goes outdoors under the full moon [...]**. Vậy chỉ có phương án D không được nhắc tới trong bài.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. D so I am → so am I

Giải thích: Cấu trúc đồng tình câu khẳng định: **So + trợ động từ/ động từ to be + chủ ngữ.**

Dịch nghĩa: Họ đang lên kế hoạch tham dự hội nghị vào tháng tới, và tôi cũng vậy.

44. C are → is

Giải thích: Cấu trúc: **Danh từ 1, along with + danh từ 2, động từ (chia theo danh từ 1)**

Động từ to be được chia theo chủ ngữ số ít **Miss Stevens** là **is**.

Dịch nghĩa: Cô Stevens, cùng với anh em họ của cô đến từ New Mexico, đang lên kế hoạch tham dự các hoạt động trong lễ hội.

45. B whom → who/ that

Giải thích: Để thay thế cho danh từ chỉ người **students** (học sinh) đóng vai trò làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ, ta không thể dùng **whom**. **Whom** chỉ đóng vai trò làm tân ngữ.

Dịch nghĩa: Công việc này phù hợp với những sinh viên muốn làm việc trong kỳ nghỉ.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. B I regret accepting the invitation to her birthday party.

Giải thích: I wish I hadn't accepted the invitation to her birthday party. (Tôi ước mình đã không nhận được lời mời đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.)

A. Tôi khẳng khái muốn được mời đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.

B. Tôi hối hận vì đã nhận lời mời đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.

C. Giá như tôi đến dự tiệc sinh nhật của cô ấy.

D. Tôi rất vui khi nhận lời mời đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

47. C Memories of my uncle come back whenever I see the man in that painting.

Giải thích: The man in that painting reminds me of my uncle. (Người đàn ông trong bức tranh đó làm tôi nhớ đến chú mình.)

A. Bất cứ khi nào chú tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức tranh đó, chú ấy đều nhớ đến tôi.

B. Bất cứ khi nào tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức tranh đó, tôi nhớ phải gặp chú tôi.

C. Ký ức về chú tôi ủa về mỗi khi tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức tranh đó.

D. Tôi đang nhớ lại chú tôi mỗi khi tôi nhìn người đàn ông trong bức tranh đó.

Vậy phương án C phù hợp nhất.

48. A The doctor advised me to give up smoking to avoid illness.

Giải thích: "Stop smoking or you'll be ill," the doctor told me. ("Ngừng hút thuốc nếu không bạn sẽ bị bệnh đó", bác sĩ nói với tôi.)

A. Bác sĩ khuyên tôi nên ngừng hút thuốc để tránh bệnh tật.

B. Bác sĩ đề nghị hút thuốc để điều trị bệnh.

C. Tôi đã được cảnh báo không hút nhiều thuốc lá.

D. Tôi bị yêu cầu không hút thuốc để khỏi bệnh.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D The man is too old to take such a long trip.

Giải thích: The man is very old. He can't take such a long trip. (Người đàn ông rất già. Ông ấy không thể đi một chuyến đi dài như vậy.)

A. Người đàn ông lớn tuổi đã từ chối thực hiện một chuyến đi dài như vậy.

B. Chuyến đi không quá dài để người đàn ông đi.

C. Người đàn ông đủ trẻ để thực hiện một chuyến đi dài như vậy.

D. Người đàn ông quá già để có một chuyến đi dài như vậy.

Dựa vào nghĩa của câu, phương án D phù hợp nhất.

50. A In spite of being very busy with her work at the office, my mother takes good care of us.

Giải thích: My mother is very busy with her work at the office. She still takes good care of us. (Mẹ tôi rất bận rộn với công việc tại văn phòng. Bà ấy vẫn chăm sóc chúng tôi rất tốt.) Vì việc mẹ tôi rất bận rộn với công việc tại văn phòng tương phản với việc bà vẫn chăm sóc chúng tôi tốt nên ta dùng liên từ **in spite of** (mặc dù) để kết hợp câu. Vì vậy, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mặc dù rất bận rộn với công việc tại văn phòng nhưng mẹ tôi vẫn chăm sóc chúng tôi rất tốt.

Đáp án

1-B	2-C	3-A	4-D	5-C	6-B	7-A	8-D	9-D	10-C
11-B	12-D	13-A	14-B	15-B	16-D	17-C	18-D	19-A	20-A
21-D	22-C	23-B	24-D	25-A	26-B	27-C	28-D	29-A	30-D
31-B	32-C	33-A	34-A	35-C	36-A	37-B	38-D	39-C	40-C
41-B	42-A	43-C	44-B	45-D	46-A	47-B	48-D	49-A	50-D

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B future

Giải thích:

A. drummer /'drʌmə(r)/

B. future /'fju:tʃə(r)/

C. number /'nʌmbə(r)/

D. umbrella /ʌm'brelə/

2. C pleased

Giải thích:

Các phương án A, B và D lần lượt có tận cùng là /k/, /tʃ/ và /ʃ/ nên -ed được phát âm là /t/, phương án C có tận cùng là /z/ nên -ed được phát âm là /d/.

A. packed /pækt/

B. punched /pʌntʃt/

C. pleased /pli:zd/

D. pushed /puʃt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A powerful

Giải thích:

A. powerful /'paʊəfəl/

B. proposal /prə'pəʊzəl/

C. athletic /æθ'letɪk/

D. position /pə'zɪʃən/

4. D forward

Giải thích:

A. become /brɪ'kʌm/

B. between /brɪ'twi:n/

C. improve /ɪm'pru:v/

D. forward /'fɔ:wəd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C in

Giải thích: Cấu trúc: confidence in + N/ V-ing (sự tự tin trong việc gì/ làm gì).

Dịch nghĩa: Sally rất thành công bởi vì cô ấy hoàn toàn tự tin vào bản thân mình.

6. B punctual

Giải thích: Trước vị trí cần điền là to be are not nên ta cần điền một tính từ.

Dịch nghĩa: Cô ấy ghét những người không đúng giờ hẹn. Cô ấy không muốn chờ đợi.

7. A hasn't there

Giải thích: Mệnh đề chính có dạng khẳng định bắt đầu bằng **There has been** nên trong phần câu hỏi đuôi ta lấy lại bằng **hasn't there**.

Dịch nghĩa: Có một sự gia tăng lớn trong doanh thu bán lẻ, phải không?

8. D which

Giải thích: Vị trí cần điền thay thế cho danh từ chỉ sự vật **The Lake District** và đây là mệnh đề quan hệ không xác định nên ta dùng đại từ quan hệ **which**.

Dịch nghĩa: Lake District, được xây dựng thành một vườn quốc gia vào năm 1951, thu hút một lượng lớn khách du lịch mỗi năm.

9. D hadn't been

Giải thích: Câu đưa ra giả định về một điều đã không xảy ra trong quá khứ nên đây là câu điều kiện loại 3, động từ trong mệnh đề điều kiện phải được chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy không bị ốm thì cô ấy đã cùng tôi đến dự bữa tiệc đó rồi.

10. C talk

Giải thích: Cấu trúc: **S + would rather + (not) + V (Ai đó (không) muốn làm gì hơn)**.

Dịch nghĩa: Tôi không muốn nói về điều đó trong một tình huống bất lợi như vậy.

11. B the

Giải thích: Ta cần dùng mạo từ **the** trước tên đại dương.

Dịch nghĩa: Trong số tất cả các đại dương lớn trên thế giới, Bắc Băng Dương là đại dương nông nhất.

12. D the most obvious

Giải thích: Vị trí cần điền miêu tả tính chất của danh từ **characteristics** nên ta cần dùng tính từ **obvious**. Cấu trúc so sánh hơn nhất của tính từ dài: **the most + tính từ dài**.

Dịch nghĩa: Màu tóc là một trong những đặc điểm rõ ràng nhất được sử dụng để nhận dạng mọi người.

13. A although

Giải thích: Vì việc anh ta xoay sở để giữ công việc của mình tương phản với việc quản lý đã đe dọa sa thải anh ta nên ta cần dùng một liên từ chỉ sự tương phản. **Although** và **despite** đều là liên từ chỉ sự tương phản, nhưng **despite** chỉ dùng với danh từ. Do đó, ta chọn **although**.

Dịch nghĩa: Anh ta xoay sở để giữ công việc của mình mặc dù quản lý đã đe dọa sa thải anh ta.

14. B was

Giải thích: Khi câu có hai chủ ngữ nối với nhau bằng **as well as (cũng như)**, động từ trong câu sẽ chia theo chủ ngữ thứ nhất, đồng thời trong câu có cụm từ **last voyage (chuyến đi lần trước)** nên động từ chia ở thời quá khứ, do vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thuyền trưởng cũng như tất cả các hành khách đã rất sợ hãi bởi những tiếng ồn lạ trên hành trình lần trước của họ.

15. B epidemic

Giải thích:

A. treatment (n.): sự điều trị, sự đối đãi

B. epidemic (n.): bệnh dịch

C. tsunami (n.): sóng thần

D. damage (n.): sự thiệt hại

Dịch nghĩa: Bệnh dịch AIDS tiếp tục lan rộng khắp thế giới. Có tới 4.000 người bị nhiễm vi-rút HIV mỗi ngày.

16. **D** appointment

Giải thích:

A. dismissal (n.): sự sa thải

B. retirement (n.): sự nghỉ hưu

C. resignation (n.): sự từ chức

D. appointment (n.): sự bổ nhiệm

Dịch nghĩa: Sau khi bổ nhiệm quản lý mới, nhân viên đã làm việc hiệu quả hơn.

17. **C** pay

Giải thích: Cụm từ: **pay somebody a visit** (đến thăm ai).

Dịch nghĩa: Bạn chắc chắn sẽ đến thăm chúng tôi khi bạn quay lại thị trấn nhé.

18. **D** reach

Giải thích: Cụm từ: **reach a compromise** (đạt được một sự thỏa hiệp).

Dịch nghĩa: Đã phải mất nhiều giờ đàm phán để đạt được một thỏa hiệp.

19. **A** ways

Giải thích: Thành ngữ: **set in one's ways** (không linh hoạt, không muốn thay đổi).

Dịch nghĩa: Nhiều người già không thích thay đổi. Họ rất không linh hoạt.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. **A** exactly as things really happen

Giải thích: You must answer the police's questions **truthfully**; otherwise, you will get into trouble. (Bạn phải trả lời trung thực những câu hỏi của cảnh sát; nếu không, bạn sẽ gặp rắc rối đó.)

A. exactly as things really happen: chính xác những gì thực sự xảy ra

B. with a negative attitude: với một thái độ tiêu cực

C. in a harmful way: theo một cách có hại

D. as trustingly as you can: đáng tin như bạn có thể

Như vậy, **truthfully** có nghĩa tương đồng với phương án A.

21. **D** explain

Giải thích: He was asked to **account for** his presence at the scene of crime. (Anh ta được yêu cầu giải thích về sự hiện diện của anh ta tại hiện trường vụ án.)

A. arrange (v.): sắp xếp

B. exchange (v.): trao đổi

C. complain (v.): phàn nàn

D. explain (v.): giải thích

Như vậy, **account for** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. **C** be thankful

Giải thích: If you say bad things about the person who give you a job, you **bite the hand that feeds you**. (Nếu bạn nói những điều không hay về người cho bạn một công việc, thì bạn đã ăn cháo đá bát.)

A. be unfriendly: không thân thiện

B. be ungrateful: vô ơn

C. be thankful: biết ơn

D. be devoted: tận tụy

Như vậy, **bite the hand that feeds you** có nghĩa tương phản với phương án C.

23. **B** cheerful

Giải thích: Maureen usually felt **depressed** on Mondays, because she never got enough sleep on the weekends. (Maureen thường cảm thấy chán nản vào thứ Hai vì cô ấy không bao giờ ngủ đủ vào cuối tuần.)

A. embarrassed (adj.): xấu hổ

B. cheerful (adj.): vui vẻ

C. unhappy (adj.): không vui

D. understanding (adj.): cảm thông

Như vậy, **depressed** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. **D** You could be right but

Giải thích: Đoạn hội thoại trình bày quan điểm cá nhân.

A. Chúng yếu nên

B. Tôi hoàn toàn đồng ý bởi vì

C. Tôi không phản đối bởi vì

D. Bạn có thể đúng nhưng

Dựa vào câu đáp lại **it's not the only way they can improve on their learning** (đó không phải là cách duy nhất để chúng có thể cải thiện việc học của mình) thể hiện sự không đồng tình với ý kiến được đưa ra.

Dịch nghĩa: Hai giáo viên đang có một cuộc thảo luận về việc học của trẻ em.

- Giáo viên A: "Tôi nghĩ những đứa trẻ học yếu nên tham gia các lớp sau giờ học."

- Giáo viên B: "Bạn có thể đúng nhưng đó không phải là cách duy nhất để chúng có thể cải thiện việc học của mình."

25. **A** Don't worry

Giải thích: Ta cần đưa ra câu đáp lại một lời xin lỗi.

A. Đừng lo

B. Điều đó thật tuyệt

C. Chính xác

D. Cảm ơn bạn

Dịch nghĩa: Ken đang nói chuyện với bạn của mình.

- Ken: "Tôi xin lỗi, tôi không thể đến dự sinh nhật của bạn được. Tôi sẽ đi công tác trong tuần này."

- Bạn của Ken: "Đừng lo. Chúng ta có thể gặp nhau sau khi bạn về mà."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. **B** activities

Giải thích:

A. emotions (pl. n.): cảm xúc

B. activities (pl. n.): hoạt động

C. plans (pl. n.): kế hoạch

D. jobs (pl. n.): công việc

27. **C** require

Giải thích: Chủ ngữ của câu là danh từ đếm được số nhiều **Many fields** và câu đưa ra một thực tế ở hiện tại nên ta cần chia động từ ở thì hiện tại đơn theo chủ ngữ số nhiều.

28. **D** because

Giải thích: Vì giáo dục giúp mọi người có cuộc sống tốt hơn là nguyên nhân của việc giáo dục rất quan trọng nên ta cần điền liên từ chỉ nguyên nhân **because**.

29. **A** such as

Giải thích: Ta dùng **such as** khi muốn đưa ra ví dụ về điều chúng ta vừa đề cập đến.

30. **D** increasingly

Giải thích: Sau vị trí cần điền là một tính từ nên ta cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho tính từ này.

Dịch nghĩa toàn bài:

Giáo dục ngày nay quan trọng hơn bao giờ hết. Nó giúp mọi người có được các kỹ năng cần thiết cho các hoạt động hàng ngày như đọc báo hoặc quản lý tiền bạc của họ. Nó cũng cung cấp cho họ sự đào tạo chuyên ngành mà họ có thể cần để chuẩn bị cho một công việc hoặc sự nghiệp. Ví dụ, một người phải đáp ứng các yêu cầu giáo dục nhất định và có được chứng chỉ trước khi anh ta có thể làm trong ngành luật hay y. Nhiều lĩnh vực như vận hành máy tính hoặc công việc của cảnh sát, đòi hỏi phải hoàn thành thỏa đáng các khóa đào tạo đặc biệt.

Giáo dục quan trọng cũng bởi vì nó giúp mọi người có được cuộc sống tốt đẹp hơn. Nó tăng thêm kiến thức và sự hiểu biết của họ về thế giới. Nó giúp họ có được các kỹ năng làm cho cuộc sống trở nên thú vị hơn, chẳng hạn như các kỹ năng cần thiết để tham gia một môn thể thao, vẽ một bức tranh hoặc chơi một nhạc cụ. Như vậy, giáo dục ngày càng trở nên quan trọng khi mọi người ngày càng có nhiều thời gian giải trí hơn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Những sinh vật cổ xưa nhất trên Trái đất là cây cối. Một số cây củ tùng của California tồn tại hơn bốn ngàn năm đã chứng kiến những thay đổi trong cảnh quan và cảnh người đến kẻ đi. Chúng **mọc**¹ lên từ những hạt giống nhỏ bé vào khoảng thời gian các kim tự tháp Ai Cập đang được xây dựng. Ngày nay, những cây khổng lồ này dường như quá xa xôi và không thể tiếp cận được bởi những tảng đá và vách đá mà chúng mọc trên đó, giống như những cột nhà thờ chống đỡ bầu trời. Thật khó để tưởng tượng chúng nắm giữ một vai trò nào đó trong cuộc sống của con người hoặc bị ảnh hưởng như thế nào bởi **những sinh vật**² đi qua dưới chân chúng.

Tuy nhiên, những cây nhỏ hơn đã là một phần **mật thiết**³ trong cuộc sống của con người kể từ khi chúng lần đầu tiên xuất hiện trên Trái đất. Cây cối cung cấp củi đốt sưởi ấm con người. Chúng cung cấp nơi trú ẩn, thực phẩm, thuốc men và thậm chí cả quần áo.

Chúng cũng định hình nhận thức **tâm linh**⁴ của con người. Cây cối thể hiện **sự vĩ đại**⁵ và bí ẩn của cuộc sống, bởi vì chúng trải qua chu kỳ các mùa, từ sự sống đến cái chết và hồi sinh. Cây cối là sinh vật lớn nhất xung quanh con người và họ biết rằng một số cây vẫn đứng đó trong thời của bố mẹ và ông bà họ, và sẽ tiếp tục tồn tại rất lâu sau khi họ qua đời. Không có gì ngạc nhiên khi những cây này trở thành biểu tượng của sức mạnh, sự sinh sôi nảy nở và cuộc sống vĩnh cửu.

1. sprout (v.)
2. creatures (pl. n.)
3. intimate (adj.)
4. spiritual (adj.)
5. grandeur (n.)

31. **B** Trees have been important to people throughout history.

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Cây phát triển đến những độ cao rất lớn.
- B. Cây cối rất quan trọng đối với con người trong suốt lịch sử.
- C. Cây làm cho con người có vẻ vượt trội.
- D. Cây mọc ở California rất lâu đời.

Giải thích: Xuyên suốt bài đọc tác giả nhấn mạnh vai trò của cây cối đối với con người từ xưa cho đến nay, do đó ý chính của bài là phương án B.

32. C towering trees

Dịch nghĩa câu hỏi: Ở dòng thứ 3, cụm từ "giant patriarchs" có thể được thay thế bằng cụm từ nào sau đây?

A. hạt giống nhỏ

B. nhà lãnh đạo quan trọng

C. cây cao chót vót

D. kim tự tháp Ai Cập

Giải thích: Cụm từ **giant patriarchs** được dùng để chỉ **sequoias** (những cây củ tùng) ở California, do đó ta có thể thay thế nó bằng cụm từ **towering trees**.

33. A For furniture

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn như một cách mà mọi người đã sử dụng cây cối?

A. Làm đồ nội thất

B. Lấy nhiên liệu

C. Làm nhà ở

D. Lấy thực phẩm

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 2: **Trees fed the fires that warmed humans, they provided shelter, food and medicine and even clothing.**

34. A Trees

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 2, từ "They" đề cập đến điều nào sau đây?

A. Cây cối

B. Sự vĩ đại và bí ẩn

C. Các mùa

D. Nhận thức về tâm linh của con người

Giải thích: Ở các câu trước đó, tác giả đã đề cập đến vai trò của cây cối đối với con người. Câu chứa từ **They** được in đậm cũng đang bổ sung thêm vai trò của cây cối, do đó từ **They** ở đây đề cập đến **Trees (cây cối)**.

35. C abundance

Dịch nghĩa câu hỏi: Cây cối đại diện cho điều nào sau đây?

A. Sự thông minh

B. Sự linh hoạt

C. Sự phong phú

D. Mối quan hệ

Giải thích: Thông tin ở câu cuối cùng của bài đọc: **No wonder these trees became symbols of strength, fruitfulness, and everlasting life.** Từ **abundance** có nghĩa tương đồng với từ **fruitfulness**.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Trong nhiều thập kỷ, các bác sĩ đã cảnh báo chúng ta về sự nguy hiểm của tình trạng căng thẳng và đã đưa ra lời khuyên về cách giảm mức độ căng thẳng. Mọi người đều đồng ý rằng căng thẳng **kéo dài**¹, ví dụ như phải chăm sóc người mắc bệnh **mãn tính**², hoặc các tình huống gây căng thẳng mà chúng ta không thể làm gì được, ví dụ như bị kẹt xe, có hại cho sức khỏe của chúng ta và nên tránh bất cứ khi nào có thể. Tuy nhiên, một số chuyên gia y tế hiện tin rằng một số loại căng thẳng thậm chí có thể tốt cho chúng ta.

Tiến sĩ Marios Kyriazis, một chuyên gia chống lão hóa, tuyên bố rằng "căng thẳng tốt" có lợi cho sức khỏe của chúng ta và trên thực tế, có thể giúp chúng ta trẻ trung, **hấp dẫn**³ và thậm chí sống lâu hơn. Bác sĩ Kyriazis nói rằng "căng thẳng tốt" có thể tăng cường khả năng **phòng vệ tự nhiên**⁴, bảo vệ chúng ta khỏi những căn bệnh phổ biến ở người già, như Alzheimer, **bệnh viêm khớp**⁵ và các vấn đề về tim. Ông tin rằng "căng thẳng tốt" có thể làm tăng việc sản xuất các protein giúp phục hồi **các tế bào**⁶ cơ thể, bao gồm cả các tế bào não.

1. long-term (adj.)
2. chronic (adj.)
3. attractive (adj.)
4. natural defence (n. phr.)
5. arthritis (n.)
6. cells (pl. n.)
7. short-term (adj.)
8. react (v.)
9. muscle (n.)
10. panic (v.)

Theo bác sĩ Kyriazis, chạy để kịp bắt xe buýt hoặc phải làm việc cho kịp thời hạn là những ví dụ của "căng thẳng tốt", đó là những tình huống bị căng thẳng **ngắn hạn**⁷, thấp hoặc trung bình. Sự căng thẳng này thường khiến chúng ta **phản ứng**⁸ nhanh chóng và hiệu quả, và cho chúng ta cảm giác về thành tích - chúng ta đã làm được điều đó! Tuy nhiên, trong cả hai tình huống này, sự căng thẳng làm hại đến các tế bào trong cơ thể hoặc não của chúng ta và chúng bắt đầu suy nhược. Nhưng sau đó, cơ chế tự hồi phục riêng của tế bào "bật lên" và nó tạo ra các protein giúp phục hồi các tế bào bị hư hỏng và loại bỏ các hóa chất độc hại mà có thể dần dần gây bệnh. Trong thực tế, phản ứng của cơ thể lớn hơn mức cần thiết để sửa chữa hư hại, vì vậy nó thực sự khiến cho các tế bào mạnh hơn so với trước đây.

"Khi cơ thể già đi, cơ chế tự phục hồi các tế bào này bắt đầu chậm lại", tiến sĩ Kyriazis nói. "Cách tốt nhất để giữ cho quá trình hoạt động hiệu quả là "tập thể dục" cho nó, giống như cách bạn tập luyện **cơ bắp**⁹ để giữ cho chúng khỏe mạnh. Điều này có nghĩa là nên có một số căng thẳng nhất định trong cuộc sống của chúng ta." Các hoạt động căng thẳng khác mà Kyriazis khuyến cáo là căng thẳng tốt bao gồm trang trí lại một căn phòng trong nhà bạn vào cuối tuần, nhanh chóng đóng gói vali để đến sân bay đúng giờ, mua sắm cho bữa tiệc tối trong giờ nghỉ trưa hoặc lập trình DVD hoặc máy ghi video của bạn bằng cách làm theo hướng dẫn.

Vì vậy, lần tới, sắp của bạn nói với bạn rằng cô ấy muốn xem bản báo cáo đó được hoàn thành và sẵn sàng trên bàn của cô ấy trong 45 phút, đừng **hoảng sợ**¹⁰; hãy chỉ nghĩ đó là "căng thẳng tốt", điều mà sẽ có lợi cho sức khỏe lâu dài của bạn.

36. A Health benefits of certain stressful situations.

Dịch nghĩa câu hỏi: Nội dung nào được bàn luận chủ yếu trong đoạn văn?

- A. Lợi ích về sức khỏe của những tình huống căng thẳng nhất định.
- B. Một số căng thẳng có thể làm cho các tế bào của chúng ta khỏe mạnh hơn.
- C. Tập thể dục giúp tránh căng thẳng.
- D. Các bệnh do căng thẳng.

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung làm rõ lợi ích về sức khỏe do một số tình huống căng thẳng nhất định mang lại, do đó phương án A là phù hợp nhất.

37. B Being in a traffic jam.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tình huống nào sau đây KHÔNG được coi là "căng thẳng tốt"?

- A. Trang trí lại phòng của bạn
- B. Đang bị kẹt xe
- C. Hoàn thành một bản báo cáo trong vòng chưa đầy một giờ
- D. Chạy để bắt xe buýt

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 1: [...] or stressful situations where there is nothing we can do, for example **being stuck in a traffic jam**, is bad for our health and should be avoided whenever possible.

38. D lasting

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**chronic**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tạm thời
- B. gây tử vong
- C. truyền nhiễm
- D. kéo dài

Giải thích: Như vậy, **chronic** có nghĩa tương đồng với phương án D.

39. C Not all kinds of stress is bad for us.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

A. Chúng ta nên tránh tất cả căng thẳng trong cuộc sống của chúng ta.

B. Căng thẳng lâu dài đôi khi tốt cho sức khỏe của chúng ta.

C. Không phải tất cả các loại căng thẳng đều có hại đối với chúng ta.

D. Quá nhiều protein có thể khiến chúng ta bị bệnh.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 1: **However, some medical experts now believe that certain kinds of stress may actually be good for us.**

40. C proteins

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể sửa chữa các tế bào bị hư hỏng do căng thẳng?

A. hóa chất có lợi

B. cơ bắp

C. protein

D. bệnh nhẹ

Giải thích: Thông tin ở câu 4 đoạn 3: **But then the cell's own repair mechanism "switches on" and it produces proteins which repair the damaged cells and remove harmful chemicals that can gradually cause disease.**

41. B cells

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. protein

B. tế bào

C. hóa chất gây hại

D. cơ bắp

Giải thích: Trong câu **In fact, the body's response is greater than is needed to repair the damage, so it actually makes the cells stronger than they were before**, từ they thay thế cho danh từ **cells**, do đó phương án B là phù hợp nhất.

42. A feel frightened

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "panic" trong đoạn cuối có nghĩa gần nhất với _____.

A. cảm thấy sợ hãi

B. la hét

C. bỏ việc

D. vội vàng

Giải thích: Như vậy, **panic** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C five-speeds → five-speed

Giải thích: Nếu cụm từ có dạng **số đếm + danh từ** đứng trước một **danh từ khác** đóng vai trò như một tính từ thì danh từ trong cụm này **luôn chia ở số ít**.

Dịch nghĩa: Mẹ cậu bé đã mua cho cậu một chiếc xe đạp đua có 5 bánh răng tốc độ nhân ngày sinh nhật.

44. B were → was

Giải thích: Vì chủ ngữ **Five miles (năm dặm)** là cụm danh từ chỉ khoảng cách nên động từ được chia dạng số ít.

Dịch nghĩa: Năm dặm bên kia đồi là một đám cháy với ngọn lửa bốc cao ngàn ngút.

45. D buys → bought

Giải thích: Ta có: **since + S + V (quá khứ đơn)**.

Dịch nghĩa: Caroline mới chỉ mặc chiếc váy màu vàng mới của mình một lần kể từ khi mua nó.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A The teacher advised me against writing about such a sensitive topic.

Giải thích: "If I were you, I would not choose to write about such a sensitive topic," the teacher said. ("Nếu cô là em, cô sẽ không chọn viết về một chủ đề nhạy cảm như vậy," giáo viên nói.)

A. Giáo viên khuyên tôi không nên viết về một chủ đề nhạy cảm như vậy.

B. Tôi đã bị giáo viên khiển trách vì đã viết về một chủ đề nhạy cảm như vậy.

C. Tôi được giáo viên yêu cầu không được viết về một chủ đề nhạy cảm như vậy.

D. Giáo viên khuyên tôi viết về một chủ đề nhạy cảm như vậy.

Ta dùng cấu trúc câu điều kiện loại 2 với **If I were you** khi muốn đưa ra lời khuyên.

Phương án A có nghĩa tương đương với câu đã cho.

47. B It was worth looking at that house again.

Giải thích: It wouldn't be a waste of time to look at that house again. (Sẽ không lãng phí thời gian để xem xét ngôi nhà đó một lần nữa.)

A. Bạn có thấy rằng xem xét ngôi nhà đó một lần nữa thật lãng phí thời gian không?

B. Thật đáng để xem xét ngôi nhà đó một lần nữa.

C. Chúng ta sẽ cân nhắc xem xét ngôi nhà đó một lần nữa chứ?

D. Bạn không nên lãng phí thời gian để xem xét ngôi nhà đó một lần nữa.

Phương án B có nghĩa tương đương với câu đã cho.

48. D A child's schooling influences him as much as his parents do.

Giải thích: A child is influenced as much by his schooling as by his parents. (Một đứa trẻ chịu sự ảnh hưởng từ sự giáo dục của nhà trường cũng nhiều như từ cha mẹ mình.)

A. Cha mẹ của một đứa trẻ có ảnh hưởng đến nó lớn hơn so với sự giáo dục của nhà trường.

B. Sự giáo dục của nhà trường không ảnh hưởng đến một đứa trẻ nhiều như là từ cha mẹ.

C. Một đứa trẻ có thể ảnh hưởng đến cha mẹ của nó nhiều như là từ sự giáo dục của nhà trường.

D. Sự giáo dục của nhà trường ảnh hưởng đến đứa trẻ nhiều như là từ cha mẹ.

Phương án D có nghĩa tương đương với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A Because I was busy doing my homework, I could not help my mother with the washing-up.

Giải thích: I had to do my homework. I could not help my mother with the washing-up.

(Tôi phải làm bài tập về nhà. Tôi không thể giúp mẹ rửa bát đĩa.)

Vì việc tôi phải làm bài tập về nhà là nguyên nhân của việc tôi không thể giúp mẹ rửa bát đĩa nên ta sẽ dùng liên từ **because** trước mệnh đề chỉ nguyên nhân để nối 2 câu với nhau.

Dịch nghĩa: Vì tôi bận làm bài tập về nhà nên tôi không thể giúp mẹ rửa bát đĩa.

50. D Susan wishes that she had applied for the summer job in the café.

Giải thích: Susan didn't apply for the summer job in the café. She now regrets it. (Susan đã không nộp đơn xin làm việc vào mùa hè ở một quán cà phê. Bây giờ cô ấy hối hận.)

Susan hối hận vì đã không nộp đơn xin việc nên ta có thể dùng cấu trúc câu ước về một điều đã không xảy ra trong quá khứ: **S + wish(es) + S + had + Vp.p.** để nối 2 câu với nhau.

Dịch nghĩa: Susan ước rằng cô ấy đã nộp đơn xin làm việc vào mùa hè ở một quán cà phê.

ĐỀ SỐ 6☐ Đáp án

1-A	2-A	3-A	4-B	5-C	6-A	7-A	8-D	9-C	10-A
11-C	12-A	13-C	14-B	15-A	16-D	17-A	18-C	19-B	20-A
21-A	22-C	23-A	24-C	25-A	26-D	27-A	28-D	29-C	30-A
31-C	32-A	33-A	34-A	35-B	36-A	37-A	38-D	39-C	40-A
41-A	42-A	43-D	44-C	45-C	46-B	47-B	48-D	49-C	50-B

ĐỀ SỐ 7☐ Đáp án

1-B	2-B	3-C	4-B	5-B	6-D	7-A	8-D	9-B	10-A
11-D	12-B	13-A	14-A	15-C	16-D	17-B	18-B	19-A	20-A
21-B	22-B	23-C	24-A	25-B	26-A	27-A	28-C	29-B	30-C
31-A	32-B	33-C	34-D	35-A	36-D	37-B	38-A	39-B	40-D
41-A	42-C	43-C	44-B	45-D	46-B	47-A	48-B	49-B	50-C

ĐỀ SỐ 8☐ Đáp án

1-D	2-D	3-C	4-B	5-D	6-B	7-C	8-A	9-D	10-A
11-B	12-B	13-A	14-C	15-D	16-B	17-B	18-A	19-A	20-C
21-D	22-A	23-D	24-B	25-B	26-A	27-B	28-A	29-D	30-D
31-D	32-C	33-A	34-B	35-B	36-B	37-A	38-A	39-B	40-D
41-C	42-B	43-D	44-D	45-D	46-A	47-D	48-D	49-B	50-C

ĐỀ SỐ 9☐ Đáp án

1-C	2-A	3-C	4-B	5-D	6-B	7-A	8-A	9-C	10-A
11-C	12-A	13-A	14-A	15-A	16-B	17-D	18-D	19-D	20-D
21-C	22-A	23-D	24-A	25-A	26-B	27-C	28-D	29-C	30-B
31-B	32-A	33-D	34-C	35-C	36-C	37-A	38-B	39-B	40-C
41-B	42-C	43-A	44-A	45-B	46-C	47-D	48-A	49-D	50-B

ĐỀ SỐ 10☐ Đáp án

1-D	2-C	3-D	4-A	5-D	6-B	7-B	8-A	9-A	10-A
11-D	12-A	13-C	14-D	15-B	16-B	17-B	18-C	19-B	20-C
21-B	22-B	23-D	24-B	25-C	26-B	27-A	28-D	29-B	30-A
31-C	32-B	33-A	34-A	35-A	36-D	37-C	38-A	39-C	40-D
41-B	42-C	43-C	44-C	45-B	46-A	47-D	48-B	49-B	50-B

GIẢI ĐOẠN 2. VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT

ĐỀ SỐ 11

Đáp án

1-D	2-C	3-B	4-C	5-C	6-C	7-D	8-C	9-A	10-A
11-B	12-D	13-A	14-D	15-C	16-D	17-A	18-A	19-D	20-C
21-D	22-C	23-B	24-C	25-B	26-B	27-D	28-D	29-A	30-C
31-C	32-C	33-A	34-B	35-A	36-C	37-B	38-D	39-B	40-D
41-A	42-A	43-C	44-A	45-A	46-D	47-B	48-A	49-D	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D literacy

Giải thích:

A. surprising /sə'praɪzɪŋ/

B. irony /'aɪrəni/

C. remind /rɪ'maɪnd/

D. literacy /'lɪtərəsi/

2. C damaged

Giải thích: Các phương án A, B và D lần lượt có âm tận cùng là /ʃ/, /p/ và /s/ nên khi thêm đuôi -ed được phát âm là /t/. Phương án C có âm tận cùng là /dʒ/ nên khi thêm đuôi -ed được phát âm là /d/.

A. finished /'fɪnɪʃt/

B. escaped /ɪ'skeɪpt/

C. damaged /'dæmɪdʒd/

D. promised /'prɒmɪst/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. B forgive

Giải thích:

A. orbit /'ɔ:bɪt/

B. forgive /fə'grɪv/

C. promise /'prɒmɪs/

D. schedule /'ʃedʒu:l/

4. C tremendous

Giải thích:

A. irrigate /'ɪrɪgeɪt/

B. library /'laɪbrəri/

C. tremendous /trɪ'mendəs/

D. telescope /'telɪskəʊp/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C to/ with

Giải thích: Ta có cụm từ **according to ...** (theo như ...) và cấu trúc **There's something wrong with ...** (Có vấn đề gì đó với ...)

Dịch nghĩa: Theo Bill, có vấn đề gì đó với máy tính của tôi.

6. C accusing

Giải thích: Trong ngữ cảnh của mệnh đề quan hệ trong câu, chủ ngữ **The letter** (Lá thư) là đối tượng gây ra hành động nên trong mệnh đề quan hệ rút gọn ta dùng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Lá thư buộc tội tôi về vụ trộm không được ký.

7. D is

Giải thích: Chủ ngữ **Two thousand miles** (*Hai nghìn dặm*) mang ý nghĩa chỉ khoảng cách nên động từ chia ở dạng số ít theo quy tắc về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ.

Dịch nghĩa: Hai nghìn dặm là một khoảng cách xa.

8. C will have walked

Giải thích: Cụm trạng ngữ chỉ thời gian **by the time we get back** (*lúc chúng ta quay lại*) cho thấy động từ ở vị trí cần điền diễn tả một hành động sẽ được hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai. Vì vậy, động từ cần chia ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đường khá là xa nhỉ? Chúng ta sẽ đi bộ được khoảng năm dặm lúc chúng ta quay lại.

9. A must be using

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ chỉ thời gian **now** (*bây giờ*) cho thấy câu diễn tả sự suy đoán về một hành động đang diễn ra ở thời điểm hiện tại. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Đường đây đang bận; chắc hẳn bây giờ ai đó đang dùng điện thoại.

10. A came a voice

Giải thích: Mệnh đề quan hệ **that I knew** (*mà tôi biết*) cần theo sau một danh từ nên ta cần sử dụng cấu trúc đảo ngữ với động từ chính được đưa lên trước chủ ngữ. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ban đầu là sự im lặng. Sau đó một giọng nói mà tôi biết vang lên.

11. B would be

Giải thích: Mệnh đề điều kiện có dạng **S + V-p.p** và mệnh đề chính có trạng từ **now** cho thấy đây là câu điều kiện hỗn hợp với mệnh đề điều kiện diễn tả một giả thiết không có thật trong quá khứ và mệnh đề chính diễn tả một kết quả không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc: **S + V-p.p, S + would + V.**

Dịch nghĩa: Nếu như anh ấy làm theo lời khuyên của tôi thì bây giờ anh ấy đã trở thành một người đàn ông giàu có.

12. D unless

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, sự việc **I gave up smoking immediately** (*Tôi bỏ hút thuốc ngay lập tức*) không diễn ra thì sẽ dẫn tới sự việc **my illness would get much worse** (*bệnh của tôi sẽ trở nên tệ hơn*) nên ta cần một liên từ chỉ điều kiện để hoàn thành câu. Trong 4 phương án, chỉ có phương án D thuộc nhóm liên từ chỉ điều kiện nên phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ở bệnh viện tôi được cho biết rằng nếu tôi không bỏ hút thuốc ngay lập tức thì bệnh của tôi sẽ trở nên tệ hơn.

13. A enthusiasts

Vị trí cần điền thiếu một danh từ để kết hợp với danh từ **sports** trước nó tạo thành một cụm danh từ. Trong 4 phương án, phương án A và B cùng là danh từ.

Xét nghĩa của 2 phương án này:

A. enthusiasts (n.): người đam mê thể thao

B. enthusiasm (n.): sự hăng hái

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thể vận hội đã thực sự trở thành một lễ hội gây ấn tượng với những người đam mê thể thao.

14. D will you

Giải thích: Mệnh đề chính của câu là mệnh lệnh thức nên ta sử dụng **will you** ở câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Đừng quên cho tôi biết khi bạn đến nơi an toàn, được chứ?

15. C commendable

Giải thích:

A. lucrative (adj.): sinh lợi

B. mercenary (adj.): vụ lợi

C. commendable (adj.): đáng tuyên dương

D. heavy (adj.): nặng nề

Dịch nghĩa: Những nỗ lực gìn giữ hòa bình của ông ấy đáng tuyên dương nên ông ấy đã được trao tặng Giải Nobel Hòa bình.

16. D complained

Giải thích:

A. objected (v-ed): phản đối

B. responded (v-ed): đáp lại

C. criticised (v-ed): phê phán

D. complained (v-ed): phàn nàn

Dịch nghĩa: Chúng tôi phàn nàn với người quản lý về hành vi của trợ lý.

17. A tandem

Giải thích: Cụm từ: **in tandem with ...** (đi đôi với ...)

Dịch nghĩa: Việc tập thể dục hằng ngày đạt hiệu quả với chế độ ăn uống này.

18. A shadow

Giải thích: Cụm từ: **without a shadow of a doubt** (chắc chắn)

Dịch nghĩa: Phe đối lập sẽ được bầu vào chính phủ tại cuộc bầu cử tiếp theo, chắc chắn là vậy.

19. D smell

Giải thích: Thành ngữ: **smell a rat** (cảm thấy có gì đó không ổn)

Dịch nghĩa: Ai đó đã chặn tôi trên đường và đề nghị bán cho tôi một chiếc đồng hồ vàng với giá năm đô la. Tôi có thể cảm thấy có gì đó không ổn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. C read

Giải thích: I don't know who wrote this note because I can't **make out** the signature. (Tôi không biết ai đã viết ghi chú này vì tôi không thể nhìn ra chữ ký.)

A. discover (v.): khám phá

B. find (v.): tìm

C. read (v.): đọc

D. learn (v.): học

Vì vậy, **make out** có nghĩa tương đồng với phương án C.

21. D rapidly increasing

Giải thích: Everything I read about costs has the word **skyrocketing** in it. (Tất cả mọi thứ tôi đọc về chi phí đều có từ tăng vọt trong đó.)

A. flying in the space (phr.): bay trong không gian

B. celestial (adj.): thuộc vũ trụ

C. writing in the sky (phr.): viết trên trời

D. rapidly increasing (phr.): tăng nhanh chóng

Vì vậy, **skyrocketing** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. C behaves illegally

Giải thích: The main thing that you have to admire him for is that he doesn't get into trouble and **keeps his nose clean**. (Lý do mà bạn phải ngưỡng mộ anh ấy là anh ấy không gặp rắc rối và cư xử đàng hoàng.)

- A. blows his nose a lot (phr.): xì mũi rất nhiều
- B. sneezes often (phr.): thường xuyên hắt hơi
- C. behaves illegally (phr.): hành xử phạm pháp
- D. breathes easily (phr.): thở dễ dàng

Vì vậy, **keep his nose clean** có nghĩa tương phản với phương án C.

23. B Opponents

Giải thích: **Proponents** of organic foods frequently proclaim that such products are safer and more nutritious than others. (Những người ủng hộ thực phẩm hữu cơ thường tuyên bố rằng những sản phẩm như vậy an toàn và bổ dưỡng hơn những sản phẩm khác.)

- A. Advocates (pl.n.): Những người ủng hộ
- B. Opponents (pl.n.): Những người phản đối
- C. Supporters (pl.n.): Những người hỗ trợ
- D. Patrons (pl.n.): Những người bảo trợ

Vì vậy, **Proponents** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. C I couldn't agree more

Giải thích: Cuộc hội thoại cần lời phản hồi với quan điểm đưa ra. Dựa vào câu **Family members can help each other a lot** (Các thành viên trong gia đình có thể giúp đỡ nhau rất nhiều.) thể hiện lời đáp đưa ra ý kiến đồng tình.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Điều đó không đúng
- B. Điều đó sai rồi
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý
- D. Tôi không đồng ý

Dịch nghĩa:

- Andy: "Tôi nghĩ rằng việc có ba hoặc bốn thế hệ sống dưới một mái nhà là một ý hay."

- Bob: "Tôi hoàn toàn đồng ý. Các thành viên trong gia đình có thể giúp đỡ nhau rất nhiều."

25. B Thanks. I'll put it in a safe place

Giải thích: Cuộc hội thoại cần lời cảm ơn và hứa thực hiện để đáp lại lời dặn dò.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Được rồi. Tôi sẽ không sử dụng nó đâu.
- B. Cảm ơn. Tôi sẽ cất nó vào một nơi an toàn.
- C. Không có gì. Gặp lại bạn sau nhé.
- D. Cảm ơn bạn. Tôi sẽ giữ nó cho bạn.

Dịch nghĩa:

- Peter: "Được rồi. Hãy giữ hóa đơn của bạn nhé. Nếu có gì đó xảy ra, bạn có thể đưa nó cho chúng tôi, và chúng tôi sẽ hoàn tiền cho bạn."

- Tom: "Cảm ơn. Tôi sẽ cất nó ở nơi an toàn."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. B showing

Giải thích: Xét trong ngữ cảnh của câu văn, A cartoon (một bộ phim hoạt hình) là chủ thể của hành động, nên trong mệnh đề quan hệ rút gọn "... President Theodore (Teddy) Roosevelt" động từ cần ở dạng **V-ing**. Vậy phương án A phù hợp nhất.

27. **D** range

Giải thích: Ta có cụm từ: **A range of ...** (một loạt ...)

28. **D** begin

Giải thích: Ta có cấu trúc: **begin + V-ing** (bắt đầu làm gì đó)

29. **A** that

Giải thích: Cấu trúc nhấn mạnh: **It is + N + that** (chính là ...)

30. **C** pleasure

Giải thích: Cụm từ: **for pleasure** (vì niềm vui)

Dịch nghĩa toàn bài:

Lịch sử của gấu bông bắt đầu từ năm 1903. Vào năm đó, một bộ phim hoạt hình xuất hiện trên một tờ báo của Mỹ nói về Tổng thống Theodore (Teddy) Roosevelt từ chối bắn một con gấu con trong chuyến thám hiểm. Ngay sau đó, một người chủ cửa hàng đồ chơi dám nghĩ dám làm ở New York đã làm một số chú gấu đồ chơi và trưng bày chúng trong tủ kính của cửa hàng với một tấm biển ghi gấu của Teddy. Những chú gấu này đã trở nên phổ biến đến nỗi chúng được bán hết nhanh chóng và không lâu sau thì một nhà máy được thành lập để đáp ứng nhu cầu lớn cho những đồ chơi mới này.

Gần như cùng lúc, nhà máy đồ chơi Steiff ở Đức đã giới thiệu một loạt đồ chơi mềm, được làm từ vải nỉ angora và dăm gỗ bào, với đầu và tay chân có thể di chuyển. Với sự phổ biến của gấu bông ở Mỹ, Steiff đã quyết định bắt đầu làm những chú gấu này và chúng được mô phỏng theo những con gấu thật trong vườn thú ở Stuttgart. Đó là những chú gấu Steiff đầu tiên hiện đang được các nhà sưu tập háo hức tìm kiếm nhất. Ngày nay, gấu bông là một khoản đầu tư tốt cho những người muốn bán chúng sau nhiều năm với giá cao hơn rất nhiều. Tuy nhiên, rõ ràng là hầu hết những người yêu gấu bông sưu tầm chúng vì niềm vui hơn là lợi nhuận.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Quảng cáo giúp mọi người **nhận diện**¹ một thương hiệu cụ thể, thuyết phục họ dùng thử và cố gắng khiến họ **trung thành**² với nó. Sự trung thành với thương hiệu có lẽ là mục tiêu quan trọng nhất của quảng cáo cho người tiêu dùng. Cho dù họ sản xuất xe hơi, thực phẩm đóng hộp hay mỹ phẩm, các nhà sản xuất đều muốn khách hàng của họ mua hàng nhiều lần. Tất nhiên là chất lượng của sản phẩm sẽ khuyến khích điều này nhưng nó cũng sẽ ảnh hưởng đến việc quảng cáo.

Quảng cáo dựa trên các kỹ thuật **nghiên cứu thị trường**³ để xác định người dùng tiềm năng của sản phẩm. Họ là người nội trợ hay người đi làm? Họ trẻ hay già? Họ là **dân thành phố**⁴ hay **dân nông thôn**⁵? Những câu hỏi như vậy có liên quan đến vị trí và thời điểm quảng cáo nên được đặt. Bằng cách nghiên cứu các phân tích về độc giả của các tờ báo và tạp chí cũng như xếp hạng truyền hình và các số liệu thống kê khác, một **công ty quảng cáo**⁶ có thể quyết định cách tốt nhất để tiếp cận người mua tiềm năng. Ngày nay nghiên cứu chi tiết và kỹ năng tiếp thị là rất cần thiết khi **ngân sách**⁷ quảng cáo có thể lên tới hàng ngàn triệu đô la.

Quảng cáo là một ngành công nghiệp có nhịp độ nhanh, áp lực cao. Luôn có nhu cầu cho các ý tưởng sáng tạo sẽ định hình đặc tính của một sản phẩm trong tâm trí công chúng. Những phát triển hiện tại trong quảng cáo khiến nhu cầu tìm kiếm nhân lực tài năng tăng lên.

1. recognize (v.)
2. loyal (adj.)
3. market research (n.phr.)
4. city dwellers (n.)
5. country dwellers (n.)
6. advertising agency (n.)
7. budget (n.)

A. n lớn quảng cáo nhắm vào gia đình da trắng truyền thống - người h, người mẹ không đi làm và hai đứa con. Những nghiên cứu hiện i có khoảng 6 phần trăm hộ gia đình Mỹ phù hợp với **khuôn mẫu**⁸, xã hội được chia thành nhiều nhóm, với những bà mẹ đi làm, thân và những người lớn tuổi đang trên đà phát triển. Để thành công nnat, quang cáo phải xác định một **phân khúc**⁹ cụ thể và hướng thông điệp của nó tới nhóm đó.

Quảng cáo cũng đang sử dụng các công nghệ mới. **Đồ họa máy tính**¹⁰ được sử dụng để thu hút sự chú ý của người tiêu dùng và giúp họ nhìn nhận sản phẩm theo một cách khác. Ví dụ, việc sử dụng đồ họa máy tính trong quảng cáo cho đồ hộp đã mang lại một hình ảnh mới cho hộp thiếc.

- 8. stereotype (n.)
- 9. segment (n.)
- 10. computer graphics (n.)

31. C The central role of advertising in selling products

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn về điều gì?

- A. Làm thế nào để phát triển một kế hoạch quảng cáo thành công
- B. Các kỹ thuật và công nghệ nghiên cứu thị trường mới
- C. Vai trò trọng tâm của quảng cáo trong việc bán sản phẩm
- D. Lịch sử của quảng cáo ở Hoa Kỳ

Giải thích: Chủ đề của đoạn văn có ở câu đầu của đoạn 1: **Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it** nên phương án C phù hợp nhất. Các phương án A, B, D chỉ là ý chính của các đoạn nhỏ.

32. C repeatedly buying the same brand

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**this**" trong đoạn 1 nhắc tới _____.

- A. chất lượng của sản phẩm
- B. việc quảng cáo hiệu quả
- C. việc mua hàng của một nhãn hiệu nhiều lần
- D. mục tiêu quan trọng nhất

Giải thích: Từ **this** được dùng để nhắc lại việc **make repeated purchases** (mua hàng nhiều lần) ở câu phía trước nên phương án C phù hợp nhất.

33. A studying television ratings

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 2, nghiên cứu thị trường bao gồm _____.

- A. nghiên cứu xếp hạng truyền hình
- B. thuê các nhà nghiên cứu có kiến thức nền trong nhiều lĩnh vực
- C. tìm kiếm những lao động tài năng
- D. quyết định giá cả của sản phẩm

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 6 của đoạn 2: **By studying readership breakdowns for newspapers and magazines as well as television ratings and other statistics, an advertising agency can decide on the best way of reaching potential buyers.**

34. B two-parent families with children

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, phần lớn quảng cáo đã từng hướng tới _____.

- A. những người mẹ có công việc và con cái
- B. những gia đình gồm bố mẹ và con cái
- C. những người chưa kết hôn
- D. những người lớn tuổi

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 4: **In the past, the majority of advertising was aimed at the traditional white family - breadwinner father, non-working mother, and two children.**

35. A differently

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "in a new light" trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với _____.

A. một cách khác

B. tăng cường màu sắc

C. rõ ràng hơn

D. bằng một cách tiết kiệm năng lượng hơn

Giải thích: Ta có thành ngữ **see sth in a new light** (nhìn cái gì đó bằng một cách khác). Vậy, phương án A phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hãy tưởng tượng những con phố sầm uất của thành phố New York, một nơi rộng lớn với hàng triệu người. Hằng ngày, đường phố tắc nghẽn với những người bắt đầu cuộc sống thường nhật của họ. Bây giờ hãy tưởng tượng một con rô-bốt nhỏ giữa dòng người hối hả đó trên vỉa hè đông đúc. Hầu hết mọi người thậm chí sẽ chẳng chú ý đến con rô-bốt mười inch biết cười, được gọi là Tweenbot, lăn dọc trên đường. Cổ máy kỳ lạ này có thể khiến một số người quan tâm, trong khi những người khác sẽ hoàn toàn **phớt lờ**¹ nó. Một nhà nghiên cứu quan tâm đến việc tìm hiểu mức độ con người sẵn lòng giúp đỡ những rô-bốt này trong **các thí nghiệm**² của cô trên các đường phố ở New York.

Thí nghiệm Tweenbots là ý tưởng và sáng tạo của Kacie Kinzer. Ý tưởng của Kinzer là chế tạo một rô-bốt có thể **tìm đường**³ trong thành phố và tới được điểm đến chỉ khi nó được **người đi bộ**⁴ hỗ trợ. Tweenbots dựa vào lòng tốt của những người lạ tử tế. Được làm đơn giản bằng bìa cứng, bánh xe và thiết bị quay bánh xe, Tweenbots đối mặt với nhiều nguy hiểm trên đường phố. Chúng có thể bị ô tô chạy qua hoặc bị đập phá bởi những đứa trẻ vô ý. Kinzer nghĩ con rô-bốt nhỏ của mình thậm chí có thể được xem như một loại thiết bị **khủng bố**⁵ nào đó. Sự bảo vệ thực sự duy nhất mà một Tweenbot có là nụ cười thân thiện. Thêm vào đó, mỗi rô-bốt của Kinzer được gắn một lá cờ hiển thị các hướng dẫn cho đích đến của rô-bốt. Cách duy nhất những con rô-bốt này đi được đến điểm cuối cùng của chúng là phải có ai đó giúp đỡ. Tweenbots về cơ bản là một thử nghiệm xã hội nhằm cho mọi người cơ hội để thể hiện sự chu đáo của mình.

Hằng ngày, người dân ở thành phố New York thường đi lại vội vã. Tuy nhiên, Tweenbots, với sự thiếu khả năng tự chăm sóc bản thân, đã khiến mọi người thoát khỏi thói quen bình thường của họ. Nhiều người nhận thấy những con rô-bốt nhỏ không tự lo liệu được đã thực sự thích thú việc giúp đỡ các Tweenbots này tìm đường về nhà.

Tweenbots di chuyển với tốc độ **không thay đổi**⁶ và chỉ có thể đi theo một đường thẳng. Nếu một con **bị mất kết**⁷, hoặc đi sai hướng, sẽ tùy thuộc vào hành động của người lạ - gỡ nó ra hoặc đặt nó đi đúng hướng. Đáng ngạc nhiên, không có Tweenbot nào bị mất hoặc bị hư hỏng, và mỗi một con đều tới được đích đến của mình trong tình trạng tốt. Trên thực tế, hầu hết mọi người đối xử với rô-bốt một cách nhẹ nhàng, và một số thậm chí còn đối xử với nó như thể nó là một sinh vật nhỏ bé.

Ngay cả khi bạn đang vội vã đi đâu đó, bạn sẽ dừng lại và giúp Tweenbot tới đích đến thành công chứ?

1. ignore (v.)
2. experiments (n.)
3. navigate (v.)
4. pedestrians (pl. n.)
5. terrorist (n.)
6. constant (adj.)
7. get stuck (phr.)

36. C An experiment

Dịch nghĩa câu hỏi: Bài đọc này nói về điều gì?

A. Một nơi để mua rô-bốt

B. Một loại đồ chơi mới

C. Một thí nghiệm

D. Một ý tưởng thú vị cho tương lai

Giải thích: Cả bài đọc nói về rô-bốt Tweenbots, một thí nghiệm trên đường phố New York của Kacie Kinzer nên phương án C phù hợp nhất.

37. B A ten-inch smiling robot

Dịch nghĩa câu hỏi: Tweenbot là gì?

A. Một người đến từ thành phố New York

B. Một con rô-bốt mười inch biết cười

C. Một người đi bộ

D. Một thiết bị khủng bố

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 4 của đoạn 1: **Most people would not even notice the ten-inch smiling robot, called a Tweenbot, rolling along the street.**

38. D crowded

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**congested**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. tụ tập

B. tách biệt

C. nhồi nhét

D. đông đúc

Giải thích: Từ **congested** (tắc nghẽn) gần nghĩa nhất với phương án D.

39. B With the help of kind pedestrians on the street

Dịch nghĩa câu hỏi: Một Tweenbot đi tới điểm đến cuối cùng bằng cách nào?

A. Với sự giúp đỡ của các Tweenbots khác

B. Với sự giúp đỡ của những người đi bộ tốt bụng trên đường phố

C. Với sự giúp đỡ của Kacie Kinzer

D. Với sự giúp đỡ của những rô-bốt khác trong thành phố New York

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 3 của đoạn 2: **Tweenbots rely on the kindness of warm-hearted strangers.**

40. D a Tweenbot

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**it**" trong đoạn 3 nhắc tới _____.

A. đường phố

B. xe hơi

C. hướng đi đúng

D. một Tweenbot

Giải thích: Trong câu **If one was to get stuck, or was going in the wrong direction, it would be up to strangers to free it or turn it in the right direction**, đại từ **it** được dùng để nhắc lại chủ ngữ **one**, mà chủ ngữ này là cách nhắc lại dạng số ít của đối tượng **Tweenbots** trong câu phía trước. Vậy phương án D phù hợp nhất.

41. A Most Tweenbots arrived at their destination damaged or broken.

Dịch nghĩa câu hỏi: Khẳng định nào sau đây KHÔNG đúng?

A. Phần lớn các Tweenbot tới điểm đến đều bị hư hại hoặc ngừng hoạt động.

B. Phần đa mọi người đều đối xử với Tweenbots một cách nhẹ nhàng.

C. Các Tweenbot không thể tự điều hướng trong thành phố.

D. Các Tweenbot di chuyển với một tốc độ không thay đổi và chỉ có thể đi theo đường thẳng.

Giải thích: Thông tin có ở câu 6 đoạn 3: **Surprisingly, no Tweenbot was lost or damaged, and each one arrived at its target in good condition.**

42. A They were useful for research.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể được suy ra từ các Tweenbot?

A. Chúng hữu ích cho các nghiên cứu.

B. Chúng bị phát lộ bởi hầu hết mọi người.

C. Chúng hữu ích đối với những người đi bộ.

D. Chúng không làm việc như đã được lên kế hoạch.

Giải thích: Từ thông tin có ở câu cuối của đoạn 2: **Tweenbots are essentially a social experiment aimed at providing people a chance to show how caring they are** và thông tin trong đoạn 3 về việc cách cư xử của mọi người đối với các Tweenbot, ta có thể suy ra rằng các Tweenbot này đã đáp ứng được mục đích của thí nghiệm. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C are used → use

Giải thích: Trong ngữ cảnh của câu, chủ ngữ **these readers** (những độc giả này) là chủ thể của hành động nên động từ phải ở dạng chủ động.

Dịch nghĩa: Khi độc giả đóng góp quỹ cho các thư viện tư nhân, những độc giả này được sử dụng thư viện miễn phí.

44. A the job interview → in the job interview

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu ta thấy đây là câu nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn nên phải sửa thành **in the job interview**.

Dịch nghĩa: Trong chính buổi phỏng vấn xin việc, bạn nên sẵn sàng đề cập đến một mức lương.

45. A They are known → It is known

Giải thích: Ta có cấu trúc bị động của câu tường thuật: **It + be + V (p.p.) + that + clause**.

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng có thể tránh cảm lạnh bằng cách ăn các loại thực phẩm tốt và tập thể dục đều đặn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. D The people were saved but the house was lost in the fire.

Giải thích: **The firemen were in time to save the people but not the house.** (Những người lính cứu hỏa đã kịp cứu mọi người nhưng không cứu được ngôi nhà.)

A. Ngôi nhà đã được cứu nhưng mọi người đã bị mất tích trong vụ hỏa hoạn.

B. Mọi người đã được cứu trong vụ hỏa hoạn và ngôi nhà cũng vậy.

C. Cả mọi người và ngôi nhà đều không cứu được trong vụ hỏa hoạn.

D. Mọi người đã được cứu nhưng ngôi nhà thì không còn trong vụ hỏa hoạn.

Vậy, phương án D phù hợp nhất.

47. B Having written his composition, Louie handed it to his teacher.

Giải thích: **After Louie had written his composition, he handed it to his teacher.** (Sau khi Louie viết xong bài luận của mình, anh ấy nộp nó cho giáo viên.)

Trong câu có hai hành động có cùng chủ ngữ diễn ra theo thứ tự trước sau nên ta dùng phân từ hoàn thành có dạng **Having + V (p.p.)** đứng đầu câu cho hành động diễn ra trước.

Vậy, phương án B phù hợp nhất.

48. A Sue enrolled in an intensive German language course.

Giải thích: Sue signed up for a crash course in German. (Sue đã đăng ký một khóa học tiếng Đức cấp tốc.)

A. Sue đã ghi danh vào một khóa học tiếng Đức chuyên sâu.

B. Sue đã gặp tai nạn nặng ở Đức.

C. Sue đã đặt một chuyến du lịch tới Đức.

D. Sue đã gặp một người Đức trong khóa học toán của cô ấy.

Vậy, phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D Some economists argue that new technology causes unemployment whereas others feel that it allows more jobs to be created.

Giải thích: Some economists argue that new technology causes unemployment. Others feel that it allows more jobs to be created. (Một số nhà kinh tế học cho rằng công nghệ mới gây ra nạn thất nghiệp. Những người khác lại cảm thấy rằng nó tạo ra những việc làm mới.)

Câu gốc mang ý nghĩa so sánh hai đối tượng nên các phương án A, B và C bị loại vì:

- Phương án A sử dụng liên từ **so** (vì vậy) chỉ kết quả.

- Phương án B sử dụng cấu trúc rút gọn chủ ngữ là không phù hợp do hai câu không có cùng chủ ngữ.

- Phương án C sử dụng liên từ **besides** (bên cạnh đó) để bổ sung thông tin.

Chỉ có phương án D sử dụng đúng liên từ chỉ sự tương phản **whereas** (trong khi) để nối hai mệnh đề.

Dịch nghĩa: Một số nhà kinh tế học cho rằng công nghệ mới gây ra nạn thất nghiệp, trong khi đó những người khác lại cảm thấy rằng nó tạo ra những việc làm mới.

50. B He is anxious about leaving for home soon because he has no news of his family for two weeks.

Giải thích: Ta thấy câu He has had no news of his family for two weeks (Anh ấy đã không có tin tức gì về gia đình mình được hai tuần nay) mang ý nghĩa là nguyên nhân của câu He is anxious about leaving for home soon (Anh ấy nóng lòng muốn về nhà sớm) nên có hai cách để kết hợp câu:

- Dùng một liên từ chỉ nguyên nhân như **because, since, as, ...**

- Dùng phân từ hoàn thành có dạng **Having + (p.p)** đứng đầu câu để chỉ nguyên nhân.

Trong 4 phương án, chỉ có phương án B sử dụng đúng liên từ **because** nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Anh ấy nóng lòng muốn về nhà sớm bởi vì anh ấy đã không nghe tin tức gì về gia đình mình được hai tuần rồi.

ĐỀ SỐ 12

☐ Đáp án

1-A	2-D	3-D	4-A	5-C	6-B	7-A	8-B	9-A	10-B
11-C	12-B	13-A	14-B	15-A	16-D	17-D	18-D	19-C	20-A
21-C	22-B	23-A	24-C	25-B	26-A	27-B	28-A	29-C	30-A
31-B	32-A	33-B	34-A	35-B	36-B	37-D	38-A	39-A	40-D
41-D	42-B	43-D	44-C	45-D	46-A	47-B	48-B	49-C	50-B

□ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. utensil

Giải thích:

A. utensil /ju:'tensil/

C. rub /rʌb/

B. upscale /'ʌpskeɪl/

D. club /klʌb/

2. D. interests

Giải thích: Các phương án A, B và C có âm tận cùng lần lượt là /m/, /u:/ và /r/ nên khi thêm đuôi -s được phát âm là /z/. Phương án D có âm tận cùng là /t/ nên khi thêm đuôi -s được phát âm là /s/.

A. systems /'sɪstəmz/

B. interviews /'ɪntəvju:z/

C. letters /'letə(r)z/

D. interests /'ɪntrəsts/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D. mattress

Giải thích:

A. forbid /fə'brɪd/

B. technique /tek'ni:k/

C. permit /pə'mɪt/

D. mattress /'mætrəs/

4. A. industry

A. industry /'ɪndəstri/

B. inflation /ɪn'fleɪʃən/

C. initial /ɪ'niʃəl/

D. appointment /ə'pɔɪntmənt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C. across

Giải thích:

Ta có cụm từ: **get sth across ...** (truyền đạt được điều gì đó)

Dịch nghĩa: Người diễn thuyết đã không truyền đạt được thông điệp của mình tới khán giả.

6. B. announcement

Trước vị trí cần điền là tính từ **important** (quan trọng) nên ta cần một danh từ. Trong 4 phương án, phương án B và C cùng là danh từ.

Xét về nghĩa:

B. announcement (n.): thông báo

C. announcer (n.): phát thanh viên

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Trong vòng vài tiếng nữa, một thông báo vô cùng quan trọng về chính sách thuế mới sẽ được đưa ra.

7. A. will help

Giải thích: Ta có **provided that** (với điều kiện) là một cách diễn đạt của câu điều kiện. Bên cạnh đó, mệnh đề điều kiện của câu điều kiện này có dạng **S + V (present simple)**, do đó đây là câu điều kiện loại 1. Mệnh đề chính có dạng **S + will + V**. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ giúp đỡ bạn với điều kiện bạn hứa là từ bây giờ sẽ cẩn trọng hơn.

8. B had murdered

Giải thích: Dựa vào ngữ cảnh của câu, ta xác định được hành động được tường thuật đã diễn ra và động từ được chia ở thì quá khứ đơn trong câu trực tiếp. Theo quy tắc lùi thì của câu tường thuật, thì quá khứ đơn được chuyển thành thì quá khứ hoàn thành trong câu tường thuật. Vì vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cảnh sát muốn biết ai đã sát hại doanh nhân đó.

9. A Because of

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy **the storm** (con bão) là nguyên nhân dẫn tới sự việc **the ship couldn't reach its destination on time** (con tàu không thể đến đích đúng giờ) nên ta cần một liên từ chỉ nguyên nhân. Trong 4 phương án, chỉ có phương án A là liên từ chỉ nguyên nhân nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Vì con bão, con tàu không thể đến đích đúng giờ.

10. B won't they

Giải thích: Mệnh đề chính của câu ở dạng khẳng định của thì tương lai đơn với chủ ngữ số nhiều **Working hours** (Giờ làm việc) nên trong câu hỏi đuôi, ta cần dùng trợ động từ dạng phủ định của thì tương lai đơn và chủ ngữ **they**.

Dịch nghĩa: Giờ làm việc sẽ giảm xuống dưới 35 tiếng một tuần phải không?

11. C hadn't whistled

Giải thích: Cấu trúc diễn tả điều ước, sự mong muốn về một hành động trong quá khứ: **S + wish + clause (past participle)**

Dịch nghĩa: Tôi ước rằng em trai tôi không huýt sáo trong lúc nó đang rửa bát.

12. B will have risen

Giải thích: Trong câu có cụm từ chỉ thời gian **by 2050** (đến năm 2050) là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động kết thúc trước một mốc thời gian trong tương lai. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Có lẽ đến năm 2050, dân số thế giới sẽ tăng gấp đôi so với bây giờ.

13. A to be invented

Giải thích: Trong câu có dạng so sánh nhất **the most important** (quan trọng nhất) của danh từ **navigation instrument** (thiết bị điều hướng) nên sau danh từ này ta dùng mệnh đề quan hệ rút gọn với cụm động từ nguyên mẫu **to + V**. Bên cạnh đó, danh từ **navigation instrument** là đối tượng chịu tác động nên động từ cần chuyển về dạng bị động là **to be + V(p.p.)**. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thiết bị này là thiết bị điều hướng quan trọng nhất được phát minh trong thiên niên kỷ qua.

14. B taking

Giải thích: Ta có **consider + V-ing** (cân nhắc làm gì)

Dịch nghĩa: Tôi đã cân nhắc nhận công việc đó nhưng cuối cùng tôi quyết định không nhận.

15. A transfer

Giải thích:

A. transfer (v.): chuyển

B. transmit (v.): truyền phát (tín hiệu)

C. transport (v.): vận tải

D. move (v.): di chuyển

Dịch nghĩa: Tôi cần chuyển một ít tiền từ tài khoản tiết kiệm sang tài khoản tiền gửi của tôi.

16. **D** uses

Giải thích:

A. purposes (pl.n.): mục đích

B. reasons (pl.n.): lý do

C. conveniences (pl.n.): tiện nghi

D. uses (pl.n.): lợi ích

Dịch nghĩa: Những người ủng hộ làm việc theo ca trong các văn phòng hiện đại cho rằng đôi khi điều này có lợi.

17. **D** recharge

Giải thích: Cụm từ: **recharge one's batteries** (nghỉ ngơi, thư giãn để phục hồi sức khỏe)

Dịch nghĩa: Trong thế giới cạnh tranh ngày nay, mọi người đều cần một kỳ nghỉ thường xuyên để thư giãn và phục hồi lại sức khỏe của mình.

18. **D** posted

Giải thích: Cụm từ: **keep sb posted** (cập nhật tin tức mới nhất cho ai đó)

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ cập nhật tình hình mới nhất cho bạn về bất cứ thay đổi nào về thông tin của kỳ thi.

19. **C** plunge

Giải thích: Thành ngữ: **take the plunge** (liều, quyết tâm hành động)

Dịch nghĩa: Tình hình kinh tế khiến nhiều người không sẵn sàng liều mình và mở doanh nghiệp riêng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. **A** frighten

Giải thích: It is said that you can **intimidate** your enemies by speaking in a low voice and carrying a big stick. (Người ta nói rằng bạn có thể **đe dọa** kẻ thù của mình bằng cách hạ thấp giọng nói và mang một cây gậy lớn.)

A. frighten (v.): làm sợ hãi

B. attack (v.): tấn công

C. harass (v.): quấy rầy

D. make peace with (idm.): làm hòa

Vì vậy, **intimidate** có nghĩa tương đồng với phương án A.

21. **C** broke an agreement

Giải thích: The two companies were going to merge, but one of them **backed out** at the last minute. (Hai công ty sẽ hợp nhất, nhưng một trong số họ đã **nuốt lời** vào phút cuối.)

A. kept the promise (phr.): giữ lời hứa

B. move away (phr.): rời đi

C. broke an agreement (phr.): phá vỡ thỏa thuận

D. confirmed the deal (phr.): xác nhận thỏa thuận

Vì vậy, **backed out** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. **B** feeling relaxed

Giải thích: I'm afraid I'm getting cold feet about this scheme as I'm not sure it's such a good idea.
(Tôi e rằng mình sẽ chùn bước trước kế hoạch này vì tôi không chắc đó là một ý tưởng hay.)

- A. feeling worried (phr.): cảm thấy lo lắng
- B. feeling relaxed (phr.): cảm thấy thoải mái
- C. feeling doubtful (phr.): cảm thấy nghi ngờ
- D. feeling anxious (phr.): cảm thấy bồn chồn

Vì vậy, **getting cold feet** có nghĩa tương phản với phương án B.

23. **A** impeded

Giải thích: Research into hydrogen technology was facilitated by money from Congress.
(Nghiên cứu về công nghệ hydro được hỗ trợ bởi tiền của Quốc hội.)

- A. impeded (p.p.): bị cản trở
- B. simplified (p.p.): đơn giản hóa
- C. promoted (p.p.): thúc đẩy
- D. accelerated (p.p.): tăng tốc

Vì vậy, **facilitated** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. **C** I quite agree.

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Tôi không nghĩ rằng đó là một ý tưởng hay.
- B. Bạn không nghĩ vậy à?
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý.
- D. Hãy đến đó đi.

Trong 4 phương án, phương án A và C đều là lời đáp thể hiện ý kiến cá nhân. Tuy nhiên phương án C thể hiện sự đồng ý với quan điểm của người nói và phù hợp với ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

Dịch nghĩa:

Tom và Laura đang nói chuyện về khu nghỉ dưỡng mới.

- Tom: "Tôi nghĩ rằng khu nghỉ dưỡng mới sẽ hủy hoại môi trường."

- Mark: "Tôi hoàn toàn đồng ý."

25. **B** Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.

Giải thích: Lời đáp "Never mind." (Đừng bận tâm.) trong đoạn hội thoại dùng để đáp lại lời xin lỗi. Do đó, cuộc hội thoại cần bắt đầu bằng một câu xin lỗi.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Chúc mừng bạn! Thật là tuyệt vời!
- B. Xin lỗi vì làm ố bẩn thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó nhé.
- C. Cảm ơn bạn vì đã thành thật với tôi.
- D. Bạn có phiền khi ra ngoài ăn tối vào Chủ nhật tới không?"

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: - Ben: "Xin lỗi vì làm ố bẩn thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó nhé."

- Jane: "Đừng bận tâm."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. A whereas

Giải thích: Mệnh đề **Parents and teachers alike maintain that silence is important when learning** (Phụ huynh và giáo viên đều giữ quan điểm rằng sự im lặng rất quan trọng khi học) và mệnh đề **youngsters insist that their favourite sounds help them concentrate** (Trẻ em khẳng định rằng âm thanh yêu thích của chúng giúp chúng tập trung hơn) thể hiện sự tương phản trong suy nghĩ của hai đối tượng khác nhau nên ta cần một liên từ chỉ sự so sánh, tương phản để nối hai mệnh đề.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

27. B have been

Giải thích: Trong câu có trạng từ **all long** (từ đầu) cho thấy câu diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn ở hiện tại nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành. Bên cạnh đó, chủ ngữ **the grown-up** (những người lớn) chỉ một nhóm người nên động từ cần chia ở dạng số nhiều. Vậy phương án B phù hợp nhất.

28. A slowed

Giải thích: Cụm từ: **slow sth down** (làm chậm cái gì đó lại)

29. C demonstrated

Giải thích:

A. pointed (v-ed): chỉ ra

B. displayed (v-ed): trưng bày

C. demonstrated (v-ed): chứng minh

D. presented (v-ed): thể hiện

30. A worrying

Giải thích: Mệnh đề danh từ **What is particularly ...** thiếu một tính từ để bổ nghĩa cho từ **What**. Trong 4 phương án, phương án A và B cùng là tính từ. Xét về nghĩa:

A. worrying (adj.): đáng lo ngại

B. worried (adj.): lo lắng (cảm xúc của người)

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự kết hợp giữa âm nhạc và học tập từ lâu đã là nguồn gốc của sự bất đồng giữa người lớn và trẻ em. Phụ huynh và giáo viên đều giữ quan điểm sự yên tĩnh rất quan trọng khi học, trong khi trẻ em khẳng định rằng âm thanh yêu thích của chúng giúp chúng tập trung. Giờ đây một nghiên cứu cho thấy rằng ngay từ đầu người lớn đã đúng. Các nhà tâm lý học ở Florida đã kiểm tra tốc độ sinh viên viết bài luận khi có và khi không có nhạc nền. Họ phát hiện ra rằng âm thanh làm chậm quá trình xuống khoảng sáu chữ mỗi giờ. Tiến sĩ Sarah Randall nói rằng, điều này chứng tỏ rõ ràng rằng rất khó để đảm nhiệm việc nghe và viết cùng một lúc. Cô cũng đi đến kết luận rằng việc nhạc không lời ít gây mất tập trung hơn nhạc có lời chỉ là một sự đồn đoán. Cô nói trong báo cáo của mình rằng "Tất cả các loại âm nhạc đều có ảnh hưởng như nhau". Cô cũng nói thêm, "Khả năng chú ý và viết lưu loát của một người có khả năng bị cản trở bởi cả nhạc có lời và nhạc không lời". Tiến sĩ Randall tuyên bố rằng nghiên cứu đã chứng minh âm nhạc có thể cải thiện hiệu suất là sai. "Viết một bài luận là một nhiệm vụ phức tạp. Bạn đang nhớ lại thông tin và sắp xếp nó theo thứ tự. Một tác nhân bổ sung mang hình thức âm nhạc chắc chắn sẽ gây xao nhãng. Nhưng âm nhạc không phải là thứ gây xao nhãng duy nhất. Điều đặc biệt đáng lo ngại là ngày càng có nhiều thanh thiếu niên ngồi học bài trước tivi."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Mickey Mantle là một trong những cầu thủ bóng chày vĩ đại nhất mọi thời đại. Anh chơi cho đội New York Yankees trong những năm tháng **vinh quang**¹ của họ. Từ thời điểm Mantle bắt đầu chơi bóng chuyên nghiệp vào năm 1951 đến năm cuối cùng vào năm 1968, bóng chày là bộ môn phổ biến nhất ở Hoa Kỳ. Đối với nhiều người, Mantle **tượng trưng**² cho niềm hy vọng, **thịnh vượng**³ và sự tự tin của nước Mỹ thời bấy giờ.

1. glory (n.)
2. symbolized (v-ed.)
3. prosperity (n.)
4. miner (n.)
5. injuries (n.)

Mantle là một cầu thủ nhanh nhẹn và mạnh mẽ, một "người ném bóng đôi bên", có thể đánh thuận cả tay phải và tay trái. Anh ấy đã thắng nhiều trận đấu, đem về một loạt chức vô địch thế giới cho đội của mình. Anh ấy là một vận động viên tuyệt vời, nhưng chỉ mình điều này không thể giải thích cho niềm say mê của người Mỹ đối với anh ấy.

Có lẽ đó là bởi vì anh ấy là một chàng trai tóc đỏ đẹp trai đến từ vùng nông thôn, con trai của một người **thợ mỏ**⁴ nghèo ở Oklahoma. Sự nghiệp của anh ấy, từ các mỏ khai thác của phương Tây đến đỉnh cao của thành công và danh tiếng, là một phiên bản cổ tích của giấc mơ Mỹ. Hoặc có lẽ đó là vì nước Mỹ luôn sống một cách "tự nhiên": một người chiến thắng mà dường như không cố gắng, người có tài năng thiên bẩm. Đó là Mickey Mantle.

Nhưng giống như nhiều người nổi tiếng, Mickey Mantle có một cuộc sống riêng tư đầy rẫy những vấn đề. Anh ấy chơi bóng mà không hề phàn nàn mặc dù những cơn đau liên tục từ **các chấn thương**⁵. Anh ấy sống để thực hiện ước mơ của cha mình và uống rượu để quên đi việc cha mất sớm. Điều đó đã khiến anh ấy mắc bệnh xơ gan và đẩy nhanh tiến trình ung thư gan. Mặc dù đã trải qua một ca phẫu thuật ghép gan mà tất cả những người yêu mến và ngưỡng mộ đều hy vọng anh ấy hồi phục, Mickey Mantle đã qua đời vì ung thư ở tuổi 63.

31. **B** Mickey Mantle's success and private life full of problems

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Mickey Mantle là cầu thủ bóng chày vĩ đại nhất mọi thời đại
- B. Thành công và cuộc đời đầy vấn đề của Mickey Mantle
- C. Mickey Mantle và sự nghiệp cầu thủ bóng chày của anh ấy
- D. Mickey Mantle và lịch sử bóng chày

Giải thích: Đoạn văn nói về những thành công của Mickey Mantle và cuộc sống riêng tư với bệnh tật của anh ấy, do đó phương án B phù hợp nhất.

32. **A** hit with the bat on either side of his body

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, Mantle có thể _____

- A. thuận đánh bóng bằng gậy cả hai bên
- B. đánh tốt hơn bằng tay trái so với tay phải của mình
- C. đánh bóng ghi bàn từ khoảng cách xa
- D. có cú đánh mạnh mẽ nhất trong đội của anh ấy

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 2: Mantle was a fast and powerful player, a "switch-hitter" who could bat both right-handed and left-handed.

33. B Mantle's being a wonderful athlete

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "this" trong đoạn 2 nhắc tới _____.

A. việc Mantle là một cầu thủ nhanh nhẹn và mạnh mẽ

B. việc Mantle là một vận động viên tuyệt vời

C. việc Mantle được yêu thích bởi nhiều người

D. việc Mantle là một "người đánh bóng đối bên"

Giải thích: Trong câu **He was a wonderful athlete, but this alone cannot explain American's fascination with him**, từ **this** được dùng để nhắc lại mệnh đề **He was a wonderful athlete** (Anh ấy là một vận động viên tuyệt vời).

Vậy phương án B phù hợp nhất.

34. A success in Mantle's career was difficult to believe

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng đối với hầu hết người Mỹ _____.

A. sự thành công trong sự nghiệp của Mantle là khó tin

B. sự thành công trong sự nghiệp của Mantle là không tự nhiên

C. Mantle đã phải được huấn luyện vất vả để trở thành một cầu thủ giỏi

D. Mantle gặp nhiều khó khăn để gặt hái được sự nổi tiếng và thành công

Giải thích: Từ thông tin ở câu 2 của đoạn 3: **His career, from the lead mines of the West to the heights of success and fame, was a fairy-tale version of the American dream**, ta có thể suy ra rằng sự thành công và danh tiếng của Mantle khó tin bởi nó giống như truyện cổ tích. Vì vậy, phương án A phù hợp nhất.

35. B achieve what is hoped for, wished for, or expected

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "fulfill" trong đoạn 4 gần như có nghĩa là _____.

A. làm việc gì đó theo cách mà bạn đã được chỉ bảo

B. đạt được những điều mong muốn, mơ ước hoặc kỳ vọng

C. làm những gì mà bạn hứa hoặc đồng ý làm

D. đến gần hơn với những thứ bạn đang theo đuổi

Giải thích: Từ **fulfill** trong ngữ cảnh của câu văn có nghĩa là *thực hiện, hoàn thành*. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hầu hết mọi người có thể nhớ một số điện thoại trong tối đa ba mươi giây. Tuy nhiên, khi khoảng thời gian ngắn này trôi qua, các con số sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ. Thông tin đã được ghi nhớ lúc đầu như thế nào? Thông tin đi đến trí nhớ **ngắn hạn**¹ (STM) thông qua vùng lưu trữ cảm giác. Bộ não có một bộ lọc chỉ cho phép các kích thích mà gây hứng thú tức thì truyền đến STM, còn được gọi là bộ nhớ làm việc.

Có nhiều tranh luận về dung lượng và thời lượng của bộ nhớ ngắn hạn. Giả thuyết được chấp nhận nhiều nhất đến từ George A. Miller, một nhà tâm lý học **nhận thức**², người cho rằng con người có thể nhớ khoảng bảy khối thông tin. Một khối được định nghĩa là một đơn vị thông tin có ý nghĩa, chẳng hạn như một từ hoặc tên chữ không chỉ là một chữ cái hoặc số. **Các nhà lý luận**³ hiện đại cho rằng người ta có thể tăng dung lượng của bộ nhớ ngắn hạn bằng cách gộp hoặc phân loại thông tin tương tự với nhau. Bằng cách sắp xếp thông tin, người ta có thể tối ưu hóa STM và tăng khả năng dữ liệu nhớ được chuyển sang lưu trữ **dài hạn**⁴. Khi thực hiện một nỗ lực

1. short term (adj.)

2. cognitive (adj.)

3. theorists (n.)

4. long term (adj.)

5. handy (adj.)

6. efficient (adj.)

7. pre-existing

(adj.)

8. retrievable

(adj.)

có chủ ý để ghi nhớ một cái gì đó, chẳng hạn như kiến thức cho một kỳ thi, nhiều người luyện tập “học vẹt”. Bằng cách lặp đi lặp lại một điều gì đó nhiều lần, người ta có thể giữ cho trí nhớ hoạt động. Thật không may, hình thức duy trì bộ nhớ này chỉ thành công nếu không có sự gián đoạn. Ngay sau khi một người ngừng việc lặp lại, những thông tin này có thể sẽ bị mất đi. Khi bút và giấy không **có sẵn**⁵, mọi người thường cố nhớ số điện thoại bằng cách đọc to nhiều lần. Nếu chuông cửa reo hoặc chó sủa trước khi một người có cơ hội gọi điện thoại, anh ta có thể sẽ quên số ngay lập tức. Do đó, học vẹt không phải là một cách **hiệu quả**⁶ để truyền thông tin từ bộ nhớ ngắn hạn sang bộ nhớ dài hạn.

Cách tốt hơn là “luyện tập kỹ lưỡng”. Điều này liên quan đến việc gán ngữ nghĩa cho một phần thông tin để nó có thể được giữ cùng với các ký ức dài hạn **có sẵn**⁷ khác. Mã hóa thông tin theo ngữ nghĩa cũng giúp nó **đễ truy hồi**⁸ hơn. Truy hồi thông tin có thể được thực hiện bằng cách nhận biết hoặc nhắc nhở. Con người có thể dễ dàng nhớ lại những ký ức được lưu trữ trong bộ nhớ dài hạn và được sử dụng thường xuyên; tuy nhiên, nếu một ký ức dường như bị lãng quên, cuối cùng nó cũng có thể được truy hồi bằng cách nhắc nhở. Càng nhận được nhiều tín hiệu (ví dụ như hình ảnh) thì con người càng dễ dàng nhớ lại thông tin. Đây là lý do tại sao các bài kiểm tra trắc nghiệm thường được sử dụng cho các môn học đòi hỏi nhiều sự ghi nhớ.

36. B how the STM works and ways to optimize it

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Học vẹt và luyện tập kỹ lưỡng
- B. Cách hoạt động của bộ nhớ ngắn hạn và cách để tối ưu hóa nó
- C. Làm thế nào để truy hồi thông tin từ bộ nhớ ngắn hạn
- D. Mọi người nhớ mọi thứ như thế nào

Giải thích: Bài đọc đưa ra các lý thuyết giải thích việc thông tin được lưu trữ trong bộ nhớ ngắn hạn như thế nào và các cách ghi nhớ thông tin nên phương án B phù hợp nhất.

37. D They are filtered from the sensory storage area.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 1, kí ức được chuyển tới bộ nhớ ngắn hạn bằng cách nào?

- A. Chúng khôi phục lại từ bộ nhớ dài hạn.
- B. Chúng được gộp lại khi chúng vào não.
- C. Chúng đi vào qua hệ thần kinh.
- D. Chúng được lọc từ khu vực lưu trữ cảm giác.

Giải thích:

Thông tin có ở câu thứ 4 của đoạn 1: **Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area.**

38. A passes

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**elapses**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. đi qua
- B. xuất hiện
- C. tiếp tục
- D. lãng phí

Giải thích: Từ **elapses** trong đoạn văn có nghĩa là **trôi qua nhanh**.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

39. A maintenance area

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả vị trí sau đây được đề cập tới như là những nơi mà ở đó kí ức được lưu trữ NGOẠI TRỪ _____.

- A. khu vực bảo trì
- B. bộ nhớ dài hạn
- C. khu vực lưu trữ cảm giác
- D. bộ nhớ ngắn hạn

Giải thích:

- Phương án B có ở câu thứ 5 của đoạn 2: **By organizing information, one can optimize the STM, and improve the chances of a memory being passed on to long term storage.**
- Phương án C và D có ở câu thứ 4 của đoạn 1: **Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area.**
- Chỉ có phương án A không xuất hiện trong bài. Vậy phương án A phù hợp nhất.

40. D To provide a type of interruption

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả đề cập đến tiếng chó sủa?

- A. Để đưa ra ví dụ về một loại ký ức
- B. Để so sánh với các âm thanh khác to như tiếng chuông của
- C. Để chứng minh rằng chó có trí nhớ tốt hơn con người
- D. Để đưa ra một kiểu gián đoạn

Giải thích: Trong đoạn 2, **the dog barks** được sử dụng làm ví dụ triển khai cho ý **Unfortunately, this type of memory maintenance only succeeds if there are no interruptions.** Vì vậy, phương án D phù hợp nhất.

41. D elaborate rehearsal

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**This**" trong đoạn 3 nhắc tới _____.

- A. thông tin
- B. trí nhớ dài hạn
- C. một cách tốt hơn
- D. luyện tập kỹ lưỡng

Giải thích: Từ **This** đứng đầu câu nên nó được dùng để nhắc lại đối tượng nào đó ở câu phía trước. Dựa vào câu đầu của đoạn 3: **A better way is to practice "elaborate rehearsal",** ta có thể suy ra đối tượng được nhắc lại là **elaborate rehearsal (luyện tập kỹ lưỡng)**. Vậy phương án D phù hợp nhất.

42. B Multiple choice exams are the most difficult.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG được ủng hộ trong đoạn văn?

- A. Một ký ức được giữ cho tồn tại thông qua việc luyện tập liên tục.
- B. Các bài thi trắc nghiệm là các bài thi khó nhất.
- C. Bộ nhớ hoạt động cũng giống như bộ nhớ ngắn hạn.
- D. Sự gợi ý giúp con người nhận diện được thông tin.

Giải thích: Thông tin có ở 2 câu cuối của đoạn văn: **The more cues a person is given (such as pictures), the more likely a memory can be retrieved. This is why multiple choice tests are often used for subjects that require a lot of memorization.** Từ thông tin này ta có thể suy ra các bài thi trắc nghiệm là một cách giúp gợi lại ký ức. Do đó phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** they must return → they return

Giải thích: Cấu trúc **S + insist + (that) + S + V** (khăng khăng rằng ai cần phải làm gì đó)

Dịch nghĩa: Tôi mong muốn rằng họ không đi lại trong thời tiết xấu, nhưng họ khăng khăng rằng họ phải trở về nhà hôm nay.

44. **C** the more chance → the more chances

Giải thích: Khi danh từ **chance** được dùng với nghĩa là *cơ hội làm việc gì đó* thì nó là danh từ đếm được. Do đó, trong cấu trúc so sánh kép ta cần dùng **chances** sau **the more**.

Dịch nghĩa: Bạn càng giỏi tiếng Anh thì bạn càng có nhiều cơ hội tìm được việc.

45. **D** have been → has been

Giải thích: Chủ ngữ trong câu **One of the greatest factors** (một trong những yếu tố lớn nhất) là dạng số ít nên động từ chính cần phải chia ở ngôi thứ ba số ít là **has been**.

Dịch nghĩa: Một trong những yếu tố lớn nhất cản trở việc trồng trọt và phát triển nông nghiệp hiệu quả từ sau chiến tranh là sự thiếu thông tin.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **A** I suggest that you let him go.

Giải thích: **If I were in your shoes, I would let him go.** (Nếu tôi ở trong tình huống của bạn, tôi sẽ để anh ấy đi.)

A. Tôi đề xuất rằng bạn nên để anh ấy đi.

B. Tôi đang đi giày của bạn và muốn để anh ấy đi.

C. Tôi khuyên bạn nên đi giày của mình và để anh ấy đi.

D. Tôi muốn ở trong tình huống của bạn để tôi có thể để anh ấy đi.

Vậy, phương án A phù hợp nhất.

47. **B** Our plans for an excursion to London have fallen through because the weather was so bad.

Giải thích: **Our plans for an excursion to London have been spoilt by the weather.** (Kế hoạch cho chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi đã bị phá hỏng bởi thời tiết.)

A. Bởi vì thời tiết xấu nên chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi đã được hoãn lại sau.

B. Kế hoạch cho chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi đã thất bại bởi vì thời tiết quá xấu.

C. Thời tiết xấu là lý do khiến chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi ngừng hoạt động.

D. Kế hoạch cho chuyến đi của chúng tôi sụp xuống bởi vì thời tiết xấu.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

48. **B** Different from her friends, she was opposed to the idea of moving abroad.

Giải thích: **Unlike her friends, she disagreed strongly with the idea of moving abroad.** (Không giống như bạn mình, cô ấy kiên quyết không đồng ý với ý tưởng chuyển ra nước ngoài.)

A. Bạn bè của cô ấy thích ý tưởng chuyển ra nước ngoài - đó là lý do mà cô ấy kiên quyết không đồng ý với họ.

B. Khác với bạn bè mình, cô ấy phản đối ý tưởng chuyển ra nước ngoài.

C. Cô ấy không thích bạn bè của mình, và không ủng hộ ý tưởng chuyển ra nước ngoài.

D. Cô ấy kiên quyết không đồng ý với bạn bè mình, những người mà nảy ra ý tưởng chuyển ra nước ngoài.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C They are my two sisters, neither of whom is teacher like me.

Giải thích: They are my two sisters. They aren't teachers like me. (Họ là hai người chị gái của tôi. Họ không phải là giáo viên giống tôi.)

Phương án A sử dụng sai cấu trúc vì trong câu chứa **neither**, động từ phải được chia ở dạng khẳng định. Xét nghĩa các phương án còn lại:

B. Họ là hai chị gái của tôi, cả hai người đều là giáo viên như tôi.

C. Họ là hai chị gái của tôi, không ai trong số họ là giáo viên như tôi.

D. Không giống tôi, cả hai chị gái của tôi đều là giáo viên.

Vậy phương án C phù hợp nhất.

50. B The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.

Giải thích: Đại từ **That** ở câu thứ hai thay thế cho cả mệnh đề ở câu thứ nhất, do đó là có thể biến câu thứ hai thành một mệnh đề quan hệ bổ sung ý nghĩa cho câu thứ nhất.

Trong 4 phương án, phương án A không phù hợp vì đại từ quan hệ **that** không đứng sau dấu phẩy.

Phương án C và D không phù hợp vì đại từ quan hệ không thể rút gọn khi nó thay thế cho cả một mệnh đề.

Phương án B sử dụng đúng đại từ quan hệ **which**. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Học sinh bên cạnh tôi cứ nhai kẹo cao su, điều này làm tôi rất khó chịu.

ĐỀ SỐ 13

Đáp án

1-A	2-C	3-B	4-D	5-A	6-C	7-A	8-A	9-C	10-C
11-B	12-D	13-B	14-C	15-A	16-C	17-C	18-B	19-C	20-A
21-C	22-B	23-B	24-C	25-D	26-A	27-B	28-D	29-B	30-C
31-A	32-D	33-C	34-B	35-C	36-C	37-C	38-A	39-B	40-A
41-D	42-A	43-D	44-C	45-A	46-B	47-A	48-D	49-D	50-C

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A clothes

Giải thích: Phương án B có âm tận cùng là /tʃ/, phương án C và D có âm tận cùng là /s/ nên -es được phát âm là /ɪz/.

Phương án A có âm tận cùng là /ð/ nên -es được phát âm là /z/.

A. clothes /kləʊðz/

B. couches /kaʊtʃɪz/

C. bosses /bɒsɪz/

D. boxes /bɒksɪz/

2. C ethnic

Giải thích:

A. together /tə'geðə(r)/

B. worthy /'wɜ:ði/

C. ethnic /'eθnɪk/

D. though /ðəʊ/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. B sensible

Giải thích:

A. example /ɪg'zɑ:mpl/

C. continue /kən'tɪnju:/

B. sensible /'sensəbl/

D. contestant /kən'testənt/

4. D purpose

Giải thích:

A. explain /ɪk'spleɪn/

C. control /kən'trəʊl/

B. involve /ɪn'vɒlv/

D. purpose /'pɜ:pəs/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A in

Giải thích: Ta có **succeed in + V-ing** (thành công trong việc)

Dịch nghĩa: Ở lần thi thứ ba, anh ấy đã vượt qua bài thi lái xe thành công.

6. C development

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ **medical** (thuộc về y tế) nên ta cần điền một danh từ. Trong các phương án đã cho chỉ có phương án C là danh từ.

Dịch nghĩa: Các hoạt động chính của WHO là thực hiện nghiên cứu về phát triển y tế và cải thiện chăm sóc sức khỏe quốc tế.

7. A go

Giải thích: Ta có **let sb + V** (cho phép ai đó làm gì)

Dịch nghĩa: Vào các buổi chiều thứ Sáu, giáo viên đôi khi cho chúng tôi về sớm.

8. A waiting

Giải thích: Trong câu đã có động từ chính **are** nên động từ trong chỗ trống cần điền nằm trong mệnh đề quan hệ. Danh từ **The people** là chủ thể của hành động **wait** (đợi) nên ta rút gọn mệnh đề quan hệ bằng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Những người đợi xe buýt trong mưa đang bị ướt.

9. C whether the children could

Giải thích: Động từ tường thuật là **asked** (hỏi) nên câu trực tiếp ở dạng câu hỏi. Ta đổi trật tự từ trong câu hỏi thành câu trần thuật trong mệnh đề tường thuật, do đó phương án A và D bị loại. Động từ tường thuật **asked** ở quá khứ nên động từ trong mệnh đề sau cũng ở quá khứ, nên loại phương án B. Như vậy, phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ hỏi liệu bọn trẻ có thể ăn trưa ở trường không.

10. C would you

Giải thích: Động từ trong mệnh đề chính là **wouldn't** nên trong câu hỏi đuôi ta lấy lại bằng dạng khẳng định **would** và giữ nguyên chủ ngữ **you**.

Dịch nghĩa: Anh sẽ không phiền nếu tôi tăng âm lượng lên một chút, phải không?

11. B he got - did he realise

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ với **Not until**: **Not until + clause + Auxiliary + S + V...** (Mãi cho đến khi...).

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi về đến nhà anh ấy mới nhận ra mình đã lấy nhầm xe đạp của người khác.

12. D wouldn't

Giải thích: Mệnh đề **If** có động từ chia ở thời quá khứ hoàn thành, và trong mệnh đề chính có trạng ngữ **today** nên đây là câu điều kiện hỗn hợp, do vậy động từ trong mệnh đề chính có dạng **would (not) + V**.

Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ không phải đi mua sắm hôm nay nữa nếu bạn đã mua đủ hàng hóa vào hôm qua.

13. B provided

Giải thích: Sự việc *con trở về nhà trước nửa đêm* là điều kiện của sự việc *Con có thể đi dự tiệc vào tối thứ Bảy* nên liên từ phù hợp là **provided**.

Dịch nghĩa: Con có thể đi dự tiệc vào tối thứ Bảy miễn là con trở về nhà trước nửa đêm.

14. C The earlier - the easier

Giải thích: Cấu trúc câu so sánh kép: **The + so sánh hơn ..., the + so sánh hơn ...** (Càng...càng...). Trạng từ **early** có 2 âm tiết kết thúc bằng **-y** (không được thành lập theo dạng **adj. + ly**) nên dạng so sánh hơn của nó là **earlier**. Tính từ **easy** mặc dù có 2 âm tiết nhưng tận cùng bằng **-y** nên được coi là tính từ ngắn, dạng so sánh hơn của nó là **easier**. Do đó, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Càng rời khỏi nhà sớm thì chặng đường càng dễ dàng vì xe buýt không quá đông đúc.

15. A inevitable

Giải thích:

A. inevitable (adj.): không thể tránh khỏi

B. illicit (adj.): trái phép

C. disconcerting (adj.): lo lắng, bối rối

D. impossible (adj.): bất khả thi

Dịch nghĩa: Một số người bi quan nhất định cảm thấy rằng chiến tranh hạt nhân trong thời đại của chúng ta là không thể tránh khỏi.

16. C spectators

Giải thích:

A. viewers (pl. n.): khán giả (xem truyền hình)

B. audience (n.): khán giả (xem biểu diễn)

C. spectators (pl. n.): khán giả (xem thể thao)

D. onlookers (pl. n.): người xem (ngoài cuộc)

Dịch nghĩa: Khán giả không đồng ý với quyết định của trọng tài và làm gián đoạn trận đấu bóng đá.

17. C understand

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **be given to understand** (được cho biết rằng)

Dịch nghĩa: Jack thất vọng khi không được thăng chức vì anh ta được cho biết rằng công việc đó sẽ thuộc về mình.

18. B read

Giải thích: Ta có cụm cố định: **take sth as read** (tự cho rằng điều gì đó là đúng)

Dịch nghĩa: Đừng tự cho rằng bạn sẽ được thăng chức trong công việc; các đồng nghiệp khác cũng có cơ hội tốt.

19. C ride

Giải thích: Ta có thành ngữ: **take sb for a ride** (lừa ai)

Dịch nghĩa: Khi chiếc xe máy mới của tôi liên tục bị hỏng, tôi biết rằng mình đã bị nhân viên bán xe cũ lừa.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. A delay

Giải thích: I think your best plan is to hold off making a decision until you know if you have passed the examination. (Tôi nghĩ rằng kế hoạch tốt nhất là tạm hoãn đưa ra quyết định cho đến khi bạn biết liệu bạn đã thi đỗ.)

A. delay (v.): trì hoãn

B. consider (v.): cân nhắc

C. stay (v.): ở lại

D. think (v.): suy nghĩ

Như vậy, **hold off** có nghĩa tương đồng với phương án A.

21. C huge

Giải thích: When their rent increased from \$200 to \$400 a month, they protested against such a tremendous increase. (Khi tiền thuê nhà của họ tăng từ 200 đô la lên 400 đô la một tháng, họ đã phản đối sự gia tăng vô cùng lớn như vậy.)

A. light (adj.): nhẹ

B. difficult (adj.): khó khăn

C. huge (adj.): khổng lồ

D. tiring (adj.): mệt mỏi

Như vậy **tremendous** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. B impede

Giải thích: By the 1600s, colonial shipbuilders were strong competitors in the shipbuilding industry and helped to propel heavy transatlantic commerce. (Vào những năm 1600, các công ty đóng tàu thuộc địa là các đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành công nghiệp đóng tàu và giúp thúc đẩy thương mại xuyên Đại Tây Dương.)

A. inspire (v.): truyền cảm hứng

B. impede (v.): cản trở

C. enhance (v.): tăng cường

D. generate (v.): sinh ra, tạo ra

Như vậy, **propel** có nghĩa tương phản với phương án B.

23. B has a happy life

Giải thích: His wife never lets him do what he wants and as a result he leads a dog's life. (Vợ anh ta không bao giờ để anh ta làm những gì mình muốn và kết quả là anh ta sống một cuộc sống khổ sở.)

A. eats what he can: ăn những gì anh ta có thể

B. has a happy life: có một cuộc sống hạnh phúc

C. never sleeps: không bao giờ ngủ

D. remains quiet: trầm lặng

Như vậy **leads a dog's life** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. C I disagree with you

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện việc không đồng ý với quan điểm được đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mình hoàn toàn đồng ý

B. Điều này hoàn toàn đúng

C. Mình không đồng ý với cậu

D. Tôi không thể không có cùng suy nghĩ

Dịch nghĩa: Jennifer và Katherine đang thảo luận về siêu thị và chợ truyền thống.

- Jennifer: "Mình tin rằng siêu thị tốt hơn nhiều so với chợ truyền thống".

- Katherine: "Mình không đồng ý với cậu. Mỗi cái đều có những đặc điểm riêng".

25. **D** Sure, I'll put you through.

Giải thích: Câu trả lời cần đáp lại lời đề nghị gặp một người khác trên điện thoại.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi e là tôi không biết.

B. Tôi xin lỗi. Tôi sẽ gọi lại sau.

C. Xin lỗi. Anh có thể chuyển lời nhắn được không?

D. Tất nhiên được ạ. Tôi sẽ nói máy cho anh.

Dịch nghĩa: - "Xin chào. Tôi muốn được gặp ông Green".

- "Tất nhiên được ạ. Tôi sẽ nói máy cho anh".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. **A** However

Giải thích: Ta thấy hai câu: **The ingredients seem very simple: flour, yeast, water and a bit of salt** (Các thành phần có vẻ rất đơn giản: bột mì, men, nước và một chút muối) và **water and flour can easily turn into a rather unappetizing gluey mix [...]** (nước và bột mì có thể dễ dàng biến thành một hỗn hợp keo kém hấp dẫn) có mối quan hệ tương phản nên liên từ phù hợp là **However**.

27. **B** bad

Giải thích: Động từ của mệnh đề danh từ là động từ chỉ cảm giác **feel** (cảm thấy) nên ta cần điền một tính từ. Giữa hai phương án là tính từ là **B. bad** (tệ) và **C. good** (tuyệt vời), phương án B phù hợp với nghĩa của câu.

28. **D** save

Giải thích:

A. hold (v.): nắm, giữ

B. deliver (v.): vận chuyển

C. return (v.): trở lại

D. save (v.): cứu

29. **B** upset

Giải thích:

A. worry (v.): làm lo lắng

B. upset (v.): làm khó chịu

C. ache (v.): đau

D. depress (v.): làm chán nản

30. **C** uncomfortably

Giải thích: Sau vị trí cần điền là tính từ **full** (no) nên ta cần một trạng từ để bổ nghĩa. Giữa hai phương án là trạng từ là **B. comfortably** (một cách thoải mái) và **C. uncomfortably** (một cách khó chịu), phương án C phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa toàn bài:

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất pizza Châu Âu, làm một chiếc bánh pizza ngon không phải là một kỹ năng đơn giản có thể học được. Các thành phần có vẻ rất đơn giản: bột mì, men, nước và một chút muối. Tuy nhiên, nước và bột mì có thể dễ dàng biến thành một hỗn hợp keo kém hấp dẫn, và bất cứ ai đã ăn một chiếc bánh pizza kém chất lượng sẽ biết nó có thể khiến dạ dày của bạn cảm thấy tồi tệ như thế nào.

"Tại Ý, 70% các nhà sản xuất pizza có thể cải thiện sản phẩm của họ, chưa kể tất cả các nhà sản xuất pizza trên khắp thế giới cung cấp các bữa ăn không thể ăn nổi", ông Anotonio Primiceri, người sáng lập Hiệp hội nói. Ông vừa thành lập một trường học dạy làm pizza với nỗ lực cứu lại danh tiếng cho món ăn truyền thống này. Là một phần của khóa học chuyên sâu, các học viên tại trường của ông Primiceri được dạy làm sao để tránh mắc những sai lầm phổ biến, tạo ra một hỗn hợp cơ bản tốt, thêm nguyên liệu phù

bề mặt đầy hương vị và làm pizza đúng cách. "Thử nghiệm chiếc bánh pizza đã hoàn thành bằng cách bẻ lớp đế", ông Primiceri khuyên. "Nếu phần mềm bên trong đế bánh pizza có màu trắng, sạch và khô, thì đó là một chiếc bánh pizza ngon. Nếu không, chiếc pizza sẽ làm dạ dày của bạn khó chịu. Bạn sẽ cảm thấy đầy bụng và cũng khát nước nữa".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Một nghiên cứu **tiên phong**¹ của Donald Appleyard đã đưa ra một khám phá đáng kinh ngạc rằng sự gia tăng đột ngột về **lưu lượng giao thông**² trong một khu vực ảnh hưởng đến con người giống như cách mà việc tội phạm gia tăng đột ngột gây ra. Appleyard đã quan sát điều này bằng cách tìm ba khu nhà ở San Francisco trông giống nhau và đều có cư dân thuộc **tầng lớp trung lưu**³ và tầng lớp lao động, với tỉ lệ gần như nhau. Sự khác biệt là chỉ 2.000 chiếc ô tô mỗi ngày chạy trên phố Octavia (phố GIAO THÔNG THỪA, theo thuật ngữ của Appleyard), trong khi phố Gough (phố GIAO THÔNG TRUNG BÌNH) được sử dụng bởi 8.000 xe mỗi ngày và phố Franklin (phố GIAO THÔNG ĐÔNG ĐÚC) có khoảng 16.000 xe mỗi ngày. Phố Franklin thường có lượng ô tô trong một giờ bằng lượng ô tô Octavia có trong một ngày.

Giao thông đông đúc trực tiếp kéo theo nguy hiểm, tiếng ồn, khói và **muội than**⁴ và thứ yếu là rác thải. Nghĩa là, ô tô thì không mang đến nhiều rác, nhưng khi rác thải **chồng chất**⁵, người dân hiếm khi dọn dẹp chúng đi. Appleyard khẳng định rằng lượng xe hơi làm giảm mức độ mà người dân cảm thấy mình phải có trách nhiệm. Tiếng ồn là một **tác nhân xâm nhập**⁶ liên tục vào nhà ở của họ. Nhiều cư dân tại phố Franklin che chắn cửa chính và cửa sổ của họ và dành hầu hết thời gian ở phía sau nhà. Hầu hết các gia đình có trẻ em đã rời đi.

Tình hình trên phố Octavia lại rất khác. Cư dân thu dọn rác. Họ ngồi trên các bậc cửa và trò chuyện với hàng xóm. Họ có số lượng bạn bè nhiều gấp ba lần và số người quen nhiều gấp đôi so với người dân ở Franklin.

Trên phố Gough, người dân nói rằng cảm giác trước đây về cộng đồng đã biến mất khi lưu lượng giao thông tăng lên. Mọi người ngày càng trở nên bận bịu với cuộc sống của chính họ. Một số gia đình gần đây đã chuyển đi và nhiều người đang cân nhắc. Những người ở lại bày tỏ sự hối tiếc sâu sắc trước sự suy tàn của cộng đồng.

31. A. startling

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**astounding**" ở dòng 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. làm sững sốt

B. thất vọng

C. ngờ vực

D. thay thế

Giải thích: astounding (adj.) = astonishing, startling

32. D. a discovery

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**this**" trong đoạn 1 có lẽ đề cập đến _____.

A. giao thông

B. đường phố

C. sự khác biệt

D. một khám phá

Giải thích: Dựa vào câu 1 và 2 đoạn 1: A pioneering study by Donald Appleyard made the astounding discovery that a sudden increase in the volume of traffic through an area affects people in the way that a sudden increase in crime does. Appleyard observed **this** by finding three blocks of houses in San Francisco [...]. Từ **this** thay thế cho một sự việc, xét trong ngữ cảnh của câu, có thể xác định **the (astounding) discovery** là danh từ mà nó thay thế.

33. C they have varying amounts of traffic

Dịch nghĩa câu hỏi: Ba con phố được đề cập trong đoạn văn khác nhau ở _____.

- A. chúng ở các thành phố khác nhau
- B. các cư dân có nguồn gốc dân tộc khác nhau
- C. chúng có lưu lượng giao thông khác nhau
- D. mức thu nhập của cư dân thay đổi đáng kể

Giải thích: Dựa vào câu thứ 3 trong đoạn 1: **The difference was that only 2,000 cars a day ran down Octavia Street (LIGHT street, in Appleyard's terminology) while Gough Street (MEDIUM street) was used by 8,000 cars daily, and Franklin Street (HEAVY street) had around 16,000 cars a day.**

34. B point out the disadvantage of heavy traffic

Dịch nghĩa câu hỏi: Mục đích chính của tác giả trong đoạn thứ hai là để _____.

- A. thảo luận về vấn đề xả rác
- B. chỉ ra nhược điểm của giao thông đông đúc
- C. đề xuất một hệ thống giao thông thay thế
- D. đề xuất các cách đối phó với các vấn đề giao thông

Giải thích: Câu chủ đề của đoạn thứ hai là: **Heavy traffic brought with it danger, noise, fumes and soot, directly, and trash secondarily.** Các câu còn lại trong đoạn văn tập trung làm rõ những nhược điểm của giao thông đông đúc, do vậy, phương án đúng là B.

35. C People on this street have more and more space for which they feel responsible.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG phải là một phát biểu bạn mong đợi từ một người dân trên phố Gough?

- A. Người dân trên con phố này không hài lòng vì khu phố đang xuống cấp.
- B. Người dân trên phố này chủ yếu chỉ nghĩ cho mình.
- C. Người dân trên con phố này ngày càng có nhiều không gian mà họ cảm thấy có trách nhiệm.
- D. Một số người đang chuẩn bị rời khỏi con phố này.

Giải thích:

Thông tin cho phương án A ở câu cuối đoạn 4: **Those who were staying expressed deep regret at the destruction of their community.**

Thông tin cho phương án B ở câu 2 đoạn 4: **People were becoming more and more preoccupied with their own lives.**

Thông tin cho phương án D ở câu 3 đoạn 4: **A number of families had recently moved and more were considering.**

Phương án C không đúng với những thông tin về người dân ở phố Gough.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Khái niệm ý thức về môi trường, hay còn gọi là “ý thức xanh”, đã trở nên phổ biến hơn trong văn hóa của Mỹ thế kỷ 21. Nó đã bắt đầu ảnh hưởng đến việc sản xuất mọi thứ từ **sản phẩm sạch**¹ không độc hại sử dụng trong gia đình cho đến xe cơ giới **chạy bằng**² nguồn năng lượng thay thế. Tuy nhiên, có một cách để “sống xanh” có vẻ không rõ ràng đối với người xem nhưng có tầm quan trọng tương đương trong ý thức bảo vệ môi trường, là việc xây dựng các tòa nhà được coi là bền vững. Các tòa nhà bền vững là những tòa nhà không **gây áp lực lên**³ môi trường hoặc phụ thuộc vào **việc sử dụng quá mức**⁴ nguồn năng lượng hoặc tài nguyên thiên nhiên. Có bốn

- 1. cleaning products
(n. phr.)
- 2. powered by
- 3. impose on
- 4. over-utilization
(n.)

nguyên tắc chính của tính bền vững, bao gồm việc xem xét đến sức khỏe và sự ổn định của tất cả các sinh vật sống và sự đa dạng môi trường của chúng, cũng như xét đến các cơ hội kinh tế của con người.

Kiến trúc bền vững bao gồm các kỹ thuật thiết kế có nhận thức về môi trường. Trong quá khứ, việc phá hủy một tòa nhà cũ đồng nghĩa với việc tất cả hoặc hầu hết các **mảnh vụn**⁵ của tòa nhà sẽ nằm tại bãi rác hoặc khu xử lý rác thải. Ngày nay, các kiến trúc sư có thể lên kế hoạch và thiết kế một tòa nhà sử dụng vật liệu tái chế, như gỗ, bê tông, đá, hoặc kim loại. Những vật liệu này được tận dụng từ việc phá hủy một tòa nhà cũ và có thể được kết hợp một cách thích hợp vào một công trình mới. Các kiến trúc sư và giám sát thi công cũng có thể chọn tái chế nhiều phần nằm trong kết cấu của các tòa nhà bị phá hủy, như cửa gỗ, cửa sổ và các loại kính khác, gốm sứ, giấy và vải sợi.

Một vấn đề thường xảy ra là làm thế nào một đội ngũ xây dựng - cho dù đó là đội phá hủy công trình hay một đội xây mới - xác định và **phân loại**⁶ được những gì là rác thải và những gì có thể tái chế. Các kiến trúc sư và các nhà khoa học môi trường phải xác định liệu một vật liệu có phù hợp để sử dụng trong việc xây dựng mới hay không và nó sẽ tác động như thế nào đến môi trường. Họ phải đánh giá các vật liệu từ công trình phá hủy và xác định những vật liệu đó chứa gì, và liệu chúng có đáp ứng các tiêu chuẩn do Cơ quan bảo vệ môi trường của chính phủ Hoa Kỳ (EPA) đặt ra. Nếu các mảnh vỡ từ việc phá hủy có chứa các vật liệu nguy hiểm gây hại cho môi trường hoặc người tiêu dùng, chẳng hạn như **amiăng**⁷, thì vật liệu đó không thể tận dụng được. Việc sử dụng amiăng để **cách nhiệt**⁸ và để chống cháy trong các tòa nhà và khung kết cấu phổ biến trong thế kỷ 19. Amiăng đã từng được sử dụng trong ván ốp trên các mặt của các tòa nhà, cũng như trong lớp cách nhiệt trong tường trong của nhà ở hoặc các công trình khác. Trong các công trình “xanh” mới, vật liệu cách nhiệt trước đây dựa trên amiăng có thể được thay thế bằng vải bông chéo tái chế hoặc xây dựng sử dụng xenlulô - một vật liệu sợi có trong các sản phẩm giấy.

Đánh giá tương tự áp dụng cho gỗ hoặc ván lát tường sơn bằng sơn chứa chì độc hại. Ngoài ra, bộ điều chỉnh lưu lượng khí ga và đồng hồ đo trên cả hệ thống sưởi bằng nước và khí đốt xây dựng **trước**⁹ năm 1961 phải được đánh giá cẩn thận để xác định rằng chúng không chứa các chất nguy hiểm như **thủy ngân**¹⁰. Thủy ngân có thể gây hại cho con người và môi trường nếu nó bị tràn ra khi loại bỏ các thiết bị này.

36. C being environmentally conscious in construction

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

A. Lý do việc chọn vật liệu không dễ quyết định trên một công trường xây dựng

B. Vật liệu nào có hại cho con người và môi trường

C. Thể hiện ý thức bảo vệ môi trường trong xây dựng

D. Cách xây dựng các tòa nhà bền vững

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến việc xây dựng các công trình “xanh” bền vững tận dụng các vật liệu tái chế nhằm tiết kiệm nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, do vậy phương án đúng là C.

37. C widespread

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ “**prevalent**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. hiếm

B. bất thường

C. phổ biến

D. có giá trị

Giải thích: prevalent (adj.) = common, widespread

5. debris (n.)

6. sort (v.)

7. asbestos (n.)

8. insulation (n.)

9. prior to (adj.)

10. mercury (n.)

38. A some companies manufacture vehicles that are not powered by gasoline

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 1, tác giả ngụ ý rằng _____.

A. một số công ty sản xuất các phương tiện không chạy bằng xăng

B. khái niệm xanh không ảnh hưởng đến sản xuất

C. sử dụng năng lượng thay thế là rõ ràng đối với người tiêu dùng

D. tất cả các tòa nhà gây áp lực lên môi trường

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 1: **It has begun to affect the manufacturing of everything from non-toxic household cleaning products to motor vehicles powered by alternative sources of energy.**

39. B Sustainable buildings do not overuse electricity, oil, or gas.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 1, điều nào sau đây là đúng?

A. Tất cả các công trình xây dựng tuân theo khái niệm kiến trúc bền vững.

B. Các tòa nhà bền vững không lạm dụng điện, dầu hoặc khí đốt.

C. Ngày nay các sản phẩm và thiết bị làm sạch gây hại cho môi trường.

D. Xây dựng các tòa nhà "xanh" là một ý tưởng cũ.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 1: **Sustainable buildings are those that do not impose on the environment or rely on the over-utilization of energy or natural resources.**

40. A safe, organic, recycled materials

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 2, thiết kế có ý thức về môi trường tích hợp _____.

A. các vật liệu an toàn, hữu cơ, tái chế

B. gỗ, đá hoặc bê tông mới

C. mảnh vụn từ một tòa nhà bị phá hủy

D. vật liệu từ bãi rác

Giải thích: Dựa vào các câu sau trong đoạn 2:

Today, architects can plan and design a building that uses recycled materials, such as wood, concrete, stone, or metal.

Architects and construction supervisors may also choose to recycle more organic parts of demolished buildings, such as wooden doors, windows and other glass, ceramics, paper, and textiles.

If the debris from the demolition contains hazardous materials that are harmful to the environment or to the consumer, such as asbestos, then the material is not salvageable.

41. D the materials from the demolition

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. EPA (Cục Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ)

B. đội ngũ xây dựng trên công trường

C. các kiến trúc sư và các nhà khoa học môi trường

D. các vật liệu từ công trình bị phá hủy

Giải thích: Dựa vào các câu sau trong đoạn 3: **They must evaluate the materials from the demolition and determine what those materials contain, and if they meet the standards set by the U.S. government's Environmental Protection Agency (the EPA).** Từ they thay thế cho một danh từ số nhiều, dựa vào ngữ cảnh có thể xác định **the materials from the demolition** là cụm danh từ mà nó thay thế.

42. A cellulose

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 3, tác giả đã đề cập đến tất cả các vật liệu nguy hiểm sau đây được tìm thấy trong các mảnh vụn từ một trang công trình phá hủy NGOẠI TRỪ _____.

A. xen-lu-lô

B. thủy ngân

C. amiăng

D. chì

Giải thích: Thông tin cho phương án B ở câu sau trong đoạn 3: **In addition, gas-flow regulators and meters on both water and gas heating systems constructed prior to 1961 must be carefully evaluated to determine that they do not contain dangerous substances such as mercury.**

Thông tin cho phương án C ở câu sau trong đoạn 3: **If the debris from the demolition contains hazardous materials that are harmful to the environment or to the consumer, such as asbestos, then the material is not salvageable.**

Thông tin cho phương án D ở câu sau trong đoạn 3: **The same-assessment applies to wood or wallboard painted with toxic lead-based paints.**

Phương án A được đề cập đến không phải là một vật liệu nguy hiểm dựa vào câu sau trong đoạn 3: **In new "green" construction, insulation that once asbestos-based can be replaced with recycled denim or constructed with cellulose-a fibrous material found in paper products.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. D link → linking

Giải thích: Động từ **link** (nói) nằm trong mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chính **cable** (cáp quang) và trước đó không có đại từ quan hệ nên ta sử dụng dạng rút gọn bằng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Một tuyến cáp quang xuyên Thái Bình Dương đi vào hoạt động vào tháng 4 năm 1989, nối liền Hoa Kỳ và Nhật Bản.

44. C that she knew → did she know

Giải thích: Ta có cấu trúc đảo ngữ với **Only when**:

Only when S + V + auxiliary (trợ động từ) + S + V (Chỉ khi...)

Dịch nghĩa: Chỉ khi giáo viên gọi điện cho cô ấy cô ấy mới biết sự thật về con trai mình.

45. A reading → read

Giải thích: Động từ **read** nằm trong câu mệnh lệnh nên ta sử dụng dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Với loại bài tập này, đọc các câu hỏi trước rồi đọc văn bản để tìm câu trả lời đúng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. B However strong he is, he still can't lift that box.

Giải thích: **Strong as he is, he still can't lift that box.** (Dù rất khỏe nhưng anh ấy vẫn không thể nâng chiếc hộp đó.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Anh ấy rất khỏe, nhưng anh ấy vẫn có thể nâng chiếc hộp đó lên.

B. Dù khỏe đến đâu, anh ta vẫn không thể nâng chiếc hộp đó lên.

C. Anh ấy vẫn không thể nâng chiếc hộp đó vì anh ấy không đủ khỏe.

D. Chiếc hộp quá nặng khiến anh ấy không thể nâng lên.

Như vậy, phương án đúng là B.

47. A The reason why he failed in the exam was that he didn't work hard enough.

Giải thích: He didn't work hard enough, so he failed in the exam. (Anh ấy đã không học hành đủ chăm chỉ, vì vậy anh ấy đã thi trượt.)

Các phương án B, C, D bị loại do:

Phương án B thiếu trạng từ quan hệ **why** sau danh từ **the reason**.

Phương án C sử dụng cụm từ **the reason for him to fail** không phù hợp, cấu trúc với **the reason** là **the reason for + N/ V-ing**.

Phương án D sai ở trật tự từ **that was**.

Phương án A sử dụng đúng cấu trúc đúng và có ý nghĩa phù hợp với câu gốc.

Dịch nghĩa: Lý do tại sao anh ấy thi trượt là vì anh ấy đã không học hành đủ chăm chỉ.

48. D As soon as the announcement was made, everyone started complaining.

Giải thích: Everyone started complaining the moment the announcement was made. (Mọi người bắt đầu phàn nàn thời điểm thông báo được đưa ra.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Chỉ khi mọi người bắt đầu phàn nàn thì thông báo được đưa ra.

B. Mọi người bắt đầu phàn nàn rằng thông báo được đưa ra.

C. Ngay sau khi mọi người bắt đầu phàn nàn thì thông báo được đưa ra.

D. Ngay sau khi thông báo được đưa ra, mọi người bắt đầu phàn nàn.

Như vậy, phương án đúng là D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D No sooner had Seth arrived at the meeting than we were told about his leaving the company.

Giải thích: Seth informed us of his retirement from the company. He did it when arriving at the meeting. (Seth thông báo cho chúng tôi về việc ông nghỉ hưu tại công ty. Ông đã làm điều đó khi đến cuộc họp.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Chỉ sau khi ông nghỉ hưu tại công ty, Seth mới nói với chúng tôi về việc ông đến cuộc họp.

B. Mãi cho đến khi Seth nói với chúng tôi rằng ông sẽ rời công ty, ông mới đến cuộc họp.

C. Không lâu sau khi Seth thông báo cho chúng tôi về việc ông nghỉ hưu tại công ty thì ông đến cuộc họp.

D. Không lâu sau khi Seth đến cuộc họp thì chúng tôi được biết về việc ông ấy rời công ty.

Như vậy phương án đúng là D.

50. C Although George graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.

Giải thích: George graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed. (George tốt nghiệp với bằng giỏi. Tuy nhiên, anh ta lại nằm trong nhóm những người thất nghiệp.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Nếu George tốt nghiệp với bằng giỏi, anh ta sẽ nằm trong nhóm những người thất nghiệp.

B. George nằm trong nhóm những người thất nghiệp vì anh ta tốt nghiệp với bằng giỏi.

C. Mặc dù George tốt nghiệp với bằng giỏi nhưng anh ta nằm trong nhóm những người thất nghiệp.

D. Việc George tốt nghiệp với bằng giỏi giúp anh ta nằm trong nhóm những người thất nghiệp.

Như vậy, phương án C phù hợp.

Đáp án

1-A	2-D	3-C	4-A	5-A	6-C	7-B	8-D	9-D	10-B
11-A	12-D	13-A	14-A	15-B	16-C	17-C	18-C	19-A	20-D
21-D	22-D	23-A	24-D	25-D	26-B	27-C	28-A	29-C	30-D
31-B	32-A	33-B	34-B	35-B	36-C	37-A	38-B	39-D	40-C
41-A	42-B	43-B	44-B	45-D	46-B	47-B	48-C	49-C	50-D

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A hour

Giải thích:

A. hour /aʊə(r)/

C. highlight /'haɪlaɪt/

B. hectic /'hektɪk/

D. handle /'hændəl/

2. D dates

Giải thích: Phương án A, B và C có âm tận cùng lần lượt là /dʒ/, /s/ và /tʃ/ nên -es được phát âm là /ɪz/. Phương án D có âm tận cùng là /t/ nên -es được phát âm là /s/.

A. changes /tʃeɪndʒɪz/

C. matches /mætʃɪz/

B. romances /rəʊ'mænsɪz/

D. dates /deɪts/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C develop

Giải thích:

A. comprehend /kəmprɪ'hend/

C. develop /dɪ'veləp/

B. entertain /entə'teɪn/

D. introduce /ɪntrə'dʒu:s/

4. A survive

Giải thích:

A. survive /sə'vaɪv/

C. rescue /'reskjʊ:/

B. advent /'ædvent/

D. pizza /'pi:tʃə/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A of – on

Giải thích: Cụm từ: **Instead of N/ V-ing** (thay vì); **run on something** (vận hành/ chạy bằng...)

Dịch nghĩa: Thay vì xăng, ô tô sẽ chỉ chạy bằng điện và năng lượng mặt trời.

6. C nationality

Giải thích: Trước vị trí cần điền là giới từ **on** nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ quốc tế giúp đỡ những người gặp khó khăn mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, giai cấp hay quan điểm chính trị.

7. B such

Giải thích: Cấu trúc **such ... that...** dùng để nhấn mạnh: **S + V + such + adj + plural noun + that + S + V (... đến nỗi mà...).**

Dịch nghĩa: Emma và Karen từng là những người bạn tốt đến nỗi tôi phải ngạc nhiên khi giờ họ không ưa nhau.

8. D goes – will have spent

Giải thích: Cấu trúc: **by the time + hiện tại đơn, tương lai hoàn thành** (tính tới lúc/ vào thời điểm ...)

Dịch nghĩa: Tính tới lúc phần mềm này được bán ra vào tháng tới, công ty đã chi 2 triệu đô la để phát triển nó.

9. D what

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trong mệnh đề danh từ đóng vai trò làm vị ngữ trong câu. Ta có cấu trúc: **what + S + look like** (ai đó trông như thế nào)

Dịch nghĩa: Cô tự hỏi bây giờ cha cô trông như thế nào, sau bao nhiêu năm xa cách.

10. B play

Giải thích: Cấu trúc câu truyền khiến dạng chủ động: **have somebody do something** (nhờ/ thuê ai đó làm gì)

Dịch nghĩa: Kelly muốn mời một ban nhạc biểu diễn trong đám cưới của cô ấy.

11. A Should

Giải thích: Ta thấy mệnh đề kết quả **please let me know at once** là câu mệnh lệnh nên đây là câu điều kiện loại 1. Cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 1: **Should + S + V, mệnh lệnh thức.**

Dịch nghĩa: Nếu có bất cứ điều gì đáng ngờ phát sinh, xin vui lòng cho tôi biết ngay lập tức.

12. D started talking

Giải thích: Ta có cấu trúc từ để hỏi **What if** (Nếu... thì sao?) và sự việc phía sau **chú mèo của bạn bỗng nhiên bắt chuyện với bạn ngay lúc này** thể hiện một điều không có thật ở hiện tại nên ta cần chia động từ ở thì quá khứ để giả định một điều không có thật ở hiện tại. Do vậy, phương án đúng là D.

Dịch nghĩa: Nếu chú mèo của bạn bỗng nhiên bắt chuyện với bạn ngay lúc này thì sao? Bạn sẽ phản ứng thế nào?

13. A a - the

Giải thích: Ở vị trí cần điền thứ nhất, **nice holiday** là danh từ đếm được ở hình thức số ít, không xác định, bắt đầu bằng phụ âm /n/ nên ta cần dùng mạo từ **a**.

Ở vị trí cần điền thứ hai, ta có cấu trúc so sánh nhất với tính từ **good: the best**

Dịch nghĩa: "Kì nghỉ của bạn tuyệt chứ?" - "Tuyệt, đó là kì nghỉ tuyệt vời nhất tôi từng có."

14. A reading to watch

Giải thích: Ta có cấu trúc: **stop N/ V-ing to V** (dừng việc đang làm để làm việc khác).

Dịch nghĩa: Tôi đang thưởng thức cuốn sách của mình, nhưng tôi đã ngừng đọc để xem một chương trình trên tivi.

15. B trend

Giải thích:

A. fashion (n.): thời trang

B. trend (n.): xu hướng thời trang

C. custom (n.): phong tục

D. routine (n.): thói quen

Dịch nghĩa: Xu hướng thời trang chung của đàn ông những năm 1970 là để tóc dài và râu quai nón.

16. C renounce

Giải thích:

A. extract (v.): chiết xuất

B. refuse (v.): từ chối

C. renounce (v.): từ bỏ

D. retract (v.): rút lại

Dịch nghĩa: Nhà vua buộc phải từ bỏ ngai vị khi cưới một người đã từng ly hôn.

17. C dropped

Giải thích: Cụm từ: **drop a hint** (ám chỉ, nói bóng gió)

Dịch nghĩa: Tôi đã nói ám chỉ nhiều lần về số tiền mà anh ấy nợ tôi. Đơn giản là tôi sẽ phải nói thẳng ra và đòi anh ấy tiền.

18. C line

Giải thích: Cụm từ: **step out of line** (không nghe lời)

Dịch nghĩa: Cô ấy là một giáo viên nghiêm khắc. Nếu bất kì học sinh nào của cô không nghe lời, cô sẽ rất tức giận.

19. A whale

Giải thích: Thành ngữ: **have a whale of a time** (tận hưởng khoảng thời gian tuyệt vời)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã tận hưởng khoảng thời gian tuyệt vời ở bữa tiệc của Jason hôm qua.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. D think too much about

Giải thích: She tried very hard not to dwell on the death of her husband. (Cô đã rất cố gắng để không nghĩ quá nhiều về cái chết của chồng mình.)

A. remember (v.): nhớ

B. benefit from (v. phr.): đạt được lợi ích từ

C. forget (v.): quên

D. think too much about (phr.): nghĩ quá nhiều về

Như vậy, **dwell on** có nghĩa tương đồng với phương án D.

21. D be enough

Giải thích: A hundred dollars will suffice to buy a home computer. (Một trăm đô la là đủ để mua một chiếc máy tính gia đình.)

A. be saved: được tiết kiệm

B. be charged: bị tính phí

C. be suffered: bị chịu đựng

D. be enough: là đủ

Như vậy, **suffice** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. D gathering

Giải thích: The fact that white light is composed of various wavelengths may be demonstrated by dispersing a beam of light through a prism. (Việc ánh sáng trắng được tạo thành từ các bước sóng khác nhau có thể được chứng minh bằng cách phân tán một chùm ánh sáng qua lăng kính.)

A. scattering (v-ing): rải rác

B. distributing (v-ing): phân phối

C. ejecting (v-ing): đẩy ra

D. gathering (v-ing): tập hợp lại

Như vậy, **dispersing** có nghĩa tương phản với phương án D.

23. A lost his money

Giải thích: I told him to invest it wisely, which Alex did. He bought a ticket for the lottery and **his ship came home** because he won the jackpot. (Tôi dặn anh ta đầu tư một cách khôn ngoan, và Alex đã làm thế. Anh ta mua một vé xổ số và kiếm bội tiền vì anh trúng giải độc đắc.)

A. lost his money: *mất tiền*

B. got a lot of money: *kiếm được nhiều tiền*

C. had good luck: *gặp may*

D. changed his mind: *đổi ý*

Như vậy **his ship came home** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. D That's just what I was thinking

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại một câu đưa ra ý kiến.

A. Ừ, cùng làm nhé

B. Được thôi

C. Thật là nhảm nhí

D. Đó chính là điều mà tớ đang nghĩ

Dịch nghĩa: - "Tớ nghĩ cô giáo cần cho chúng mình thêm bài tập."

- "Đó chính là điều mà tớ đang nghĩ."

25. D That is very kind. Thank you!

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại lời mời.

A. Vâng. Tôi có thể giúp gì được cho bạn?

B. Không có gì. Không cần nhắc tới điều đó.

C. Cảm ơn bạn. Bạn cũng vậy nhé.

D. Bạn thật tốt bụng. Cảm ơn bạn.

Dịch nghĩa: - "Cứ tự nhiên như ở nhà nhé!"

- "Bạn thật tốt bụng. Cảm ơn bạn."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. B display

Giải thích: Cụm từ: **be on display** (đang được trưng bày)

27. C which

Giải thích: Đại từ quan hệ **which** thay thế cho danh từ chỉ vật **these sculptures** (những tác phẩm điêu khắc này), không dùng **that** vì trước đó có dấu phẩy (mệnh đề quan hệ không xác định).

28. A Although

Giải thích: Mệnh đề **the idea then went out of fashion and was largely forgotten** (ý tưởng này đã lỗi thời và phần lớn bị lãng quên) có ý nghĩa tương phản với mệnh đề **expensively decorated tables remained popular into the 19th century** (những chiếc bàn được trang trí xa hoa vẫn còn rất phổ biến vào thế kỷ 19) nên ta dùng liên từ **although** (mặc dù) là phù hợp nhất.

29. C existence

Giải thích:

A. presence (n.): sự có mặt

B. occurrence (n.): sự kiện

C. existence (n.): tồn tại

D. survival (n.): sống sót

30. D forgotten

Giải thích: Vị trí cần điền phải là một tính từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ **art form** (loại hình nghệ thuật) nên phương án B, C và D phù hợp. Dịch nghĩa các phương án:

B. forgetful (adj.): hay quên

C. forgettable (n.): không đáng nhớ

D. forgotten (adj.): bị lãng quên

Như vậy, phương án D phù hợp với ngữ cảnh bài đọc.

Dịch nghĩa cả bài:

Hầu hết các nghệ sĩ tạo ra các vật thể ba chiều, thay vì các bức tranh hoặc bản vẽ đều sử dụng các vật liệu như đá hoặc kim loại trong tác phẩm của họ. Tuy nhiên, một cuộc triển lãm vừa được khai mạc tại Bảo tàng Bowes ở Anh, nơi mà các tác phẩm điêu khắc tái tạo lại được chạm khắc từ một chất liệu rất khác đang được trưng bày, đó là đường.

Để hiểu được sự phát triển của loại hình nghệ thuật này, bạn phải quay lại 500 năm trước, đến thời điểm mà đường rất hiếm và chỉ dành cho những người rất giàu có. Vào thời đó, những người châu Âu giàu có thường thể hiện sự dư giả của mình bằng cách trang trí bàn ăn với các tác phẩm điêu khắc tinh xảo từ đường để gây ấn tượng với khách của họ trong những dịp đặc biệt. Các nghệ nhân giỏi nhất mới được tuyển để tạo ra các tác phẩm điêu khắc có thể phản ánh con mắt thẩm mỹ cũng như địa vị của chủ nhà trong xã hội.

Mặc dù những chiếc bàn được trang trí xa hoa vẫn còn rất phổ biến vào thế kỷ 19, nhưng ý tưởng này đã lỗi thời và phần lớn bị lãng quên. Điều này một phần là do các tác phẩm điêu khắc đường chỉ tồn tại trong một thời gian giới hạn - nhiều nhất là khoảng 100 năm - vì vậy cuối cùng là không có gì tồn tại. Bảo tàng Bowes gần đây đã có được một bộ sưu tập các công cụ bằng gỗ được sử dụng để tạo ra các tác phẩm điêu khắc từ đường, cùng với một số thiết kế ban đầu, với mục đích nhằm tái tạo lại hình thức nghệ thuật bị lãng quên này.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa cả bài:

Trong một thời gian dài, **động vật lưỡng cư**¹ đã bị nhầm lẫn với các loài **bò sát**². Giống như các loài bò sát, chúng có tim ba ngăn và là động vật máu lạnh. Một số loài động vật lưỡng cư, chẳng hạn như kỳ nhông, thậm chí còn có hình dạng giống thằn lằn. Tuy nhiên, không giống như các loài bò sát, lưỡng cư không bao giờ có móng vuốt trên ngón chân hay có vảy trên cơ thể. Hơn nữa, trứng của động vật lưỡng cư không có vỏ, vì vậy chúng phải được đẻ trong nước hoặc ở những nơi ẩm ướt.

Động vật lưỡng cư là những sinh vật đầu tiên dành phần lớn cuộc đời của chúng trên đất liền. **Ấu trùng**³ của hầu hết các loài lưỡng cư, chẳng hạn như nòng nọc ếch, được sinh ra có mang và sống trong nước. Tuy nhiên, mang của chúng biến mất khi chúng hình thành phổi. Phần lớn giữ lại khả năng thở qua bề mặt ẩm của da. Điều này **rất hữu ích**⁴ khi chúng ngủ đông trong bùn dưới đáy hồ và ao trong những tháng lạnh nhất. Chúng lấy một lượng nhỏ ôxi cần thiết qua da. Một số loài lưỡng cư trải qua "biến thái kép", thay đổi không chỉ từ việc thở bằng mang sang thở bằng phổi mà còn từ ăn thực vật sang ăn côn trùng.

Mặc dù lớp lưỡng cư khá ít về số lượng loài, nhưng lại rất đa dạng. Có ba loại chính. Bộ Caecilian của vùng nhiệt đới là những sinh vật dài, không có chân, và biết **đào hang**⁵. Bộ Caudate, chẳng hạn như sa giông và kỳ nhông, chủ yếu có đuôi dài và chân mập mạp. Bộ Salientian, bao gồm cả ếch và cóc, không có đuôi khi trưởng thành và có chân sau khỏe mạnh. Cóc khác với ếch chủ yếu ở chỗ chúng có da khô, sần sùi.

1. amphibian (n.)
2. reptile (n.)
3. larvae (pl.)
4. come in handy (v. phr.)
5. burrow (v.)

31. B define and describe amphibians

Dịch nghĩa câu hỏi: Mục đích chính của tác giả trong việc viết đoạn văn là để _____.

A. đối chiếu các loài lưỡng cư khác nhau

B. định nghĩa và mô tả động vật lưỡng cư

C. theo dõi sự phát triển của lưỡng cư từ ấu trùng đến trưởng thành

D. giải thích lưỡng cư khác với các sinh vật khác như thế nào

Giải thích: Toàn bộ bài đọc đưa ra định nghĩa và miêu tả động vật lưỡng cư bằng cách so sánh chúng với loài bò sát.

32. A plates covering the bodies of certain animals

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "scales" (vảy) trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với phương án nào sau đây?

A. tấm bao phủ cơ thể của một số động vật

B. tỷ lệ giữa các bộ kích thước khác nhau

C. thiết bị dùng để đo trọng lượng

D. âm thanh được tạo ra bởi các động vật khác nhau

Giải thích: scales = plates covering the bodies of certain animals

33. B They have claws on their toes.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG phải là đặc điểm của lưỡng cư?

A. Chúng là động vật máu lạnh.

B. Chúng có móng vuốt trên ngón chân.

C. Chúng có tim ba ngăn.

D. Chúng đẻ trứng không có vỏ.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn đầu tiên: **However, unlike reptiles, amphibians never have claws on their toes or scales on their bodies.**

34. B change both their methods of breathing and their feeding habits

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, thuật ngữ "biến thái kép" đề cập đến thực tế là động vật lưỡng cư _____.

A. thay đổi cả hình dạng cơ thể và cách chúng đẻ trứng

B. thay đổi cả cách thở và tập tính ăn uống

C. đầu tiên thở qua mang, sau đó qua phổi, sau đó qua da

D. đầu tiên sống dưới nước, sau đó trên cạn, sau đó ở bùn dưới đáy ao và hồ

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn thứ hai: **Some amphibians undergo what is known as a "double metamorphosis", changing not only from gill breathers to lung breathers but also from vegetarians to insectivores.**

35. B toads

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

A. ếch

B. cóc

C. động vật trưởng thành

D. đuôi

Giải thích: Dựa vào câu cuối của bài: **Toads differ from frogs primarily in that they have dry, warty skin.** Đại từ nhân xưng **they** thay thế cho danh từ **toads** được đề cập ở trước đó.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hãy suy nghĩ một chút về album nhạc gần đây bạn đã mua. Rất có thể, bạn sẽ nghĩ đến ca sĩ hoặc ban nhạc khiến bạn muốn mua album. Bạn thậm chí có thể biết tên của tay chơi ghi-ta hoặc tay trống. Tuy nhiên, **những người biểu diễn**¹ tài năng đó chỉ là một số trong người tham gia vào việc tạo ra âm nhạc mà bạn thưởng thức. Phần lớn những người trong ngành công nghiệp âm nhạc làm việc **đằng sau hậu trường**², nhưng vai trò của họ trong quá trình làm nhạc là rất quan trọng.

Bài hát bắt đầu từ các nhạc sĩ sáng tác, điều này là tất nhiên rồi. Một số nhạc sĩ làm việc cá nhân, nhưng nhiều người làm việc trong các nhóm kết hợp tài năng của **người viết lời**³, chính là người viết ca từ cho bài hát, và một nhà soạn nhạc, thường là người chơi đàn dương cầm hoặc nghệ sĩ ghi-ta, chính là người viết nhạc. Nhiều ngôi sao nhạc pop ngày nay làm việc với các nhạc sĩ. Chẳng hạn, một số bản hit lớn nhất của Lady Gaga được viết bởi Nadir Khayat, người còn được gọi là "RedOne". Một số nhóm sáng tác đã trở nên rất nổi tiếng, chẳng hạn như Mike Stock, Matt Aitken và Pete Waterman, người tạo ra nhiều hit lớn của thập niên 80.

Sau khi viết xong một bài hát, **người biên khúc âm nhạc**⁴ sẽ khiến nó trở nên lôi cuốn hơn bằng cách quyết định nhạc cụ nào sẽ được sử dụng, bài hát sẽ có nhịp gì hay tốc độ ra sao, và bài hát nên có cao độ thấp hơn hay cao hơn. Một sự sắp xếp tốt có thể mang đến một bài hát cho cuộc đời và khiến nó trở thành kinh điển.

Không phải mọi ca sĩ hay nhạc công đều có thể trở thành ngôi sao, và nhiều người là nhạc sĩ phòng thu làm việc trong hậu trường cũng vậy. Những nghệ sĩ này không phải là thành viên của bất kỳ nhóm nhạc nào. Thay vào đó, họ được thuê cho **các phần thu âm**⁵ mà cuối cùng trở thành album bạn mua, cũng như phần nhạc thu cho các chương trình truyền hình, phim ảnh và quảng cáo trên đài phát thanh.

Các kỹ sư thu âm⁶ cũng đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo ra bản phối âm cuối cùng mà bạn nghe. Đầu tiên, các kỹ sư này thiết lập phòng thu âm, căn phòng nơi người biểu diễn trình bày, nhạc công và micro vào đúng vị trí để có được âm thanh tốt nhất. Tiếp theo, họ sử dụng các thiết bị điện tử, như máy ghi âm đa nhiệm, để thu nhạc. Cuối cùng, rất lâu sau khi các nhạc công về nhà, các kỹ sư thu âm sử dụng bảng trộn để cân bằng **giai điệu**⁷ và nhịp điệu của từng nhạc công, và đôi khi để **kết hợp**⁸ các hiệu ứng âm thanh đặc biệt hoặc các bản nhạc bổ sung.

Nhiều người kiếm sống bằng âm nhạc. Bạn có thể không nhận ra tất cả tên của họ, nhưng tất cả đều phối hợp với nhau để tạo ra những bài hát bạn thích nghe.

36. C People who play a background role in creating music

Dịch nghĩa câu hỏi: Bài viết chủ yếu đề cập đến điều gì?

A. ngôi sao nhạc pop viết những hit lớn nhất

B. nhóm sáng tác kết hợp với những tài năng của họ

C. những người đóng vai trò hậu trường trong việc tạo ra âm nhạc

D. nhạc công là những nhà soạn nhạc được thuê

Giải thích: Câu cuối đoạn thứ nhất "The majority of people in the music industry work behind the scenes, but the roles they play in the musical process are very important." và câu cuối đoạn cuối "You may not recognize all of their names, but all of them work together to create the songs you love to listen to." đã khẳng định chủ đề của bài đọc. Các đoạn còn lại tập trung phát triển chủ đề: Đoạn thứ hai nói về sự hợp tác giữa ca sĩ và nhạc sĩ, đoạn thứ ba nói về vai trò của người sắp xếp nhạc, đoạn thứ tư nói về những nhạc sĩ phòng thu và đoạn thứ năm nói về vai trò của các kỹ sư phòng thu; tất cả đều đóng vai trò hậu trường tạo nên âm nhạc.

1. performers (pl. n.)
2. behind the scenes (idiom)
3. lyricist (n.)
4. music arrangers
5. recording sessions (n. phr.)
6. recording engineers (n. phr.)
7. melodies (pl. n.)
8. incorporate (v.)

37. A the larger part

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "majority" trong đoạn thứ nhất có nghĩa gần nhất với _____.

A. phần lớn hơn

B. phần nhỏ hơn

C. tầng lớp trung lưu

D. nhóm người hậu trường

Giải thích: majority (đa số) = the larger part (phần lớn hơn)

38. B to give an example of a star who works with a songwriter

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả nhắc đến Lady Gaga?

A. để giải thích lý do tại sao cô ấy không viết bài hát của riêng mình

B. để đưa ra một ví dụ về một ngôi sao làm việc với một nhạc sĩ

C. để so sánh cô với các nhạc sĩ tài năng khác

D. để thuyết phục độc giả mua nhạc của cô ấy

Giải thích: Dựa vào thông tin sau trong đoạn thứ hai: Many of today's pop stars work with songwriters. For example, some of Lady Gaga's biggest hits were written by Nadir Khayat, also known as "RedOne."

39. D. decide how to change some lyrics

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây người biên khúc âm nhạc có lẽ KHÔNG làm?

A. quyết định sử dụng cao độ nào

B. quyết định bài hát sẽ nhanh hay chậm

C. quyết định sử dụng nhạc cụ nào

D. quyết định cách thay đổi một số lời bài hát

Giải thích: Dựa vào câu sau ở đoạn thứ ba: After a song has been written, music arrangers make it more appealing by deciding which instruments will be used, what tempo, or speed, the song will have, and whether the song should have a lower or higher pitch. Như vậy việc thay đổi một số lời bài hát không được đề cập đến nên phương án đúng là D.

40. C a mixing board

Dịch nghĩa câu hỏi: Thiết bị nào được sử dụng vào cuối quá trình thu âm?

A. ghi-ta hoặc dương cầm

B. micro

C. bảng trộn

D. máy ghi âm đa nhiệm

Giải thích: Dựa vào câu sau ở đoạn thứ năm: Finally, long after the musicians have gone home, recording engineers use a mixing board to balance the melodies and rhythms of each musician [...]

41. A the song

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "it" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. bài hát

B. nhịp độ của bài hát

C. tốc độ của bài hát

D. cao độ của bài hát

Giải thích: Xét câu chứa đại từ trên: A good arrangement can bring a song to life and make it a classic. Có hai danh từ ở phía trước mà đại từ có thể thay thế là A good arrangement và a song. Như vậy, xét về nghĩa phương án đúng là A.

42. B They usually support or play for the same artist.

Dịch nghĩa câu hỏi: Câu nào KHÔNG đúng về nhạc sĩ phòng thu?

A. Họ làm việc trong phòng thu âm.

B. Họ thường hỗ trợ hoặc chơi cho cùng một nghệ sĩ.

C. Họ không nổi tiếng như những nghệ sĩ mà họ chơi nhạc cho.

D. Họ kiếm được tiền cho mỗi phần mà họ làm.

Giải thích:

- Phương án A bản thân cái tên đã nói lên nơi làm việc của nhạc sĩ phòng thu nên phương án này đúng.
- Phương án C có thông tin chính xác nằm ở câu: **Not every singer or instrumentalist can be a star, and many work in the background as studio musicians.**
- Phương án D có thông tin chính xác nằm ở câu: **Instead, they are hired for recording sessions [...]**
- Phương án B có thông tin nằm ở câu sau nhưng lại không chính xác: **These artists are not a part of any one musical group.** Điều này có nghĩa việc hỗ trợ hoặc chơi cho cùng một nghệ sĩ là KHÔNG đúng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **B** take → takes

Giải thích: Cấu trúc: **either of + danh từ/ đại từ số nhiều (chỉ hai đối tượng) + động từ số ít**
Dịch nghĩa: Nếu một trong hai bạn đi nghỉ, chúng ta sẽ không thể hoàn thành công việc.

44. **B** equal with → equal to

Giải thích: Cụm từ: **equal to something** (bằng với, giống với cái gì)
Dịch nghĩa: Tại Thế vận hội Olympic, những vận động viên nữ chiến thắng đều nhận được danh hiệu ngang bằng với những vận động viên nam chiến thắng.

45. **D** widely most → most widely

Giải thích: Trạng từ chỉ mức độ **most** phải đứng trước trạng từ chỉ cách thức **widely**.
Dịch nghĩa: Có tính chất cứng và khó bị ăn mòn, đồng thường được sử dụng trong đúc chuông và cũng là vật liệu được sử dụng rộng rãi nhất trong điêu khắc kim loại.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **B** Busy at work as they are, they try to find time for their children.

Giải thích: **Although they are busy at work, they try to find time for their children.** (Mặc dù họ bận rộn trong công việc, họ cố gắng dành thời gian cho con cái).

Phương án C bị loại do cụm kết hợp **Busy as they work** không phù hợp về mặt ngữ pháp.

Dịch nghĩa 3 phương án còn lại:

A. Họ quá bận rộn trong công việc đến nỗi họ không thể dành thời gian cho con cái.

B. Dù bận rộn trong công việc, họ cố gắng dành thời gian cho con cái.

D. Họ hiếm khi có thời gian cho con cái vì họ bận rộn trong công việc.

Như vậy, phương án đúng là B.

47. **B** She expressed her satisfaction with the way things had turned out.

Giải thích: **"I'm very pleased with how things have turned out," she said to her employees.** (Cô ấy nói với nhân viên của mình "Tôi rất hài lòng với cách mà mọi thứ diễn ra".)

Đây là một câu nói bày tỏ sự hài lòng nên ta có thể diễn đạt lại với cấu trúc **She expressed her satisfaction with ...** (Cô ấy thể hiện sự hài lòng với ...) nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cô ấy thể hiện sự hài lòng với cách mà mọi thứ diễn ra.

48. C If you hadn't explained it so well, the problem would seem worse.

Giải thích: So far as you've explained the problem, it doesn't sound too bad. (Vì này giờ bạn đã giải thích vấn đề này nên nó nghe không quá tệ.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Vấn đề không quá tệ cho đến khi bạn giải thích nó.

B. Bạn khiến cho vấn đề trở nên không thể nào tệ hơn được nữa.

C. Nếu bạn giải thích vấn đề không tốt thì nó sẽ trở nên tệ hơn nữa.

D. Vấn đề sẽ không tệ nếu bạn không giải thích nó.

Phương án C có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C We need to decide for the good for everyone, so my personal opinion doesn't really matter.

Giải thích: My personal opinion doesn't really matter. You need to decide for the good of everyone. (Ý kiến cá nhân của tôi không thực sự quan trọng. Bạn cần quyết định vì lợi ích của mọi người.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mặc dù ý kiến cá nhân của tôi thực sự quan trọng, chúng ta cần quyết định vì lợi ích của mọi người.

B. Quyết định vì lợi ích của mọi người làm cho ý kiến cá nhân của chúng ta không thực sự quan trọng.

C. Chúng ta cần quyết định vì lợi ích của mọi người, vì vậy ý kiến cá nhân của tôi không thực sự quan trọng.

D. Nếu ý kiến cá nhân của tôi không thực sự quan trọng, chúng ta cần quyết định vì lợi ích của mọi người.

Phương án C có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

50. D You'd better change all the locks in case the burglar will come back.

Giải thích: The burglar might come back. You'd better change all the locks. (Tên trộm có thể quay lại. Bạn nên thay tất cả các ổ khóa.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nếu bạn không thay tất cả các ổ khóa, tên trộm có thể sẽ quay lại.

B. Tên trộm sẽ quay trở lại trừ khi bạn thay tất cả các ổ khóa.

C. Bạn nên thay tất cả các ổ khóa nếu không tên trộm sẽ quay trở lại.

D. Bạn nên thay tất cả các ổ khóa phòng trường hợp tên trộm quay trở lại.

Phương án D có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

ĐỀ SỐ 15

☐ Đáp án

1-B	2-C	3-C	4-B	5-D	6-C	7-B	8-C	9-D	10-B
11-B	12-B	13-B	14-C	15-C	16-B	17-A	18-C	19-D	20-B
21-D	22-B	23-B	24-A	25-C	26-D	27-A	28-B	29-D	30-C
31-B	32-B	33-C	34-B	35-C	36-C	37-C	38-C	39-B	40-B
41-B	42-C	43-B	44-C	45-C	46-A	47-A	48-B	49-A	50-D

□ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B prefer

Giải thích:

A. thunder /'θʌndə(r)/

C. grocer /'grəʊsə(r)/

B. prefer /prɪ'fɜ:(r)/

D. louder /laʊdə(r)/

2. C decided

Giải thích: Phương án A, B và D có âm tận cùng lần lượt là /p/, /tʃ/ và /k/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án C có âm tận cùng là /d/ nên -ed được phát âm là /ɪd/.

A. stopped /stɒpt/

C. decided /dɪ'saɪdɪd/

B. watched /wɒtʃt/

D. cooked /kʊkt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C mistake

Giải thích:

A. airport /'eəpɔ:t/

C. mistake /mɪ'steɪk/

B. instance /'ɪnstəns/

D. signal /'sɪgnəl/

4. B industry

Giải thích:

A. essential /ɪ'senʃəl/

C. embarrass /ɪm'bærəs/

B. industry /'ɪndəstri/

D. develop /dɪ'veləp/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. D of

Giải thích: Cụm từ: die of (chết vì lí do gì)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã chết vì ung thư phổi vào tháng trước, để lại cho người vợ một cú sốc lớn.

6. C unreasonable

Giải thích: Ta cần một tính từ sau động từ "to be" is nên phương án B và C phù hợp. Xét về nghĩa của hai tính từ **reasonable** (hợp lí) và **unreasonable** (vô lí) ta thấy tính từ **unreasonable** phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Cô ấy thật vô lí khi yêu cầu mức lương cao hơn. Cô ấy không làm việc chăm chỉ.

7. B should have arrived

Giải thích: Ta dùng cấu trúc **should + have + p.p.** để diễn tả hành động đáng lẽ ra nên được thực hiện trong quá khứ nhưng đã không được thực hiện.

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng chiếc máy bay đã cất cánh rồi và đáng lẽ ra tôi nên có mặt từ một tiếng trước đó.

8. C more excited

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: **The + so sánh hơn ... the + so sánh hơn** (càng ... càng) nên phương án A và C phù hợp. Tính từ ở vị trí cần điền miêu tả cảm xúc cho chủ ngữ **my students** (học sinh của tôi) nên ta dùng tính từ **excited** (háo hức).

Dịch nghĩa: Kì nghỉ tới Boston càng tới gần, học sinh của tôi càng thấy háo hức.

9. D organized to conserve

Giải thích: Cấu trúc: **organize + to V** (tổ chức ...) nên phương án A, C và D phù hợp.

Câu đã có chủ ngữ và động từ chính nên động từ cần điền nằm trong mệnh đề quan hệ. Chủ ngữ **movements** (phong trào) là đối tượng chịu tác động của hành động **organize** (tổ chức) nên đây là mệnh đề quan hệ ở dạng bị động. Do đó, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo tồn môi trường tự nhiên.

10. B regardless of

Giải thích:

A. with reference to: về/ liên quan đến

B. regardless of: bất kể

C. in terms of: về mặt

D. owing to: bởi vì

Dịch nghĩa: Mục tiêu là đưa giáo dục đại học tới với bất kì ai sẵn sàng và có khả năng bất kể điều kiện kinh tế của người đó như thế nào.

11. B had he

Giải thích: 'd **hardly** là hình thức viết tắt của **had hardly** (gần như không) - mang ý nghĩa phủ định nên khi thành lập câu hỏi đuôi ta dùng **had + S**.

Dịch nghĩa: Cậu ấy chưa làm xong bài tập về nhà khi bạn tới có phải không?

12. B Found

Giải thích: Ta dùng phân từ quá khứ để rút gọn cho câu mang nghĩa bị động khi hai mệnh đề trong câu có chung chủ ngữ nên phương án B và D phù hợp. Xét về nghĩa của hai động từ **found** (được tìm thấy) và **founded** (được thành lập) ta thấy động từ **found** phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Chỉ được tìm thấy ở Andes, loài cây này được người dân địa phương sử dụng để điều trị các bệnh về da.

13. B a – the

Giải thích: Ở vị trí cần điền thứ nhất, **unique opportunity** là danh từ đếm được ở hình thức số ít, không xác định, bắt đầu bằng phụ âm /jʊ:/ nên ta cần dùng mạo từ **a**.

Ở vị trí cần điền thứ hai, ta có cụm từ cố định: **the wild** (thiên nhiên hoang dã)

Dịch nghĩa: Chuyến tham quan là một cơ hội có một không hai để khám phá vẻ đẹp tự nhiên của thiên nhiên hoang dã.

14. C support

Giải thích:

A. put up with (phr. v.): chịu đựng

B. stand (v.): chịu đựng

C. support (v.): chống đỡ

D. afford (v.): đủ điều kiện

Dịch nghĩa: Túp lều cuối cùng đã sụp xuống, không thể chống đỡ nhiều ngày mưa gió dữ dội.

15. C had she known

Giải thích: Mệnh đề kết quả có động từ **would not have bitten** nên đây là câu điều kiện loại 3.

Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: **Had + S + p.p., S + would (not) + have p.p.**

Dịch nghĩa: Mèo của tôi đã không cắn chú cá đồ chơi đó nếu nó biết món đồ chơi này được làm bằng cao su.

16. B position

Giải thích:

A. spot (n.): điểm

B. position (n.): vị trí

C. point (n.): điểm

D. place (n.): địa điểm

Dịch nghĩa: Vị trí của ngôi nhà rất lý tưởng với phòng khách nhìn ra vịnh.

17. A smooth

Giải thích: Cụm từ: **take the rough with the smooth** (kiên nhẫn chịu được gian khổ)

Dịch nghĩa: Cuộc sống đầy những may mắn, cũng có những điều không may, bạn phải học cách kiên nhẫn chịu đựng được gian khổ.

18. C run

Giải thích: Cụm từ: **in the long run** (trong tương lai)

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng công ty sẽ phải đối mặt với một số khó khăn trong vài tháng tới, nhưng trong tương lai, chúng tôi hy vọng sẽ thấy lợi nhuận tăng lên.

19. D ball

Giải thích: Thành ngữ cố định: **drop the ball on doing sth** (phạm lỗi gì)

Dịch nghĩa: Timmy lại phạm lỗi trong việc này do bất cẩn. Tôi không thể chịu đựng được anh ta nữa.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. B discover

Giải thích: Robert Koch was the first person to **come up with** a medicine to help in the treatment of Tuberculosis. (Robert Koch là người đầu tiên nghĩ ra một loại thuốc giúp điều trị bệnh Lao.)

A. eradicate (v.): xóa bỏ

B. discover (v.): khám phá ra

C. vindicate (v.): minh oan

D. reveal (v.): tiết lộ

Như vậy, **come up with** có nghĩa tương đồng với phương án B.

21. D draw out

Giải thích: Detective Smith used various means to **elicit** a confession from the murderer. (Thảm tử Smith đã sử dụng nhiều cách khác nhau để lấy được lời thú tội từ kẻ giết người.)

A. make (v.): tạo ra

B. force (v.): bắt buộc

C. frame (v.): gài bẫy để buộc tội

D. draw out (phr. v.): lấy ra

Như vậy, **elicit** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. B unmerciful

Giải thích: The convicted robber hoped the judge would give him a **lenient** sentence. (Tên cướp bị kết án hy vọng thẩm phán sẽ cho anh ta một bản án khoan hồng.)

A. easy (adj.): nhẹ nhàng

B. unmerciful (adj.): nhẫn tâm

C. acute (adj.): gay gắt

D. frightening (adj.): đáng sợ

Như vậy, **lenient** có nghĩa tương phản với phương án B.

23. B keeps secrets well

Giải thích: Johnny **has a really big mouth**. You can't tell him anything or the whole world will know about it. (Johnny không biết giữ bí mật. Bạn không thể nói cho anh ấy bất cứ thứ gì nếu không cả thế giới sẽ biết điều đó.)

A. is talkative: nói nhiều

B. keeps secrets well: biết giữ bí mật

C. smiles a lot: cười nhiều

D. is always hungry: lúc nào cũng đói

Như vậy, **has a really big mouth** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. A Sorry, but I'm not in agreement with you

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại một câu đưa ra ý kiến.

A. Xin lỗi, nhưng tớ không đồng tình với cậu

B. Tớ xin lỗi tớ rất đồng tình với cậu

C. Tớ cũng không nghĩ vậy

D. Tớ không đồng ý. Cậu có thể nói lại điều đó

Dịch nghĩa: - "Tớ nghĩ nghe nhạc trong lúc học rất tốt."

- "Xin lỗi, nhưng tớ không đồng tình với cậu."

25. C It doesn't matter

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại lời mời.

A. Tớ muốn ăn tất cả (câu này không đúng với ngữ cảnh vì **all** chỉ dùng khi đề cập từ 3 đối tượng trở lên)

B. Ừ, cho tớ 2 chiếc

C. Món nào cũng được

D. Không món nào được cả. Chúng đều ngon.

Dịch nghĩa: Mary và bạn của cô ấy, Ann, đang ở một quán cà phê.

- Mary: "Bạn muốn kem trà xanh hay ca-ra-men với mứt?"

- Ann: "Món nào cũng được."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. D banging

Giải thích:

A. breaking (v-ing): làm vỡ

B. dropping (v-ing): làm rơi

C. crashing (v-ing): va, đâm

D. banging (v-ing): đánh

27. A what

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trong một mệnh đề danh từ đóng vai trò làm tân ngữ trong câu.

Ta có cụm từ: **what + S + look like** (ai/ cái gì trông như thế nào)

28. B scraping

Giải thích: Liên từ **and** nối các thành phần ngữ pháp có cấu trúc song song nên vị trí cần điền phải là **V-ing**.

29. D single

Giải thích:

A. separate (adj.): riêng biệt

B. lonely (adj.): cô đơn

C. unique (adj.): độc nhất

D. single (adj.): đơn lẻ

30. C certainly

Giải thích: Ta cần một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho động từ **called** (được gọi là).

Dịch nghĩa cả bài:

Không ai biết chắc chắn nguồn gốc của âm nhạc xuất phát từ đâu. Âm nhạc chắc chắn có nguồn gốc lâu đời hơn thơ và hội họa nhưng những người cổ đại không có cách nào ghi lại nó, chúng ta chỉ có thể đoán nó nghe như thế nào. Nhìn một đứa trẻ đập vào một cái trống bằng tay hay với một mẫu gỗ, ta dễ dàng nhận thấy đây là những công cụ đơn giản nhất. Không cần quá nhiều nỗ lực để tạo ra một giai điệu trên đó.

Những bức tranh khắc trên tường cho ta thấy một vài loại nhạc cụ đầu tiên trông như thế nào. Các nền văn minh ban đầu đã phát hiện ra ba cách cơ bản để tạo ra âm nhạc: thổi vào một cái ống, đánh vào một vật thể và chà lên bề mặt một sợi dây. Chúng ta biết rằng âm nhạc phương Tây đến từ những người Hy Lạp cổ đại. Các thang âm nhạc chúng ta sử dụng bây giờ dựa trên các chuỗi ghi chú nhất định mà người Hy Lạp đã sử dụng để tạo ra một cảm xúc cụ thể.

Cho đến thế kỷ 16, hầu hết những người chơi nhạc cụ đều là những người biểu diễn đơn lẻ, nhưng khi âm nhạc ngày càng lan rộng, các dàn nhạc và nhóm nhạc bắt đầu xuất hiện. Điều này dẫn đến việc một bài hát viết ra được một vài nghệ sĩ biểu diễn cùng một lúc. Đây chắc chắn có thể được coi là sự ra đời của âm nhạc hiện đại.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa cả bài:

Ở châu Phi, mọi người ăn mừng khi một em bé được sinh ra. Người Pygmies sẽ hát một bài hát sinh nhật cho đứa trẻ. Ở Kenya, người mẹ đỡ em bé trên lưng và đưa vào **trung trại được bao quanh bằng thép gai**¹ nơi họ nuôi gia súc. Ở đó, chồng cô và những người lớn tuổi trong làng chờ đợi để đặt tên cho đứa trẻ.

Ở Tây Phi, sau khi em bé được tám ngày tuổi, người mẹ đưa em bé đi dạo lần đầu tiên trong thế giới rộng lớn, khi đó bạn bè và gia đình được mời đến gặp em bé mới sinh. Ở nhiều quốc gia châu Phi khác, họ tổ chức **các buổi lễ khởi đầu**² cho những nhóm trẻ thay vì tổ chức sinh nhật. Khi trẻ em đến một độ tuổi nhất định, chúng học luật, tín ngưỡng, phong tục, những bài ca và điệu nhảy của bộ lạc. Một số bộ lạc châu Phi cho rằng trẻ em từ chín đến mười hai tuổi đã sẵn sàng để được bước vào thế giới trưởng thành. Chúng có thể phải **thực hiện**³ một số thử nghiệm.

Các cậu bé Maasai khoảng mười ba tuổi đến mười bảy tuổi khởi đầu bằng hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên kéo dài khoảng ba tháng. Các cậu bé rời khỏi nhà của cha mẹ, sơn trắng cơ thể và được dạy cách trở thành những **chiến binh**⁴ trẻ. Vào cuối giai đoạn này, chúng được cạo đầu và cũng được **cắt bao quy đầu**⁵. Ở giai đoạn thứ hai, các chiến binh trẻ nuôi tóc dài và sống trong một trại có tên là "manyatta", nơi chúng thực hành săn bắn những động vật hoang dã có thể tấn công đàn gia súc của bộ tộc Maasai. Giai đoạn này có thể kéo dài một vài năm. Khi chúng sẵn sàng, chúng sẽ kết hôn và trở thành chủ nhân của những đàn gia súc lớn như cha mình. Các cô gái được bước vào thế giới trưởng thành khi chúng mười bốn hoặc mười lăm tuổi. Các em được những người phụ nữ lớn tuổi dạy về **bổn phận**⁶ trong hôn nhân và cách chăm sóc em bé. Không lâu sau đó, chúng kết hôn và có một cuộc sống giống như mẹ của mình.

31. B Birthday ceremonies for children in Africa

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn luận về vấn đề gì?

- A. Lễ kỷ niệm ở Châu Phi
- B. Lễ kỷ niệm ngày sinh cho trẻ em ở châu Phi
- C. Truyền thống của người Maasai khi có em bé mới
- D. Các hoạt động trong một lễ kỷ niệm sinh nhật

Giải thích: Bài đọc chủ yếu nói về các hoạt động được thực hiện khi một đứa trẻ mới được sinh ra và khi tới một độ tuổi nhất định nào đó ở châu Phi nên phương án B phù hợp và đầy đủ nhất.

- 1. thorn enclosure (n. phr.)
- 2. initiation ceremonies (pl. n.)
- 3. carry out (phr. v.)
- 4. warrior (n.)
- 5. circumcised (p.p.)
- 6. duty (n.)

32. B on the cattle farm

Dịch nghĩa câu hỏi: Người dân ở Kenya đặt tên cho đứa trẻ ở đâu?

A. tại nhà thờ trong làng

B. trên trang trại gia súc

C. ở nhà họ

D. gần hàng rào gai

Giải thích: Dựa vào hai câu sau trong đoạn thứ nhất: **In Kenya, the mother takes the baby strapped to her back into the thorn enclosure where the cattle are kept. There, her husband and the village elders wait to give the child his or her name.**

33. C Children are initiated for a mature life in the presence of their friends and family.

Dịch nghĩa câu hỏi: Thông tin nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2?

A. Một đứa trẻ tám ngày tuổi sẽ được mẹ đưa đi dạo lần đầu tiên.

B. Trẻ em phải học văn hóa và truyền thống của bộ tộc khi đủ lớn.

C. Trẻ em được bước vào cuộc sống trưởng thành trước sự có mặt của bạn bè và gia đình chúng.

D. Trẻ em phải vượt qua một vài thử thách để bước vào thế giới trưởng thành.

Giải thích:

- Phương án A có thông tin nằm ở: **In West Africa, after the baby is eight days old, the mother takes the baby for its first walk in the big, wide world [...]**

- Phương án B có thông tin nằm ở: **When children reach a certain designated age, they learn the laws, beliefs, customs, songs and dances of their tribes.**

- Phương án D có thông tin nằm ở: **Some African tribes consider that children from nine to twelve are ready to be initiated into the grown up world. They may have to carry out several tests.**

- Chỉ có phương án C là không được đề cập đến trong bài đọc.

34. B experience

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "undergo" (trải qua) ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

A. bắt đầu

B. trải qua

C. tham gia

D. khám phá

Giải thích: undergo = experience

35. C the young warriors

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn thứ 3 đề cập đến _____.

A. bộ tộc Maasai

B. động vật hoang dã

C. chiến binh trẻ

D. chủ gia súc

Giải thích: Dựa vào câu cuối của bài: **At the second stage, the young warriors grow their hair long and live in a camp called a "manyatta" where they practice hunting the wild animals that might attack the Maasai herds. This stage may last a few years. When they are ready, they will marry and become owners of large cattle herds like their fathers.**

Đại từ nhân xưng they thay thế cho cụm danh từ the young warriors được đề cập ở câu trước đó.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Vật chất tối¹ trong vũ trụ được một số nhà khoa học cho là một loại vật chất không dễ quan sát vì nó không trực tiếp khúc xạ² ánh sáng hay năng lượng. Sự tồn tại của nó chỉ có thể được suy luận ra vì nó có ảnh hưởng tới vật chất xung quanh. Trên thực tế, một số thành viên của cộng đồng khoa học đã lập luận rằng vật chất tối không thực sự tồn tại. Tuy nhiên, những người khác lại tin vào sự tồn tại của nó, một phần vì cộng đồng khoa học không có sự hiểu biết đầy đủ về khoa học trọng lực. Mặt khác, một số người cũng lập luận rằng chính sự hiểu biết khoa học về lực hấp dẫn khiến hầu hết các nhà khoa học tin vào sự tồn tại của vật chất tối, bởi vì nếu không có vật chất tối, sẽ có rất nhiều hiện tượng vũ trụ³ khó mà giải thích nổi.

1. dark matter (n.

phr.)

2. refract (v.)

3. cosmological

(adj.)

4. the Milky Way

galaxy (n. phr.)

Ví dụ, vật chất tối trong vũ trụ có thể có ảnh hưởng đặc biệt đến **Dải Ngân hà**⁴. Một số nhà khoa học tin rằng sự tương tác giữa vật chất tối với các thiên hà nhỏ hơn gần đó đang khiến cho Dải Ngân hà có đường nét bị cong vênh. Người ta khẳng định rằng không chỉ vật chất tối tồn tại, nó còn có thể là nguyên nhân dẫn tới hình dạng khác thường của Dải Ngân hà. Sự tương tác được tham chiếu này liên quan đến hai thiên hà nhỏ hơn gần Dải Ngân hà, được gọi là các đám mây Magellan, di chuyển qua một lượng lớn các vật chất tối, thực chất những vật chất này đã làm tăng **lực hấp dẫn**⁵ mà hai đám mây Magellan có thể tác động lên Dải Ngân hà và các vật thể xung quanh khác.

Nếu không có sự tồn tại của vật chất tối, các đám mây Magellan sẽ không có đủ khối lượng để có tác động mạnh như vậy đối với sự uốn cong của Dải Ngân hà. Bằng chứng mạnh mẽ nhất cho sự tồn tại của **giả thuyết**⁶ này là ở Vật lý học Newton và giả thuyết cho rằng bất cứ thứ gì có khối lượng sẽ tạo ra lực hấp dẫn. Dải Ngân hà và các thiên hà khác với hình dạng cong vênh kỳ lạ đang được tạo nên bởi một lực hấp dẫn. Tuy nhiên, không dễ dàng quan sát được vật chất có khối lượng lớn đủ để gây ra sự biến dạng lớn như vậy tới khu vực xung quanh Dải Ngân hà bằng lực hấp dẫn. Do đó, thứ gì đó không dễ quan sát được chắc hẳn đang tác động một lực vừa đủ để tạo ra hình dạng cong vênh của thiên hà.

Aaron Romanowsky và một số đồng nghiệp của ông đã đặt câu hỏi về ảnh hưởng của vật chất tối đối với các thiên hà. Họ chỉ ra sự tồn tại của một số thiên hà hình elip được bao quanh bởi rất ít vật chất tối như là bằng chứng cho việc vật chất tối thực tế không phải là nguyên nhân làm các thiên hà bị cong vênh. Mặc dù họ không cho rằng những phát hiện của mình có thể suy ra kết luận rằng vật chất tối không tồn tại, nhưng **rõ ràng**⁷ họ tin rằng kết quả nghiên cứu của họ **khiến người ta nghi ngờ về**⁸ một số lý thuyết thông thường về sự hình thành và vận động của thiên hà.

36. C Whether Dark Matter Really Exists

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với đoạn văn?

- A. Cách thức áp dụng khoa học về lực hấp dẫn
- B. Vật chất tối và ảnh hưởng của nó tới các vật chất xung quanh
- C. Liệu rằng vật chất tối có thực sự tồn tại
- D. Không có thứ gì gọi là vật chất tối

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung xoay quanh giả thuyết về sự tồn tại hay không của vật chất tối nên phương án C phù hợp nhất.

37. C occurrences

Dịch nghĩa câu hỏi: Được sử dụng trong đoạn 1, từ "**phenomena**" (hiện tượng) có nghĩa gần với _____.

- A. ngạc nhiên
- B. vấn đề
- C. hiện tượng
- D. thái độ

Giải thích: phenomena = occurrences

38. C The shape of the Milky Way galaxy.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn đưa ra dẫn chứng nào cho sự tồn tại của vật chất tối?

- A. Một bức ảnh được chụp với sự trợ giúp của kính viễn vọng khúc xạ.
- B. Khối lượng lớn các đám mây Magellan.
- C. Hình dạng của Dải Ngân hà.
- D. Sự hiểu biết đầy đủ về ngành khoa học nghiên cứu lực hấp dẫn.

- 5. gravitational pull (n. phr.)
- 6. hypothesis (n.)
- 7. apparently (adv.)
- 8. cast doubt on something (phr.)

Giải thích: Dựa vào những câu sau đây trong đoạn thứ hai: *For example, dark matter in the universe may have a peculiar effect on the Milky Way galaxy. Some scientists believe that the interaction between dark matter and other smaller, nearby galaxies is causing the Milky Way galaxy to take on a warped profile. It has been asserted that not only does dark matter exist, it may also be responsible for the Milky Way's unusual shape.*

39. B dark matter

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo như đoạn 2, điều nào sau đây làm tăng lực hấp dẫn của hai đám mây Magellanic?

- A. các vật thể xung quanh B. vật chất tối C. Dải Ngân hà D. mối tương tác

Giải thích: Dựa vào những câu sau đây trong đoạn thứ hai: *The interaction referenced involves two smaller galaxies near the Milky Way, called Magellanic clouds, moving through an enormous amount of dark matter, which, in effect, enhances the gravitational pull that the two Magellanic clouds could have on the Milky Way and other surrounding bodies.*

40. B Aaron Romanowsky and his colleagues

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. những thiên hà
B. Aaron Romanowsky và đồng nghiệp của ông
C. những đám mây Magellan
D. các nhà nghiên cứu

Giải thích: Dựa vào những câu sau đây trong đoạn thứ tư: *Aaron Romanowsky and several colleagues have questioned the effect that dark matter might have on galaxies. They point to the existence of several elliptical galaxies [...].*

Đại từ **they** thay thế cho cụm danh từ **Aaron Romanowsky and several colleagues** được đề cập ở câu trước đó.

41. B It cannot be conclusively proven that dark matter affects the shape and formation of galaxies.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, lý thuyết của Aaron Romanowsky về vật chất tối là gì?

- A. Vật chất tối hoàn toàn không ảnh hưởng đến hình dạng của một thiên hà.
B. Không thể chứng minh một cách thuyết phục rằng vật chất tối ảnh hưởng đến hình dạng và sự hình thành của các thiên hà.
C. Các mô hình máy tính cho thấy vật chất tối khiến cho các thiên hà bị cong vênh.
D. Việc phát hiện ra một số thiên hà nhất định đã bác bỏ giả thuyết vật chất tối tồn tại trong vũ trụ.

Giải thích: Dựa vào những câu sau của đoạn cuối bài: *They point to the existence of several elliptical galaxies surrounded by very little dark matter as evidence that dark matter is not, in fact, the cause of the warped galaxies. While they do not claim that their findings should be interpreted to conclude that dark matter does not exist, they apparently believe that the results of their studies cast doubt on some of the conventional theories of galaxy formation and manipulation.*

42. C If it really exists, we are now unable to observe it.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn ủng hộ phát biểu nào sau đây về vật chất tối?

- A. Sự hiện diện của nó có thể quan sát được một cách dễ dàng đối với các nhà nghiên cứu hoàn toàn hiểu cách áp dụng khoa học về lực hấp dẫn.
B. Nếu nó không tồn tại, phần lớn vũ trụ trống rỗng.
C. Nếu nó thực sự tồn tại, hiện tại chúng ta cũng không thể quan sát được.
D. Sự tồn tại của nó đã được chứng minh một cách thuyết phục bởi các mô hình máy tính.

Giải thích: Bài đọc chưa khẳng định được rằng vật chất tối có thực sự tồn tại hay không, nhưng luôn khẳng định rằng chúng ta chưa thể quan sát được nó. Dựa vào những câu sau đây trong bài:

- **Dark matter in the universe is believed by some scientists to be a substance that is not readily observable because it does not directly refract light or energy.**

- **However, there is nothing readily observable with sufficient mass that could cause such a high level of distortion via gravitational pull in the vicinity of the Milky Way. Therefore, something that is not easily observed must be exerting the necessary force to create the warped shape of the galaxy.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **B** has → have

Giải thích: Cấu trúc: a number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều (rất nhiều ...)

Dịch nghĩa: Nhiều công ty bảo hiểm lớn có trụ sở tại thành phố thủ đô.

44. **C** creating → create

Giải thích: Liên từ **and** nối các thành phần ngữ pháp có cấu trúc tương đương. Trước đó là động từ **help** ở dạng nguyên thể nên ta cũng cần động từ **create** ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Dưới đây là một số lời khuyên có thể giúp bạn giảm cảm giác áp lực và tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn bạn.

45. **C** that was → was

Giải thích: Cấu trúc: Mệnh đề danh từ **What I love most about the book** đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu, sau đó ta cần một động từ.

Dịch nghĩa: Điều tôi thích nhất ở cuốn sách đó là tình bạn thân thiết của ba người bạn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **A** He should be imprisoned for what he has done.

Giải thích: After what he did, he deserves to be put away for life. (Sau những gì anh ta làm, anh ta xứng đáng lãnh án tù chung thân.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Anh ta nên bị tống vào tù vì những gì anh ta đã làm.

B. Anh ấy nên được hưởng lương hưu mãi mãi vì cuộc sống tốt đẹp của anh ấy.

C. Những hành động sai trái của anh ấy đáng được tha thứ.

D. Anh ấy xứng đáng được ca ngợi về cuộc đời của anh ấy.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

47. **A** The man suggested that his wife should phone Tom and see if he was free that day.

Giải thích: "Why don't you phone Tom and see if he's free today?", said the man to his wife. (Người đàn ông nói với vợ của mình: "Sao em không thử gọi điện thoại cho Tom và xem hôm nay cậu ấy có rảnh không?")

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Người đàn ông gợi ý vợ mình nên gọi điện thoại cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

B. Người đàn ông hỏi vợ mình tại sao cô ấy không gọi điện cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

C. Người đàn ông yêu cầu vợ mình không gọi điện cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

D. Người đàn ông gợi ý vợ không nên gọi điện cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

48. **B** Everything went according to plan during my trip to France.

Giải thích: I had no problems at all during my trip to France. (Tôi không gặp vấn đề gì trong suốt chuyến đi đến Pháp.)

Phương án A bị loại vì sai ngữ pháp. Xét nghĩa 3 phương án còn lại:

B. Mọi thứ diễn ra theo đúng kế hoạch trong suốt chuyến đi tới Pháp của tôi.

C. Chuyến đi tới Pháp của tôi không giống như dự định một chút nào.

D. Không có vấn đề gì trong chuyến đi của tôi cả, tôi đang ở Pháp.

Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **A** Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.

Giải thích: The plan may be ingenious. It will never work in practice. (Kế hoạch có thể rất hay. Nó sẽ không hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Dù có hay tới mức nào thì kế hoạch này cũng không hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.

B. Dù có hay tới mức nào thì kế hoạch này cũng không hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.

(Câu này sai ngữ pháp. Cấu trúc: **Adj + as + S + be**)

C. Kế hoạch có lẽ quá hay để hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.

D. Kế hoạch không mang tính thực tiễn cũng như nó rất hay.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

50. **D** Not remembering the meeting, he went out for a coffee with his friends.

Giải thích: He did not remember the meeting. He went out for a coffee with his friends then. (Anh ấy không nhớ tới cuộc họp. Anh ấy đã ra ngoài uống cà phê với bạn bè.)

Câu thứ nhất là nguyên nhân của câu thứ hai. Thêm vào đó, hai câu đều chung chủ ngữ là **he** và câu chỉ nguyên nhân ở dạng chủ động. Do đó, ta có thể dùng cấu trúc rút gọn như sau: **V-ing + O, S + V + O**. Vậy phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Không nhớ tới cuộc họp, anh ấy đã ra ngoài uống cà phê với bạn bè.

ĐỀ SỐ 16☐ Đáp án

1-C	2-B	3-A	4-B	5-D	6-A	7-C	8-B	9-D	10-A
11-B	12-C	13-B	14-B	15-B	16-B	17-A	18-B	19-C	20-A
21-D	22-B	23-A	24-A	25-D	26-A	27-C	28-D	29-C	30-B
31-B	32-C	33-A	34-D	35-D	36-C	37-D	38-B	39-C	40-D
41-A	42-B	43-B	44-B	45-C	46-C	47-D	48-A	49-A	50-B

ĐỀ SỐ 17☐ Đáp án

1-B	2-A	3-D	4-B	5-A	6-D	7-C	8-C	9-A	10-A
11-B	12-A	13-A	14-D	15-B	16-C	17-C	18-C	19-A	20-A
21-B	22-C	23-B	24-D	25-B	26-A	27-D	28-B	29-B	30-B
31-D	32-D	33-B	34-C	35-A	36-D	37-B	38-A	39-B	40-B
41-B	42-A	43-B	44-A	45-B	46-D	47-B	48-C	49-A	50-A

ĐỀ SỐ 18☐ Đáp án

1-A	2-A	3-D	4-B	5-B	6-B	7-D	8-D	9-A	10-C
11-C	12-B	13-B	14-C	15-A	16-D	17-C	18-A	19-D	20-A
21-A	22-D	23-B	24-C	25-D	26-C	27-B	28-D	29-C	30-C
31-A	32-C	33-A	34-A	35-B	36-A	37-C	38-D	39-B	40-C
41-C	42-A	43-B	44-D	45-B	46-C	47-A	48-B	49-D	50-D

ĐỀ SỐ 19☐ Đáp án

1-A	2-B	3-B	4-B	5-C	6-C	7-A	8-B	9-B	10-D
11-A	12-D	13-B	14-B	15-D	16-A	17-C	18-D	19-B	20-D
21-C	22-B	23-B	24-B	25-B	26-D	27-D	28-C	29-D	30-B
31-D	32-A	33-C	34-C	35-C	36-B	37-D	38-C	39-A	40-B
41-A	42-C	43-B	44-A	45-B	46-C	47-B	48-D	49-B	50-B

ĐỀ SỐ 20☐ Đáp án

1-A	2-A	3-D	4-C	5-C	6-B	7-B	8-D	9-B	10-B
11-D	12-A	13-C	14-C	15-C	16-A	17-A	18-B	19-B	20-D
21-C	22-B	23-C	24-D	25-A	26-C	27-A	28-B	29-D	30-A
31-C	32-B	33-C	34-A	35-B	36-B	37-A	38-B	39-C	40-D
41-A	42-B	43-C	44-B	45-D	46-B	47-C	48-B	49-D	50-A

GIAI ĐOẠN 3. TĂNG TỐC

ĐỀ SỐ 21

Đáp án

1-D	2-C	3-D	4-C	5-B	6-A	7-A	8-A	9-D	10-C
11-B	12-C	13-A	14-B	15-C	16-C	17-C	18-B	19-D	20-D
21-A	22-D	23-C	24-C	25-B	26-B	27-C	28-D	29-A	30-C
31-C	32-B	33-A	34-C	35-C	36-B	37-B	38-D	39-B	40-D
41-C	42-A	43-D	44-D	45-C	46-D	47-B	48-A	49-A	50-B

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D sentenced

Giải thích: Các phương án A, B và C lần lượt có âm tận cùng là /ə/ và /z/ nên khi thêm đuôi -ed được phát âm là /d/. Phương án D có âm tận cùng là /s/ nên khi thêm đuôi -ed được phát âm là /t/.

A. whispered /'wɪspəd/

B. wandered /'wɒndəd/

C. sympathized /'sɪmpəθaɪzd/

D. sentenced /'sentənst/

2. C suggestion

Giải thích:

A. condition /kən'dɪʃən/

B. option /'ɒpʃən/

C. suggestion /sə'dʒestʃən/

D. relation /rɪ'leɪʃən/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D conquer

Giải thích:

A. conceal /kən'si:l/

B. contain /kən'teɪn/

C. conserve /kən'sɜ:v/

D. conquer /'kɒŋkə(r)/

4. C suburban

Giải thích:

A. synchronize /'sɪŋkrənaɪz/

B. crocodile /'krɒkədail/

C. suburban /sə'bʌ:bən/

D. parachute /'pærəʃu:t/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B in

Giải thích: Cụm từ **dabble in sth** (học đòi, không có ý định nghiêm túc làm gì)

Dịch nghĩa: John lúc đầu không có ý định nghiêm túc mua những tấm bản đồ cũ cho bộ sưu tập của mình.

6. A utterance

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ **complete** (hoàn chỉnh) nên ta cần một danh từ. Trong 4 phương án, chỉ có phương án A là danh từ và phù hợp về mặt chính tả.

Dịch nghĩa: Cô ấy cố gắng nói một câu hoàn chỉnh trước khi ra khỏi nhà.

7. A of which

Giải thích: Trước cụm động từ **have never been told** ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ **The stories** (Những câu chuyện) nên **which** phù hợp. Ngoài ra, ta có cụm **most of** (hầu hết) nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Những câu chuyện về bà tôi mà hầu hết trong số chúng chưa bao giờ được kể đáng lẽ đến bây giờ nên làm thành một cuốn sách.

8. A should smoking be allowed

Giải thích: Cấu trúc: **In no circumstances + trợ động từ + S + V** (Trong bất cứ trường hợp nào cũng không...)

Dịch nghĩa: Trong bất cứ trường hợp nào cũng không nên cho phép hút thuốc trong khuôn viên trường.

9. D the more uncomfortable

Giải thích: Vì **uncomfortable** (không thoải mái) là tính từ dài nên khi sử dụng trong cấu trúc so sánh kép ta có **the more uncomfortable**. Vậy phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Độ ẩm càng cao thì mọi người càng cảm thấy không thoải mái.

10. C whether

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy mệnh đề danh từ **you are looking for economical, medium priced or luxury accommodation while renting a house** (bạn đang tìm kiếm một chỗ ở vừa tiết kiệm, bình dân hay một nơi xa xỉ khi thuê nhà) có liên từ **or** (hay) mang ý nghĩa lựa chọn nên ta dùng **whether** trước mệnh đề danh từ này. Vậy phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thật hữu ích khi bạn xác định rõ bạn đang tìm kiếm một chỗ ở tiết kiệm, bình dân hay một nơi xa xỉ khi thuê nhà.

11. B was - weren't they

Giải thích: Trong mệnh đề chính, chủ ngữ **Everyone** (tất cả mọi người) đi với động từ ở ngôi thứ ba số ít. Theo quy tắc hình thành câu hỏi đuôi, chủ ngữ này được biến đổi thành **they** nên động từ **to be** cũng cần ở dạng phủ định số nhiều. Vì vậy, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tất cả mọi người trên hai chiếc xe hơi đều bị thương trong vụ tai nạn hôm qua phải không?

12. C What

Giải thích: Ta dùng từ để hỏi **What** trong câu hỏi về phần trăm.

Dịch nghĩa: Phần trăm dân số Canada nói tiếng Anh là bao nhiêu?

13. A has been destroyed

Giải thích: Chủ ngữ trong câu là phân số **Two-thirds of the city** (Hai phần ba thành phố) nên động từ chia ở số ít theo quy tắc về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ. Bên cạnh đó, xét về nghĩa, ta thấy câu diễn tả hành động vừa mới diễn ra nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là thông tin mới nhất từ Timbuktu. Hai phần ba thành phố đã bị phá hủy trong đám cháy.

14. B should have tried

Giải thích: Cấu trúc: **should have + p.p.** (đáng lẽ ra nên làm gì)

Dịch nghĩa: Chiếc áo khoác mới của Harry có vẻ không hợp với anh ấy lắm. Lẽ ra anh ta nên thử nó trước khi mua.

15. C priority

Giải thích:

A. significance (n.): tính trọng yếu

B. importance (n.): sự quan trọng

C. priority (n.): sự ưu tiên

D. urgency (n.): sự khẩn cấp

Dịch nghĩa: Tôi thực sự cảm thấy chúng ta nên dành sự ưu tiên cho các dự án thực hành sử dụng năng lượng hiệu quả.

16. C surpass

Giải thích:

A. overcome (v.): vượt qua (khó khăn)

B. undermine (v.): hủy hoại

C. surpass (v.): vượt qua (mức độ)

D. succeed (v.): thành công

Dịch nghĩa: Chúng tôi tin rằng những tác động tích lũy của sự thịnh vượng đổi mới sẽ vượt qua kì vọng.

17. C stretch

Giải thích: Cụm từ **stretch the truth** (phóng đại sự thật)

Dịch nghĩa: Tôi không nói rằng anh ấy là một kẻ dối trá, nhưng anh ấy thực sự có xu hướng phóng đại sự thật một chút khi nói về những thành tích của mình.

18. B frame

Giải thích: Cụm từ **in the frame of mind** (có tâm trạng)

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ rằng tôi có tâm trạng để làm bài thi. Tôi dường như không thể tập trung được.

19. D song and dance

Giải thích: Thành ngữ **make a song and dance about ...** (nghiêm trọng hóa vấn đề nào đó)

Dịch nghĩa: Tôi đồng ý rằng cửa hàng đó đối xử với bạn thật tệ. Nhưng chỉ viết một bức thư phàn nàn lịch sự thôi. Không đáng phải nghiêm trọng hóa vấn đề đó.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. D disappointed

Giải thích: He was **dismayed** when he saw the smoke coming out from under the hood of his car. (Anh ấy đã mất tinh thần khi anh ấy nhìn thấy khói bốc ra từ phía dưới mui xe của mình.)

A. confused (adj.): bối rối

B. scared (adj.): sợ hãi

C. worried (adj.): lo lắng

D. disappointed (adj.): thất vọng

Như vậy, **dismayed** có nghĩa tương đồng với phương án D.

21. A have an argument

Giải thích: They haven't spoken to each other since that argument about the taxi fare. How silly to **fall out** over such a trivial thing! (Họ đã không nói chuyện với nhau từ sau cuộc cãi vã về tiền taxi. Thật ngớ ngẩn khi cãi cọ về những thứ nhỏ nhặt như vậy.)

A. have an argument: cãi vã

B. maintain relationship: giữ mối quan hệ

C. explain in detail: giải thích chi tiết

D. give a reason: đưa ra lý do

Như vậy, **fall out** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. **D** hesitant

Giải thích: I know that Peter is highly articulate, so I can understand why he likes public speaking. (Tôi biết rằng Peter rất hoạt ngôn, vì thế tôi có thể hiểu tại sao anh ấy thích nói trước đám đông.)

A. expressive (adj.): biểu cảm

B. intelligent (adj.): thông minh

C. outspoken (adj.): thẳng thắn

D. hesitant (adj.): ngập ngừng

Như vậy, **articulate** có nghĩa tương phản với phương án D.

23. **C** copied others

Giải thích: Doctors in World War II blazed a trail in plastic surgery techniques. (Các bác sĩ trong Thế chiến II đã tiên phong trong kỹ thuật phẫu thuật thẩm mỹ.)

A. pioneered (v.): tiên phong

B. experienced difficulty (phr.): trải qua khó khăn

C. copied others (phr.): bắt chước những người khác

D. invented new things (phr.): phát minh ra những cái mới

Như vậy, **blazed a trail** có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. **C** I can't agree with you more

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Đó là thứ rác rưởi. Chúng ta không nên sử dụng nó

B. Đừng bận tâm

C. Tôi không thể đồng ý với bạn hơn

D. Tất nhiên là không rồi

Trong 4 phương án, phương án C là câu thể hiện sự đồng tình với quan điểm của người đối thoại.

Dịch nghĩa:

- Alice: "Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tái chế những chiếc túi này. Điều này sẽ giúp bảo vệ môi trường."

- Peter: "Tôi không thể đồng ý với bạn hơn."

25. **B** Because I knew that you would make a fuss about it

Giải thích: Cuộc hội thoại bắt đầu bằng một câu hỏi về nguyên nhân, do đó, lời đáp cần là câu đưa ra lý do của sự việc.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Con muốn nói với mẹ bây giờ

B. Bởi vì con biết mẹ sẽ nổi nóng với chuyện đó

C. Con không biết

D. Bởi vì con quá chán với việc đó rồi

Phương án B và D đều là câu đưa ra lý do. Tuy nhiên, xét về nội dung của cuộc hội thoại thì phương án B phù hợp hơn.

Dịch nghĩa:

- Mẹ: "Tại sao con không nói với mẹ rằng con sẽ nghỉ việc?"

- Lisa: "Bởi vì con biết mẹ sẽ nổi nóng về chuyện đó."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. B imprecise

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ **an** và sau vị trí cần điền là danh từ **term** (thuật ngữ) nên ta cần một tính từ bắt đầu bằng nguyên âm. Vì vậy, phương án B phù hợp nhất.

27. C well

Giải thích: Cụm từ: **as well as** (cũng như)

28. D where

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một trạng từ quan hệ thay thế cho cụm từ chỉ địa điểm **The north and west of the Highlands** (Phía Bắc và phía Tây của Highlands) nên phương án D phù hợp nhất.

29. A stand

Giải thích: Xét về mặt cấu trúc, ta thấy câu chứa từ cần điền là câu đảo ngữ với trạng từ chỉ nơi chốn **South of mysterious Loch Ness** (Phía Nam của hồ Loch Ness bí ẩn). Động từ cần điền thuộc về chủ ngữ **the magnificent Cairngorm Mountains** (dãy núi Cairngorm tráng lệ) nên ta cần chia ở dạng số nhiều. Bên cạnh đó, câu diễn tả một sự thật nên động từ cần chia ở thì hiện tại đơn. Vậy phương án A phù hợp nhất.

30. C haunted

Giải thích:

A. appeared (v.): xuất hiện

B. covered (v.): bao phủ

C. haunted (v.): ám

D. visited (v.): thăm

Dịch nghĩa toàn bài:

Cao nguyên là một thuật ngữ không chính xác cho khu vực vùng cao bao gồm phía bắc phần đất liền của Xcôt-len. Khu vực này cũng bao gồm các hòn đảo phía bắc và được biết đến với những ngọn núi, biển cả, cánh đồng hoang, hồ nước và không gian rộng lớn, đầy hứng khởi. Đây là một trong những vùng hoang dã cuối cùng của châu Âu, xinh đẹp mà cũng giàu tính tương tượng. Phía bắc và phía tây của Cao Nguyên, nơi những ngọn núi và biển gặp nhau, đẹp tuyệt vời. Phía nam hồ Loch Ness bí ẩn có dãy núi Cairngorm tráng lệ, là phần đất liền cao nhất nước Anh. Đỉnh núi Cairngorm là nơi sinh sống của nhiều loài chim độc đáo ở khu vực này. Nơi đây cũng có rừng che phủ và các tuyến đường cho xe đạp xuyên qua một số rừng thông tái sinh tự nhiên cuối cùng còn tồn tại ở Anh. Nổi tiếng là một trong những đường đi bộ phổ biến nhất và đặc biệt không cần dùng quá nhiều sức ở Cao Nguyên là đường đi bộ Lost Valley. Lost Valley là một khu bảo tồn trên núi đầy bí ẩn, được cho là bị ám bởi những bóng ma của gia tộc MacDonald bị sát hại. Chuyến đi mang đến cảm xúc đặc biệt này chưa bao giờ thất bại trong việc truyền cảm hứng cho vô số du khách.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong việc khám phá **vòng đời**¹ ngôn ngữ, rõ ràng việc học một ngôn ngữ thứ hai ở tuổi trưởng thành khó hơn nhiều so với học tiếng mẹ đẻ lúc còn nhỏ. Hầu hết người lớn không bao giờ hoàn toàn **làm chủ**² một ngoại ngữ, đặc biệt là về **âm vị**³ - vì đó là giọng nước ngoài. Tiến triển của họ thường 'hóa thạch' thành các lỗi cố định mà không sự dạy dỗ hay sửa chữa nào có thể tháo gỡ được. Tất nhiên có những khác biệt lớn đối với từng cá nhân, phụ thuộc vào nỗ lực, thái độ, mức độ tiếp xúc, chất lượng

1. life cycle

(n. phr.)

2. master (v.)

3. phonology (n.)

4. interfere (v.)

giảng dạy và tài năng vốn có, nhưng dường như có một giới hạn nhất định cho những người trưởng thành giỏi nhất trong những hoàn cảnh tốt nhất.

Nhiều lời giải thích đã được đưa ra cho sự ưu việt của trẻ em: chúng có những cuộc trò chuyện đơn giản, lặp đi lặp lại giữa cha mẹ và con cái, không tự nhận thức được việc mắc lỗi, có động lực hơn để giao tiếp, thích tuân thủ, không cứng nhắc và không có tiếng mẹ đẻ **gây trở ngại**⁴. Nhưng một số lý do này có thể không đúng, dựa trên những gì được biết về cách mà việc tiếp thu ngôn ngữ diễn ra. Những bằng chứng gần đây đang tạo nên sự nghi ngờ về những giải thích về mặt xã hội và động lực này. Giữ mọi yếu tố khác không đổi, một yếu tố quan trọng **nổi bật lên**⁵: độ tuổi.

Bằng chứng **có hệ thống**⁶ đến từ nhà tâm lý học Elissa Newport và các đồng nghiệp của cô. Họ đã kiểm tra các sinh viên gốc Hàn Quốc và Trung Quốc tại Đại học Illinois, những người đã dành ít nhất mười năm ở Hoa Kỳ. **Những người nhập cư**⁷ này được cung cấp một danh sách gồm 276 câu tiếng Anh đơn giản, một nửa trong số đó có một số lỗi ngữ pháp. Những người nhập cư đến Hoa Kỳ trong độ tuổi từ 3 đến 7 đã nói giống hệt các sinh viên gốc Mỹ. Những người nhập cư trong độ tuổi từ 8 đến 15 thì nói kém hơn, và những người nhập cư từ 17 đến 39 đã nói kém nhất trong tất cả, và cho thấy rất nhiều sự khác biệt lớn không liên quan đến độ tuổi nhập cư của họ.

5. stand out

(phr. v.)

6. systematic

(adj.)

7. immigrants

(pl. n.)

31. C the age factor in learning languages

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn về _____.

A. những sự khác biệt của người lớn trong việc học ngôn ngữ nước ngoài.

B. khả năng học ngôn ngữ của trẻ em

C. yếu tố độ tuổi trong việc học các ngôn ngữ

D. nghiên cứu về việc thụ đắc ngôn ngữ

Giải thích: Đoạn văn đưa ra lời giải thích và các bằng chứng xung quanh việc độ tuổi ảnh hưởng đến khả năng học ngôn ngữ nên phương án C phù hợp nhất.

32. B limit

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**cap**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. giải thưởng

B. giới hạn

C. lớp che phủ

D. mức độ

Giải thích: Từ **cap** được sử dụng trong bài với nghĩa một giới hạn cao nhất có thể đạt được nên phương án B phù hợp nhất.

33. A they are aware of their mistakes

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, trẻ em học ngôn ngữ nhanh vì tất cả những nguyên nhân sau NGOẠI TRỪ _____.

A. chúng nhận thức được các lỗi sai của mình

B. chúng muốn nói

C. cách tiếp cận của chúng linh hoạt

D. chúng thường xuyên lặp lại từ

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 2: **Many explanations have been advanced for children's superiority: they exploit the simplified, repetitive conversation between parents and children, make errors unself-consciously, are more motivated to communicate, like to conform, are not set in their ways, and have no first language to interfere.**

34. C students

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "who" trong đoạn 3 nhắc tới _____.

A. Elissa Newport

B. người Hàn quốc

C. sinh viên

D. đồng nghiệp

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 2 của đoạn 3: **They tested Korean and Chinese-born students at the University of Illinois who had spent at least ten years in the U.S.** Ta thấy đại từ quan hệ **who** thay thế cho đối tượng **Korean and Chinese-born students** nên phương án C phù hợp nhất.

35. C young students learn English best

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong thí nghiệm của đoạn văn, các nhà tâm lý học đã khám phá ra rằng _____.

A. hầu hết các sinh viên đã sống ở Hoa Kỳ được hơn 10 năm

B. những học sinh lớn tuổi hơn không thể học tiếng Anh

C. học sinh nhỏ tuổi học tiếng Anh tốt nhất

D. những học sinh đến muộn là những học sinh kém cỏi nhất trong tất cả

Giải thích: Thông tin có ở hai câu cuối của đoạn 3: **The immigrants who came to the U.S. between the ages of three and seven performed identically to American-born students. Those who arrived between the ages of 8 and 15 did worse the later they arrived, and those who arrived between 17 and 39 did the worst of all, and showed huge variability unrelated to their age of arrival.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Các nhà khoa học đã xác định hai cách mà các loài biến mất. Đầu tiên là sự tuyệt chủng thông thường hay là tuyệt chủng "nền tảng", khi mà các loài không **thích nghi**¹ được bị thay thế dần bằng các dạng dễ thích nghi hơn. Thứ hai là khi một số lượng lớn các loài bị mất đi trong thời gian sinh học tương đối ngắn. Đã có năm đợt tuyệt chủng như vậy, mỗi đợt bị **tác động**² bởi các sự kiện tiến hóa địa chất do một vài trận phun trào, biến đổi khí hậu hoặc rác vũ trụ đâm vào Trái đất. Các nhà khoa học hiện tin rằng một đợt tuyệt chủng hàng loạt khác đang diễn ra - và lần này có sự nhúng tay của loài người.

Chúng ta đang làm điều đó như thế nào? Đơn giản bằng cách đòi hỏi ngày càng nhiều không gian cho bản thân. Trong cuộc tấn công vào **các hệ sinh thái**³ xung quanh chúng ta, chúng ta đã sử dụng nhiều loại công cụ, từ giáo mác và súng ống cho đến máy ủi và cưa máy. Một số hệ sinh thái đặc biệt phong phú lại là những nơi **đễ bị tổn thương**⁴ nhất. Ở Hawaii, hơn một nửa số chim bản địa đã biến mất - khoảng 50 loài. Cuộc tàn sát như vậy đã diễn ra trên khắp các đảo ở Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Trong khi nhiều loài bị săn bắt đến tuyệt chủng, những loài khác chỉ đơn giản là bị thuần hóa thành những con vật nuôi sơ khai mà con người mang theo như: mèo, chó, lợn và chuột.

Ngày nay, **nhịp độ**⁵ tuyệt chủng đang tăng tốc. Săn bắt không còn là thủ phạm chính, mặc dù các loài chim và động vật quý hiếm tiếp tục bị giết để lấy da, lông, ngà và các cơ quan nội tạng, hoặc được coi là thú cưng hoang dã. Ngày nay, mối đe dọa chính đến từ việc phá hủy môi trường sống mà các loài động thực vật và côn trùng hoang dã cần để sinh tồn. Việc tháo nước và xây đập ở **vùng đầm lầy**⁶ và các

1. adapt (v.)
2. provoke (v.)
3. ecosystems (pl. n.)
4. vulnerable (adj.)
5. tempo (n.)
6. wetland (n.)
7. fragile (adj.)
8. cropland (n.)

dòng sông đe dọa đến chuỗi thức ăn thủy sản và ngành công nghiệp thủy sản của chính chúng ta. Việc đánh bắt quá mức và phá hủy các rạn san hô **mỏng manh**⁷ hủy hoại đa dạng sinh học đại dương. Phá rừng đang gây ra những thiệt hại đáng kinh ngạc, đặc biệt là ở vùng nhiệt đới nơi đa dạng sinh học toàn cầu đang gặp nguy hiểm. Độ che phủ đang thu hẹp của các cánh rừng nhiệt đới của các lưu vực sông Congo và Amazon và những nơi như Borneo và Madagascar có phong phú các loài trên một héc ta mà không nơi nào khác có. Khi những hecta quý giá đó bị nhấn chìm hoặc biến thành đồng cỏ khô cằn và **đất canh tác**⁸, những loài như vậy biến mất mãi mãi.

36. B The two ways in which species disappear

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn về điều gì?

A. Hoạt động của con người và tác động của nó đối với sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài

B. Hai cách theo đó các loài biến mất

C. Nhịp độ tuyệt chủng của các loài ngày nay

D. Phá rừng là một nguyên nhân chính của sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài

Giải thích: Đoạn văn chỉ ra hai cách mà theo đó các loài bị tuyệt chủng, sau đó dẫn ra các tác động của con người khiến các loài bị tuyệt chủng theo hai cách này như thế nào nên phương án B phù hợp nhất.

37. B attack

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "assault" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

A. sự phát triển

B. sự tấn công

C. nỗ lực

D. ảnh hưởng

Giải thích: assault (tấn công một cách bạo lực) gần nghĩa nhất với phương án B.

38. D hunting rare birds and animals

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả các ý sau đây được đề cập tới như là một dạng của sự phá hủy môi trường sống NGOẠI TRỪ _____.

A. phá hủy các rạn san hô

B. chặt phá rừng

C. xây đập ở các đầm lầy và dòng sông

D. săn bắn các loài chim và động vật quý hiếm

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 3-5 của đoạn 3: **The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk.** Dựa vào thông tin này, chỉ có phương án D không được nhắc tới nên phương án D phù hợp nhất.

39. B humans

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "them" trong đoạn 2 nhắc tới _____.

A. các loài động vật

B. loài người

C. thú ăn thịt

D. đại dương

Giải thích: Trong câu: **While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the "introduced predators" that humans brought with them: the cat, the dog, the pig, and the rat,** đại từ **them** được dùng để nhắc lại chủ ngữ **humans** (loài người) nên phương án B phù hợp nhất.

40. **D** the killing of animals for their body parts

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào không còn được xem là nguyên nhân của sự tuyệt chủng hàng loạt đang diễn ra ngày nay?

- A. việc xây dựng các con đập trên sông
- B. sự phá hoại môi trường sống tự nhiên
- C. sự thu hẹp của rừng mưa nhiệt đới ở vùng nhiệt đới
- D. việc giết động vật để lấy các bộ phận cơ thể chúng

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ hai của đoạn 3: **Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be butchered for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets.**

41. **C** killed

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**butchered**" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. tăng lên
- B. buôn bán
- C. giết
- D. nấu

Giải thích: **butchered** (giết mổ) gần nghĩa nhất với phương án C.

42. **A** the current mass extinction is different from the other five in that it is caused by humans

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. đợt tuyệt chủng hàng loạt hiện nay khác với năm đợt tuyệt chủng khác trong việc nó được gây ra bởi con người
- B. săn bắn là yếu tố chính thúc đẩy sự tuyệt chủng của các loài động vật
- C. sự phá hủy môi trường sống góp một phần nhỏ trong sự tuyệt chủng hàng loạt hiện nay
- D. các nhà khoa học không thể xác định nguyên nhân của sự tuyệt chủng hàng loạt các loài động vật

Giải thích: Dựa vào thông tin có ở câu 4-5 ở đoạn 1: **There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently underway – and this time human fingerprints are on the trigger**, ta thấy 5 đợt tuyệt chủng hàng loạt trước đây được gây ra bởi nguyên nhân tiền hóa, còn đợt tuyệt chủng hiện nay có liên quan tới con người. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** alive → live

Giải thích: Xét về mặt từ vựng, tính từ **alive** (còn sống) bỏ nghĩa cho danh từ **report** (bài báo cáo) là không hợp lí. Thay vào đó, ta cần dùng tính từ **live** (trực tiếp).

Dịch nghĩa: Nhiều phát thanh viên truyền hình khiến công chúng được mục sở thị các bản tin bằng việc dẫn trực tiếp tại hiện trường.

44. **D** its → their

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu ta thấy **engines** (động cơ) thuộc về đối tượng **Commercial airliners** (Các máy bay thương mại) ở dạng số nhiều nên ta cần dùng tính từ sở hữu **their**.

Dịch nghĩa: Các máy bay thương mại không bay trong vùng lân cận núi lửa phun trào vì chỉ một lượng nhỏ tro núi lửa cũng có thể làm hỏng động cơ của chúng.

45. C number → amount

Giải thích: Ta có: **the number of + Danh từ đếm được số nhiều** **the amount of + Danh từ không đếm được**

Dịch nghĩa: Những luật lệ mới nên được ban hành để giảm tải giao thông ở trung tâm thành phố.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. D Einstein's theory of relativity introduced people to a new manner of seeing the universe.

Giải thích: After Einstein's theory of relativity, people began to perceive the universe in a different way. (Sau thuyết tương đối của Einstein, mọi người bắt đầu có nhận thức khác về vũ trụ.)

A. Thuyết tương đối của Einstein đã chứng thực nhiều ý kiến về việc vũ trụ bắt đầu như thế nào.

B. Cho tới khi có thuyết tương đối của Einstein, mọi người gần như không biết gì về vũ trụ.

C. Theo thuyết tương đối của Einstein, mọi người nhận ra rằng vũ trụ không ngừng thay đổi.

D. Thuyết tương đối của Einstein đã giới thiệu cho mọi người một cách nhìn mới về vũ trụ.

Vậy phương án D phù hợp nhất.

47. B If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.

Giải thích: You are in this mess right now because you didn't listen to me in the first place.

(Cậu bây giờ gặp phải rắc rối này là bởi cậu đã không nghe tôi từ đầu.)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, ta thấy câu này tương đương với câu điều kiện hỗn hợp 3 + 2 với mệnh đề điều kiện ở dạng S + V (past perfect) diễn tả một giả thiết trong quá khứ và mệnh đề chính có dạng S + would + V diễn tả một kết quả không có thật ở thực tại.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu cậu nghe tôi từ đầu thì bây giờ cậu đã không gặp phải rắc rối này.

48. A During the walk, the two smallest children were left behind.

Giải thích: During the walk, the two smallest children ceased to keep up with the main group. (Trong lúc dạo chơi, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã không theo kịp nhóm chính.)

A. Trong lúc dạo chơi, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã bị bỏ lại phía sau.

B. Trong lúc dạo chơi, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã có thể theo kịp nhóm chính.

C. Trong lúc dạo chơi, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã đi trước nhóm chính.

D. Trong lúc dạo chơi, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã dừng lại để theo kịp nhóm chính.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A The 2022 FIFA World Cup is so important a competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to it.

Giải thích: The 2022 FIFA World Cup is an important competition in international football. Almost everyone around the world is looking forward to it. (FIFA World Cup 2022 là một giải đấu quan trọng trong bóng đá quốc tế. Hầu như tất cả mọi người trên thế giới đều mong chờ nó.)

Xét về mặt ngữ pháp:

Phương án B bị loại vì dùng sai cấu trúc với too.

Phương án C bị loại vì thiếu đại từ it sau cụm động từ is looking forward to.

Phương án D bị loại vì thiếu mạo từ an trước cụm danh từ important competition.

Chỉ có phương án A là phù hợp về mặt ngữ pháp.

Dịch nghĩa: FIFA World Cup 2022 là một giải đấu quan trọng trong bóng đá quốc tế đến nỗi hầu như tất cả mọi người trên thế giới đều mong chờ nó.

50. B Hardly had they finished one project when they started working on the next.

Giải thích: They finished one project. They started working on the next. (Họ đã kết thúc một dự án. Họ bắt đầu làm dự án tiếp theo.)

Phương án A không phù hợp vì sử dụng sai cấu trúc đảo ngữ với **Not until**.

Phương án C và D có cấu trúc của câu điều kiện nên không phù hợp về mặt nghĩa vì câu gốc không mang ý nghĩa giả thiết.

Câu gốc diễn tả một hành động xảy ra kế tiếp một hành động khác nên ta dùng cấu trúc đảo ngữ với **hardly**. Vậy, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Họ vừa kết thúc một dự án thì đã bắt đầu với dự án tiếp theo.

ĐỀ SỐ 22

☐ Đáp án

1-D	2-D	3-A	4-C	5-B	6-B	7-A	8-B	9-B	10-D
11-C	12-D	13-C	14-C	15-D	16-C	17-C	18-D	19-A	20-A
21-C	22-B	23-B	24-B	25-B	26-A	27-C	28-A	29-D	30-B
31-D	32-A	33-B	34-C	35-C	36-B	37-C	38-A	39-D	40-B
41-B	42-B	43-C	44-C	45-A	46-B	47-A	48-B	49-C	50-A

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D ploughed

Giải thích: Các phương án A, B và C có âm tận cùng là /s/, /ʃ/ và /f/ nên khi thêm -ed được phát âm là /t/. Phương án B có âm tận cùng là /aʊ/ nên khi thêm -ed được phát âm là /d/.

A. increased /ɪnˈkriːst/

B. polished /ˈpɒlɪʃt/

C. laughed /lɑːft/

D. ploughed /plaʊd/

2. D guest

Giải thích:

A. butcher /ˈbʊtʃə(r)/

B. bullet /ˈbʊlɪt/

C. cushion /ˈkʊʃən/

D. guest /gest/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A cement

Giải thích:

A. cement /sɪˈment/

B. cactus /ˈkæktəs/

C. hummock /ˈhʌmək/

D. instant /ˈɪnstənt/

4. C comprehend

Giải thích:

A. devastate /ˈdevəsteɪt/

B. terrorist /ˈterərɪst/

C. comprehend /kəmˈpriːhend/

D. leftover /ˈleftəʊvə(r)/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B under

Giải thích: Ta có cụm **under threat**: bị đe dọa

Dịch nghĩa: Hơn một tỷ người trên toàn thế giới đang bị đe dọa do sự mở rộng của sa mạc.

6. B economy

Giải thích: Ta có cụm từ: **fly economy** (đi máy bay giá rẻ)

Dịch nghĩa: Chúng tôi không thể đi máy bay giá rẻ vì tất cả các vé đã được bán hết.

7. A be held

Giải thích: Cấu trúc **insist + (that) + S + bare V** (khăng khăng chuyện gì đó)

Dịch nghĩa: Cô ấy nhấn mạnh một cuộc họp nên được tổ chức càng sớm càng tốt.

8. B be treated

Giải thích: Dạng bị động của cấu trúc **would rather + V (muốn)** là **would rather + be + p.p.**

Dịch nghĩa: Tôi không thể chịu được khi nghĩ lại khoảng thời gian đó. Tôi muốn được đối xử công bằng.

9. B should not - might

Giải thích: Ở vị trí cần điền thứ nhất, ta thấy **leave small objects lying around** (để những đồ vật nhỏ nằm rải rác) là hành động không nên làm nên ta cần điền động từ khuyết thiếu **should not**. Ở vị trí cần điền thứ hai, dựa vào nghĩa ta thấy câu diễn tả sự phỏng đoán về hành động có thể xảy ra nên ta cần điền động từ khuyết thiếu **may** hoặc **might**. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Khi nhà bạn có trẻ nhỏ, bạn không nên để những đồ vật nhỏ xung quanh. Những đồ vật như vậy có thể nuốt được, gây nên tổn thương nghiêm trọng hoặc thậm chí là thiệt mạng.

10. D in case

Giải thích:

A. even though (conj.): mặc dù

B. if so: nếu vậy

C. so that (conj.): để mà

D. in case (conj.): phòng khi

Dịch nghĩa: Các chai thuốc phải có nắp ngăn ngừa trẻ nhỏ phòng khi chúng tưởng thuốc là kẹo và tự đầu độc mình.

11. C dates

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, động từ ở vị trí cần điền cần được chia ở thì hiện tại đơn để diễn tả những gì đang được nói đến ở thời gian hiện tại và được so sánh với nguồn gốc quá khứ của chúng.

Dịch nghĩa: Đi bên trái đường, một tập quán chỉ tồn tại ở Anh, đã tồn tại từ xa xưa khi mà người Anh đi lại bằng ngựa.

12. D Tired as he might feel

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng trạng từ và tính từ: **Adj/ Adv + as/though + S + V, S + V...**

Dịch nghĩa: Mặc dù thấm mệt nhưng anh ấy vẫn quyết tâm tiếp tục leo núi.

13. C would have been

Giải thích: Dựa vào cấu trúc, ta thấy đây là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3, vì thế mệnh đề chính có dạng **S + would/ could/ might + have + p.p.** Vậy phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu các ứng cử viên chính tập trung vào các vấn đề thì kết quả của cuộc bầu cử đã hoàn toàn khác.

14. C Not only did he show himself a good student

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ với **Not only... but also**: **Not only** + trợ động từ + **V...** but **S also V...**

Dịch nghĩa: Anh ấy không chỉ thể hiện mình là một học sinh giỏi mà còn chứng tỏ mình là một vận động viên xuất sắc.

15. D commitment

Giải thích:

A. persuasion (n.): việc thuyết phục

B. obligation (n.): nghĩa vụ

C. engagement (n.): sự ràng buộc

D. commitment (n.): sự tận tâm

Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy rằng anh ấy thiếu sự tận tâm để theo đuổi một nhiệm vụ khó đến cuối cùng.

16. C profited

Giải thích:

A. earned (v.): kiếm được

B. exploited (v.): khai thác

C. profited (v.): thu lợi

D. gained (v.): thu được

Dịch nghĩa: Trong khi các công ty khác phá sản suy thoái kinh tế thì Cartwright Ltd vẫn thu lợi nhuận và giá cổ phiếu tăng.

17. C reserve

Giải thích: Cụm từ **reserve judgement on ...** (không đưa ra đánh giá về ...)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ không đưa ra đánh giá về bộ phim cho tới khi tôi thực sự xem nó. Các nhà phê bình không phải lúc nào cũng đúng.

18. D crash

Giải thích: Cụm từ **a crash course** (khóa học cấp tốc)

Dịch nghĩa: Tôi đang tham gia một khóa học cấp tốc về máy tính kéo dài 2 ngày. Tôi muốn học những điều cơ bản một cách nhanh chóng trước khi tôi bắt đầu công việc mới.

19. A in black and white

Giải thích: Thành ngữ **in black and white** (rõ ràng)

Dịch nghĩa: Lời mời làm việc nghe có vẻ rất hay ho qua điện thoại nhưng tôi sẽ không tin cho đến khi tôi biết nó rõ ràng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **CLOSEST** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. A escaped

Giải thích: The horse got **loose** from the stable and started trotting towards the roads. (Con ngựa sống khỏi chuồng và bắt đầu chạy thong thả về phía những con đường.)

A. escaped (adj.): trốn thoát

B. restricted (adj.): bị giới hạn

C. tight (adj.): chặt

D. fastened (adj.): bị bó chặt

Như vậy, **loose** có nghĩa tương đồng với phương án A.

21. C deter

Giải thích: The old-fashioned appearance of the hotel might **put off** some people, but in fact it's really modern and comfortable inside. (Về ngoài lạc hậu của khách sạn có thể khiến một số người nản lòng, nhưng thực tế thì bên trong nó thực sự hiện đại và tiện nghi.)

A. attract (v.): thu hút

B. encourage (v.): khuyến khích

C. deter (v.): làm nhụt chí

D. persuade (v.): thuyết phục

Như vậy, **put off** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. **B** quiet

Giải thích: I was unable to sleep last night due to the **deafening** noise coming out of the club down the road. (Đêm qua tôi không thể nào ngủ được vì tiếng ồn chói tai từ câu lạc bộ dưới đường.)

A. tremendous (adj.): ghê gớm, kinh khủng

B. quiet (adj.): yên tĩnh

C. confidential (adj.): bí mật

D. roaring (adj.): âm ỉ

Như vậy, **deafening** có nghĩa tương phản với phương án B.

23. **B** definite

Giải thích: His future is still **up in the air**; he can't decide whether to become a surgeon or a psychiatrist. (Tương lai của anh ấy vẫn mơ hồ; anh ấy không thể quyết định trở thành bác sĩ phẫu thuật hay bác sĩ tâm thần.)

A. uncertain (adj.): không chắc chắn

B. definite (adj.): rõ ràng

C. undetermined (adj.): chưa được quyết định

D. far away (adj.): xa vời

Như vậy, **up in the air** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. **B** I'm afraid I'm not with you. It gives me a headache

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không nghĩ là như vậy. Tôi hoàn toàn đồng ý

B. Tôi e rằng tôi không đồng ý với bạn. Nó khiến tôi đau đầu. (Là lời đáp thể hiện quan điểm cá nhân đối với ý kiến của người nói.)

C. Vậy là được rồi. Miễn là bạn thích nó

D. Điều đó không đúng. Tôi không hiểu bạn cảm thấy thế nào

Dịch nghĩa: Hai học sinh đang trò chuyện trên hành lang sau giờ học.

- Tim: "Địa lý chắc chắn là một trong những môn học thú vị nhất".

- Laura: "Tôi e rằng tôi không đồng ý với bạn. Nó khiến tôi đau đầu".

25. **B** I feel like a million dollars

Giải thích: Cuộc hội thoại bắt đầu bằng một câu hỏi về tình trạng cá nhân.

Ta có cách diễn đạt: **feel like a million dollars** (cảm thấy rất tuyệt) phù hợp để đáp lại câu hỏi trong đoạn hội thoại.

Dịch nghĩa: - Peter: "Hôm nay cậu thế nào, Susan?"

- Susan: "Tôi cảm thấy rất tuyệt."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. **A** voluntary

Giải thích: Trước vị trí cần điền là cụm **regarded as** (được coi như là) nên ta cần một tính từ.

Trong 4 phương án, phương án A và C cùng là tính từ.

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

27. **C** from

Giải thích: Cụm **distinguish from ...** (phân biệt với ...)

28. A differs

Giải thích: Các động từ trong câu chứa từ cần điền đều được chia ở thì hiện tại đơn nên ta cũng cần một động từ ở thì hiện tại đơn để điền vào chỗ trống. Vậy phương án A phù hợp nhất.

29. D be seen

Giải thích: Chủ ngữ trong câu **Refusal to accept a gift** (*Việc từ chối nhận quà*) là đối tượng chịu tác động của hành động khác nên ta cần động từ ở dạng bị động để điền vào chỗ trống. Vậy phương án D phù hợp nhất.

30. B original

Giải thích:

A. valueless (*adj.*): không có giá trị

B. original (*adj.*): nguyên bản

C. last (*adj.*): cuối cùng

D. valuable (*adj.*): có giá trị

Dịch nghĩa toàn bài:

Việc trao đổi quà tặng, còn được gọi là việc trao đổi mang tính nghi thức, là việc chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ, mặc dù được coi là tự nguyện của những người liên quan, là một phần của hành vi xã hội được kỳ vọng. Trao đổi quà có thể được phân biệt với các loại trao đổi khác ở một số khía cạnh: hành động tặng đầu tiên được thực hiện một cách hào phóng và không có sự mặc cả giữa người cho và người nhận; trao đổi là một biểu hiện của một mối quan hệ xã hội hiện có hoặc của việc thiết lập một mối quan hệ mới phân biệt với các mối quan hệ thị trường khách quan; và lợi nhuận trong trao đổi quà tặng có thể nằm trong phạm vi của các mối quan hệ xã hội và thanh thế hơn là lợi ích vật chất.

Chu trình trao đổi quà tặng đòi hỏi phải có nghĩa vụ cho, nhận và trả lại. Sự chấp thuận có thể tồn tại để khiến mọi người tặng quà. Việc từ chối nhận quà có thể được coi là từ chối các mối quan hệ xã hội và có thể dẫn đến thù hằn. Tính tương hỗ của chu trình nằm ở sự cần thiết phải đáp lại món quà; uy tín liên quan đến sự hào phóng quy định rằng giá trị của quà tặng lại xấp xỉ bằng hoặc lớn hơn giá trị của món quà ban đầu. Bên cạnh chức năng kinh tế rõ ràng, trao đổi quà tặng là một biểu hiện quan trọng của các mối quan hệ xã hội.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Thời đại khi con người đi qua cây cầu đất liền Bắc Cực từ Siberia đến Alaska có vẻ xa vời¹ đối với chúng ta ngày nay, nhưng thực sự là giai đoạn cuối thời tiền sử của loài người, thời đại mà các đồ dùng bằng đá được mài giữa² cũng như cung tên đã được sử dụng và loài chó đã được thuần hóa³.

Khi những người di cư⁴ sớm này đến Bắc Mỹ, họ đã thấy các khu rừng và đồng bằng bị chi phối bởi ba loài voi ma mút Mỹ. Những con voi này được phân biệt với những con voi ngày nay chủ yếu bởi bộ lông dày, xù xì và những chiếc ngà to, cong của chúng. Chúng đã đến lục địa⁵ hàng trăm ngàn năm trước những người theo sau. Loài voi ma mút lông xoăn ở miền Bắc, voi ma mút Columbia ở Trung Bắc và voi ma mút hoàng đế ở miền Nam, cùng với anh em xa của chúng là voi răng mấu, đã thống trị vùng đất đó. Ở đây, như trong Cựu Thế giới, có bằng chứng⁶ cho thấy con người đã săn bắt những loài voi này, qua nhiều vết gáo được tìm thấy ở những tàn tích của voi ma mút.

Sau đó, vào cuối Kỷ băng hà, khi những dòng sông băng cuối cùng đã rút, có một sự tuyệt chủng tương đối đột ngột và lan rộng của loài voi. Ở Tân Thế giới, cả voi ma mút và voi răng mấu đều biến mất. Ở Cựu Thế giới, chỉ có voi Ấn Độ và châu Phi sống sót.

1. remote (*adj.*)
2. polish (*v.*)
3. domesticate (*v.*)
4. migrant (*n.*)
5. continent (*n.*)
6. evidence (*n.*)
7. extinction (*n.*)

Tại sao những con voi ma mút to lớn dường như chiếm ưu thế lại biến mất? Có phải con người có liên quan tới **sự tuyệt chủng**⁷ của chúng? Có lẽ như vậy, nhưng vào thời điểm đó, mặc dù con người là những thợ săn xảo quyệt, họ vẫn sống rải rác và không quá đông đúc. Thật khó để hiểu được bằng cách nào họ có thể chiếm ưu thế hơn voi ma mút đến mức như vậy.

31. **D** The relationship between man and mammoth in the New World

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn liên quan chủ yếu đến điều nào sau đây?

- A. Sự di cư từ Siberia đến Alaska
- B. Các kỹ thuật được sử dụng để săn bắt voi ma mút
- C. Thời tiền sử của loài người
- D. Mối quan hệ giữa con người và voi ma mút trong Tân Thế giới

Giải thích: Dựa vào thông tin ở đoạn cuối, ta thấy sau khi voi ma mút bị tuyệt chủng ở thời kì Thế giới mới, nhiều câu hỏi đã được đặt ra về sự liên quan của con người. Vì vậy, phương án D phù hợp nhất.

32. **A** tools

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**implements**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. công cụ
- B. đồ trang trí
- C. nhà cửa
- D. đồ điêu khắc

Giải thích: Từ **implement** (đồ dùng) gần nghĩa nhất với phương án A.

33. **B** humans

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "**these early migrants**" trong đoạn 2 nhắc tới _____.

- A. voi ma mút
- B. con người
- C. chó
- D. voi răng mấu

Giải thích: Thông tin có ở đoạn 1: **The time when human crossed the Arctic land bridge from Siberia to Alaska seems remote to us today, but actually represents a late stage in the prehistory of humans, an era when polished stone implements and bows and arrows were already being used and dogs had already been domesticated.** Cụm từ **these early migrants** được dùng để nhắc lại đối tượng **humans** (con người) trong đoạn trên nên phương án B phù hợp nhất.

34. **C** The southern part of North America

Dịch nghĩa câu hỏi: Voi ma mút để quốc là loài voi ma mút thống trị ở đâu?

- A. Alaska.
- B. Phần trung tâm của Bắc Mỹ
- C. Phần phía nam của Bắc Mỹ
- D. Nam Mỹ

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 3 của đoạn 2: **The woody mammoth in the North, the Columbian mammoth in middle North America, and the imperial mammoth of the South, together with their distant cousins the mastodons, dominated the land.**

35. **C** The cause of their extinction is not definitely known.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn ủng hộ kết luận nào sau đây về voi ma mút?

- A. Con người săn bắt chúng tới mức tuyệt chủng.
- B. Nhiệt độ đóng băng ở Kỷ Băng Hà đã phá hủy nguồn thức ăn của chúng.
- C. Nguyên nhân sự tuyệt chủng của chúng chưa được khẳng định.
- D. Sự cạnh tranh với voi răng mấu khiến chúng bị tuyệt chủng.

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối cùng: **It is difficult to see how they could have prevailed over the mammoth to such an extent.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Có một thời, kính viễn vọng Hubble là tâm điểm đua cộ và chịu sự phẫn nộ của những người tin rằng chính phủ Hoa Kỳ đã chi quá nhiều tiền cho các dự án **không gian**¹ mà không phục vụ mục đích chính đáng. Hubble được đưa lên **quỹ đạo**² bằng vệ tinh của Space Shuttle Discovery vào năm 1990 trong sự tuyên truyền rầm rộ và kỳ vọng lớn lao. Tuy nhiên, sau khi vào vị trí, nó hoàn toàn không hoạt động bởi vì gương chính đã **bị biến dạng**³. Mãi đến năm 1993, phi hành đoàn của Tàu con thoi Endeavour mới đến giống như thợ cơ khí bên đường, mở chiếc cửa sập được lắp đặt có mục đích và thay thế chiếc gương bị lỗi bằng một chiếc gương tốt.

Đột nhiên, tất cả những những điều được mong đợi lúc đầu đã trở thành sự thật. Kính thiên văn Hubble thực sự là "cửa sổ trên vũ trụ", như nó được đặt tên ban đầu. Khi bạn nhìn sâu vào không gian, bạn đang thực sự nhìn lại qua thời gian, bởi vì mặc dù ánh sáng truyền đi với vận tốc 186.000 dặm một giây, nhưng vẫn cần có thời gian để đi từ nơi này sang nơi khác. Trên thực tế, người ta nói rằng trong một số trường hợp, kính thiên văn Hubble đang nhìn lại mười một tỷ năm để thấy **các thiên hà**⁴ đã hình thành. Các thiên hà xa xôi đang tăng tốc ra xa khỏi Trái đất, một số di chuyển với tốc độ ánh sáng.

Hubble đã quan sát những ngôi sao phát nổ như Eta Carinae, thể hiện rõ ràng các đám mây khí và bụi cuộn tràn ra ngoài cực của nó với tốc độ 1,5 triệu dặm một giờ. Trước Hubble, vụ nổ **có thể nhìn thấy**⁵ từ các kính viễn vọng truyền thống trên Trái đất, nhưng các chi tiết của nó không thể xác định được. Nhưng bây giờ, bằng chứng của vụ nổ là rõ ràng. Ngôi sao vẫn cháy sáng hơn năm triệu lần so với mặt trời và chiếu sáng những đám mây từ bên trong.

Hubble cũng đã cung cấp một cái nhìn cận cảnh về các hố đen, được mô tả là công thoát vũ trụ. Khí và bụi xoáy quanh công đang dần bị hút vào bởi lực hấp dẫn lạ thường. Nó cũng nghiên cứu một khu vực trông trống rỗng bằng mắt thường và, trong một khu vực có kích thước bằng một hạt cát, nằm ở lớp phía trên lớp thiên hà, với mỗi thiên hà gồm hàng tỷ ngôi sao.

Kính thiên văn Hubble được đặt theo tên của Edwin Hubble, một nhà thiên văn học những năm 1920, người đã phát triển một **công thức**⁶ biểu thị mối quan hệ tỷ lệ giữa khoảng cách giữa các cụm thiên hà và tốc độ chúng di chuyển. Các nhà thiên văn học sử dụng các ngôi sao được gọi là biến Cepheid để đo khoảng cách trong không gian. Những ngôi sao này lúc mờ lúc sáng theo thời gian, và chúng được chụp ảnh theo thời gian và thể hiện trên biểu đồ. Tất cả những khám phá của Hubble đã cho phép các nhà thiên văn học tìm hiểu thêm về sự hình thành của các thiên hà sơ khai.

1. space (n.)
2. orbit (n.)
3. misshapen (adj.)
4. galaxies (pl. n.)
5. visible (adj.)
6. formula (n.)

36. B Hubble - window on the universe

Dịch nghĩa câu hỏi: Dòng nào là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

A. Hubble - tâm điểm của trò đùa

B. Hubble - cửa sổ trên vũ trụ

C. Hubble - những hố đen

D. Hubble - sự hình thành của những thiên hà sơ khai

Giải thích: Đoạn văn tập trung nói về kính thiên văn Hubble khi nó đã hoạt động đúng như mong đợi và đúng như cái tên nó được đặt ban đầu là "cửa sổ trên vũ trụ". Vậy phương án B phù hợp nhất.

37. C subject

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "brunt" trong câu đầu tiên có nghĩa gần nhất với _____.

A. chi phí

B. nỗi buồn

C. đề tài

D. sự hài lòng

Giải thích: brunt (tâm điểm) gần nghĩa nhất với phương án C.

38. A maintenance could be done by traveling astronauts

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả ngụ ý rằng vệ tinh mang theo Hubble được thiết kế đặc biệt để _____.

A. việc bảo trì có thể được thực hiện bởi các phi hành gia đi du hành

B. Hubble có thể di chuyển dễ dàng

C. chiếc gương có thể thu hẹp và phóng to

D. chiếc gương bị lỗi được đề cập có thể được thay thế trong không gian chứ không phải trên Trái đất

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối của đoạn 1: **It was not until 1993 that the crew of the Shuttle Endeavor arrived like roadside mechanics, opened the hatch that was installed for the purpose, and replaced the defective mirror with a good one.**

39. D pouring

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "billowing" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

A. ngồi

B. nổi

C. dừng

D. đổ tràn

Giải thích: Từ billowing (cuộn tràn) gần nghĩa nhất với phương án D.

40. B developed a mathematical formula to measure speed and distances between galaxies

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả khẳng định rằng Edward Hubble _____.

A. phát triển kính thiên văn Hubble

B. phát triển một công thức toán học để đo tốc độ và khoảng cách giữa các thiên hà

C. là người đầu tiên sử dụng kính thiên văn Hubble

D. là một chính trị gia tài trợ cho Quốc hội

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu tiên của đoạn 5: **The Hubble telescope was named after Edwin Hubble, a 1920s astronomer who developed a formula that expresses the proportional relationship of distances between clusters of galaxies and the speeds at which they travel.**

41. B a star

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, một biến Cepheid là _____.

A. một chiếc gương

B. một ngôi sao

C. một phép tính của Hubble

D. sự mờ và sáng của một ngôi sao

Giải thích: Thông tin có ở câu: **Astronomers use stars known as Cepheid variables to measure distances in space.**

42. B Hubble

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "It" ở đoạn 4 nhắc tới _____.

A. Trọng lực

B. Kính Hubble

C. Cống

D. Ngôi sao

Giải thích: Từ It đứng ở đầu câu nên nó được dùng để nhắc lại một đối tượng nào đó ở các câu phía trước. Xét về nghĩa đoạn 4, ta thấy đại từ It thay thế cho danh từ **Hubble** ở câu đầu của đoạn. Vậy, phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C similar to → similar

Giải thích: Ta có cấu trúc **similar to + N** (giống với cái gì đó)

Xét về nghĩa của câu, trong trường hợp này ta cần dùng tính từ **similar** (tương đồng) mà không có giới từ kèm theo.

Dịch nghĩa: Các vấn đề sức khỏe của cha mẹ và con cái có xu hướng rất tương đồng vì tính chất di truyền của nhiều căn bệnh.

44. C caused → causing

Giải thích: Sự việc **radiation penetrates food and is then absorbed primarily by water molecules** (bức xạ xâm nhập vào thực phẩm và sau đó được các phân tử nước chủ yếu hấp thụ) là chủ thể gây ra hành động nên trong mệnh đề quan hệ rút gọn phía sau ta cần dùng **causing**.

Dịch nghĩa: Trong lò vi sóng, bức xạ xâm nhập vào thực phẩm và sau đó được các phân tử nước chủ yếu hấp thụ, khiến nhiệt lan tỏa qua thực phẩm.

45. A From archeological evidences → From archeological evidence

Giải thích: Danh từ **evidence** (bằng chứng) là danh từ không đếm được nên ta dùng nó ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Từ những bằng chứng khảo cổ học, chúng ta biết rằng người Ai Cập có tổ chức và văn minh cao. Hơn nữa, họ khéo léo trong việc sử dụng các đồ thủ công.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. B Right now, Mary is having a holiday in Vermont, so it is impossible that it was she whose shouting you heard last night.

Giải thích: **It couldn't have been Mary that you heard shouting last night, as she is vacationing in Vermont at the moment.** (Người mà bạn nghe thấy hét lên tối qua không thể là Mary, bởi vì hiện giờ cô ấy đang đi nghỉ ở Vermont.)

A. Tôi nghĩ rằng bây giờ Mary đang đi nghỉ dưỡng ở Vermont, vì vậy có thể bạn đã sai khi nghĩ rằng bạn đã nghe thấy tiếng hét của cô ấy tối qua.

B. Ngay lúc này, Mary đang có kỳ nghỉ ở Vermont, vì vậy không thể là cô ấy người mà bạn nghe thấy tiếng hét tối qua.

C. Bạn có chắc là Mary đã hét lên với bạn tối qua không? Bởi vì theo tôi biết, hiện giờ cô ấy đang có kỳ nghỉ ở Vermont.

D. Nếu đó là Mary người mà bạn nghe thấy hét lên tối qua thì cô ấy không thể đang đi nghỉ ở Vermont lúc này.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

47. A No one listened to what the politician was saying last night.

Giải thích: **What the politician was saying fell on deaf ears last night.** (Những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua bị bỏ ngoài tai.)

A. Không ai nghe những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua.

B. Những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua khiến những người nghe điếc tai.

C. Không ai nghe những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua bởi vì tai họ bị điếc.

D. Vị chính trị gia bị điếc khi ông ấy đang phát biểu tối qua.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

48. B Male insurance agents outnumber female agents.

Giải thích: Twice as many men as women are insurance agents. (Số lượng nam giới là nhân viên bảo hiểm nhiều gấp đôi nữ giới.)

A. Nhiều đàn ông có bảo hiểm hơn nữ giới.

B. Nhân viên bảo hiểm là nam giới đông hơn nữ giới.

C. Nữ giới có nhiều khả năng bán bảo hiểm gấp đôi so với nam giới.

D. Bảo hiểm khó bán cho nữ giới hơn gấp đôi so với nam giới.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C Although William Clark was not granted the rank of captain, Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

Giải thích: Xét về nghĩa, William Clark was not granted the rank of captain (William Clark không được phong bậc Thuyền trưởng) mang nghĩa tương phản với Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank (Thuyền trưởng Lewis ít nhiều bỏ qua điều này và coi Clark là người bình đẳng về thẩm quyền và cấp bậc với ông ấy) nên ta cần một liên từ chỉ sự đối lập, tương phản để kết hợp câu.

Trong 4 phương án, chỉ có phương án C sử dụng liên từ **Although** (Mặc dù) chỉ sự tương phản nên phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mặc dù William Clark không được phong bậc thuyền trưởng nhưng Thuyền trưởng Lewis ít nhiều đã bỏ qua điều này và coi Clark là người bình đẳng về thẩm quyền và cấp bậc với ông ấy.

50. A Suspected to have stolen credit cards, Jack has been investigated for days.

Giải thích: Jack was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days. (Jack bị nghi ngờ đã đánh cắp những chiếc thẻ tín dụng. Cảnh sát đã điều tra anh ấy nhiều ngày.)

Xét về mặt cấu trúc, các phương án B, C, D không phù hợp do sử dụng dạng chủ động với chủ ngữ Jack ở một trong hai mệnh đề, trong khi trong câu gốc Jack là đối tượng chịu tác động của cả hai hành động suspected và have investigated.

Chỉ có phương án A phù hợp về mặt ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Bị nghi ngờ là đã đánh cắp những chiếc thẻ tín dụng, Jack đã bị điều tra nhiều ngày.

ĐỀ SỐ 23

☐ Đáp án

1-A	2-A	3-C	4-A	5-A	6-C	7-B	8-C	9-D	10-C
11-B	12-D	13-A	14-B	15-D	16-B	17-D	18-A	19-C	20-B
21-A	22-A	23-D	24-B	25-A	26-D	27-D	28-B	29-C	30-D
31-D	32-B	33-B	34-B	35-A	36-D	37-D	38-D	39-B	40-A
41-B	42-A	43-B	44-C	45-C	46-C	47-C	48-A	49-B	50-B

□ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A thereupon

Giải thích:

A. thereupon /ˈðeərəˈpɒn/

C. athlete /ˈæθli:t/

B. threshold /ˈθreʃhəʊld/

D. method /ˈmeθəd/

2. A advanced

Giải thích:

Phương án B, C và D có âm tận cùng lần lượt là /z/, /n/ và /eɪ/ nên -ed được phát âm là /d/.

Phương án A có âm tận cùng là /s/ nên -ed được phát âm là /t/.

A. advanced /ədˈvɑːnst/

B. surprised /səˈpraɪzd/

C. orphaned /ˈɔːfnd/

D. weighed /weɪd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C eastward

Giải thích:

A. canoe /kəˈnuː/

B. invite /ɪnˈvaɪt/

C. eastward /ˈiːstwəd/

D. proceed /prəˈsiːd/

4. A Egyptian

Giải thích:

A. Egyptian /ɪˈdʒɪpʃn/

B. mischievous /ˈmɪstʃɪvəs/

C. separate /ˈseprət/

D. marvelous /ˈmɑːvələs/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A against

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **against the rules** (trái luật)

Dịch nghĩa: Cầu thủ đó đã bị đuổi khỏi sân vì anh ta đã làm điều gì đó trái luật.

6. C modernizing

Giải thích: Chủ ngữ **The equipment** (Thiết bị) chịu sự tác động của hành động **modernize** (hiện đại hóa) nên ta chia động từ ở thể bị động.

Ta có cấu trúc câu bị động với **need**: **need + V-ing** (cần được làm gì)

Dịch nghĩa: Các thiết bị trong văn phòng của chúng ta cần được hiện đại hóa.

7. B did plant breeding

Giải thích: Ta có cấu trúc đảo ngữ với **Not until**: **Not until + adverb of time + auxiliary (trợ động từ) + S + V** (Cho đến khi... thì...)

Dịch nghĩa: Mãi đến cuối thế kỷ 19 việc nhân giống cây trồng mới trở thành một ngành khoa học.

8. C gained

Giải thích: Tân ngữ **the experience and knowledge** (kinh nghiệm và kiến thức) là đối tượng chịu tác động của hành động **gain** (nhận được) nên trong mệnh đề quan hệ ta rút gọn bằng phân từ quá khứ.

Dịch nghĩa: Hemingway đã sử dụng kinh nghiệm và kiến thức thu được trong Thế chiến thứ nhất làm tư liệu cho cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông *Chuông Nguyện Hồn Ai*.

9. D Not preparing

Giải thích: Hai mệnh đề đã cho có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động nên ta rút gọn mệnh đề trước bằng **V-ing**. Dựa vào nghĩa của câu, mệnh đề thứ nhất phải mang nghĩa phủ định. Dạng phủ định rút gọn phù hợp là **Not V-ing**.

Dịch nghĩa: Không chuẩn bị bài tốt, Adrian không thể trả lời được câu hỏi của giáo viên.

10. C had accepted

Giải thích: **It was such a great amount of work.** (Đó là một khối lượng công việc lớn.) được chia ở thì quá khứ đơn cho nên sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc **If only** thể hiện ước muốn trái ngược với thực tế trong quá khứ: **If only S had + p.p.** (Giá mà... đã làm gì).

Dịch nghĩa: Đó là một khối lượng công việc rất lớn. Giá như anh ấy chấp nhận một vài sự trợ giúp trong công việc thay vì cố gắng làm một mình!

11. B Hard as he worked

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng trạng từ: **Adv + as + S + V, S + V** (Mặc dù... nhưng...). Trạng từ phù hợp trong câu phải là **hard** (chăm chỉ).

Dịch nghĩa: Mặc dù chăm chỉ học hành nhưng cậu ấy vẫn không thể đuổi kịp các bạn cùng lớp.

12. D finding out

Giải thích: Ta có cấu trúc: **It's worth + V-ing** (đáng để làm gì)

Dịch nghĩa: Đáng để tìm xem có chuyến bay giá rẻ nào tới Paris vào cuối tuần hay không.

13. A Having quarreled

Giải thích: Hai mệnh đề của câu có cùng chủ ngữ **she** và mang nghĩa chủ động nên ta sử dụng hình thức rút gọn mệnh đề, hành động trong mệnh đề rút gọn xảy ra trước nên ta sử dụng phân từ hoàn thành **Having p.p.**

Dịch nghĩa: Cãi nhau với bạn trai ngày hôm qua, cô ấy không muốn trả lời điện thoại của anh.

14. B could have called

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chỗ trống cần điền thể hiện một hành động đáng lẽ có thể xảy ra nhưng đã không xảy ra trong quá khứ, do đó ta dùng dạng khuyết thiếu hoàn thành **could have p.p.**

Dịch nghĩa: - "Tớ tự nhốt mình bên ngoài căn hộ của mình. Tớ đã không biết phải làm gì".

- "Đáng ra cậu có thể gọi cho bạn cùng phòng của cậu".

15. D censored

Giải thích:

A. forbidden (p.p.): cấm

B. prohibited (p.p.): cấm, ngăn cản

C. disallowed (p.p.): không cho phép

D. censored (p.p.): kiểm duyệt (sách, phim ảnh...)

Dịch nghĩa: Khi một cựu đặc vụ bí mật cố gắng xuất bản hồi ký của mình, chính phủ đã cho cắt gọt những phần nhất định của cuốn sách.

16. B unbeknown

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **unbeknown to sb** (ai đó không hề hay biết)

Dịch nghĩa: Họ đã lên kế hoạch, mà Hilary không hề hay biết, để tổ chức một bữa tiệc bất ngờ cho cô ấy.

17. D small

Giải thích: Ta có cụm từ: **a small fortune** (rất nhiều tiền)

Dịch nghĩa: Họ khá giàu có. Chồng cô ấy kiếm được rất nhiều tiền nhờ kinh doanh chứng khoán và cổ phiếu.

18. A cast

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **cast doubt on** (đặt ra nghi ngờ)

Dịch nghĩa: Tôi không muốn nghi ngờ về khả năng của anh ta nhưng chúng ta có dám chắc anh ta là người phù hợp nhất cho công việc này?

19. C the third degree

Giải thích: Ta có thành ngữ: **the third degree** (ép cung)

Dịch nghĩa: Lực lượng an ninh phủ nhận cáo buộc rằng họ đã sử dụng các hình thức ép cung đối với các tù nhân để bắt họ nhận tội.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. B be a disadvantage to

Giải thích: His lack of a convincing alibi will **tell against** him at the trial. (Việc anh ta không có bằng chứng ngoại phạm thuyết phục sẽ chống lại anh ta tại phiên tòa.)

A. be a convenience for: là một thuận lợi cho

B. be a disadvantage to: là một bất lợi cho

C. give a position to: tạo vị thế cho

D. make guiltless of: làm cho vô tội

Như vậy, **tell against** có nghĩa tương đồng với phương án B.

21. A forged

Giải thích: Everyone agreed with Janice's point that the accounts could have been **falsified**. (Mọi người đều đồng ý với ý kiến của Janice rằng các sổ sách có thể đã bị làm sai lệch.)

A. forged (p.p.): bị làm giả

B. innovated (p.p.): được cải tiến

C. revealed (p.p.): bị tiết lộ

D. improvised (p.p.): được ứng biến

Như vậy, **falsified** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. A became possible

Giải thích: Ben's dreams of a university education **went by the board** when his father died and he was forced to earn a living. (Ước mơ học đại học của Ben tan thành mây khói khi cha anh qua đời và anh buộc phải kiếm sống.)

A. became possible: có thể thực hiện được

B. got rejected: bị từ chối

C. got prolonged: bị kéo dài

D. turned into a nightmare: biến thành ác mộng

Như vậy, **went by the board** có nghĩa tương phản với phương án A.

23. D implausible

Giải thích: I didn't think Astrid Bergman's portrayal of the princess was **convincing** and it spoilt the film. (Tôi không nghĩ rằng việc Astrid Bergman thủ vai công chúa thuyết phục và nó còn làm hỏng bộ phim.)

A. authentic (adj.): xác thực

B. impressive (adj.): ấn tượng

C. reasonable (adj.): hợp lý

D. implausible (adj.): khó tin

Như vậy, **convincing** có nghĩa tương phản với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

24. B I share your opinion

Giải thích: Dựa vào câu sau của người đáp lại **They need to get enough sleep** (Chúng cần ngủ đủ giấc) thể hiện sự đồng tình với ý kiến được đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. *Mình không hoàn toàn đồng ý*

B. *Mình có cùng quan điểm với cậu* (thể hiện sự đồng tình với quan điểm đưa ra)

C. *Điều đó không đúng* (thể hiện sự không đồng tình)

D. *Chắc chắn là chúng nên*

Dịch nghĩa: Sarah và Kathy đang nói về những thói quen xấu của con trẻ.

- Sarah: "Trẻ dưới mười tuổi không nên thức khuya để chơi trò chơi trên máy tính".

- Kathy: "Mình có cùng quan điểm với cậu. Chúng cần ngủ đủ giấc".

25. A No, thanks

Giải thích: Dựa vào câu sau của người đáp lại **That's enough**. (Vậy là đủ rồi.) nên ở đây cần câu từ chối lời đề nghị.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. *Không, cảm ơn* (là câu trúc từ chối lời đề nghị)

B. *Vâng, làm ơn* (đồng ý lời mời hoặc đồng ý khi người khác tỏ ý muốn giúp)

C. *Được thôi*

D. *Nghe hay đấy* (đồng ý lời mời, đề nghị)

Dịch nghĩa: Albert đang ở bưu điện. Anh ấy cần gửi một bưu kiện cho bạn của mình.

- Nhân viên bưu điện: "Cước vận chuyển đã bao gồm 100 đô la tiền bảo hiểm. Anh có muốn mua thêm bảo hiểm không?"

- Albert: "Không, cảm ơn. Vậy là đủ rồi".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. D sceptical

Giải thích:

A. *thoughtful (adj.): chu đáo, ân cần*

B. *fearful (adj.): sợ hãi*

C. *scornful (adj.): khinh bỉ*

D. *sceptical (adj.): hoài nghi*

27. D to be harmful

Giải thích: Ta có cấu trúc **enough + to verb** (đủ để...) nên ta loại phương án B và D. Để nói về tính chất có hại của các hóa chất thì việc dùng tính từ **harmful** là phù hợp.

28. B comply with

Giải thích:

A. *apply to (v. phr.): áp dụng với*

B. *comply with (v. phr.): tuân theo*

C. *follow (v.): theo sau, làm theo*

D. *fulfil (v.): đáp ứng*

29. C revolutionary

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **perm-helmet** (mũ uốn tóc) nên ta cần một tính từ.

30. D will be made

Giải thích: Chủ ngữ **Final decision** (Quyết định cuối cùng) chịu tác động của hành động **make** (đưa ra) nên động từ cần chia ở dạng bị động. Hơn nữa sự việc quyết định được đưa ra chưa xảy ra nên ta chia ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự hoang mang đang gia tăng trong giới các nhà tạo mẫu tóc ở Đan Mạch. Những người trong số này thường nhuộm tóc, uốn hoặc tạo khối màu cho tóc - 125 nhà tạo mẫu tóc tất cả - đang lên tiếng về các triệu chứng có thể là dấu hiệu của tổn thương não. Các nhà chức trách đã buộc phải điều tra, và dường như nhiều nhà tạo mẫu tóc đang bị mất trí nhớ, buồn nôn và đau đầu thường xuyên. Lý do là các hóa chất được sử dụng tạo ra các chất khí độc hại. Các hiệp hội nhà tạo mẫu tóc đang tài trợ cho các cuộc điều tra về vấn đề này. Tuy nhiên, các nhà khoa học thì hoài nghi vì số lượng hóa chất được sử dụng là không đủ để gây tác hại. Nhiều nhà tạo mẫu hiện đang lo lắng, vì vậy Đan Mạch đã đưa ra các quy định nghiêm ngặt. Các nhà sản xuất phải liệt kê tất cả các hóa chất có trong sản phẩm. Phải có hệ thống thông gió rộng rãi trong các tiệm làm tóc và khách hàng sẽ đội một chiếc mũ uốn tóc đặc biệt, hướng khói ra xa nhà tạo mẫu. Tất cả châu Âu sẽ phải tuân theo những quy định mới này. Hiện tại, mọi thứ vẫn đang ở giai đoạn dự thảo, nhưng chẳng mấy chốc, mũ uốn tóc mang tính cách mạng sẽ được sử dụng ở tất cả các tiệm. Quyết định cuối cùng sẽ được đưa ra khi các Hiệp hội nhà tạo mẫu tóc gặp nhau tại Brussels để thảo luận về vấn đề này.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa toàn bài:

Nếu **độ mặn**¹ của nước biển được phân tích, ta sẽ thấy rằng nó chỉ thay đổi chút ít từ nơi này sang nơi khác. Tuy nhiên, một vài trong số những thay đổi nhỏ này rất quan trọng. Có ba quá trình cơ bản gây ra sự thay đổi độ mặn của đại dương. Một trong số đó là sự giảm lượng nước ở đại dương bằng phương pháp **bay hơi**² - **chuyển đổi**³ nước ở dạng lỏng thành hơi nước. Theo cách này, độ mặn được tăng lên, vì muối bị bỏ lại. Nếu điều này được thực hiện **đến cực trị**⁴, tất nhiên, sẽ còn lại các tinh thể muối trắng.

Đối lập với sự bốc hơi là lượng mưa hay tuyết, chẳng hạn như mưa, qua đó nước được thêm vào đại dương. Ở đây đại dương **bị pha loãng**⁵ do đó độ mặn giảm. Điều này có thể xảy ra ở những khu vực có lượng mưa lớn hoặc ở những vùng ven biển nơi sông chảy vào đại dương. Vì thế, độ mặn có thể được tăng lên bằng cách giảm lượng nước thông qua sự bay hơi, hoặc được giảm đi khi bổ sung nước ngọt thông qua lượng mưa hoặc dòng chảy.

Thông thường, ở các vùng nhiệt đới nơi có ánh sáng mặt trời mạnh, độ mặn của đại dương có phần cao hơn so với các khu vực khác trên thế giới, nơi không có nhiều sự bốc hơi. Tương tự, ở các vùng ven biển nơi sông làm loãng biển, độ mặn có phần thấp hơn so với các khu vực đại dương khác.

Quá trình thứ ba khiến độ mặn có thể bị thay đổi có liên quan đến sự hình thành và tan chảy của băng biển. Khi nước biển bị đóng băng, các chất hòa tan bị bỏ lại. Theo cách này, nước biển nằm trực tiếp bên dưới băng biển mới hình thành có độ mặn cao hơn so với trước khi băng xuất hiện. Tất nhiên, khi băng này tan ra, nó sẽ có xu hướng làm giảm độ mặn của vùng nước xung quanh.

31. D The salinity of ocean water

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn luận về điều gì?

A. Các nguyên tố của muối

B. Các thủy vực trên thế giới

C. Các dạng của đời sống đại dương

D. Độ mặn của nước biển

Giải thích: Toàn bộ đoạn văn chủ yếu đề cập đến độ mặn của nước biển và các cách để làm tăng giảm độ mặn, do đó phương án đúng là D. Các phương án A, B, C không được đề cập đến trong bài.

32. B evaporation

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "this" trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. đại dương B. quá trình bay hơi C. độ mặn D. tinh thể

Giải thích: Dựa vào ba câu sau trong đoạn thứ nhất: **One of these is the subtraction of water from the ocean by means of evaporation - conversion of liquid water to water vapor. In this manner, the salinity is increased, since the salts stay behind. If this is carried to the extreme, of course, white crystals of salt would be left behind.** Từ this thay thế cho một sự vật hoặc sự việc. Xét thông tin nằm phía trước, có thể xác định **evaporation** là danh từ mà nó thay thế.

33. B tropical areas

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, đại dương thường có nhiều muối hơn ở _____.

- A. vùng ven biển B. vùng nhiệt đới
C. vùng có nhiều mưa D. vùng chuyển động dữ dội

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên trong đoạn 3: **Normally, in tropical regions where the sun is very strong, the ocean salinity is somewhat higher than it is in other parts of the world where there is not as much evaporation.**

34. B changed

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "altered" ở đoạn thứ tư gần nghĩa nhất với _____.

- A. xác định B. thay đổi C. tích lũy D. cần thiết

Giải thích: alter (v.) = change

35. A The water salinity increases.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây là kết quả của sự hình thành băng biển?

- A. Độ mặn của nước tăng lên. B. Độ mặn của nước giảm đi.
C. Độ mặn của nước không thay đổi. D. Lượng mưa nhiều hơn.

Giải thích: Dựa vào câu thứ 3 trong đoạn 4: **In this manner, seawater directly beneath freshly formed sea ice has a higher salinity than it did before the ice appeared.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Con người thuở sơ khai không có nhu cầu về các công trình kỹ thuật để cung cấp nước. Thợ săn và người du mục dựng trại gần nguồn nước ngọt tự nhiên, và dân cư **thưa thớt**¹ đến nỗi ô nhiễm nguồn nước không phải là vấn đề nghiêm trọng. Sau khi cuộc sống cộng đồng phát triển và các làng nông nghiệp trở thành trung tâm đô thị, vấn đề cung cấp nước trở nên quan trọng đối với **cư dân**² của một thành phố, cũng như việc tưới tiêu của các trang trại xung quanh thành phố. Các **công trình tưới tiêu**³ đã được biết đến vào thời tiền sử, và trước năm 2000 trước Công nguyên, những người cai trị Babylon và Ai Cập xây dựng hệ thống đập và kênh để ngăn nước lũ của sông Euphrates và sông Nile, kiểm soát lũ lụt và cung cấp nước tưới tiêu trong suốt mùa khô. Các kênh tưới tiêu như vậy cũng cung cấp nước cho mục đích sinh hoạt. Những người đầu tiên quan tâm đến việc **vệ sinh**⁴ nguồn cung cấp nước là người La Mã cổ đại, những người đã xây dựng một hệ thống máng lớn để đưa nước sạch của dãy núi Apennine vào các thành phố và xây dựng các lưu vực và bộ lọc dọc theo các đường ống này để đảm bảo độ trong của nước. Việc xây dựng hệ thống cấp nước **rộng khắp**⁵ như vậy đã suy giảm khi Đế chế La Mã sụp đổ, và trong nhiều thế kỷ, các con suối và giếng nước tại địa phương trở thành nguồn cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp chính.

1. sparse (adj.)
2. inhabitants (pl. n.)
3. irrigation work (n. phr.)
4. sanitation (n.)
5. extensive (adj.)

Việc phát minh ra máy bơm bằng tay ở Anh vào giữa thế kỷ 16 đã mở rộng đáng kể khả năng phát triển hệ thống cấp nước. Ở Luân Đôn, công trình cung cấp nước đầu tiên được hoàn thành vào năm 1562; nó bơm nước sông đến một **hồ chứa**⁶ cao hơn mực nước sông Thames khoảng 37m và từ hồ chứa, nước được phân phối bởi trọng lực, qua các ống dẫn, đến các tòa nhà ở **vùng lân cận**⁷. Nhu cầu **bình quân đầu người**⁸ gia tăng xảy ra cùng lúc với tình trạng thiếu nước ở nhiều quốc gia. Miền đông nam nước Anh, ví dụ, chỉ nhận được 14% tổng lượng mưa ở Anh, chiếm 30% dân số và đã phải chịu tình trạng lượng mưa mùa đông giảm kể từ những năm 1980.

Trong những năm gần đây, đã có rất nhiều mối quan tâm đến việc chuyển đổi nước biển thành nước ngọt để cung cấp nước uống cho những khu vực rất khô hạn, chẳng hạn như Trung Đông. Một số quy trình khác nhau, bao gồm chưng cất, điện phân, thẩm thấu ngược và bay hơi trực tiếp, đã được phát triển nhằm mục đích này. Một số các quy trình này đã được sử dụng trong các cơ sở lớn ở Hoa Kỳ. Mặc dù các quá trình này thành công nhưng chi phí xử lý nước biển cao hơn nhiều so với chi phí xử lý nước ngọt.

- 6. reservoir (n.)
- 7. vicinity (n.)
- 8. per-capita (adj.)

36. D The development of water supply

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn luận về điều gì?

- A. Hệ thống bơm nước
- B. Sự thiếu nước ngọt
- C. Kết quả của tình trạng thiếu nước
- D. Sự phát triển của việc cấp nước

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến quá trình phát triển của cấp nước từ việc xây dựng hệ thống máng của người La Mã cổ đại đến sử dụng máy bơm lực ở Anh, do vậy phương án D phù hợp nhất.

37. D natural sources of fresh water nearby were always available

Dịch nghĩa câu hỏi: Con người thuở sơ khai không cần các công trình kỹ thuật cấp nước vì _____.

- A. họ đã có những cách tốt để tưới tiêu trang trại
- B. cuộc sống cộng đồng của họ đã phát triển
- C. hầu như không có mùa khô trong thời tiền sử
- D. nguồn nước ngọt tự nhiên gần đó luôn có sẵn

Giải thích: Dựa vào vào câu thứ hai đoạn 1: **Hunters and nomads camped near natural sources of freshwater [...]**

38. D drain

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**impound**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cung cấp
- B. tưới tiêu
- C. cung cấp
- D. rút nước

Giải thích: impound (v.) = drain

39. B failed

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**disintegrated**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. nổi lên
- B. thất bại
- C. méo mó
- D. phát triển mạnh

Giải thích: disintegrate (v.) = fail, become less strong

40. A It was facilitated since the advent of the force pump.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, điều nào sau đây có thể được suy ra về việc cung cấp nước ở Luân Đôn giai đoạn giữa thế kỷ 16?

- A. Nó được tạo điều kiện kể từ khi máy bơm lực ra đời.
- B. Nó đóng góp đáng kể vào dòng chảy sông Thames.
- C. Nó được tiến hành thông qua các kênh đào.
- D. Nó chảy xuyên suốt các tòa nhà.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên ở đoạn 2: **The invention of the force pump in England in the middle of the 16th century greatly extended the possibilities of development of water-supply systems.**

41. B Dissolving chemicals

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một quá trình chuyển đổi nước biển thành nước ngọt?

- A. Phương pháp thanh lọc
- B. Hòa tan hóa chất
- C. Bay hơi nước
- D. Dòng chảy tự do và làm mát

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn thứ hai: **Several different processes, including distillation, electrodialysis, reverse osmosis, and direct-freeze evaporation, have been developed for this purpose.**

42. A treating seawater

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "that" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

- A. chi phí
- B. xử lý nước biển
- C. Hoa Kỳ
- D. mục đích này

Giải thích: Dựa vào câu cuối của bài: **Although these processes are successful, the cost of treating seawater is much higher than that for treating fresh water.** Từ that thay thế cho đối tượng so sánh thứ hai là **the cost (of treating fresh water).**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. B by → with

Giải thích: Ta có: **be equipped with sth** (được trang bị cái gì)

Dịch nghĩa: Xe hơi bắt đầu được trang bị radio tích hợp vào khoảng năm 1930.

44. C make → makes

Giải thích: Trong câu có hai chủ ngữ nối với nhau bằng **along with**, động từ sẽ chia theo chủ ngữ thứ nhất. Danh từ chính trong chủ ngữ thứ nhất là **content**, do vậy động từ của câu chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Hàm lượng protein cao của các chủng cây cỏ linh lăng khác nhau, cùng với hệ thống rễ dài đặc trưng cho phép chúng tồn tại trong những đợt hạn hán kéo dài, khiến chúng trở nên đặc biệt có giá trị ở các quốc gia có đất đai khô cằn.

45. C the amount of → the number of

Giải thích: Ta có:

the amount of + danh từ không đếm được

the number of + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Mỗi thành phố ở Mỹ đều gặp vấn đề về giao thông vì lượng ô tô trên đường phố và đường cao tốc ở Mỹ đang tăng lên hàng năm.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. C So great was the demand that they had to reprint the book immediately.

Giải thích: The demand was so great that they had to print the book immediately. (Nhu cầu lớn đến nỗi họ phải in cuốn sách ngay lập tức.)

Câu đã cho chứa cấu trúc **so... that** (quá... đến nỗi mà), ta viết lại sử dụng cấu trúc đảo ngữ của **so... that**: **So + adj + be + S + that...**

Như vậy, phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Nhu cầu lớn đến nỗi họ phải in cuốn sách ngay lập tức.

47. C No matter how much louder he can shout, I still won't take any notice.

Giải thích: He can shout even louder but I still won't take any notice. (Anh ta có thể hét to hơn nữa thì tôi cũng sẽ không để ý.)

Các phương án A, B, D bị loại do:

Phương án A sai ở **many notice** do **notice** là danh từ không đếm được không kết hợp cùng **many**.

Phương án B sai ở **will take** làm thay đổi nghĩa của câu.

Phương án D sai ở **many louder** do **louder** là tính từ cần được bổ nghĩa bằng **much**.

Như vậy, phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Cho dù anh ta có thể hét to hơn như thế nào đi nữa thì tôi vẫn sẽ chẳng để ý.

48. A I'd prefer you to wear something more formal to work.

Giải thích: I would rather you wore something more formal to work. (Tôi muốn bạn mặc một cái gì đó trang trọng hơn khi đi làm.)

Ta có cấu trúc với **prefer**: **prefer sb to verb** (muốn ai đó làm gì)

Như vậy, phương án đúng là A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. B Only after we had arrived at the conference did we realize that our reports were still at home.

Giải thích: We arrived at the conference. Then we realized that our reports were still at home. (Chúng tôi đến hội nghị. Sau đó, chúng tôi nhận ra rằng các bản báo cáo vẫn ở nhà.)

Hai câu đã cho có mối quan hệ thời gian, hành động ở câu thứ nhất xảy ra trước hành động trong câu thứ hai, ta có thể nối hai câu sử dụng **No sooner... than**, **Hardly... when**, **Only after** hoặc **Not until**.

Phương án A sử dụng cấu trúc **No sooner... than** sai trật tự về thời gian của hai sự việc so với câu gốc.

Phương án B sử dụng đúng cấu trúc đảo ngữ với **Only after** (chỉ sau khi): **Only after S + had + p.p. + trợ động từ + S + V...**

Phương án C chưa có hình thức đảo ngữ khi có **Not until** đứng đầu câu.

Phương án D sử dụng sai **Hardly... that** (cấu trúc đúng là **Hardly... when...**)

Như vậy, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Chỉ sau khi chúng tôi đến hội nghị chúng tôi mới nhận ra rằng các bản báo cáo vẫn ở nhà.

50. **B** Rabbits make good pets, for they don't make too much noise and they are clean.

Giải thích: Rabbits make good pets. They don't make too much noise and they are clean.
(Thỏ là thú nuôi tốt. Chúng không quá ồn ào và chúng sạch sẽ.)

Ta thấy câu thứ hai *Chúng không quá ồn ào và chúng sạch sẽ* là nguyên nhân của *Thỏ là thú nuôi tốt* do đó ta cần dùng một liên từ chỉ mối quan hệ nguyên - nhân kết quả để nối hai câu. Trong hai phương án sử dụng liên từ chỉ nguyên nhân - kết quả là B (**for**) và D (**so**), phương án D không phù hợp do đảo ngược mối quan hệ của hai câu gốc.

Như vậy, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Thỏ là thú nuôi tốt, vì chúng không quá ồn ào và chúng sạch sẽ.

ĐỀ SỐ 24

☐ Đáp án

1-B	2-D	3-B	4-D	5-C	6-D	7-C	8-A	9-A	10-D
11-D	12-C	13-D	14-C	15-A	16-A	17-B	18-B	19-B	20-C
21-C	22-D	23-C	24-C	25-A	26-C	27-A	28-B	29-B	30-D
31-A	32-C	33-C	34-A	35-D	36-A	37-D	38-D	39-B	40-D
41-B	42-A	43-C	44-A	45-B	46-A	47-B	48-D	49-A	50-B

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. **B** naked

Giải thích: Phương án A, C và D có âm tận cùng lần lượt là /k/, /p/ và /f/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án B có âm tận cùng là /k/ nhưng thuộc trường hợp đặc biệt có -ed được phát âm là /ɪd/.

A. marked /mɑːkt/

B. naked /'neɪkɪd/

C. jumped /dʒʌmpt/

D. flashed /flæʃt/

2. **D** drought

Giải thích:

A. bought /bɔːt/

B. sought /sɔːt/

C. fought /fɔːt/

D. drought /draʊt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. **B** wealthy

Giải thích:

A. inspire /ɪn'spaɪə(r)/

B. wealthy /'welθi/

C. degree /dɪ'ɡriː/

D. extinct /ɪk'stɪŋkt/

4. **D** entertainment

Giải thích:

A. accessible /æk'sesəbl/

B. competitive /kəm'petətɪv/

C. historical /hɪ'stɒrɪkl/

D. entertainment /,entə'teɪnmənt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C of

Giải thích: Cụm từ: **independent of somebody** (không phụ thuộc vào ai)

Dịch nghĩa: Nếu bạn kiếm được một mức lương tốt thì bạn có thể không cần phụ thuộc vào cha mẹ của mình nữa.

6. D dismissal

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ xác định **the** nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Cuộc đình công xảy ra là do hai nhân công bị sa thải.

7. C wouldn't be

Giải thích: Ta thấy mệnh đề điều kiện có trạng ngữ **last night** (tối qua) diễn tả giả định không xảy ra trong quá khứ, mệnh đề kết quả có trạng từ **now** (bây giờ) diễn tả giả định không xảy ra ở hiện tại nên đây là câu điều kiện hỗn hợp.

Cấu trúc: **If + S + had (not) + p.p., S + would + V**

Dịch nghĩa: Nếu bạn không xem phim muộn vào tối qua thì bây giờ bạn sẽ không buồn ngủ.

8. A should have done

Giải thích: Câu diễn tả hành động đáng lẽ nên được thực hiện nhưng lại không được thực hiện trong quá khứ nên ta dùng cấu trúc **should have p.p.** (đáng lẽ nên làm gì).

Dịch nghĩa: Thầy hướng dẫn rất tức giận với tôi. Tôi đã không làm tất cả những công việc đáng ra phải làm từ tuần trước.

9. A wouldn't she

Giải thích: 'd rather là hình thức viết tắt của **would rather**, nên khi thành lập câu hỏi đuôi ta dùng **wouldn't + S**.

Dịch nghĩa: Cô ấy thích xem tivi hơn, phải không?

10. D trying

Giải thích: Hai mệnh đề có cùng chủ ngữ **I** và mang nghĩa chủ động nên ta rút gọn theo câu trúc: **While + V-ing..., S + V** (Trong khi...)

Dịch nghĩa: Trong khi cố gắng giúp Tim học toán, tôi đã mất kiên nhẫn vì cậu ta không chú ý đến những gì tôi đang nói.

11. D Because

Giải thích: Ta thấy mệnh đề **no two people think exactly alike** (không có hai người nào có suy nghĩ hoàn toàn giống nhau) là nguyên nhân của mệnh đề **there will always be disagreement** (luôn có những bất đồng) nên ta có thể kết hợp chúng lại bằng liên từ **because** (bởi vì).

Dịch nghĩa: Bởi vì không có hai người nào có suy nghĩ hoàn toàn giống nhau nên sẽ luôn có sự bất đồng, tuy nhiên sự bất đồng không phải lúc nào cũng cần tránh; nó sẽ tốt nếu như được xử lý một cách sáng tạo.

12. C so serious a disease

Giải thích: Ta có cấu trúc nhấn mạnh của **so ... that**: **S + be + so + adj + (a/an) + N + that ...** (quá ... đến nỗi)

Dịch nghĩa: AIDS là một căn bệnh nghiêm trọng đến nỗi các nhà khoa học đang phải nghiên cứu để tìm ra phương pháp chữa trị.

13. D have been done - will have been finished

Giải thích: Mệnh đề đầu tiên chứa trạng ngữ **so far** (cho tới bây giờ) diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và kéo dài tới hiện tại nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề thứ hai chứa trạng ngữ **by Saturday** (trước thứ Bảy) diễn tả một hành động được hoàn thành trước một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đến giờ mới chỉ có một nửa số bài tập được hoàn thành, nhưng phần còn lại sẽ được hoàn thành trước thứ Bảy.

14. C Injured

Giải thích: Đây là dạng rút gọn mệnh đề thành cụm phân từ khi hai vế của câu có cùng chủ ngữ. Chủ thể **the dog** (chú chó) chịu tác động của hành động (bị thương) nên ở đây ta cần cụm phân từ quá khứ.

Dịch nghĩa: Bị thương do một chiếc xe đi ngang qua, chú chó không bao giờ có thể đi lại bình thường được nữa.

15. A Eminent

Giải thích:

A. Eminent (adj.): nổi tiếng (thường dùng cho người)

B. Prestigious (adj.): danh tiếng (thường dùng cho một tổ chức)

C. Elevated (adj.): cao quý

D. Noteworthy (adj.): đáng chú ý

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học nổi tiếng từ khắp nơi trên thế giới đã gặp nhau ở Luân Đôn để thảo luận về một loại thuốc mới mang tính cách mạng.

16. A unawares

Giải thích: Cụm từ: **catch somebody unawares** (bắt ngờ)

Dịch nghĩa: Các nhà đầu tư đều bắt ngờ khi giá cổ phiếu giảm mạnh.

17. B drop

Giải thích: Cụm từ: **a drop in the ocean** (quá ít, như một giọt nước trong đại dương)

Dịch nghĩa: Số tiền Chính phủ đang chi ra để giảm bớt gánh nặng thất nghiệp chỉ như giọt nước trong đại dương so với những gì thực sự cần.

18. B catch

Giải thích: Cụm từ: **catch my breath** (nghỉ ngơi)

Dịch nghĩa: Văn phòng của tôi rất bận rộn. Tôi không có cơ hội để nghỉ ngơi sau khi đi một quãng đường dài tới nơi làm việc. Tôi phải bắt tay vào làm việc ngay khi tới văn phòng.

19. B the salt of the earth

Giải thích:

A. two peas in a pod (idm.): giống nhau

B. the salt of the earth (idm.): tốt bụng

C. sour grapes (idm.): đánh chẳng được, tha làm phúc

D. full of beans (idm.): tràn đầy năng lượng

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng những người dành thời gian nhân rồi để giúp đỡ người già yếu, bệnh tật và những người vô gia cư là những người thực sự tốt bụng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

20. C find time to see you

Giải thích: The doctor is busy right now, but he could probably fit you in later. (Bây giờ bác sĩ đang bận, nhưng ông ấy có thể thu xếp thời gian gặp bạn sau.)

A. look after you (phr.): chăm sóc bạn

B. examine your health problem (phr.): kiểm tra vấn đề sức khỏe của bạn

C. find time to see you (phr.): tìm thời gian để gặp bạn

D. try to cure your illness (phr.): cố gắng chữa bệnh cho bạn

Vì vậy, **fit you in** có nghĩa tương đồng với phương án C.

21. C uncertain

Giải thích: When the leadership changed, his position in the organization became precarious. (Khi bộ phận lãnh đạo thay đổi, vị trí của anh ta trong tổ chức trở nên bấp bênh.)

A. secure (adj.): an toàn

B. exalted (adj.): cao quý

C. uncertain (adj.): bấp bênh

D. important (adj.): quan trọng

Như vậy, **precarious** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

22. D demote

Giải thích: Many people think it's important to elevate the image of women in sports. (Nhiều người cho rằng việc nâng tầm hình ảnh của phụ nữ trong thể thao là rất quan trọng.)

A. improve (v.): cải thiện

B. magnify (v.): thổi phồng

C. exhilarate (v.): làm hồ hởi

D. demote (v.): giáng cấp, hạ xuống

Như vậy, **elevate** có nghĩa tương phản với phương án D.

23. C indirectly

Giải thích: I heard the news from the horse's mouth; John himself told me he was planning to change jobs. (Tôi được nghe tin này trực tiếp; chính John nói với tôi rằng cậu ấy đang có dự định nhảy việc.)

A. downright (adv.): vô cùng

B. face-to-face (adv.): trực tiếp

C. indirectly (adv.): gián tiếp

D. correctly (adv.): chính xác

Như vậy, **from the horse's mouth** có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

24. C It's out of the question now

Giải thích: Lời đáp của người bố cần phản hồi lại lời đề xuất của người con.

A. Con nói đúng

B. Để bố lên ý tưởng

C. Hiện giờ điều đó là không thể

D. Ý tưởng hay đó

Dựa vào câu sau trong lời nói của người bố **We don't have much money**. (Chúng ta không có nhiều tiền.) thể hiện sự không đồng ý của ông với đề xuất của người con.

Dịch nghĩa: - Con trai: "Sao chúng ta không mua ô tô mới vậy bố? Chiếc xe này quá cũ để con đi chơi với bạn bè."

- Bố: "Hiện giờ điều đó là không thể. Chúng ta không có nhiều tiền."

25. A There's no doubt about it.

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại câu hỏi ý kiến.

A. Chắc chắn rồi.

B. Chà, thật đáng ngạc nhiên.

C. Dĩ nhiên là không. Chắc chắn là như vậy!

D. Đúng vậy, đây là ý tưởng quá tồi.

Dịch nghĩa: Bill và Rachel đang thảo luận về các cách để bảo vệ môi trường. Bill đưa ra ý kiến của mình.

- Bill: "Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên sử dụng phương tiện giao thông công cộng để bảo vệ môi trường không?"

- Rachel: "Dĩ nhiên rồi."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

26. C turned

Giải thích: Danh từ **sound** (âm thanh) là đối tượng chịu tác động của hành động **turn down** (tắt âm lượng) nên ta cần chia động từ ở dạng bị động. Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn nên ta dùng động từ **turned**.

27. A time

Giải thích: Cụm từ: **at a time** (một lượt, một thời điểm)

28. B primarily

Giải thích: Chỗ trống cần điền phải là một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho cụm danh từ **a visual medium** (phương tiện trực quan).

29. B proportion

Giải thích:

A. fraction (n.): phần (phân số)

B. proportion (n.): phần (tỉ lệ)

C. ratio (n.): tỉ trọng

D. bulk (n.): khối

30. D having to

Giải thích: Ta có cấu trúc **by + V-ing** (bằng cách nào đó) nên phương án B và D phù hợp. Tuy nhiên động từ khuyết thiếu **have to** (phải) không có dạng bị động nên phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa cả bài:

Đây là một trò chơi mới dành cho bạn. Hãy xem một bộ phim tài liệu với âm thanh bị tắt đi và tự tạo bình luận của riêng bạn. Trò này rất tuyệt cho các bữa tiệc. Bạn để tắt cả khách của mình đứng bên ngoài và sau đó để từng người vào một và cho họ thử đoán xem bộ phim nói về điều gì.

Chỉ khi bạn tắt âm thanh, bạn mới nhận ra những bức ảnh không liên quan đến hầu hết các phim tài liệu như thế nào. Tôi hy vọng bạn đã nhận thấy rằng truyền hình chủ yếu là một phương tiện trực quan. Các đạo diễn truyền hình sẽ cảm thấy bức dọc nếu không có gì cho bạn xem. Họ không bận tâm lắm khi không có gì để nói với bạn - 80% truyền hình không có gì để nói - nhưng chưa có đạo diễn nào quay sang người quay phim và hỏi: "Bạn đang làm gì ở đây vậy?"

Vấn đề khó giải quyết nhất với phần lớn các bộ phim tài liệu là chúng đang hoạt động trên phương tiện không đúng. Chúng nên là những bài báo in. Người ta có thể diễn đạt nhiều hơn bằng các bản in. Người ta cũng có thể diễn đạt tốt hơn. Và nó có tính tương tác. Các độc giả có thể theo dõi với tốc độ của riêng họ. Truyền hình bị cản trở khi phải lấp đầy màn hình và chuyển động với tốc độ gần như của người chậm nhất trong số khán giả.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Dịch nghĩa cả bài:

Vì nước là cơ sở của¹ sự sống, chiếm phần lớn trong cấu tạo các mô của tất cả các sinh vật sống, nên vấn đề quan trọng của động vật sa mạc là tồn tại trong một thế giới nơi nguồn nước chảy rất hiếm. Và vì nhu cầu thiết yếu **bất biến**² của con người là phải hấp thụ một lượng nước lớn một cách thường xuyên, họ khó có thể hoàn toàn hiểu được làm sao mà nhiều sinh vật của sa mạc sống hết cuộc đời của chúng mà không cần đến một giọt nước.

Tuy khắc nghiệt như vậy, nhưng sa mạc không hoàn toàn xóa bỏ sự sống mà chỉ loại đi những cá thể không thể chịu được sự hút ẩm của nó. Không có động vật da ẩm, ưa nước nào có thể tồn tại ở đó. Rất ít động vật lớn được tìm thấy. Những loài động vật lớn của sa mạc Bắc Mỹ là những con hươu, chó sói và mèo rừng. Vì khu vực sa mạc rất rộng mở, nó dung nạp nhiều sinh vật chạy và nhảy nhanh hơn so với khu rừng phức tạp. Đa số động vật ở đây là động vật **hoạt động về đêm**³, im lặng, đầy sự dè dặt và hoạt động lén lút. Tuy nhiên, chúng không hề gầy gò.

Khi thích nghi với môi trường **khắc nghiệt**⁴, chúng khỏe mạnh như động vật ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Bí mật của sự thích nghi của chúng nằm ở sự kết hợp giữa hành vi và **sinh lý**⁵. Không có bất cứ thứ gì có thể sống sót nếu ra ngoài trời giữa trưa, như chó điên và người Anh; phần lớn sẽ chết chỉ trong vài phút. Vì vậy, hầu hết chúng đều vượt qua quãng thời gian nóng như thiêu này bằng giấc ngủ trong bóng râm, hang ẩm ướt dưới mặt đất, nổi lên chỉ để săn mồi vào ban đêm. Bề mặt bị thiêu đốt bởi mặt trời của sa mạc trung bình vào khoảng 150 độ, nhưng nhiệt độ khi đi sâu xuống 18 inch chỉ còn 60 độ.

1. be the basis of (phr.)
2. inexorable (adj.)
3. nocturnal (adj.)
4. austere (adj.)
5. physiology (n.)

31. A "Animal Life in a Desert Environment"

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề cho đoạn văn này có thể là _____.

- A. "Cuộc sống của động vật ở môi trường sa mạc"
- B. "Cuộc sống của con người ở môi trường sa mạc"
- C. "Cuộc sống dưới lòng đất"
- D. "Thực vật sa mạc"

Giải thích: Toàn bộ bài đọc nói về sự sống của động vật ở môi trường sa mạc nên phương án A phù hợp nhất.

32. C collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**tissues**" (các mô) trong đoạn văn chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. những sinh vật rất nhỏ gây bệnh truyền nhiễm ở người, động vật và thực vật
- B. các dạng sống đơn giản nhất tồn tại trong không khí, nước, sinh vật và thực vật sống hay đã chết
- C. tập hợp các tế bào hình thành các bộ phận khác nhau của con người, động vật và thực vật
- D. các đơn vị nhỏ nhất của vật chất sống mà có thể tự tồn tại

Giải thích: tissues = collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants

33. C animals

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn thứ hai đề cập đến _____.

A. con người

B. sa mạc

C. động vật

D. tác động

Giải thích: Dựa vào ba câu sau trong đoạn thứ ba: **Since desert country is open, it holds more swift-footed running and leaping creatures than the tangled forest. Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not emaciated.**

Đại từ nhân xưng **they** thay thế cho cụm danh từ **its population** hay chính là **desert's population** (động vật ở sa mạc) được đề cập ở câu trước đó.

34. A they are noisy and aggressive

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau đây là ví dụ về hành vi của động vật sa mạc NGOẠI TRỪ _____.

A. chúng ồn ào và hung dữ

B. chúng ngủ vào ban ngày

C. chúng đào hang dưới lòng đất

D. chúng cảnh giác và yên tĩnh

Giải thích: Phương án A không được nhắc tới trong bài đọc.

- Phương án B và C có thông tin nằm ở: **So most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night.**

- Phương án D có thông tin nằm ở: **Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth.**

35. D living things adjust to their environment

Dịch nghĩa câu hỏi: Chúng ta có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

A. động vật khỏe mạnh sống lâu hơn

B. cuộc sống sa mạc đầy màu sắc và đa dạng

C. nước là nền tảng của sự sống sa mạc

D. sinh vật sống thích nghi với môi trường của chúng

Giải thích: Đoạn cuối của bài đọc tập trung nói về cách động vật thích nghi với môi trường sa mạc để sống sót và sinh trưởng khỏe mạnh nên phương án D phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Thẻ thông minh và điện thoại di động đang ngày càng trở thành một phương thức thanh toán phổ biến. Thậm chí hiện nay, tại Nhật Bản, hàng ngàn **giao dịch**¹, từ việc trả vé đường sắt đến mua hàng tạp hóa, diễn ra mỗi ngày với khách hàng đi qua điện thoại của họ lên một thiết bị màn hình phẳng nhỏ. Và có những dự đoán trong thế giới tài chính rằng thanh toán bằng điện thoại di động sẽ tăng lên hơn 50 tỷ đô la trong tương lai rất gần.

Điều hấp dẫn² của tiền điện tử là gì? So với séc hoặc thẻ tín dụng, nó có tốc độ chuyển tiền nhanh hơn, nhưng còn hơn vậy. Chỉ mất một phần mười giây để hoàn thành hầu hết các giao dịch và vì không cần trả lại tiền thừa nên các lỗi trong khâu tính tiền được **loại bỏ**³. **Lừa đảo**⁴ và trộm cắp cũng được giảm thiểu và đối với các nhà bán lẻ, nó làm giảm chi phí xử lý tiền. Ý tưởng của Sony về việc gắn một con chip trong máy tính, tivi và máy chơi game là để các bộ phim, nhạc và trò chơi có thể được thanh toán dễ dàng mà không cần phải nhập thông tin chi tiết của thẻ tín dụng.

1. transaction (n.)

2. appeal (n.)

3. eliminate (v.)

4. fraud (n.)

5. miss out

(phr: v.)

6. open to contention

(phr:)

Còn tương lai của các ngân hàng thì sao? Trong tầm kiểm soát của họ trên thị trường, các ngân hàng và các công ty thẻ tín dụng muốn có thể thu được hầu hết các khoản phí từ người dùng hệ thống thanh toán di động và không tiếp xúc. Nhưng hệ thống mới này có thể là một "công nghệ gây rắc rối", theo quan điểm của các ngân hàng. Nếu thanh toán cho một vài ly cà phê, một chiếc vé tàu hay một tờ báo được thực hiện với điện thoại di động mỗi ngày bởi những người phải di chuyển đi làm, những khoản này sẽ không xuất hiện trên bảng sao kê thẻ tín dụng hàng tháng mà xuất hiện trên bảng sao kê điện thoại di động của họ. Và vì đã đầu tư rất nhiều cho việc xây dựng thương hiệu nên các công ty thẻ tín dụng và ngân hàng không muốn thấy các hệ thống thanh toán khác trở nên phổ biến. Còn quá sớm để nói các ngân hàng liệu sẽ **bỏ lỡ cơ hội**⁵ này hay không và nếu có thì bao nhiêu. Tuy nhiên, rất nhiều nhân viên ngân hàng Mỹ cảm thấy lạc quan. Họ cảm thấy có những lý do để nghi ngờ những người dự đoán rằng các ngân hàng thương mại lớn có thể rơi vào dĩ vãng. Họ chỉ ra rằng ngân hàng trực tuyến không khiến các chi nhánh của các ngân hàng thương mại lớn phải đóng cửa như đã dự đoán. Ngược lại, nhiều người Mỹ hơn bao giờ hết đang sử dụng các chi nhánh ngân hàng địa phương. Vì vậy, liệu chúng ta sẽ trở thành một xã hội hoàn toàn không có tiền mặt hay không vẫn là một vấn đề **đáng tranh cãi**⁶.

36. A The increasing popularity and predictions of new payment methods

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Sự phổ biến của các phương thức thanh toán mới và những dự đoán về nó
- B. Sự mất đi các phương thức thanh toán truyền thống
- C. Hình thức thanh toán tiên tiến của Nhật Bản
- D. Ngân hàng trong tương lai

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung làm rõ về phương thức thanh toán mới bằng tiền điện tử và những dự đoán về phương thức này trong tương lai nên phương án A phù hợp nhất. Các phương án còn lại chỉ là ý nhỏ được đề cập trong bài.

37. D no fraud

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây **KHÔNG** đúng về điểm mạnh của tiền điện tử?

- A. tốc độ nhanh hơn
- B. chi phí ít hơn
- C. ít sai sót hơn
- D. không có lừa đảo

Giải thích: Dựa vào câu sau đây trong đoạn thứ hai: **Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money** ta thấy tình trạng lừa đảo chỉ có thể được giảm thiểu chứ không phải là hết hoàn toàn, nên phương án D phù hợp nhất.

- Phương án A có thông tin nằm ở: **What's the appeal of e-cash? Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash, but more so.**

- Phương án B có thông tin nằm ở: **Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money.**

- Phương án C có thông tin nằm ở: **It takes just one-tenth of a second to complete most transactions and as no change is required, errors in counting are eliminated.**

38. D integrated

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**embedded**" (gắn vào) trong đoạn thứ hai có nghĩa gần nhất với từ

- A. cô lập
- B. tạo ra
- C. sản xuất
- D. tích hợp

Giải thích: embedded = integrated

39. B power

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**grip**" (sự kiểm soát) trong đoạn thứ ba có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. sự thành công

B. quyền lực

C. các chi nhánh

D. sự giàu có

Giải thích: grip = power

40. D a possible drawback of the system

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả đề cập đến trường hợp những người phải di chuyển đi làm trong đoạn thứ ba để minh họa cho _____.

A. khả năng chuyển nhượng của hệ thống

B. công nghệ hiện đại của hệ thống tiền điện tử

C. các ngân hàng hợp tác với các công ty thẻ tín dụng

D. một nhược điểm có thể có của hệ thống

Giải thích: Dựa vào hai câu sau trong đoạn thứ ba: **But the new system could prove to be a "disruptive technology" as far as the banks are concerned. If payments for a few coffees, a train ticket, and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on their monthly credit card statements but on their mobile phone statements.** Như vậy, nhược điểm có thể có của hệ thống ở đây là **this will not appear on their monthly credit card statements** (các thanh toán không xuất hiện trên bảng sao kê thẻ tín dụng hàng tháng).

41. B American bankers

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**their**" trong đoạn thứ ba đề cập đến _____.

A. ngân hàng trực tuyến

B. những nhân viên ngân hàng người Mỹ

C. thẻ tín dụng

D. những ngân hàng thương mại lớn

Giải thích: Dựa vào những câu sau trong đoạn thứ ba: **However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there are reasons to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of their high-street branches as was predicted.**

Tính từ sở hữu **their** thay thế cho cụm danh từ **quite a few American bankers** được đề cập ở câu trước đó.

42. A uncertain

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả cảm thấy thế nào về tương lai của các ngân hàng?

A. không chắc chắn

B. bi quan

C. lạc quan

D. trung lập

Giải thích: Dựa vào nội dung của toàn bộ đoạn thứ 3 và câu cuối bài: **So, whether we'll become a totally cash-free society remains open to contention.** Cụm từ **remains open to contention** (vẫn còn là điều đáng tranh cãi) thể hiện thái độ không chắc chắn của tác giả.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C in lines → Ø

Giải thích: Từ **queue** đã có nghĩa là **xếp thành hàng** nên ta không cần thêm cụm từ **in lines** trong câu.

Dịch nghĩa: Hầu hết các sinh viên đang xếp hàng để đợi vào lớp.

44. A All of → Of all

Giải thích: Cụm từ: **all of ...** (mọi, tất cả ...); **of all ...** (trong ...)

Dịch nghĩa: Trong tất cả các loài động vật có vú, cá heo chắc chắn là một trong những loài thân thiện với con người.

45. B ask for → ask

Giải thích: Cụm từ: **ask for something** (xin thứ gì) không phù hợp với nội dung của câu, ta chỉ cần dùng động từ **ask** (hỏi).

Dịch nghĩa: Những nhân viên chưa xem các quy định mới thường hỏi những câu hỏi không cần thiết; thay vào đó, họ nên xin một bản quy định và đọc chúng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A According to many people, unusual weather conditions cause most UFO sightings.

Giải thích: **Many people argue that most UFO sightings are caused by unusual weather conditions.** (Nhiều người cho rằng hầu hết các vụ nhìn thấy UFO đều là do điều kiện thời tiết bất thường.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Theo nhiều người, điều kiện thời tiết bất thường gây ra hầu hết các trường hợp nhìn thấy UFO.

B. Nhiều người cho rằng hầu hết các trường hợp nhìn thấy UFO được dự báo bởi những người dự báo thời tiết bất thường.

C. Nhiều người cho rằng hầu hết các lần nhìn thấy UFO đều dẫn đến dự báo thời tiết bất thường.

D. Nhiều người cho rằng hầu hết các lần nhìn thấy UFO đều dẫn đến dự báo thời tiết bất thường. Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

47. B It is true that nobody could avoid making mistakes.

Giải thích: **We can't deny that all of us made certain mistakes early on.** (Chúng ta không thể phủ nhận rằng tất cả chúng ta đã mắc một số sai lầm khi còn trẻ.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Có thể phủ nhận rằng không phải ai trong số chúng ta cũng mắc lỗi.

B. Đúng là không ai có thể tránh khỏi việc mắc lỗi.

C. Chúng ta thừa nhận rằng chúng ta có thể tránh được việc mắc lỗi khi còn trẻ.

D. Ai trong chúng ta cũng phủ nhận rằng mình mắc lỗi khi còn trẻ.

Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

48. D The majority of the more than 200 people at Carl's trial didn't think that he had committed the crime.

Giải thích: **There were over two hundred people at Carl's trial, most of whom believed that he was not guilty of the crime.** (Có hơn hai trăm người tại phiên tòa xét xử Carl, hầu hết trong số họ tin rằng anh ta không phạm tội.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Carl đã không phạm tội, và vì vậy hơn 200 người đã đến phiên tòa của anh ta để thể hiện sự ủng hộ của họ.

B. Khi được thông báo rằng Carl đã được chứng minh vô tội, có hơn 200 người trong đoàn khán giả tại phiên tòa của anh ta.

C. Hơn 200 người đến tham dự phiên tòa của Carl ắt hẳn đã ảnh hưởng đến kết quả anh ta không bị kết tội.

D. Phần lớn trong số hơn 200 người tại phiên tòa xét xử Carl không nghĩ rằng anh ta đã phạm tội.

Phương án D có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A Having realized the seriousness of environmental pollution, Greenpeace urges the government worldwide to take action soon.

Giải thích: Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution. It urges the government worldwide to take action soon. (Greenpeace đã nhận ra mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm môi trường. Họ kêu gọi chính phủ trên toàn thế giới sớm hành động.)

Hai câu đã cho có mối quan hệ với nhau về mặt thời gian nên ta có thể ghép hai câu lại bằng cấu trúc: **Having + p.p., S + V + O** (Sau khi ...)

Như vậy phương án đúng là A.

Dịch nghĩa: Sau khi nhận thấy sự nghiêm trọng của ô nhiễm môi trường, Greenpeace kêu gọi chính phủ trên toàn thế giới sớm hành động.

50. B The sooner we find a solution to the problem, the lower the impact it has on those concerned.

Giải thích: We should quickly find a solution to the problem. Otherwise, its impact on those concerned will increase. (Chúng ta nên nhanh chóng tìm ra giải pháp cho vấn đề. Nếu không, tác động của nó đối với những người liên quan sẽ tăng lên.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nếu chúng ta có thể giải quyết vấn đề này sớm, chúng ta sẽ giảm được tác động của nó lên tất cả các mối quan tâm của chúng ta.

B. Chúng ta càng sớm tìm ra giải pháp cho vấn đề thì tác động của nó đối với những người liên quan càng thấp.

C. Nếu tất cả những người liên quan giảm tác động của họ, vấn đề sẽ được giải quyết tốt hơn.

D. Vào thời điểm chúng tôi giải quyết được vấn đề này, tác động của nó tới những người liên quan sẽ thấp hơn.

Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.

Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1

Họ và tên:

Chữ ký:

Giám thị 2

Họ và tên:

Chữ ký:

1. Tên trường:

Ký hiệu trường (bằng chữ)

2. Điểm thi:

3. Phòng thi:

4. Họ và tên thí sinh:

5. Ngày sinh:

6. Chữ ký của thí sinh:

7. Môn thi:

8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
Chữ ký:

1. Tên trường:
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

